ĐẠI SƯ HÁM SƠN
Phóng tác: Thích Hằng Đạt
và Nguyên Phong
Đường mây trong Cõi mộng
NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
First News

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

ĐẠI SƯ HÁM SƠN

Phóng tác: Thích Hằng Đạt và Nguyên Phong

ĐƯỜNG MÂY TRONG CÕI MỘNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: Lê Thị Hồng Lam

Sửa bản in: Duy Danh

Bìa: Phương Thảo

Trình bày: Lê Chi

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q. 1 - TP. HCM

ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225

Fax: 84.28.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn Website: www.nxbhcm.com.vn Sách điện tử: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM ĐT: (028) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TP. HCM ĐT: (028) 39 433 868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP. HCM

Đường Nguyễn Văn Bình, Q. 1, TP. HCM

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)

Địa chỉ: 11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

In 4.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH In - Thương mại Trần Châu Phúc (509 Tân Hòa Đông, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh). Xác nhận đăng ký xuất bản số 900-2020/CXBIPH/06-60/THTPHCM ngày 16/03/2020 - QĐXB số 305/QĐ-THTPHCM-2020 cấp ngày

05/05/2020. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2020

LỜI NÓI ĐẦU

Đại sư Hám Sơn, danh Đức Thanh, hiệu Trừng Ấn, là một trong bốn vị thánh tăng đã có công phục hưng và phát triển Phật giáo trong triều đại nhà Minh (ba vị kia là Thiền sư Đạt Quán, Đại sư Liên Trì và Đại sư Ngẫu Ích). Cuộc đời hành đạo đầy gian khổ của các ngài trong hoàn cảnh lúc đó đã hé mở cho chúng ta thấy được phần nào về tình trạng Trung Hoa thời nhà Minh, cũng như hoàn cảnh suy đồi của Phật giáo thời bấy giờ. Phần lớn các nhà viết sử đã ca tụng triều Minh như là một triều đại của Phật giáo vì Minh Thái Tổ[1] xuất thân là một chú tiểu ở chùa Viên Giác. Sau khi lên ngôi, vua đã cho xây cất, trùng tu hàng trăm cảnh chùa, đào tạo hàng vạn tăng sĩ. Tuy nhiên, chúng ta cần đặt câu hỏi rằng Phật giáo có hưng thịnh vì có nhiều chùa hay có đông chư tăng hay không? Phật tử không thể xét vào số lượng chùa chiền hay tăng ni mà kết luận như các nhà sử học được.

[1] Minh Thái Tổ (1328 – 1398): tên thật là Chu Nguyên Chương, còn gọi là Hồng Vũ Đế, là hoàng đế thuộc vương triều nhà Minh, Trung Hoa từ năm 1368 đến 1398. Ông được xem là hoàng đế lập quốc của Trung Hoa khi chinh phục Trung Hoa, buộc người Mông Cổ phải rút vào thảo nguyên Trung Á, chấm dứt nhà Nguyên và lập ra nhà Minh.

Nếu xem xét kỹ, chúng ta sẽ thấy Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương gia nhập Minh giáo[2] để chống lại triều đình, nhưng khi không tranh giành được ngôi vị thủ lĩnh Minh giáo với Trần Hữu Lượng, ông đã kêu gọi sự hợp tác của Phật giáo để chống lại phe nhóm Minh giáo của Trần Hữu Lượng. Nhờ thế, ông dẹp tan nhóm này và trở thành lãnh tụ phong trào khởi nghĩa, sau đó ông lật đổ nhà Nguyên và sáng lập triều Minh.

[2] Minh giáo (hay còn gọi là Mani giáo) là một tôn giáo cổ của Iran, do Mani (216 – 277), người Ba Tư sáng lập vào khoảng thế kỷ thứ ba. Mani giáo được truyền sang Trung Hoa, chính thức được Võ Tắc Thiên công nhận vào năm 694, và phát triển mạnh vào năm 806, đời

Đường.

Mặc dù nhà vua nhờ Phật giáo mà dựng nghiệp nhưng ông cũng sớm thấy rõ tiềm lực hùng hậu của Phật giáo nên chỉ vài năm sau ông đã chia rẽ Phật giáo ra làm nhiều tông phái và chỉ trọng đãi các vị tăng chuyên cúng tế, cầu nguyện theo các hình thức mê tín dị đoan của Đạo giáo mà thôi. Tuy vua cho xây cất nhiều chùa chiền nhưng lại biến nơi này thành những trung tâm giáo dục, đào tạo các học giả và quan lại cho triều đình. Xét như thế, Phật giáo chẳng thể hưng thịnh như các nhà viết sử đã kết luận mà trái lại, dưới triều Minh, Phật giáo đã dần dần suy thoái thành một thứ tôn giáo đầy những mê tín với các tăng sĩ bại hoại không giữ giới luật, chẳng hiểu ý nghĩa xuất gia mà chỉ lo "hành nghề tăng sĩ"[3]. Sử liệu ghi nhận rằng trong những năm đầu nhà Minh, mỗi năm có hàng chục vạn người được cấp giới điệp hành nghề tăng sĩ, nhưng trong cuốn Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ, Đại sư Hám Sơn đã nhận xét: "Đa số tăng sĩ đều ăn mặc lòe loẹt, để tóc dài, ăn thịt, uống rượu, chẳng biết giới luật, chẳng hề tụng kinh hay tham thiền mà chỉ lo quyên tiền cúng dường và làm lễ nghi cầu đảo[4] như các đạo sĩ". Hiển nhiên, nếu không có sự hoằng pháp và chấn hưng Phật giáo của Đại sư Hám Sơn, Thiền sư Đạt Quán, Đại sư Liên Trì và Đại sư Ngẫu Ích, thì không biết tình hình Phật giáo Trung Hoa sẽ còn suy đồi đến đâu?

[3] Dưới triều Minh, làm tăng sĩ là một nghề chuyên môn, phải mua giấy phép hành nghề của triều đình, tăng sĩ phải thi đọc kinh cúng lễ như các đạo sĩ.

[4] Cầu đảo: lễ bái xin thần linh.

Cuộc đời hoằng pháp của Đại sư Hám Sơn đã gắn liền với những biến cố chính trị cuối đời nhà Minh. Nó không chỉ đưa ra những chi tiết độc đáo về mặt sử liệu, mà còn nói rõ về thực trạng của Phật giáo lúc đó nữa. Công phu tu hành và hoằng pháp của Đại sư Hám Sơn đã được thị giả hầu cận ngài trong suốt ba mươi năm, là pháp sư Phước Thiện, ghi lại thành cuốn Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ vào năm 1662, khoảng một năm trước khi ngài nhập tịch. Tuy nhiên, quyển này vắn tắt, không đầy đủ chi tiết nên sau đó ít lâu, hai vị thị giả khác là thầy Phước Chân và thầy Thông Quýnh đã bổ túc thêm, rồi trao cho Lưu Khởi Tướng duyệt lại lời văn thành cuốn Hám Sơn Đại sư Mộng du tập. Theo lời thị giả Phước Chân, danh từ "mộng du" được sử dụng vì Đại sư Hám Sơn thường ví cuộc đời này như là "cõi mộng" mà trong đó chúng sinh chỉ như là những cái bóng chập chờn say mê đuổi bắt những trò hư ảo như tiền tài, địa vị, danh vọng, thế lực. Thật thế, tiểu sử của

Đại sư Hám Sơn đã phản ảnh rõ nét cuộc đời tu hành của một tu sĩ Phật giáo trong hoàn cảnh chính trị nhiễu nhương lúc đó và mỗi biến chuyển trong cuộc đời tu hành của ngài là một bài học quan trọng, đáng để cho chư tăng cũng như quần chúng Phật tử đời sau suy ngẫm và học hỏi.

Bản phóng tác Đường mây trong cõi mộng này được dịch từ ấn bản tiếng Anh A Buddhist Master In Dreamland của Charles Luk, là bản dịch từ cuốn Hám Sơn Đại sư Mộng du tập, và Chan Master Han Shan's Autobiography của Lu Kuan Yu, là bản dịch từ cuốn Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ. Chúng tôi đã tham khảo thêm về tình hình Phật giáo thời Minh qua những cuốn A Buddhist Leader in Ming China, The Life and Thought of Han Shan Te-Ch'ing của Sung Pen Hsu, The Renewal of Buddhism in China của Chu Hung và Buddhism in China, A Historical Survey của Kenneth Ch'en. Nhận thấy những bản dịch này vẫn chưa đầy đủ nên chúng tôi đã nhờ Đại đức Thích Hằng Đạt tham cứu lại nguyên bản Hám Sơn Đại sư Mộng du tập, Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ để bổ túc thêm. Ngoài ra, để giúp quý Phật tử tìm hiểu thêm về những lời dạy bảo của ngài, Đại đức Thích Hằng Đạt còn dịch thêm những bài giảng của Đại sư Hám Sơn được ghi lại trong những tập Hám Sơn Đại sư truyện và Hám Sơn tự truyện. Những bài này được đưa vào phần thứ hai của quyển sách.

Trong việc dịch thuật một tác phẩm quan trọng như quyển sách này, chắc chắn có nhiều sai sót, kính xin các bậc cao minh chỉ giáo và thứ lỗi cho. Nếu có được chút công đức nào thì xin hồi hướng cho tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo.

Ngày 15 tháng 12 năm 1997

Thích Hằng Đạt

Nguyên Phong

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Chu Nguyên Chương, người sáng lập triều Minh, xuất thân là một chú tiểu ở chùa Viên Giác tại tỉnh An Huy. Sau khi gia nhập vào Minh giáo do Hàn Sơn Đồng lãnh đạo chống lại triều đình nhà Nguyên, Chu Nguyên Chương đã trở thành một trong những thủ lĩnh quan trọng của nhóm này. Khi Hàn Sơn Đồng tử trận, các thủ lĩnh Minh giáo tranh giành ngôi vị lãnh đạo, mỗi người xưng hùng xưng bá một nơi. Chu Nguyên Chương nhận thấy Minh giáo, một tôn giáo khởi xướng từ Ba Tư, còn quá mới mẻ và không thích hợp với quần chúng Trung Hoa, nên ông đã quay về kêu gọi sự hợp tác của quần chúng, nhất là giới Phật tử. Nhờ thế, ông lật đổ nhà Nguyên, sáng lập nên triều Minh, trở thành Minh Thái Tổ.

Minh Thái Tổ lên ngôi, đóng đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay). Trong những năm đầu triều Minh, Phật giáo phát triển rất mạnh, chư tăng được tôn sùng. Đích thân nhà vua thường vân tập đại chúng, giảng kinh, thuyết pháp. Vì lúc đó kỹ thuật ấn loát đã phát đạt nên vua đã cho in ấn bộ Đại Tạng kinh[1], gồm 636 hòm với hơn 6.331 quyển để ở chùa Tường Vân tại Kim Lăng (Nam Kinh). Vua còn khuyến khích quần chúng tu học và đích thân truyền giới cho một số tăng sĩ. Theo sử liệu, trong hai năm đầu (1373 – 1375), đã có hơn một trăm ngàn tăng sĩ được thọ giới.

[1] Đại Tạng kinh: chỉ kinh điển Phật giáo, ý nói toàn bộ kinh sách.

Khi xếp đặt lại cơ cấu tổ chức trong nước, vua thấy triều đình nhà Tống, nhà Nguyên, vì chỉ lo tập trung quyền hành ở kinh đô, chểnh mảng các nơi khác mà sụp đổ nên vua bèn phong cho các con em làm phiên vương cai trị ở những nơi yếu địa như các nước Tần, Tấn, Yên, Tề, Sở, Thục, Hán, Lương. Mỗi người được chuyên quyền trong nước riêng của mình và có binh lính để làm phiên tì che chở cho nhà vua. Vua lập con trưởng Chu Nguyên Tiêu làm Thái tử nhưng Thái tử Tiêu mất sớm, con của Chu Nguyên Tiêu là Chu Kiến Văn được lập làm Thái tôn. Vì Thái tôn còn bé, vua sợ

sau khi vua mất, các công thần có thể chuyên quyền hiếp chế nên tìm kế vu hãm bọn họ; các tướng giỏi đã theo vua từ trước như Giám Ngọc, Hữu Đức, Phùng Thắng, đều lần lượt bị giết. Đối với các quan văn, vua cũng có ý nghi kỵ. Mỗi khi bề tôi dâng biểu chương trong có chữ gì vua nghi là có ý nhạo báng mình thì cũng bị tru di tam tộc, làm liên lụy hàng vạn người lương thiện. Cũng vì thế, một số quan văn, võ tướng đã lập phe nhóm nổi lên chống lại triều đình, khiến nhà vua lại mất công mang quân đi đánh dẹp. Thấy quốc gia đang đi vào vết xe nội chiến, một số tăng sĩ đã lên tiếng khuyên can nhà vua nên thay đổi đường lối cai trị. Minh Thái Tổ biết rõ tiềm lực hùng hậu của Phật giáo nên thay vì nghe theo lời khuyên bảo của các vị chư tăng đại đức này, vua lại ban hành một số sắc lệnh để khống chế và kiểm soát Phật giáo. Vua cho lập ty Tăng lục để giám sát tình hình Phật giáo trong cả nước. Đứng đầu ty Tăng lục này là một vị thiện sĩ, nhận địa vị quan chức trong triều đình. Trung tâm hành chính của ty Tăng lục đặt tại chùa Thiên Giới và Báo Ân tại Nam Kinh.

Để dễ bề khống chế, sau đó nhà vua còn phân chia Phật giáo ra làm các tông phái như Thiền (tu theo Thiền tông), Giảng (giảng kinh thuyết pháp), Giáo (nghiên cứu kinh giáo và cúng bái) và Mật (tu theo Mật tông). Lúc đầu, Thiền tông là tông phái mạnh nhất nhưng vì các thiền sư thường hay khuyên can vua và nói thẳng, không sợ hãi thế lực nên vua không thích và có ý muốn loại trừ. Mật tông xuất phát từ Tây Tạng vốn là quốc giáo của triều Nguyên (Mông Cổ) nên ngay từ những năm đầu, nhà vua đã cố gắng kiềm chế phái này.

Vua sai ty Tăng lục kiểm duyệt những bộ kinh chú hợp pháp để làm lễ. Những bài kinh chú không thích hợp với luật lệ đương triều đều bị loại bỏ và những bộ chú quan trọng của Mật tông cũng không được phép ấn hành. Lúc đầu, nhà vua ủng hộ các tăng sĩ giảng kinh (Giảng), nhưng sau thấy họ có ảnh hưởng đến quần chúng nên triều đình chuyển qua nâng đỡ phe Giáo tông, tức là các tăng sĩ chuyên đọc kinh và làm những việc tế lễ, phóng sanh, cầu tiêu tai giải nạn, hay lễ cầu cho thân bằng quyến thuộc được siêu sanh. Mặc dù rất thịnh hành, nhưng tông Tịnh Độ không được chấp nhận chính thức trong những tông phái của Phật giáo vào triều Minh, vì nhà vua rất sợ tông phái chiếm đa số quần chúng này bành trướng thế lực. Vua đã ban chiếu giới hạn tầm hoạt động của tông phái này ở một số tỉnh miền Tây ngạn. Nhà vua còn phân biệt rõ ràng giữa các tăng sĩ thọ trì giới luật tại giới đàn và tăng sĩ thuộc hạng cúng bái (Giáo tông), tức những người mua giới điệp từ triều đình để hành nghề. Các vị tăng thuộc hạng thầy cúng này thường sống chung với quần chúng Phật tử, đôi khi

lại có gia đình nên được gọi là "Phó Ứng tăng".

Theo sử liệu, số giới điệp hành nghề tăng sĩ được bộ Lễ bán ra cho các "Phó Ứng tăng" vào năm 1440 là hai mươi ngàn. Qua đến năm 1487, số giới điệp tăng lên hai trăm ngàn. Về sau, khi cần tiền, triều đình cho in giới điệp bừa bãi rồi cho bày bán, đổi chác ở nơi chợ búa. Vì thế, tiềm lực của Phật giáo đã bị suy đồi rõ rệt. Theo thời gian, số tăng sĩ thuộc hạng chỉ lo cúng bái được sự ủng hộ của triều đình, dần dần đã chiếm quá nửa số tăng lữ trong nước.

Ngoài ra, cũng trong chính sách kiểm soát Phật giáo, triều đình đã cho ghi vào sổ bộ tên tuổi của tất cả tăng sĩ trong toàn quốc. Các khách tăng đến chùa đều được hỏi han danh tánh cùng tuổi tác trong sổ bộ Tăng lục. Nếu không có tên trong sổ thì sẽ bị quan quân bắt bỏ ngục ngay. Nhờ thế mà triều đình kiểm soát được những phần tử chống đối ẩn náu nơi chùa chiền. Các chùa viện, cùng đất đai, cũng bị kiểm tra và biến thành các trung tâm giáo dục, đào tạo học giả, quan lại, cũng như tăng sĩ. Phần lớn chương trình huấn luyện bao gồm cả Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, nên có nhiều vị tăng hành động và ăn mặc như các đạo sĩ, dần dần thực lực của Phật giáo cũng ít nhiều bị suy tổn. Nhờ việc kiểm soát qua giới điệp và lập những luật lệ khống chế tăng sĩ này mà triều đình đã kiểm soát quần chúng Phật tử một cách đắc lực và hiệu quả.

Cũng với mục đích chia rẽ tông phái, các tăng sĩ được triều đình cấp áo cà sa với những màu sắc lòe loẹt khác nhau. Trong cuốn Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ, Đại sư Hám Sơn đã viết rằng hầu hết tăng sĩ lúc đó đều thích đắp những bộ cà sa màu sắc rực rỡ, thêu hình lòe loẹt, chẳng khác nào y phục của các đạo sĩ. Kể từ năm 1372, triều đình còn ban nhiều sắc lệnh liên quan đến những hoạt động tôn giáo. Số tăng lữ và tự viện bị giới hạn. Theo sắc lệnh, những ai dưới hai mươi tuổi không được phép thọ giới làm tăng sĩ, và muốn vào tu tại các tự viện, phải được cha mẹ và triều đình cho phép. Sau ba năm huấn luyện, muốn thọ giới, những vị Sa di phải vào kinh đô để được khảo hạch bởi các quan triều. Nếu thi rớt, họ sẽ bị đuổi về làm thường dân. Các tự viện nổi tiếng cũng biến thành các trung tâm kiểm soát tăng sĩ: chùa Thiên Giới là trung tâm chính giám sát những tăng sĩ tu theo Thiền tông, chùa Báo Ân trông coi tăng sĩ thuộc hạng "Giảng sư", chùa Năng Nhân chuyên trông coi tăng sĩ thuộc hạng "Giáo tăng", tức tu sĩ chuyên cúng bái.

Năm 1418, triều đình ban sắc lệnh là vào mỗi năm, mỗi tỉnh chỉ được truyền giới cho ba mươi người, và mỗi huyện chỉ được hai

mươi người. Nếu không có sự chấp thuận của triều đình, không ai được quyền xây thêm chùa nữa.

Những tăng sĩ phạm luật này sẽ bị đuổi về làm thường dân hay bị đày làm lính lao công tại những vùng biên giới (vì xây chùa ở Lao Sơn là bất hợp pháp, cho nên ngài Hám Sơn bị bắt hoàn tục và làm lao công ở miền Lĩnh Nam vào năm 1596). Tuy nhiên, việc thi hành những sắc lệnh này thay đổi tùy thuộc vào mỗi niên đại của triều Minh, tùy theo hoàn cảnh chính trị trong triều, tùy theo sự tranh chấp phe phái, và tùy theo việc áp dụng của các quan lại địa phương (ngài Hám Sơn bị đày đi lao động tại miền Lĩnh Nam nhưng lại được các quan địa phương che chở, không bắt đi lao động mà vẫn cho hoằng pháp).

Khi Minh Thái Tổ qua đời, Thái tôn Kiến Văn lên ngôi, lấy hiệu là Huệ Đế. Vua Huệ Đế lo rằng các phiên vương đóng quân quanh kinh đô có thể làm nguy cho triều đình, nên mưu việc tước trừ các phiên vương. Nhân dịp những người này về triều chầu vua, Huệ Đế vu cáo cho họ tội tạo phản và bắt xử tử. Vua nước Yên vốn là con thứ hai của Minh Thái Tổ, giỏi dùng binh và có nhiều tướng sĩ, thấy vậy bèn cử binh làm phản, gọi binh ấy là binh "Tĩnh Nạn". Vì khi xưa Minh Thái Tổ đã cho giết hết các tướng sĩ giỏi, nên lúc đó triều đình không có quan võ nào có thể chống cự được nữa. Yên Vương kéo binh vào kinh đô, giết Huệ Đế rồi lên ngôi hoàng đế hiệu là Thành Tổ.

Việc cướp ngôi này đã bị giới nho sĩ và quan lại lúc đó phỉ báng dữ dội, nên vua ra lệnh cho tru di tam tộc hết các quân thần của triều vua trước, làm liên lụy đến rất nhiều người. Biết lòng dân miền Nam oán hận, vua bèn dời đô về Bắc Kinh, vốn là kinh đô cũ của nhà Nguyên. Sau khi về đây, vua Thành Tổ không muốn dùng các nho sĩ nữa mà chỉ tin dùng các hoạn quan. Khi xưa, Minh Thái Tổ đã cho khắc vào bia để ở cung môn cấm hoạn quan tham dự việc triều chính, nhưng vua Thành Tổ vì không tin nho sĩ nên đã dùng hoạn quan trong những việc triều chính. Để theo dõi mọi sự việc của dân chúng, vua lập ra Đông xưởng giao cho hoạn quan chỉ huy để bắt bớ và thủ tiêu mọi thành phần tình nghi có xu hướng chống lại triều đình. Về sau, hoạn quan dần dần đắc dụng, thao túng chính quyền, làm cho việc nội trị nhà Minh trở nên hủ bại. Khắp nơi cường hào ác bá thi nhau hà nhiễu, vu hại trăm họ, nhân dân đều ta thán.

Phần lớn các hoạn quan đều thích chuyện thần tiên nên các phe phái Đạo giáo được dịp phát triển mạnh mẽ, những điều mê tín dị đoan dần dần trở nên thịnh hành. Cuối đời nhà Minh, các phe

nhóm đạo sĩ này đã trở thành một thế lực chính trị rất mạnh. Đa số vua chúa đều mê say những điều huyền hoặc mà xao lãng việc triều chính, để cho quan lại tham nhũng từ trên xuống dưới. Nội chính đã hư, ngoại hoạn[2] lại gấp, do đó nhà Minh bắt đầu đi đến tàn cuộc.

[2] Ngoại hoạn: sức ép từ bên ngoài, địch bên ngoài.

Vua Thế Tông, hiệu Gia Tĩnh (trị vì từ năm 1522 đến năm 1567[3]) là người sùng tín Đạo giáo, dành hết thì giờ trong cấm cung để bào chế thuốc tiên và hành lễ Đạo giáo mà xao lãng việc triều chính. Năm 1536, ông ta ra lệnh hủy phá các tượng Phật trong hoàng cung và tại kinh đô, và thay bằng các đền thần tiên để cho các quan lên đồng nhập cốt. Ông mất vì uống "thuốc tiên". Khi vua Mục Tông, niên hiệu Long Khánh (trị vì từ năm 1567 đến năm 1572), lên ngôi thì Phật giáo được hưng thịnh trở lại. Phần vì vua thấy cha mình theo đạo thần tiên mà chết nên lo bài trừ các hủ tục này, phần khác vì vua có vợ (Lý Thái hậu) là tín đồ Phật giáo thuần thành, thường khuyên vua nên lo chấn chỉnh đường lối cai trị trong nước, nên vua kiềm chế được các hoạn quan, chỉnh đốn triều chính (tuyển dụng người tài, sử dụng nho sĩ thay vì hoạn quan). Đến đời vua Thần Tông, niên hiệu Vạn Lịch (trị vì từ năm 1572 đến năm 1620), Phật giáo phát triển rộng rãi cũng nhờ công phu hoằng pháp của các ngài Hám Sơn, Đạt Quán (Tử Bá), Liên Trì và Ngẫu Ích.

[3] Có nơi ghi là 1521 – 1567.

Đạo Phật khi truyền vào Trung Hoa tuy có nhiều tông phái nhưng từ xưa, chư đại Tổ sư đã sớm biết dung hội Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông, Giáo tông, Luật tông làm một, nên Phật giáo Trung Hoa càng ngày càng khởi sắc. Tiêu biểu là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ[4], một vị đắc đạo từ Thiền tông nhưng lại chủ trương tu Tịnh Độ. Đến đời Minh, mặc dù triều đình có ý chia rẽ tông phái để dễ bề cai trị, nhưng tư tưởng "đại tiểu, tánh tướng, hiển mật[5], thiền tịnh[6]" lại được dung thông, hợp nhất và phát dương rộng rãi qua cuộc đời tu trì Thiền - Tịnh song tu[7] của ngài Hám Sơn.

4 Vĩnh Minh Diên Thọ (904 – 975) là Tổ đời thứ sáu trong mười ba vị Tổ của tông Tịnh Độ Phật giáo Trung Hoa vào đời Tống. Ngài được người đời truyền tụng là hóa thân của Phật A Di Đà.

[5] "Hiển" chỉ chủ trương "trực chỉ nhân tâm" của Thiền tông, chỉ thẳng bản nguyên tâm thể của chúng sanh để người tu giác ngộ; "mật" chỉ Mật tông hay Chân Ngôn tông, dùng thần chú để hành trì.

[6] Ý nói không phân biệt Phật giáo Đại thừa hay Tiểu thừa, thật tánh hay chỉ là biểu hiện bằng hình tướng, Thiền tông, Mật tông hay Tịnh Độ tông, có nghĩa là có thể áp dụng uyển chuyển cả hai pháp môn Thiền và Tịnh Độ.

[7] Thiền - Tịnh song tu: có nghĩa là áp dụng uyển chuyển cả hai pháp môn Thiền và Tịnh Độ. Đây là cách tu của Thiền sư Hám Sơn. Ngài Hám Sơn phát khởi tín tâm tu đạo thâm sâu là do sự trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nên sau này dẫu lĩnh hội nghĩa lý thâm sâu của đạo Phật trong lúc thiền định, nhưng ngài Hám Sơn vẫn tiếp tục trì niệm hồng danh Phật A Di Đà.

Theo tiểu sử, cơ duyên khiến ngài Hám Sơn phát khởi tín tâm tu đạo thâm sâu là do sự trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, rồi được Phật A Di Đà cùng Quán Thế Âm, Đức Đại Thế Chí hiện thân cảm ứng. Sau này, dẫu lĩnh hội yếu chỉ Thiền tông qua những lần ngộ đạo trong lúc thiền định, nhưng ngài Hám Sơn vẫn tiếp tục trì niệm hồng danh Phật A Di Đà. Tư tưởng và phương thức tu hành Thiền - Tịnh song tu của ngài đã có sức ảnh hưởng lớn lao đối với quần chúng Phật tử từ triều Minh cho đến hiện tại.

Thật thế, chính ngài và ba vị danh tăng Liên Trì, Đạt Quán, Ngẫu Ích đã thổi những luồng sinh khí và phát khởi hướng đi mới mà Phật giáo thời Minh mới được phục hưng mạnh mẽ sau những năm dài bị đình trệ hủ hóa kể từ đời Tống. Ngoài ra, chính nhờ nỗ lực của các ngài mà tư tưởng "tam giáo đồng nguyên" được phát khởi cho đến ngày nay. Bàn về cuộc đời tu hành, dẫu gặp hoàn cảnh nào, dù vinh quang sung sướng hay tù đày khổ ải, ngài Hám Sơn vẫn luôn giữ vững lập trường hoằng dương chánh pháp. Được sinh ra tại huyện Toàn Tiêu, tỉnh An Huy, cuộc đời của ngài đã trải qua bốn triều vua vào thời Minh mạt, song song với sự suy vi của Phật pháp lúc đó.

Nhờ sự khuyến khích của mẹ ngài, một Phật tử thuần thành, ngài được vào chùa tu học từ năm mười hai tuổi, và được chính thức xuất gia vào năm mười chín tuổi dưới sự giáo huấn của Hòa thượng Tây Lâm tại chùa Báo Ân. Sau khi bổn sư viên tịch, ngài quyết chí đi tham phương tìm đạo, đến cảnh giới Thanh Lương ở núi Ngũ Đài tu hành. Nhờ nỗ lực cá nhân, sau bao năm tu khổ hạnh trong băng tuyết giá lạnh tại núi Ngũ Đài, ngài liễu đạo chân thường.

Với lòng mong mỏi có một minh quân Phật tử ủng hộ Phật pháp, ngài cho tổ chức pháp hội cầu thái tử cho triều đình dưới sự bảo trợ của Lý Thái hậu. Vì nhân duyên phức tạp đó, ngài bị lôi kéo

vào vòng tranh chấp lập ngôi vị thái tử, tức "tranh Quốc bổn", giữa vua Thần Tông và Lý Thái hậu, để rồi bị triều đình bắt hoàn tục và lưu đày xuống miền Nam trong suốt mười tám năm dài. Tuy hình tướng là thường dân, nhưng tâm nguyện và bản hạnh của ngài vẫn là tăng sĩ, khiến cho đa số quan lại vùng Quảng Đông đều kính phục. Thay vì ngược đãi ngài theo lệnh triều đình thì họ lại cho phép ngài tự do đi lại để hoằng dương chánh pháp, điển hình là việc phục hưng lại Tổ đình Nam Hoa ở Tào Khê.

Sau khi được triều đình ân xá, ngài đắp y cà sa, chính thức trở lại cuộc đời tăng sĩ; và sau nhiều năm hoằng pháp lợi sinh, ngài an tường thị tịch và để nhục thân tại chùa Nam Hoa. Hiện nay, nhục thân bất hoại của ngài được đặt bên cạnh nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng cho các Phật tử đời sau chiêm bái.

Phần một

CUỘC ĐỜI CỦA ĐẠI SƯ HÁM SƠN

Hồi thứ nhất
XUẤT THẾ

Đại sư Hám Sơn sinh ngày mười hai tháng Mười âm lịch, thuộc thời Minh Thế Tông, niên hiệu Gia Tĩnh năm thứ hai mươi lăm (nhằm ngày năm tháng Mười Một năm 1546, Tây lịch). Ngài được sinh ra tại huyện Toàn Tiêu, thuộc Châu Phủ Chúc Trừ, cách Nam Kinh khoảng ba mươi dặm về phía Tây (hiện nay thuộc tỉnh An Huy). Cha ngài tên là Thái Ngạn Cao. Mẹ ngài họ Hồng. Gia đình thuộc hàng sĩ thứ. Mẹ ngài là một Phật tử thuần thành, thường đến chùa dâng hương lễ bái cầu nguyện Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Một đêm nọ, bà nằm mộng thấy Đức Bồ Tát dẫn một đứa bé trai đến nhà. Thấy đứa bé kháu khỉnh dễ thương, bà liền đưa tay ôm nó vào lòng. Tỉnh dậy, bà liền thọ thai. Khi sinh ra, thân ngài được bao bọc bởi một màng trắng như lụa.

Ngay từ khi còn nhỏ, mẹ ngài thường ẵm ngài đến chùa lễ bái. Bà cũng bỏ tiền ra đắp tô tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, cũng như bố thí rất nhiều tiền bạc cho những người nghèo trong vùng. Lòng tín thành Phật pháp của bà đã ảnh hưởng rất lớn đến việc xuất gia tu học của ngài sau này.

Vào ngày ngài vừa đầy năm, khách đến nhà chúc mừng tấp nập, nhưng chẳng may hôm đó tự nhiên ngài bị cảm nhiệt, thân thể nóng ran, hơi thở thoi thóp. Các thầy thuốc trong vùng được mời đến cứu chữa, nhưng ai cũng đều thúc thủ bó tay.

Thấy sinh mạng của con đã hết phương cứu chữa, sống chết chỉ còn trong lằn tơ kẽ tóc, nên mẹ ngài quyết định bồng con đến chùa Trường Thọ, cầu xin Đức Bồ Tát Quán Thế Âm cứu giúp cho. Bà khấn nguyện rằng nếu ngài thoát chết, bà sẽ cho ngài quy y Tam Bảo, xuất gia làm tăng sĩ. Lạ lùng thay, sau khi cầu nguyện xong thì bệnh tình của ngài bỗng từ từ thuyên giảm, rồi khỏi hẳn. Từ đó, mẹ ngài càng tin tưởng vào sự gia trì của Bồ Tát Quán Thế

Âm. Ngày nào bà cũng ẵm con đến chùa, chân thành lễ bái, xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm.

Ngay từ nhỏ, ngài đã thích ngồi yên lặng trầm tư một mình, chứ ít khi chơi đùa cùng những đứa trẻ đồng lứa nên ông nội ngài thường gọi đùa cháu là "thằng Cột Gỗ". Tuy nhỏ, nhưng ngài đã có những ý nghĩ lạ lùng về sự khổ đau, vui buồn, hợp tan của nhân sinh thế thái và thường đặt ra những câu hỏi mà người trong gia đình không ai có thể trả lời.

Năm ngài lên bảy tuổi, một hôm từ trường về nhà, ngài thấy người chú ruột nằm chết trên giường, gia đình đang khóc lóc xung quanh, nên ngạc nhiên hỏi:

- Mẹ ơi, chú bị làm sao vậy?

Mẹ ngài không biết giải thích thế nào cho đứa con nhỏ nên nói quanh:

- Chú con đang ngủ mê đó, chốc nữa sẽ dậy.

Ngài cảm thấy có điều gì lạ lùng nên đến bên cạnh chú, cố đánh thức ông ta dậy nhưng vô hiệu. Lúc đó, cô của ngài đau lòng bật lên khóc nức nở:

- Trời ơi! Ông nỡ lòng nào lại bỏ tôi mà đi như vậy. Nghe thế, ngài hoài nghi và hỏi mẹ:

- Thưa mẹ, thân chú nằm đây nhưng chú lại đi đâu? Bà mẹ đành thở dài đáp:

- Chú con đã chết rồi!

Ngài lấy làm lạ nên hỏi tiếp:

- Thưa mẹ! Chết là thế nào và chú chết rồi thì sẽ đi về đâu? Mẹ ngài chẳng biết phải trả lời như thế nào nên im lặng. Ngài khởi tâm nghi hoặc, nên cứ suy nghĩ mãi về việc này. Ít lâu sau, ngài theo mẹ đến thăm bà dì thứ hai vì bà ta vừa sinh một đứa con. Thấy đứa bé đỏ hỏn nằm trên giường, ngài hỏi mẹ:

- Thưa mẹ! Em bé này ở đâu mà đến? Mẹ ngài trả lời:

- Ở trong bụng dì của con chứ ở đâu. Ngài thắc mắc:

- Làm sao em bé này lại chui vào bụng của dì được? Mẹ ngài bèn vỗ đầu ngài, bảo:

- Thằng ngốc! Ngày trước con cũng chui từ bụng mẹ ra chứ ở đâu?

Nghe thế, ngài lại khởi tâm nghi hoặc và cứ suy nghĩ mãi về việc con người từ đâu sinh ra và khi chết thì đi về đâu.

Năm 1553, đời Gia Tĩnh thứ ba mươi hai, ngài lên bảy tuổi. Vì sức khỏe yếu, thường ốm đau bệnh hoạn nên ngài được cả gia đình hết sức nuông chiều, do đó ngài sinh tật lười biếng. Tuy đã được gửi đi học ở trường làng, nhưng mỗi tháng ngài thường trốn học nghỉ ở nhà cả nửa tháng. Thấy việc dạy bảo không nghiêm dẫn đến chuyện học hành bê tha của con nên mẹ ngài bàn với cha ngài cho gởi con đi học tại trường ở làng bên, cách nhà một con sông.

Vì con sông ngăn cách, việc đi lại khó khăn, nên ngài phải trú tại nhà người bà con bên ngoại, mỗi tháng chỉ được về thăm nhà một lần. Thật ra vì thương con, muốn tập cho con tính độc lập, tự biết lo học hành, nên mẹ ngài mới cắn răng gởi con đi học xa như vậy.

Lúc ấy, vì vẫn là trẻ con, cuộc sống xa nhà như vậy là một khó khăn lớn, nên ngài chỉ muốn trở về nhà. Một hôm, nhân lúc về thăm nhà, ngài không muốn trở lại trường nữa nên nài nỉ mẹ cho phép ở lại nhà thêm vài ngày. Bình thường, mẹ ngài rất thương con nhưng lần này vì ngài không muốn đi học nên bà tỏ thái độ, xách roi đánh đuổi ngài ra tận bờ sông. Đến nơi, thấy ngài không chịu lên thuyền, bà nổi giận nắm đầu ngài xô xuống sông rồi bỏ về nhà mà không thèm quay đầu lại. Thấy vậy, bà ngoại ngài liền dẫn ngài về nhà xin lỗi mẹ. Vừa thấy ngài, mẹ ngài liền mắng:

- Đồ lười biếng cứng đầu, không chịu qua sông đi học, trở về nhà làm chi?

Nói xong, bà lại lấy chổi đánh đuổi ngài thể như không còn chút tình lưu luyến gì nữa. Ngài vừa khóc vừa chạy tránh roi của mẹ. Mẹ ngài vừa đánh vừa mắng:

- Mày là con trai mà động một chút đã khóc thì sau này làm sao mà khá cho được?

Lúc đó, ngài thấy mẹ mình quá nghiêm khắc nên không còn dám nghĩ đến việc bỏ học về nhà nữa mà đành lên đò qua sông đi học. Sau khi ngài qua sông, mẹ ngài mới khóc sướt mướt. Bà ngoại ngài thấy thế ngạc nhiên, bèn hỏi:

- Tại sao lúc thằng bé trở về nhà chơi thì con lại vừa đánh vừa chửi mắng nó, muốn nó phải đi. Nay nó đã đi rồi, sao còn khóc lóc gì nữa?

Mẹ ngài bèn thưa:

- Thưa mẹ, có người mẹ nào mà lại không thương con mình, nhưng chỉ vì muốn nó cắt đứt tình cảm luyến ái gia đình để chăm chỉ học hành, nên bất đắc dĩ con mới phải làm như vậy. Nó là con trai, phải lo học hành để trở thành người hữu dụng sau này, chứ đâu thể lười biếng ở nhà với cha mẹ mãi được. Xưa nay, bao thiếu nhi hư hỏng cũng chỉ vì sự nhu nhược của người trong gia đình, nên con đành phải đối xử với nó như vậy, mong rằng tương lai nó sẽ khá.

Từ khi rời nhà sống ở nhà người bà con để đi học, ngài dần dần trở thành học trò xuất sắc. Thời đó, các trường học thường do vài ông đồ già trông nom, dạy dỗ học trò các kiến thức căn bản như đọc và viết thôi. Muốn mở mang kiến thức, học trò phải đến chùa học hỏi thêm, vì chỉ nơi đó mới có các vị tăng học vấn thâm sâu dạy dỗ. Hôm đó, ngài theo chúng bạn đến chùa học hỏi và nghe được tiếng tụng kinh của chư tăng:

"... Phật bảo Vô Tận Ý: Này thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị bao khổ não, được nghe danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm mà nhất tâm xưng danh hiệu của Bồ Tát. Bồ Tát Quán Thế Âm tức thời quán sát những âm thanh đó, thì những chúng sanh kia đều được giải thoát khổ não. Người thường trì tụng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, nếu gặp nạn lửa lớn, lửa chẳng đốt cháy được, vì do oai thần lực của Bồ Tát. Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng danh hiệu Bồ Tát, liền được đến chỗ cạn...".

Ngài vừa nghe đọc như thế mà tâm thần đã rung động như người mê chợt tỉnh nên hỏi một chú tiểu về đoạn kinh.

- Xin sư chú cho biết đó là kinh gì vậy. Chú tiểu bèn đáp:

- Đó là phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nói về hạnh nguyện cứu độ chúng sanh của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Ngài hỏi tiếp:

- Hạnh nguyện cứu độ chúng sanh của Bồ Tát Quán Thế Âm là như thế nào?

Chú tiểu kia không thể giải thích rõ ràng, nên đáp:

- Tôi không biết rõ lắm, nhưng trong kinh có đoạn giải thích như sau, để tôi tụng cho anh nghe thêm: "Nếu có trăm ngàn vạn ức chúng sanh vì tìm vàng bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ

phách mà vào nơi biển cả, giả sử gió thổi thuyền kia đến nước quỷ La Sát, trong đó nếu chỉ có một người xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì chúng nhơn kia đều được giải thoát khỏi nạn quỷ La Sát. Do nhân duyên đó, nên gọi là Quán Thế Âm. Nếu có người sắp sửa bị hại, mà xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì đao kiếm của kẻ muốn hại liền bị gãy đoạn, nên người kia được giải thoát. Nếu trong ba ngàn đại thiên quốc độ, đầy cả quỷ Dạ Xoa, La Sát, muốn đến não hại[1], nghe người xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì các ác quỷ kia không dám dùng mắt dữ mà nhìn, hà huống gia hại. Lại nữa, nếu người có tội hay vô tội, bị cầm tù xiềng xích, mà xưng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, thì xiềng xích liền bị đứt đoạn, khiến được giải thoát…".

[1] Não hại: làm tổn hại do giận dữ.

Khi ấy, tuy tuổi còn nhỏ nhưng trí huệ của ngài đã phát triển vượt hẳn chúng bạn. Nghe phẩm Phổ Môn, tuy không am tường hết ý nghĩa, nhưng ngài cũng hiểu đôi chút, nên xin một bản kinh đem về nhà tụng niệm. Nếu có chỗ nào không hiểu, ngài thường đến chùa hỏi thầy trụ trì giảng dạy thêm cho. Vị sư trụ trì thấy ngài tuy nhỏ tuổi mà thích tụng đọc kinh điển, nên cũng hết lòng chỉ dạy. Ông còn kể thêm cho ngài nghe về sự tích các đại cao tăng như Đường Huyền Trang qua Ấn Độ thỉnh kinh, Đạt Ma Tổ Sư ngồi thiền xoay mặt vào vách chín năm, v.v…

Từ đó, mỗi khi học hành xong có thời gian rảnh rỗi, ngài lại tụng đọc kinh điển. Đối với những lời kinh thâm sâu vi diệu, không thể hiểu nghĩa, ngài thường tự học thuộc lòng từng chữ. Ví như phẩm Phổ Môn, không ai bắt buộc, mà ngài lại tự học thuộc lòng. Nếu có ai hỏi duyên cớ, ngài đáp rằng vì nghe chư tăng dạy bảo tụng niệm phẩm Phổ Môn thì có thể cứu khổ thế gian, nên tự dụng công học thuộc mà thôi.

Thật ra, ngài học phẩm Phổ Môn vì có chủ đích. Số là ngài biết mẹ mình tuy rất thành tín tụng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, nhưng bà chưa hề biết đến hạnh nguyện của Bồ Tát được trình bày trong phẩm Phổ Môn như thế nào.

Nhằm báo đền ân sâu của từ mẫu, ngài cố học thuộc phẩm Phổ Môn và chờ dịp để kể cho mẹ nghe.

Lần nọ, nhân dịp về thăm nhà, ngài theo mẹ đến chùa lễ bái. Lễ xong, ngài thưa với mẹ:

- Thưa mẹ! Mẹ có bao giờ nghe nhắc đến quyển kinh nói về hạnh

nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm không?

Mẹ ngài ngạc nhiên bảo:

- Mẹ chưa từng nghe ai nói đến. Ngài bèn thưa tiếp:

- Nếu vậy, mỗi khi lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm, mẹ niệm thế nào?

Mẹ ngài đáp:

- Suốt đời, mẹ chỉ biết niệm bảy chữ chân ngôn "Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát" mà thôi.

Ngài vội thưa:

- Thưa mẹ! Bảy chữ chân ngôn này tuy hàm ý bao la vi diệu vô cùng, nhưng vẫn chưa bằng phẩm Phổ Môn. Để con tụng cho mẹ nghe.

Nói xong ngài liền xướng tụng:

"... Chúng sanh bị khổ ách, vô lượng khổ bức thân, Quán Âm diệu trí lực, năng cứu khổ thế gian, đầy đủ sức

thần thông, rộng tu trí phương tiện[2], các cõi nước mười phương, không cõi nào chẳng hiện, bao loại chư ác thú, địa ngục quỷ súc sanh, sanh già bịnh chết khổ, từ từ được diệt tiêu. Chân quán thanh tịnh quán, quảng đại trí huệ quán, bi quán cùng từ quán, thường nguyện thường chiêm ngưỡng, vô cấu thanh tịnh quang, huệ nhật phá chư ám, năng phục nạn gió lửa, sáng khắp chiếu thế gian, bi thể giới sấm chớp, từ ý diệu mây to, ban mưa pháp cam lồ, diệt trừ lửa phiền não. Kiện tụng nơi cửa quan, sợ hãi trong quân trận, niệm nhớ Quán Âm lực, các oán đều thối tán. Diệu Âm Quán Thế Âm, Phạm Âm Hải Triều Âm, vượt hơn thế gian âm, vì thế phải thường niệm, niệm niệm chớ sanh nghi, Quán Âm bậc tịnh thánh, nơi khổ não tử ách, làm nơi chỗ nương tựa, đầy đủ mọi công đức, mắt từ nhìn chúng sanh, biển phước tụ vô lượng, phải nên thường đảnh lễ...".

[2] Rộng tu trí phương tiện: ý nói chư Phật dùng nhiều phương tiện khác nhau để độ sinh, giáo hóa chúng sanh, tùy theo căn cơ, nhân duyên, tùy đối tượng mà dùng phương tiện phù hợp.

Tụng xong, ngài giải thích ý nghĩa của từng câu trong kinh, y như lời dạy của vị hòa thượng trụ trì. Mẹ ngài yên lặng lắng nghe mà nước mắt chảy ròng ròng. Đợi ngài giải thích xong, bà mừng rỡ ôm

chầm lấy đứa con trai:

- Con đã học được kinh này ở đâu vậy? Ngài thưa:

- Thưa mẹ, con thường đến chùa nghe chư tăng tụng niệm ngày đêm, nên mượn quyển kinh này về học thuộc lòng để đọc cho mẹ nghe.

Mẹ ngài nói:

- Lành thay! Cho đến hôm nay mẹ mới được nghe lời dạy của chư Phật. Từ nay mẹ quyết tâm trì tụng và học hỏi những lời Phật dạy này. Con của ta thật giỏi. Bắt đầu từ nay, hằng ngày mẹ con mình sẽ cùng nhau đọc tụng phẩm Phổ Môn này.

Năm lên mười tuổi, trí thông minh của ngài đã vượt hẳn chúng bạn, chỉ đọc sách vài lần đã nhập tâm. Tuy biết con mình giỏi hơn người, nhưng mẹ ngài vẫn thúc giục con phải chăm chỉ học hành.

Một hôm, nhân lúc bà bảo ngài lấy sách vở ra học, ngài liền hỏi:

- Thưa mẹ, con có việc muốn hỏi nhưng xin mẹ chớ trách mắng.

Mẹ ngài nghĩ rằng đây là cơ hội để giáo dục cho con thêm, nên bảo:

- Con cứ nói. Mẹ không phiền trách đâu. Nghe thế, ngài an tâm mạnh dạn hỏi:

- Thưa mẹ! Cả ngày từ sáng đến tối, mẹ bắt con phải học hành, đọc tụng thật nhiều sách như Tứ Thư, Ngũ Kinh[3], vậy có lợi ích gì chứ?

[3] Tứ Thư, Ngũ Kinh: là chín tác phẩm kinh điển của Nho học Trung Hoa, do Khổng Tử soạn thảo. Các sách này còn là những tác phẩm văn chương cổ điển của Trung Quốc. Tứ Thư gồm Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử; Ngũ Kinh gồm Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu.

Mẹ ngài bảo:

- Người xưa bảo rằng trong sách vở có cả kho châu báu. Nếu con học cho giỏi thì mai sau sẽ thi đỗ làm quan lớn và sẽ sang giàu.

Nên nhớ xã hội lúc đó rất trọng học vấn vì đó là con đường tiến thân duy nhất. Tục ngữ Trung Hoa có câu: "Tất cả mọi việc đều thấp, chỉ có việc học là cao". Con nhà dân dã chỉ nhờ việc học mà

tiến thân trên đường hoạn lộ và có được danh phận trong xã hội. Với quan niệm đó, mẹ ngài nói tiếp:

- Học giỏi để thi đỗ làm quan, nếu có khả năng thì từ quan nhỏ sẽ dần dần tiến lên chức quan lớn, rồi biết đâu chẳng làm đến Tể tướng. Con có biết không, làm Tể tướng lớn lao uy quyền lắm, chỉ dưới nhà vua, nhưng lại cao hơn muôn người.

Bà tưởng rằng nói đến chức vị Tể tướng sẽ hấp dẫn con mình, nào ngờ cậu bé mười tuổi lại hỏi thêm:

- Thưa mẹ! Được chức Tể tướng rồi thì còn làm gì nữa không?

Mẹ ngài ngập ngừng chẳng biết ăn nói sao vì đối với quyền thế oai phong của chức Tể tướng, bà khó giải thích cặn kẽ cho đứa con mười tuổi hiểu được. Ngoài ra, cả đời bà chỉ ở trong huyện thành nhỏ, ít khi đi xa thì làm sao biết rõ công việc chốn quan trường là như thế nào. Sau một lúc do dự, bà cố đáp:

- Sau khi làm đến Tể tướng rồi thì có thể từ quan về hưu. Nghe thế, ngài bèn than:

- Cả đời khổ cực học hành rồi lo thi cử để làm quan, vậy mà làm quan đến chức Tể tướng rồi lại lo về hưu thì phỏng có ích lợi gì?

Mẹ ngài không biết phải nói gì thêm nên hỏi:

- Nếu không muốn làm quan thì tương lai con muốn làm gì?

Không suy nghĩ, ngài đáp ngay:

- Thưa mẹ, con nhất định tìm việc gì mà làm mãi mãi, chẳng về hưu.

Mẹ ngài nghe thế bật cười bảo:

- Thế thì chỉ có xuất gia làm tăng sĩ mới không từ chức về hưu mà thôi.

Ngài ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao tăng sĩ lại không về hưu? Mẹ ngài đáp:

- Tăng sĩ là đệ tử xuất gia của Phật, phát hạnh nguyện lợi tha, du phương khắp thiên hạ để hoằng pháp độ sanh, không chấp vào nơi ăn chỗ ở. Vì phát hạnh nguyện lợi tha, chỉ lo cho người chứ không lo cho mình, nên đâu bao giờ hết việc đời, cần gì phải tính

đến hưu trí.

Nghe vậy, ngài vui mừng đáp ngay:

- Nếu như vậy thì con chỉ muốn làm tăng sĩ mà thôi. Thấy con mình nói thế, mẹ ngài liền nạt:

- Thằng ngu! Xuất gia đâu phải chuyện dễ. Phải có duyên phận và phước đức lắm mới làm được như thế.

Ngài ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao làm tăng sĩ lại cần có phước đức? Mẹ ngài đáp:

- Đương nhiên là phải cần duyên phận và phước đức mới có thể xuất gia được. Đường quan lộ tuy trắc trở, hiểm nạn nhưng vẫn còn dễ, chứ xuất gia tu hành để giải thoát, thành Phật, thành Tổ thật khó khăn gấp trăm ngàn lần. Trên thế gian này, có thiếu gì người thi đậu, làm quan hay làm Tể tướng, nhưng đã có mấy ai tu hành thành Phật, thành Tổ đâu. Mẹ nghĩ rằng con không nên ăn nói xàm bậy như vậy mà mắc tội vọng ngữ.

Nghe vậy, ngài bèn cương quyết thưa:

- Thưa mẹ! Con tự biết mình cũng có được đôi phần phước đức, có thể xuất gia tu hành, nhưng con chỉ sợ mẹ không đành lòng để cho con xuất gia mà thôi.

Vừa nghe vậy, mẹ ngài đột nhiên toát mồ hôi như linh cảm được điều gì đó. Bà thầm nghĩ: "Không lẽ thằng con trai của tôi lại muốn đi tu thật sao?". Là một Phật tử thuần thành, suốt đời chân thành lễ bái, bà nhớ ngay đến lời nguyện sẽ cho ngài xuất gia năm xưa, nên bà nghiêm nghị bảo:

- Này con! Một ngày nào đó, nếu duyên phận đã định và con có đủ phước đức để xuất gia làm tăng sĩ thì chắc chắn mẹ sẽ giúp cho con được như ý nguyện. Tuy nhiên, lúc này, thời cơ chưa thuận tiện, con hãy giữ kín chuyện này giữa mẹ và con thôi.

Một ngày nọ, vào lúc ngài được mười một tuổi, đang chơi đùa trước sân nhà thì có vài vị tăng khất thực đi qua. Vì đã từng đến chùa học hành cũng như được mẹ hun đúc ý niệm xuất gia, nên ngài có cảm tình đặc biệt đối với các tăng sĩ. Ngài thấy tuy các vị tăng này đắp y giống như chư tăng ở các chùa lân cận, nhưng không hiểu sao trên gương mặt họ lại hiện ra những nét ung dung hoan hỉ khác thường.

Vì không biết phải đối đãi như thế nào nên ngài chạy thẳng vào nhà báo tin cho mẹ biết:

- Thưa mẹ! Có các hòa thượng từ xa đến trước nhà mình, không biết họ muốn gì?

Mẹ ngài chạy ra xem rồi trả lời:

- Đó là những vị du tăng, đi khuyến hóa chúng sanh. Thấy bà từ trong nhà bước ra, các vị du tăng liền để nón và hành lý xuống, rồi cung kính chắp tay chào:

- Nam Mô A Di Đà Phật! Xin nữ thí chủ từ bi bố thí cho vài chén cơm.

Mẹ ngài cung kính chắp tay đáp lễ:

- Xin thỉnh quý thầy vào nhà dùng cơm.

Nói xong, bà liền dẫn họ vào nhà khách, rồi cung kính pha trà, cúng dường cơm nước. Ngài đứng bên cạnh xem xét từng cử chỉ của chư tăng, từ việc họ chắp tay cung kính tụng niệm trước khi dùng cơm, đến những cử chỉ hành động thư thả nhẹ nhàng của họ trong khi ăn. Họ ăn uống một cách chậm rãi, ung dung, ý thức từng cử chỉ một. Ngài quan sát họ một cách thích thú như vừa tìm được điều gì đó mới lạ. Dùng cơm xong, họ cung kính chắp tay cáo từ để tiếp tục lên đường. Ra đến cửa, họ còn chắp tay cảm ơn. Thấy thế, mẹ ngài vội thưa:

- Xin quý thầy chớ cảm ơn. Thấy họ đã đi xa, ngài hỏi mẹ:

- Tại sao mẹ không nhận lời cảm ơn của các khách tăng kia? Mẹ ngài trả lời:

- Con nên biết rằng chư tăng đến hóa duyên là tạo phước cho gia đình mình. Nếu mẹ nhận lời cảm ơn của họ thì phước đức sẽ mất hết.

Tuy chẳng hiểu lý lẽ trên, nhưng ngài vẫn gật đầu và tự nghĩ: "Phải chăng vì khuyến khích chúng sanh làm phước mà các chư tăng phải cực khổ đi du phương hành khất như vậy". Từ đó, hình ảnh chư tăng ung dung tự tại với nụ cười hoan hỉ đi hóa duyên, tạo phước luôn hiển hiện trong tâm tư ngài, nên ngài phát khởi ý chí nhất quyết xuất gia.

Năm ngài lên mười hai tuổi, khác với bạn bè đồng lứa chỉ biết đùa

giỡn, ngài quyết chí xuất gia, nên thường chăm chỉ đi chùa tụng kinh, niệm Phật. Thấy con trễ nải học Tứ Thư, Ngũ Kinh cho việc khoa cử mà chỉ lo đi chùa tụng kinh, nên cha ngài lo lắng vô cùng. Sau nhiều đêm suy nghĩ, ông nảy ý định tìm con gái nhà khuê các để hỏi vợ cho con hầu ngăn chặn ý tưởng xuất gia của nó. Đối với phong tục tập quán lúc đó, việc tìm vợ sớm cho con trai không phải là điều bất thường. Vì là gia đình đại phú, nên việc cầu hôn cho ngài rất dễ dàng, nhiều gia đình quanh vùng đã ngỏ lời ưng chịu ngay. Tuy nhiên, khi vừa hay tin, ngài đã tỏ thái độ kiên quyết khước từ và cho gia đình biết rõ ý định xuất gia của mình.

Theo quan niệm "tam cương, ngũ thường" lúc đó thì con cái không có quyền cãi lại ý kiến của cha mẹ, nhưng nhờ sự tán trợ của mẹ ngài nên cha ngài đành phải miễn cưỡng ngưng việc cầu hôn. Mẹ ngài đã nói: "Làm quan hay hòa thượng đều do duyên phận chứ không thể cưỡng ép. Thằng con mình do Bồ Tát Quán Thế Âm trong mộng bổng đến. Biết đâu nó chẳng có duyên phận với Phật. Tuy nuôi con, nhưng chúng ta phải để cho nó tự lập chí. Ông đừng cưỡng ép nó quá rồi có chuyện gì hối hận chẳng kịp". Cha ngài chẳng đối đáp được, nên đành phải đồng ý.

Một hôm, ngài nghe các tăng sĩ trong chùa nói với nhau rằng tại chùa Báo Ân ở Kim Lăng có một hòa thượng đạo cao đức trọng tên là Tây Lâm thường thuyết pháp độ sinh, học trò theo học rất đông. Nghe thế, ngài vui mừng khôn xiết nên xin cha cho phép đến chùa Báo Ân ở Kim Lăng để học hỏi thêm. Biết rõ ý của con mình là muốn xuất gia chứ chẳng phải học hành gì thêm, nên cha ngài cố tình bỏ lơ, không cho phép. Khi ấy, tuy chỉ mới mười hai tuổi nhưng ngài đã cương quyết hướng về cửa Phật. Thấy cha làm ngơ không đáp ứng, ngài đóng cửa phòng, nhịn ăn nhịn uống, nhất định không nói năng với ai, cho đến khi đạt được mục đích xuất gia của mình. Người trong nhà lo lắng không biết cớ sự gì cả. Lúc đó, thấy cơ duyên đã đến, mẹ ngài bèn lên tiếng trợ giúp và nói rõ việc đã phát nguyện trước Đức Bồ Tát như thế nào, nên gia đình đành chấp nhận cho ngài được toại ý. Tháng Mười năm đó, ngài cùng cha mẹ đi từ Toàn Tiêu đến Kim Lăng để diện kiến Hòa thượng Tây Lâm.

Hồi thứ hai
XUẤT GIA

Năm Gia Tĩnh thứ bạ mươi sáu (1557), ngài cùng cha mẹ đến Kim Lăng (Nam Kinh) để gặp Hòa thượng Tây Lâm, trụ trì chùa Báo Ân. Vừa trông thấy hòa thượng, ngài đã quỳ xuống đảnh lễ rất cung kính. Hòa thượng quan sát tướng mạo ngài hồi lâu, rồi vui mừng nói với cha mẹ ngài:

- Vợ chồng thí chủ thật rất may mắn có được một đứa con trai cốt khí phi phàm như thế này.

Mẹ ngài bèn thưa:

- Kính bạch Hòa thượng, chúng con mong ngài thương tình dạy dỗ cho nó được thành tài.

Hòa thượng Tây Lâm bảo:

- Thí chủ cứ an tâm, bần tăng tuy đạo hạnh thô thiển, nhưng sẽ tận tâm dạy dỗ cho nó. Tương lai, nếu có duyên lành, nó sẽ còn gặp các bậc danh sư khác chỉ dạy thêm. Phật giáo sau này phát triển được là nhờ nơi thằng bé này đây.

Nghe thế, cha mẹ ngài đều hết sức vui mừng. Tuy ngài muốn xuất gia thọ giới sớm nhưng lúc đó vì thấy ngài tuổi còn nhỏ, nên Hòa thượng Tây Lâm chưa cho chính thức cạo tóc mà chỉ nhận cho ngài làm thị giả hầu cận. Từ đó, ngài theo hầu Hòa thượng Tây Lâm rất cung kính, chuyên cần. Một hôm, Hòa thượng Tây Lâm đến chùa Tam Tạng thăm một người bạn là Pháp sư Vô Cực. Khi ấy, Pháp sư đang giảng kinh Pháp Hoa và có quan Anh võ Đại học sĩ là Triệu Đại Châu cũng đang tham bái học hỏi. Cả hai thấy ngài đi theo hầu Hòa thượng Tây Lâm nên hỏi:

- Sư huynh tìm đâu ra được thằng bé khôi ngô vậy? Hòa thượng Tây Lâm hỏi lại:

- Quý vị thấy thằng bé này thế nào?

Triệu Đại Châu quan sát tướng mạo ngài một lúc rồi đáp:

- Theo sự quan sát của tôi thì tương lai thằng bé này rất tốt, nó sẽ là một người làm được những chuyện vĩ đại.

Tuy nhiên, ông không biết ngài có ý muốn trở thành tăng sĩ hay không nên đặt câu hỏi:

- Cậu bé thích làm quan hay làm tăng sĩ?

Không đợi ngài trả lời, ông nói tiếp:

- Này cậu bé, làm quan to thì tận hưởng vinh hoa phú quý, quyền cao chức trọng, còn làm tăng sĩ thì phải chịu đựng khổ cực muôn vàn và chẳng có nhà cửa, tiền bạc chi hết. Ta thấy ngươi có cốt cách thông minh nên khuyên ngươi hãy chăm chỉ học hành để thi cử ra làm quan lớn thì hơn.

Nào ngờ, cậu bé mười hai tuổi lại đáp:

- Thưa quý vị, con chỉ muốn làm Phật thôi.

Nghe thế, cả Pháp sư Vô Cực lẫn Triệu Đại Châu đều giật mình. Triệu Đại Châu quan sát ngài một lúc nữa rồi nói với Hòa thượng Tây Lâm:

- Thằng bé này khí khái lắm, tiền đồ của nó thật không thể hạn lượng. Ngài nên tận lực dạy dỗ cho nó.

Lúc đó đã đến giờ giảng kinh nên Pháp sư Vô Cực lên tòa giảng. Ngài ngồi yên, chuyên tâm chú ý lắng nghe. Sau buổi giảng kinh, Triệu Đại Châu hỏi ngài:

- Này cậu bé, ngươi có hiểu gì về lời giảng của Pháp sư Vô Cực không?

Đây là một câu hỏi rất khó đối đáp, vì nếu ngài trả lời là hiểu rõ thì không phải là lời nói chân thật, còn nếu trả lời là không hiểu thì khác gì tự bảo rằng mình căn cơ thấp kém, có thể khiến cho Hòa thượng Tây Lâm mất mặt, nên ngài đã đáp:

- Tuy con không hiểu hết những đạo lý thâm sâu, nhưng con cảm

thấy tâm mình khế hợp với lời giảng của Pháp sư Vô Cực.

Triệu Đại Châu gật gù hỏi tiếp:

- Như thế nghĩa là gì? Ngài khẳng khái đáp:

- Tuy con muốn nói nhưng không thể diễn đạt được.

Thấy ngài trả lời rất thành thật nên mọi người đều hoan hỉ và mừng cho Hòa thượng Tây Lâm có một học trò giỏi.

Khi ấy, Hòa thượng Tây Lâm đã bảy mươi lăm tuổi. Tuy mắt vẫn còn sáng, tai vẫn còn thính nhưng khi giảng giải kinh điển, khí lực của ngài không bằng người trẻ tuổi. Do đó, Hòa thượng Tây Lâm giao trách nhiệm dạy bảo ngài cho các đệ tử lớn có đức hạnh và trình độ học vấn cao. Hòa thượng Tây Lâm chỉ gián tiếp khuyến tấn, nhắc nhở ngài đi đúng trên con đường chánh pháp mà thôi. Theo thời gian, việc học hành của ngài mỗi ngày một tiến bộ. Ngài rất thông minh nên vừa học xong bài gì liền hiểu rõ ngay, Hòa thượng Tây Lâm bèn khuyên ngài nên học Nho giáo trước khi nghiên cứu kinh điển Phật giáo, để có đủ kiến thức về pháp thế gian. Hai năm sau, thấy ngài đã có đầy đủ căn bản, Hòa thượng Tây Lâm mới chọn thầy Tuấn Công, đệ tử lớn của Hòa thượng, dạy ngài về kinh Pháp Hoa. Chỉ trong vòng bốn tháng, ngài học thuộc lòng bộ kinh này. Đối với những bộ kinh thông thường khác, chỉ trong một thời gian ngắn, ngài cũng học thuộc hết. Hòa thượng Tây Lâm thấy vậy bèn bảo đại chúng:

- Thằng bé này thiên tánh rất thông minh lanh lợi. Tương lai nếu được gặp minh sư chỉ điểm, nó sẽ trở thành bậc long tượng đại khí.

Thật ra, đạo hạnh và học vấn của Hòa thượng Tây Lâm dư sức để dạy dỗ cho đứa bé mười bốn tuổi, nhưng Hòa thượng thường khiêm tốn bảo rằng mình không đủ sức giáo huấn chu toàn cho ngài để khuyến khích ngài chịu khó tìm thầy học hỏi thêm chứ đừng ỷ lại nơi Hòa thượng.

Năm ngài được mười bảy tuổi, Hòa thượng Tây Lâm cho mời những học giả danh tiếng quanh vùng về chùa dạy thêm cho ngài những môn học của Nho giáo như Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử, Ngũ Kinh, và văn chương, thi cú, điển nhạc của các bậc danh nhân từ xưa đến nay. Nhờ thiên tánh thông minh sáng suốt nên ngài học rất nhanh, có thể xuất khẩu thành chương, đặt bút viết thành thơ, văn vẻ của ngài vừa gọn gàng, uyển chuyển, vừa trong sáng, thâm sâu. Sau khi hoàn tất bài văn "Giang

Thượng Thiên", danh tiếng của ngài nổi bật khắp vùng, các bậc học giả đều khen ngợi và người đương thời xem ngài như là bậc tài hoa trẻ tuổi bậc nhất miền Kim Lăng.

Thời bấy giờ, Minh Thế Tông, hiệu Gia Tĩnh (trị vì từ năm 1522 đến năm 1567) là một vị vua rất say mê truyện thần tiên nên phong trào học hỏi Đạo giáo phát triển mạnh mẽ khắp nơi. Nhà vua tin dùng các đạo sĩ và rất thích uống các loại thuốc trường sinh bất tử nên từ trong triều chính cho đến ngoài dân gian, ai nấy đều đua nhau học đòi tu đạo luyện đơn. Phong trào này lan rộng đến nỗi ngay tại các chùa, tăng sĩ cũng mời các quan triều đến chùa thuyết giảng về Đạo giáo cho mọi người. Vì đa số các vị quan này được thăng quan tiến chức cũng nhờ biết hành lễ theo Đạo giáo, nên hầu hết thanh niên lúc đó đều đua nhau học đòi làm lễ sinh, tham dự vào những buổi lễ của Đạo giáo. Sự bành trướng của Đạo giáo lan rộng khắp nơi, các đạo sĩ đi đến đâu là quan quân phải theo hầu đến đó.

Nên nhớ, dưới thời nhà Minh, các chùa không hoàn toàn là một cơ sở tôn giáo thuần túy mà còn là những trung tâm giáo dục trực thuộc triều đình. Muốn xây chùa phải xin giấy phép, có sắc phong triều đình mới được xây. Tiền xây cất cũng do triều đình xuất quỹ chu cấp, do đó nó hoàn toàn thuộc vào công quỹ và điền sản quốc gia. Chư tăng trong chùa bị giám sát bởi các quan thuộc bộ Lễ. Khi nào chùa cần thầy trụ trì thì bộ Lễ sẽ ra những bài thi khảo hạch chư tăng ở trong chùa. Vị tăng nào đạt tiêu chuẩn cao nhất sẽ được phong làm phương trượng trụ trì. Bài khảo hạch về Phật giáo cũng không khác bài khảo của các học giả Nho giáo bao nhiêu. Văn được viết theo lối văn tám câu, trong đó cũng trích dẫn những câu thơ vịnh sắc sảo. Chủ đề được rút ra từ các kinh điển như Kim Cang, Thủ Lăng Nghiêm và các kinh điển khác. Ba ngôi chùa lớn tại Nam Kinh như Linh Cốc, Thiên Giới và Báo Ân đều là những trung tâm giáo dục lớn nhất trong vùng, mỗi chùa có khoảng hàng ngàn người đến học. Dĩ nhiên chùa không chỉ huấn luyện tăng sĩ mà còn dạy dỗ thêm cả các học trò của Đạo giáo và Nho giáo nữa. Phần lớn các học trò này đều nuôi mộng lên kinh đô dự thi để được bổ nhiệm làm quan, do đó trong chùa, tăng sĩ, đạo sĩ và học trò gần như không có sự khác biệt bao nhiêu. Việc dạy dỗ Đạo giáo trong các chùa chiền Phật giáo lúc đó phản ảnh sự tương dung giữa hai tôn giáo do sắc lệnh nhà vua, muốn mang Phật giáo và Đạo giáo hợp nhất tại một nơi để dễ bề kiểm soát. Muốn thọ giới thành tăng sĩ, hay tu luyện thành đạo sĩ, hoặc đi thi để làm quan, thí sinh đều phải được khảo hạch theo tiêu chuẩn định sẵn của triều đình. Sau đó, nếu muốn hành nghề tăng sĩ hay đạo sĩ, họ đều phải mua giới điệp (giấy phép hành nghề) của triều đình. Lúc

đó, Đạo giáo thịnh hành lắm, nên phần lớn học sinh được chấm điểm lên lớp cũng nhờ biết tuân cách làm lễ theo Đạo giáo hay viết những bài văn ca tụng Đạo giáo.

Trong thời gian này, sức khỏe của ngài thường yếu kém do ảnh hưởng của bệnh trạng thuở ấu niên cùng cuộc sống khắc khổ ở chùa viện và dụng công học hành quá mức. Tuy vượt xa các bạn đồng học về văn chương thơ phú, nhưng ngài lại không thích những điều huyền hoặc của Đạo giáo nên ít khi tham dự các buổi lễ của tôn giáo này. Khác với các bạn đồng học chỉ chú trọng vào Nho giáo, ngài thường chú trọng nhiều về những tư tưởng Phật học, thậm chí nhiều lúc còn muốn "tẩy trừ những tập khí của Nho học" trong lúc làm thơ văn. Hầu hết bè bạn đồng học với ngài đều có chí hướng muốn tiến thân trên con đường khoa cử, nên họ đã khuyến khích ngài bước chân vào con đường quan lộ lợi danh. Họ bảo: "Huynh là bậc tài hoa xuất sắc nhất trong nhóm của chúng ta. Nếu đi thi, chắc chắn huynh sẽ đỗ trạng nguyên. Tài trí của huynh nếu không đem ra giúp quốc gia thì thật đáng tiếc". Tuy bị thuyết phục như thế nhưng ngài vẫn không thích con đường quan lộ này mà chỉ hướng về Phật pháp mà thôi.

Vào lúc đó có Thiền sư Vân Cốc (1500 – 1575), trụ trì núi Thê Hà, vốn là pháp hữu của Hòa thượng Tây Lâm. Hai vị thường giao thiệp với nhau rất thân thiết. Hòa thượng Tây Lâm rất kính trọng học thức uyên bác cùng đạo hạnh tu hành của Thiền sư Vân Cốc, nên mỗi lần Thiền sư xuống núi ghé thăm thì Hòa thượng thường mời Thiền sư ở lại chùa Báo Ân cả tháng. Những khi hai vị đàm luận về thiền đạo, viết lách, giảng giải kinh sách, ngài thường đứng hầu bên cạnh, nên thâu thập được rất nhiều kiến thức. Thiền sư Vân Cốc cũng biết đến thiên tư thông minh sáng suốt của ngài nên rất mực thương yêu. Ông thường đưa cho ngài xem các bộ truyện của lịch đại Tổ sư cùng truyện của các vị cao tăng, và nhắc nhở ngài nên tự nghiên cứu thiền cơ, ngộ rõ tâm địa[1] để đến nơi diệu xứ[2]. Nhờ lắng nghe lời chỉ dạy ân cần của Thiền sư Vân Cốc mà lần nọ, khi đọc quyển Trung Phong Quảng Lục do Thiền sư Trung Phong Minh Bổn (1263 – 1323) ở đời Nguyên viết ra, ngài đã thâm nhập yếu chỉ thiền cơ, nên vui mừng tự bảo: "Đây mới chính là điều hợp ý với tâm mình nhất". Từ đó, ngài quyết tâm xả bỏ mọi tri kiến thế gian để tu học, thâm nhập Phật pháp.

[1] Tâm địa: bản tâm thanh tịnh hay thật tánh của tâm.

[2] Đến nơi diệu xứ: ý nói chứng ngộ Niết Bàn.

Năm mười chín tuổi, ngài thỉnh cầu Hòa thượng Tây Lâm cho

phép xuống tóc, chính thức xuất gia. Quyết định này vạch rõ ý định của ngài là từ bỏ tất cả sở học thế gian để nhất tâm dụng công tu đạo và chuyển từ nghiên cứu kinh điển (Học) qua việc tu thiền (Hành), vì đây mới là nền tảng, cốt tủy của đạo Phật. Sau khi xuất gia, ngài đốt hết tất cả thơ văn thi kệ, dẹp bỏ sở học Nho giáo, bắt đầu chuyên tâm nhất ý tu hành. Ngài biết Phật pháp thâm sâu vi diệu mà căn cơ của mình còn non kém, chưa thể lĩnh hội yếu chỉ tu đạo, nên ngài không dám dụng tâm bồng bột để nhập đạo. Ngài bèn khởi đầu bằng pháp môn Tịnh Độ, chuyên tâm niệm Phật để giúp tự tâm thanh tịnh, làm nền tảng cho căn bản chứng đắc sau này. Từ khi bắt đầu tu tập, ngày đêm ngài cố gắng chuyên tâm nhất ý niệm Phật không ngừng. Từ sáng đến tối, nhất cử nhất động, ngài đều chuyên tâm niệm Phật. Lúc đầu, chưa thể dứt đoạn vọng tưởng, thỉnh thoảng cũng bị lơ đãng nhưng ngài không hề nản chí, vẫn công phu tu tập. Dần dần, theo thời gian, bốn chữ "A Di Đà Phật" từ từ hiện rõ trong tâm, giúp ngài tẩy trừ mọi tạp niệm. Sau nhiều tháng niệm Phật không ngừng, một đêm nọ, ngài đang ngồi trên tấm bồ đoàn bỗng nhập mộng lúc nào không biết. Trong mộng, đột nhiên ngài thấy có một luồng ánh sáng tỏa ra từ phương Tây chiếu thẳng vào tịnh thất của mình. Ngài giật mình nhìn kỹ thì thấy trong đó có Đức Phật A Di Đà trang nghiêm hiện thân tướng hảo quang minh đứng trong hư không. Tuy trong mộng nhưng tâm ngài vẫn sáng suốt và biết đây là duyên may hiếm có nên ngài vội quỳ xuống đảnh lễ. Với tâm chí thành cung kính, ngài khởi tâm cầu mong được thấy Đức Bồ Tát Quán Thế Âm cùng Đức Bồ Tát Đại Thế Chí. Tâm vừa khởi, ngài đã thấy Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí hiện nửa phần thân trên, đứng bên tay trái và tay phải của Phật A Di Đà. Ngài vui mừng khôn xiết vội quỳ xuống đảnh lễ thì giật mình tỉnh dậy. Nhìn qua cửa sổ về phía Tây, ngài vẫn còn thấy nền trời có sắc vàng đỏ tỏa lan khắp nơi, tự nhiên ngài thấy thân tâm mình trở nên thanh tịnh, nhẹ nhàng không thể diễn tả. Từ đó, ngài chứng được nhất tâm, mỗi khi chí thành niệm Phật thì hình ảnh Tây Phương Tam Thánh thường hiển hiện ra trước mắt ngài. Ngài mừng rỡ biết là mình đã đi đúng đường, nhờ công phu chí thành niệm Phật, khiến có duyên lành được chư Phật và chư Bồ Tát hiện thân cảm ứng. Ngài cũng biết rõ rằng bất cứ người nào, dù căn cơ thô lậu thấp kém đến đâu, nếu đã phát tâm kiên trì niệm Phật, niệm đến chỗ nhất tâm bất loạn, thì chắc chắn sẽ thấy rõ chư Phật, chư Bồ Tát, cùng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc. Nhờ thấy điềm lành lúc khởi đầu này mà ngài tin rằng mình sẽ thành tựu đạo nghiệp trên bước đường tu hành về sau. Từ đó, trong suốt cuộc đời tu hành, ngài luôn tu trì pháp môn niệm Phật như là điều căn bản chính yếu song song với việc tu tập các pháp môn khác, như thiền quán.

Mùa đông năm 1564, Pháp sư Vô Cực được chư tăng cung thỉnh giảng về cuốn Hoa Nghiêm Huyền Đàm (do Quốc sư Thanh Lương, Tổ sư đời thứ tư của tông Hoa Nghiêm chú giải). Ngài chăm chú ngồi nghe giảng kinh, đến lúc Pháp sư Vô Cực giảng đến Thập Huyền Môn[3], Hải Ấn Tam Muội[4] thì chợt liễu ngộ pháp giới viên dung vô ngại[5], nên ngài quyết chí nhập pháp môn này. Vì ngưỡng mộ đức hạnh tu hành của Quốc sư Thanh Lương, vị Bồ Tát suốt đời giảng kinh Hoa Nghiêm, nên ngài tự đặt tên hiệu của mình là Trừng Ấn và phát nguyện trong tương lai sẽ đến cảnh giới Thanh Lương[5] để tu hành.

[3] Thập Huyền Môn: mười cánh cửa mở ra tất cả sự mầu nhiệm, có nghĩa là mười pháp môn huyền diệu để đi đến chánh pháp.

[4] Hải Ấn Tam Muội: phương pháp chánh định để tâm phẳng lặng như gương. Khi không bị đủ thứ lăng xăng lộn xộn phủ đầy, tấm gương – là tâm ta – phản chiếu chân thật tự tánh của mọi sự vật, không phân biệt.

[5] Viên dung vô ngại: "viên dung" chỉ tất cả phẩm chất của tâm Chân Như, của trí Bát Nhã hay tâm Bồ Đề (bản tâm vốn thanh tịnh, tỉnh thức và giác ngộ) – không thấy có gì phải tri kiến, không thấy có vấn đề hay xem là vấn đề với mọi pháp; "vô ngại" chỉ khả năng tiếp nhận vô tận, không còn chướng ngại tất cả các pháp. Đối với người tu đạo Phật, vô ngại là nhân, viên dung là quả – vì không còn chấp trước thì vô ngại, và vô ngại thì viên dung.

[5] Vì ngài Thanh Lương thường giảng kinh Hoa Nghiêm tại núi Ngũ Đài, nên người sau thường gọi núi đó là cảnh giới Thanh Lương.

Kể từ khi liễu ngộ pháp giới viên dung vô ngại, ngài không còn đắm chấp vào việc gì cả, trong tâm chỉ có ý niệm xuất ly thế gian. Khi Pháp sư Vô Cực nghe ngài lấy hiệu là Trừng Ấn[6], ông vui mừng nói: "Nghe con lấy đạo hiệu này, ta đã biết con quyết chí đi vào cửa Phật. Ta thật vui mừng và có lời khuyên con từ đây về sau nên tự tinh tấn mà hành trì".

[6] Khi xuất gia, ngài được ban cho pháp hiệu là Đức Thanh. Chữ "Đức Thanh" nghĩa là dùng thanh để tạo đức. Chữ "thanh" ở đây cũng có ý nói về cảnh giới Thanh Lương ở núi Ngũ Đài, hay pháp giới lưu ly thanh tịnh.

Cuối năm 1565, vào đêm giao thừa, ngài cùng các huynh đệ đang bận rộn lo việc sắp đặt, đón tiếp tín chúng trong vùng đến chùa lễ Phật thì đột nhiên một chú tiểu vội chạy đến gọi ngài:

- Sư phụ muốn gặp sư huynh gấp.

Nghe thế, ngài linh tính như có điềm gì không may sẽ xảy đến nên vội chạy đến phòng phương trượng. Đến nơi, ngài thấy Hòa thượng Tây Lâm đang nằm trên giường, xung quanh có đầy đủ các huynh đệ tụ tập. Thấy ngài đến, Hòa thượng Tây Lâm liền bảo:

- Các con có biết vì sao hôm nay ta gọi các con đến đây không?

Ngài cùng các huynh đệ nhìn nhau, lắc đầu. Một thầy thưa:

- Bạch sư phụ! Phải chăng chúng con đã phạm lỗi gì? Hòa thượng Tây Lâm lắc đầu đáp:

- Chẳng phải thế! Các con có biết năm nay ta đã được bao nhiêu tuổi không?

Mọi người im lặng vì không biết ý thầy mình muốn gì. Hòa thượng Tây Lâm nhìn các học trò rồi bảo:

- Năm nay ta đã được tám mươi ba tuổi rồi và chẳng bao lâu nữa sẽ về cõi Phật.

Các vị tăng nghe xong hốt hoảng:

- Sư phụ uyên thâm Phật pháp, thân thể vẫn còn mạnh khỏe, sao lại bảo sắp viên tịch?

Hòa thượng Tây Lâm khoát tay:

- Uổng cho các con làm người xuất gia mà vẫn chưa hiểu rõ lý sanh tử. Ta đã sống tám mươi ba năm, thế độ hơn tám mươi người nhưng đến nay thì ngừng vì trong số các con, không ai có thể kế thừa y bát của ta cả.

Ngưng giây lát, Hòa thượng Tây Lâm vẫy tay gọi ngài đến gần rồi bảo:

- Thằng bé này là niềm hy vọng kế thừa sự nghiệp của ta đây, nhưng ta tiếc không thể chờ đợi nhìn xem nó thành tựu đạo nghiệp được.

Ngài liền quỳ xuống thưa:

- Xin sư phụ chớ vội đi quá sớm. Hòa thượng Tây Lâm đáp:

- Ta chỉ là người dẫn con vào cửa đạo thôi. Từ đây về sau, con phải

tự quyết tâm tu hành.

Nói xong, Hòa thượng Tây Lâm xoay đầu lại bảo đại chúng:

- Thằng bé này tuy còn nhỏ nhưng huệ căn thâm sâu, ý chí tu hành vững, có tri kiến như các bậc lão thành. Sau khi ta mất, mọi việc lớn nhỏ trong chùa đều phải để cho nó quyết định. Chớ khinh thường nó tuổi nhỏ mà không nghe lời của nó. Thôi các con hãy lui ra.

Các huynh đệ đều gật đầu vâng lời, rồi từ từ bước ra khỏi phòng, duy chỉ còn ngài ở lại hầu thầy mình cho đến sáng hôm sau. Đến ngày mồng bảy tháng Giêng, Hòa thượng Tây Lâm chợt ngồi dậy đắp y, đi đến tìm chư đệ tử để cáo biệt. Các đệ tử thấy Hòa thượng đến đều kinh ngạc:

- Xin sư phụ hãy bảo trọng sức khỏe, chớ quá lao nhọc lo lắng.

Hòa thượng Tây Lâm mỉm cười không đáp, rồi thong thả đi bách bộ quanh chùa, vừa đi vừa niệm Phật. Ngày hôm sau, Hòa thượng gọi từng đệ tử vào phòng, phó chúc hậu sự. Thấy bệnh tình Hòa thượng thêm nặng, ngài nấu thuốc, tự tay đem đến giường dâng cho thầy mình. Thấy vậy, Hòa thượng Tây Lâm lắc đầu bảo:

- Đại hạn của ta sắp đến, dùng thuốc có lợi ích gì? Chớ làm phiền đại chúng. Hãy nhờ họ lên chánh điện tụng kinh.

Nói xong, Hòa thượng liền nhắm mắt, tiếp tục cầm xâu chuỗi niệm Phật. Thấy thế, ngài không dám làm trái lời dạy cuối cùng của thầy mình, nên gọi các huynh đệ đến phòng phương trượng, đồng thanh niệm Phật. Đến ngày thứ năm, bệnh trạng của Hòa thượng Tây Lâm càng thêm trầm trọng, sức khỏe suy yếu, không thể ngồi dậy được, nhưng tay vẫn lần tràng chuỗi liên tục, miệng vẫn niệm: "Tất cả pháp hữu vi, đều như mộng ảo, như sương như sấm chớp, phải quán sát như thế. Phật thuyết kinh này xong, trưởng lão Tu Bồ Đề cùng các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc[7], Ưu bà di, tất cả thế gian, Trời, người, A Tu La, đều vui mừng hớn hở, tin thọ phụng hành...". Âm thanh tụng niệm của Hòa thượng Tây Lâm càng lúc càng nhỏ và yếu ớt, cho đến lúc không còn nghe tiếng, nhưng tay vẫn còn lần tràng chuỗi. Suốt đời, Hòa thượng Tây Lâm luôn luôn trì niệm kinh Kim Cang, cho đến lúc lâm chung, ngài vẫn còn trì niệm kinh này.

[7] Ưu bà tắc: (cận sự nam) là một trong bốn chúng đệ tử làm thành giáo đoàn Phật giáo, tức là những Phật tử nam giới đã phát nguyện quy y Tam Bảo và thọ giữ năm giới.

Sau khi Hòa thượng Tây Lâm viên tịch, ngài đóng cửa phòng ba tháng, không tiếp xúc với ai, chỉ chuyên tâm nhất chí tụng niệm hồng danh chư Phật. Đại chúng biết ngài thương mến Hòa thượng Tây Lâm nên không ai làm phiền ngài cả.

Tháng Mười năm đó, Thiền sư Vân Cốc thỉnh năm mươi ba vị cao tăng danh tiếng trong toàn quốc đến chùa Thiên Quốc, khai mở thiền thất trong ba tháng liền. Tuy lúc đó ngài chỉ mới hai mươi tuổi, hạ lạp[8] chưa có bao nhiêu nhưng Thiền sư Vân Cốc vẫn cho phép ngài tham dự. Được cơ hội may mắn như vậy, ngài rất vui mừng, nhưng có lẽ lúc đó vì chưa đủ định lực, không biết cách dụng công nên trong ngày đầu, tâm ngài chưa được an. Ngài bèn cầm hương đến phòng Thiền sư Vân Cốc, cung thỉnh khai thị. Thiền sư Vân Cốc bảo ngài hãy tham khán công án[9] "Ai đang niệm Phật" để diệt trừ vọng tưởng, ngài bèn nỗ lực hành trì. Lúc đầu, có lẽ vì dụng tâm quá gấp, hay có thể vì không quen ngồi xếp bằng trong thời gian dài nên lưng ngài đau nhức vô cùng, rồi tự nhiên có một mụn nhọt rất to nổi lên phía sau lưng khiến ngài không thể tiếp tục ngồi thiền được nữa. Thấy vậy, ngài bèn đắp y đến trước tượng Hộ pháp Vi Đà, thiết tha cầu khẩn:

[8] Hạ lạp, hay tuổi hạ, là một cách thức tính thời gian công đức tu hành của một tu sĩ Phật giáo. Tuổi hạ của một tu sĩ, sau khi thọ giới Tỳ kheo, được tính theo số lần an cư kiết hạ.

[9] Công án: là từ dùng trong Thiền tông Phật giáo (phổ biến trong các dòng thiền Lâm Tế, Tào Động), chỉ một phương pháp tu tập thiền định. Công án có thể là một đoạn kinh, một trải nghiệm để chia sẻ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại, vấn đáp... Cũng như phương pháp "khán câu thoại đầu", các vị thiền sư dùng công án làm phương tiện để giáo hóa và các thiền sinh dùng làm đối tượng quán tưởng trong lúc thiền để đi đến giác ngộ.

- Kính thưa Hộ pháp, mụn nhọt này chắc chắn là do oan nghiệp đời trước gây ra. Con xin phát nguyện sẽ tụng kinh Hoa Nghiêm mười lần để sám hối. Xin Hộ pháp gia hộ cho con được khỏe mạnh để có thể tu hành trong ba tháng thiền thất này.

Đêm ấy, vì quá mệt nhọc nên ngài nằm trên thiền đường mà ngủ, không biết giờ thiền định đã chấm dứt tự lúc nào. Thức dậy, trời đã sáng, ngài quên bẵng đi cái mụn nhọt sau lưng và tiếp tục thiền tập. Một lúc sau, Thiền sư Vân Cốc đến hỏi han bệnh tình, ngài xem lại thì mụn nhọt sau lưng đã tan mất, sức khỏe được bình phục. Đại chúng đều lấy làm lạ. Trong suốt ba tháng thiền thất, ngài nỗ lực tham công án, tâm ngài không khởi một vọng

niệm[10], luôn luôn giữ vững chánh niệm, không thấy đại chúng xung quanh, lại cũng không biết đến thời khóa công việc hằng ngày. Thấy vậy, đại chúng ai ai cũng tán thán ý chí tu hành của ngài.

[10] Vọng niệm: còn gọi là vọng tưởng hay tạp niệm, là những niệm hư vọng do mê lầm, chấp ngã hay tham ái.

Vào thời nhà Minh, Thiền tông ở Giang Nam đã suy đồi rất nhiều. Dù Thiền sư Vân Cốc cố gắng chấn chỉnh thiền cơ nhưng chẳng mấy ai chịu tu tập. Trong chùa có hơn ba ngàn tăng sĩ, thế mà chỉ có mình ngài nỗ lực tu thiền. Sau ba tháng thiền thất, công phu tu tập đã ảnh hưởng đến ngài rõ rệt, lúc nào ngài cũng có cảm giác như còn đang tọa thiền. Đi trên đường phố nhộn nhịp nhưng tâm ngài vẫn tĩnh lặng, thản nhiên, không bị ảnh hưởng gì. Lần này, cùng các vị cao tăng tập thiền, không những ngài tiến bộ về mặt Thiền học, mà danh tiếng tu tập cũng được vang xa[11].

[11] Bàn về mụn nhọt nổi lên sau lưng, đệ tử của ngài là Pháp sư Phước Chân đã cho rằng đó chính là nghiệp chướng thử thách người tu hành. Nhờ lòng kiên quyết và thần lực của Bồ Tát Vi Đà gia hộ, bệnh trạng của ngài từ từ giảm bớt. Pháp sư Phước Chân đã viết một bài kệ nói về việc này như sau:

"Cầu Vi Đà gia hộ

Nhất tâm khiến linh cảm

Ba tháng thiền như mộng

Chẳng biết việc hằng ngày

Rời thiền đường vào phố

Vẫn như đang ngồi thiền

Chẳng hề thấy một ai

Dụng công thật như thế

Vi Đà chẳng khinh lường."

Thời ấy, không những Thiền tông đã suy vi mà tựu trung đa số tăng sĩ các tông phái Phật giáo khác cũng không mấy ai giữ gìn giới luật nghiêm cẩn. Phần lớn chư tăng chỉ chú trọng đến vấn đề cúng tế, cầu xin hay các nghi thức rườm rà, vay mượn từ Đạo giáo.

Đa số còn ăn mặc quần áo lòe loẹt, thêu hoa dệt lá như các đạo sĩ hay người thế tục, chứ chẳng mấy ai chịu mặc y áo nâu sòng. Riêng cá nhân ngài lại chỉ thích mặc tăng y bình thường mộc mạc, khiến mọi người lấy làm kỳ lạ.

Năm Gia Tĩnh thứ bốn mươi lăm (1566), một tai họa xảy đến với chùa Báo Ân. Vào ngày mười tám tháng Hai, trong một trận mưa to, chùa bị sét đánh trúng. Hơn một trăm bốn mươi phòng ốc điện đường đều bị cháy rụi, chỉ có ngôi tháp chín tầng được che bởi ngói đá láng trơn và thiền đường là không bị hư hoại. Vì chùa Báo Ân được xem là công sản của triều đình, nên bất cứ việc gì xảy ra trong chùa, quan quân đều có thể bắt tội. Vì vậy, dẫu là bị thiên tai, nhưng quan phủ chẳng thể không nghi ngờ là có người đốt, nên ra lệnh bắt giam mười tám vị tăng có trách nhiệm để điều tra. Tăng chúng trong chùa sợ vạ lây, bỏ trốn đi rất nhiều. Trong chùa chỉ còn lại vài chục người, ai ai cũng sợ hãi, chỉ có riêng ngài vẫn thản nhiên điều hành tăng chúng và đem thức ăn đi thăm nuôi huynh đệ. Trong suốt mấy tháng liền, mỗi ngày ngài phải đi bộ hơn hai mươi dặm để đem thức ăn chay đến nhà tù. Sự kiện một tăng sĩ còn trẻ, lặng lẽ thăm nuôi huynh đệ khi những người lớn tuổi bỏ trốn trách nhiệm khiến quan phủ nể nang, kính phục. Sau khi điều tra, triều đình biết rõ chùa cháy là vì sét đánh nên hạ lệnh cho thả mười tám vị tăng đó ra.

Chùa bị hư hoại, ngài phát nguyện phục hưng lại đạo tràng và nói với các bạn: "Đại sự nhân duyên, nếu không phải là người có phước đức trí huệ vẹn toàn, thì không thể phục hưng lại đạo tràng này nổi. Chúng ta hãy xả mạng tu hành thì mới mong thực hiện được chí nguyện này". Mọi người đều đồng ý, nhưng hoàn cảnh trong chùa lúc đó rất bi đát, khó khăn. Khi xưa, Hòa thượng Tây Lâm là người giữ gìn giới luật cẩn thận, không giữ tiền bạc chi hết nên chùa không có tiền. Ngay cả chi phí tang lễ cho Hòa thượng, chùa cũng còn phải vay mượn tiền bạc của Phật tử. Nhớ lại di chúc của Hòa thượng Tây Lâm, mọi người đều xem ngài như là người có quyền quyết định những việc quan trọng trong chùa, nên ngài phải đứng ra dàn xếp trang trải nợ nần. Vì chùa bị cháy, Phật tử kéo đi chùa khác, tiền bạc túng thiếu, thực phẩm hao hụt, chư tăng phải sống trong các túp lều tranh đơn sơ không đủ che gió lạnh. Đa số tăng chúng thấy khổ sở quá bèn dần dần bỏ đi nơi khác nên chùa chỉ còn lại vài chục vị sư già. Ít lâu sau, vị tân trụ trì, có lẽ phần vì đau yếu, sợ hãi, hậu quả của việc tù đày, phần vì buồn lo nên cũng qua đời, do đó chùa không còn ai cai quản nữa.

Thấy hoàn cảnh bi đát như thế, ngài bèn thỉnh Thiền sư Vân Cốc làm trụ trì để dạy dỗ cho tăng chúng. Phần ngài thì lo đi khắp nơi

quyên góp tiền bạc để trang trải nợ nần cho chùa. Vì trong chùa chỉ còn vài chục vị tăng già nua lớn tuổi chứ không có những người trẻ, nên để đào luyện thêm tăng sĩ, ngài bèn sáng lập một trường học miễn phí, chủ yếu dạy dỗ huấn luyện các thiếu niên và Sa di trẻ. Tổng cộng có trên một trăm năm mươi Sa di và năm mươi thiếu niên đến học. Vì nhân duyên ràng buộc này, ngài phải bỏ thời giờ xem lại những cuốn sách văn chương sử học của thế gian để giảng dạy cho họ. Tuy hết sức bận rộn, nhưng ngài vẫn dành thời giờ thực hành Thiền - Tịnh song tu và thấy tiến bộ rõ rệt.

Đầu năm 1567, Minh Thế Tông uống linh đơn trường sinh bất tử thế nào lại trúng độc lăn ra chết, triều đình cho mở cuộc điều tra. Hàng trăm đạo sĩ bỏ kinh đô trốn chạy vào rừng núi, phong trào dân chúng tu tập theo trào lưu Đạo giáo suy sụp một cách nhanh chóng. Hoàng đế Mục Tông lên ngôi, niên hiệu Long Khánh. Nhà vua ban hành ngay một số chính sách mới, trong đó có việc cấm không cho các đạo sĩ tham gia vào triều chính và thay đổi đường lối thi cử, bỏ đi các nghi thức cúng tế theo hình thức của Đạo giáo. Năm đó, vì tài chính khó khăn nên trường học của ngài được dời về chùa Cao Tọa (phía Nam thành phố Nam Kinh). Từ năm 1569 đến năm 1570, trường lại được dời về chùa Kim Sơn, cách thành phố Nam Kinh khoảng bốn mươi dặm về phía Đông.

Sau một thời gian giảng dạy học trò, ngài giao lại việc này cho các tăng sĩ khác trông nom để chuyên tâm tu hành. Đã từ lâu, ngài vẫn có ý định vân du đó đây để học hỏi thêm với các bậc thiện tri thức, nhưng phần vì bận việc xây dựng lại chùa Báo Ân, phần vì chưa gặp người có cùng ý định du hành, nên tạm đình hoãn. Lúc đó, ngài quen hai vị tăng cùng chung chí hướng vân du cầu học là thầy Tuyết Lãng và thầy Diệu Phong, nên ngài quyết định lên đường đi quyên hóa và học hỏi thêm.

Thầy Tuyết Lãng tục danh Hồng Ân, vốn là học trò của Pháp sư Vô Cực. Năm xưa, thầy theo cha mẹ đến chùa Báo Ân để nghe Pháp sư Vô Cực giảng kinh Pháp Hoa. Tự nhiên tâm ý thầy sáng suốt như người mê chợt tỉnh nên quyết định không trở về nhà, rồi tự cạo đầu xin làm chú tiểu ở chùa. Đương thời, ngài và thầy Tuyết Lãng là bạn chí đồng đạo hợp, thường cùng nhau học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm tu hành. Lúc nghe Pháp sư Vô Cực giảng kinh Pháp Hoa, ngài thường bảo bạn: "Bậc cổ đức bảo rằng tự tánh tâm thông[12].

[12] Tự tánh tâm thông: bản tánh của tâm là thanh tịnh, thấu suốt.

Nếu chỉ lo xem văn tự[13] thì như mở cửa liền rơi chốt". Thầy Tuyết Lãng gật đầu đồng ý. Sau này, hai người đi vân du trải qua biết bao gian nan khổ cực, nhưng hoài bão phục hưng chùa Báo Ân vẫn trước sau như một.

[13] Chỉ lo xem văn tự: nghĩa là chỉ lo đi sâu vào tìm hiểu kinh điển thay vì dành thời gian tu tập để giác ngộ.

Thầy Diệu Phong, người Bạc Châu, đi tham phương học đạo từ Bắc xuống Nam. Lúc thầy đến Kim Lăng, vì chưa quen khí hậu thủy thổ nên ngã bệnh, mụn nhọt nổi lên đầy người, nên ghé chùa Thiên Giới nghỉ ngơi dưỡng bệnh. Thầy vốn là người thích làm việc nên dù thân thể bệnh hoạn nhưng hằng ngày vẫn kiên trì làm công quả, quét dọn lau chùi cầu tiêu. Lúc đó, ngài ghé qua chùa Thiên Giới để tu học. Một hôm, ngài phát hiện cầu tiêu của chùa được chùi rửa rất sạch sẽ. Đây là một điều lạ vì mấy năm trú tại chùa Thiên Giới, ngài ít thấy ai phát tâm làm việc đó. Ngài suy nghĩ: "Vị quét dọn cầu tiêu này chắc phải là người khác thường. Mình nên lưu tâm để ý". Sáng hôm sau, trong lúc tăng chúng còn đang ngủ, ngài thức dậy thật sớm để xem ai đã quét dọn, nhưng khi đến đó thì ngài thấy chỗ nào cũng đã được quét dọn gọn gàng. Thì ra ngài dậy sớm nhưng người quét dọn kia còn dậy sớm hơn để làm việc đó. Suốt mấy ngày để tâm theo dõi nhưng ngài vẫn chưa phát hiện được ai là người quét dọn cầu tiêu. Ngài tự nhủ: "Người kia càng thần bí chừng nào, mình càng muốn biết chừng đó". Hôm sau, giữa khuya, ngài thức dậy đi xuống cầu tiêu xem xét, nhưng nhìn quanh, ngài thấy tất cả đều đã được lau chùi sạch sẽ. Sáng hôm sau, ngài đành hỏi thầy tri sự về việc đó. Thầy tri sự đáp: "Công việc quét dọn này do một vị tăng từ xa đến làm. Thân thể của thầy đó không được khỏe, nên ban ngày ít khi ra ngoài, chỉ ở trong phòng dưỡng bệnh". Ngài lập tức đi tìm gặp vị tăng kia để tỏ lòng thán phục công đức này. Sau khi nói chuyện thân mật một lúc, thầy Diệu Phong vô tình thổ lộ: "Bệnh tật tuy khổ nhưng thực ra không khổ bằng bị đói khát. Bao tháng nay, tôi chẳng mấy khi ăn đủ no". Thầy vốn là người miền Bắc, thể tạng to lớn, thường ăn rất nhiều so với người miền Nam. Lúc đó, mỗi bữa cơm, khẩu phần giới hạn chỉ có một chén cơm nhạt và ít rau dưa nên thầy Diệu Phong ăn không thể no được. Nghe vậy, từ đó, ngài thường bớt phần ăn của mình cho thầy Diệu Phong dùng, nên tình đồng đạo từ đó càng thêm khắng khít. Ngài ngỏ ý rủ thầy Diệu Phong cùng đi vân du tham học. Thầy vui mừng nói: "Trên đường đi viễn du, huynh sẽ giúp sư đệ mang đồ đạc. Lúc nghỉ ngơi, huynh sẽ phụ nấu cơm nước". Tuy nhiên, lúc đó thầy Diệu Phong còn bận nên tạm thời chưa thể cùng ngài đi vân du.

Hồi thứ ba

VÂN DU

Năm 1572, niên hiệu Long Khánh thứ sáu, Hoàng đế Mục Tông lâm bệnh qua đời. Thái tử Chu Dực Quân mới mười tuổi lên ngôi, tức vua Minh Thần Tông, đặt niên hiệu là Vạn Lịch. Trước khi qua đời, vua Long Khánh nhờ quan Tể tướng Trương Cư Chánh, thầy dạy học cho Thái tử Chu Dực Quân, phụ giúp con ông trông coi việc triều chính. Ngoài ra, ông cũng trối trăng cho vợ là bà Lý Thái hậu, phải dạy dỗ cho ông vua trẻ này nên người và tạm thời lo việc nhiếp chính triều nội.

Cũng vào năm đó, ngài quyết định rời Kim Lăng để đi du phương tham học. Khi ngài ngỏ ý lên đường, chư tăng trong chùa đã khuyên:

- Hiện tại, Phật pháp mỗi ngày một suy vi. Chúng ta có trọng trách phải phục hưng Phật pháp. Biết thầy là người có chí, tương lai có khả năng xiển dương Phật pháp nên chúng tôi khuyên thầy chớ lãng phí thời gian đi vân du đây đó.

Ngài liền đáp:

- Bần tăng vì đại sự nhân duyên nên mới đi tham phương hành cước, tìm cầu thiện tri thức để học hỏi thêm chứ đâu phải đi du lịch.

Sau đó, ngài cùng thầy Tuyết Lãng quyết định đi Lô Sơn. Cả hai rời Kim Lăng, qua sông Trường Giang, đến Bá Dương, Hồ Khẩu, rồi tới núi Thạch Chung, nơi danh sĩ đời Tống là Tô Đông Pha thường trú ở. Lô Sơn còn được gọi là Khuông Sơn hay Khuông Lô, là nơi có nhiều thắng cảnh danh vang khắp thiên hạ. Thi sĩ Lý Bạch đời Đường có làm bài thơ "Quán Lô Sơn bộc bố thủy" được danh sĩ xưa nay tán thán. Ngoài phong cảnh non xanh nước biếc, vào đời Hán

Minh đế, Lô Sơn còn là một trung tâm Phật giáo quan trọng nên xưa nay người xuất gia thường lui tới rất nhiều. Lô Sơn có ba ngôi chùa lớn là Tây Lâm, Đông Lâm và Đại Lâm. Ngoài ra còn có năm đại tùng lâm như Hải Hội, Tú Phong, Vạn Sam, Tây Hiền và Quy Tông. Trong chùa Hải Hội còn lưu trữ bức thư pháp trứ danh của danh sĩ Triệu Tử Ngang[1] đời nhà Nguyên, ca tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Ngoài ra còn có bia đá tạc hình năm trăm vị A La Hán do Hòa thượng Tâm Nguyệt tự tay khắc chạm. Cũng tại nơi đây còn có tám mươi quyển kinh Hoa Nghiêm do thầy Phổ Siêu tự lấy máu viết kinh. Lại nữa, Lô Sơn còn là thánh địa của tông Tịnh Độ do Đại sư Huệ Viễn[2] sáng lập.

[1] Triệu Mạnh Phủ (1254 – 1322): là một học giả, họa sĩ, nhà thư pháp nổi tiếng Trung Quốc thời nhà Nguyên.

[2] Huệ Viễn (334 – 416): là một cao tăng Trung Hoa đời nhà Tấn. Ngài được xem là Sơ Tổ của tông Tịnh Độ và pháp môn tu của ngài là niệm Phật Tam Muội (samadhi).

Đường vào Lô Sơn có hai lối. Một là đi từ Cửu Giang, tiến vào từ phía Bắc. Hai là đi từ Nam Khang tiến vào núi từ phía Nam. Hai ngài chọn con đường vào núi từ phía Nam nên đi thuyền đến thẳng bến Nam Khang, rồi theo đường bộ tiến vào địa phận Lô Sơn. Đi được một lúc thì hai ngài gặp một người thợ săn. Người này thấy hai thầy tăng trẻ đang mải miết đi nên chặn lại và cho biết địa thế Lô Sơn quanh năm bị mây mù bao phủ nên có rất nhiều cọp sói hung dữ giết hại du khách. Ngay cả những thợ săn chuyên nghiệp còn không dám lên núi một mình, hà huống là hai tăng sĩ trẻ. Nghe nói như thế, vì không đủ ý chí, sợ cọp beo hại mạng nên hai ngài đành phải thối lui. Nhờ người thợ săn chỉ dẫn, cả hai bèn đổi hướng đi về phía Tây Nam, đến núi Thanh Nguyên ở Cát An (ngọn núi này cùng với núi Nam Nhạc ở Hồ Nam là hai trung tâm chính của Thiền tông, do đệ tử của Lục Tổ sáng lập[3]). Sau này, mỗi khi nói đến chuyện này, ngài vẫn xấu hổ, tự nhận là lúc đó công phu còn non nớt, không đủ cương quyết.

[3] Hai vị Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và Thanh Nguyên Hành Tư là hai môn đệ được truyền tâm ấn của Lục Tổ Huệ Năng, hai ngọn đuốc sáng của Thiền tông Trung Hoa đời nhà Đường.

Vì vậy, lúc tuổi già, ngài trở lại Lô Sơn, cư trú tại đảnh Ngũ Nhũ[4] trong một thời gian dài. Ngài có viết bài thơ "Nhớ Lô Sơn" như sau:

"Xa nhớ Lô Sơn, Năm núi già

Mây trắng che mù muôn gốc tùng

Trăng treo lơ lửng, Bóng ao hồ

Nước chảy ầm ầm như chuông đổ."

[4] Ngũ Nhũ Phong: là đỉnh núi nằm ở phía Bắc của dãy núi Thiếu Thất, một ngọn núi ở phía Tây của núi Tung Sơn. Tương truyền, Đức Bồ Đề Đạt Ma, sư tổ của Thiền tông từ Ấn Độ, đã từng quay mặt vào vách thiền định trong chín năm ở trong một động đá trên đỉnh Ngũ Nhũ Phong. Sau khi khai ngộ, ngài đã sáng lập pháp môn Thiền tông. Ngài cũng là vị trụ trì đầu tiên của chùa Thiếu Lâm nổi tiếng được Hiếu Văn đế cho xây dựng sau đó.

Hai ngài trèo non lội suối suốt mấy tháng mới tới núi Thanh Nguyên. Núi này nằm tại Giang Tây, cách tỉnh Cát An về phía Đông Nam khoảng ba mươi dặm. Tuy núi không cao lắm, nhưng có nhiều danh lam thắng cảnh, chùa viện trang nghiêm, rừng cây rậm rạp. Trước cửa núi có tấm bảng đề chữ "Thanh Nguyên Sơn", do Văn Thiên Tường, một nhân vật lịch sử đời Nam Tống tự tay viết. Chùa viện trên núi Thanh Nguyên do đệ tử thọ y bát của Lục Tổ Huệ Năng là Thiền sư Hành Tư sáng lập. Là thiền sinh, lẽ dĩ nhiên hai ngài phải đến chiêm bái Tổ đình. Tuy nhiên, lúc ngài cùng thầy Tuyết Lãng đến núi thì cảnh tượng hiện tại so với thời xưa thật khác xa. Chùa viện hư hoại, mái nóc tan hoang; tượng Phật mục nát chẳng ai hương khói. Đa số tăng sĩ đều để tóc dài, cử chỉ nhìn qua chẳng phải tăng cũng chẳng phải tục. Hai ngài đứng trước thềm chùa mà lòng thất vọng ê chề, buồn vì Phật pháp suy đồi nên đau lòng rơi lệ. Cả hai không nỡ ngồi nhìn một thắng địa nổi tiếng của Thiền tông bị hư hoại tan hoang như thế, nên phát tâm trùng tu kiến lập lại. Thật ra, tăng chúng tại đây chẳng phải vì nhiễm hồng trần mà hành sự như người thế tục, nhưng chỉ vì núi Thanh Nguyên hẻo lánh xa xôi, trải qua bao đời, tông chỉ Phật pháp dần dần thất truyền, khiến kẻ tu hành không còn biết rõ tinh hoa ý nghĩa của Thiền tông nữa, thì làm sao giữ được tâm xuất gia? Dù phát tâm phục hưng Phật pháp nhưng vì hai ngài còn quá trẻ, hô hào kêu gọi chẳng ai hưởng ứng. Cả hai đành tìm đến vị quan cai quản vùng đó trình bày tự sự, nhấn mạnh địa vị quan trọng của núi Thanh Nguyên trong lịch sử Phật giáo, cùng tuyên dương công đức của Thiền sư Hành Tư. Lời nói lưu loát của hai ngài khiến vị quan chỉ huy địa phương động tâm, nên ông phái quân sĩ đến hỗ trợ hai ngài trùng tu lại chùa chiền. Do lời thuyết phục của ngài, có hơn bốn mươi vị tăng phát tâm cạo tóc, thực hành hạnh tăng sĩ trở lại. Ngài bèn viết lại những điều lệ, quy củ thiền môn, tu sửa điện đường mái ngói, khiến ngôi cổ tự ngàn

năm dần dần phục hồi sinh hoạt.

Khi chùa Thanh Nguyên đã được phục hưng, hai ngài bèn trở lại chùa Báo Ân, nghỉ ngơi, để chuẩn bị cho chuyến vân du kế tiếp. Trong chuyến du hành ngắn ngủi vừa qua, ngài nhận thấy Phật pháp tại nhiều nơi, bên ngoài tuy còn danh tiếng nhưng bên trong đã thực sự suy đồi thấy rõ. Ngài cũng biết ý chí của mình còn kém, sợ hổ sói, không dám lên núi Lô Sơn, nên phát nguyện lên miền Bắc, đến những nơi hoang vu quanh năm tuyết phủ, để rèn luyện thêm ý chí. Mùa đông năm đó, ngài chuẩn bị hành trang đi lên miền Bắc. Thầy Tuyết Lãng thấy vậy lo lắng bảo:

- Miền Bắc khí hậu rất lạnh, bây giờ lại nhằm vào mùa đông. Sức lực của sư đệ lại không được khỏe, ta sợ sẽ không chịu nổi gió mưa sương tuyết đâu.

Ngài bèn đáp:

- Hiện tại mới chính là lúc đệ phải lên miền Bắc. Muốn làm việc lớn thì việc đầu tiên là phải chịu khổ cực để nung đúc ý chí, rèn luyện thân tâm, xả bỏ thể xác, thì tương lai mới mong trở thành đại pháp khí.

Thầy Tuyết Lãng lại khuyên:

- Nhưng muốn du hành thì miền Nam, đất Ngô Việt cũng có rất nhiều cảnh non xanh nước biếc, sao khổ nhọc ra Bắc làm chi?

Ngài đáp:

- Chúng ta có tập khí xấu, chỉ thích sống nơi cảnh an nhàn ấm áp chứ không chịu dụng công khó nhọc. Muốn khống chế tâm thức và nghiệp lực, đệ nghĩ phải tìm đến những nơi khó khăn khổ nhọc để tu hành. Ý nguyện của đệ đã quyết, xin huynh chớ khuyên thêm.

Thầy Tuyết Lãng vốn chỉ thích nghiên cứu kinh luận chứ không coi trọng phần thực hành nên về sau trở thành một vị giảng sư nổi tiếng. Ngài Hám Sơn lại chú trọng vào phần thực hành nên một thân một mình đi lên cảnh giới Thanh Lương tại núi Ngũ Đài để tu tập.

Năm 1572, ngài mang bình bát, một mình đi bộ ra đất Bắc. Khi đến Dương Châu, tuyết rơi phủ kín lối đi. Vì không thể tiếp tục tiến bước nên ngài phải tạm dừng chân ở đó. Đường xa mệt nhọc, lại gặp tuyết sương nên chẳng bao lâu ngài nhuốm bệnh nặng.

Tuy thế, ngài cho đó là cơ duyên tốt để rèn luyện ý chí nên không lo buồn. Dù bệnh nặng, ngài vẫn ra đường đi khất thực. Thời đó, Phật pháp đã suy vi, các tăng sĩ ít ai giữ gìn giới luật, nên dần dần đã mất đi sự tín nhiệm của dân chúng. Nhiều người cho rằng các tăng sĩ chỉ là những kẻ làm biếng, không chịu làm lụng, nên chẳng mấy ai phát tâm cúng dường. Ngài đi khất thực cả ngày mà chẳng được gì nên đành nhịn đói. Sáng hôm sau, ngài tiếp tục đi khất thực và được bố thí một ít thức ăn. Từ đó, ngài lên đường vừa đi vừa khất thực. Có nơi được cúng dường, có nơi không, nhưng ngài vẫn thản nhiên tự tại, không lo, không buồn, không màng đói khát. Ngài có viết bài kệ:

"Ủy nhiệm hình cho ta

Ta ký thác tâm cho

Một thân đều đầy đủ

Muôn vật chẳng hệ trọng

Tà áo bay trong gió

Mây trắng cuồn cuộn trôi

Đứng lên trên cánh hạc

Lập lờ như rồng bay

Lang thang trong hoàn vũ

Đến trú tại núi rừng

Mặc cà sa đỏ tím

Sương tuyết chẳng thấm vào."

Ngài tiếp tục đi về hướng Bắc, vừa đi vừa khất thực. Đến tháng Bảy năm đó thì đến Bắc Kinh. Đây là một thành phố nguy nga tráng lệ, tường thành cùng lầu các cao vút, cây cảnh được trồng ngăn nắp, dân chúng đi lại tấp nập, nhưng không phải là nơi dụng công cho một tăng sĩ trẻ như ngài nên đi cả ngày mà chẳng khất thực được gì. Đến tối, ngài đành ngủ tạm tại chùa Di Giáo tại Hà Khê. Hôm sau, ngài tiếp tục đi khất thực thì gặp lại một người bạn thuở thiếu thời là Uông Bá Ngọc hiện đang nhậm chức Tả ty mã tại đây. Xưa kia, ông này rất phục tài ngài, và thường khuyên ngài nên lên kinh đô ứng thí để ra làm quan, hầu có chút danh phận.

Ông biết ngài đã xuất gia nhưng lâu rồi không nghe tin, nay gặp ngài ở kinh đô, ông mừng rỡ thỉnh ngài về nhà tiếp đãi.

Ngài tạm trú tại nhà Uông Bá Ngọc vài ngày để dưỡng sức rồi đến chùa Tây Sơn, tham vấn Pháp sư Yết Ma Ha Trung, một vị sư đạo cao đức trọng, để học hỏi thêm. Pháp sư rất vui mừng gặp được một tăng sĩ trẻ tuổi có học vấn uyên bác, nên giữ ngài lưu lại đó qua mùa đông. Trong thời gian này, ngài được nghe Pháp sư Yết Ma Ha Trung giảng kinh Pháp Hoa, Duy Thức học[5] và Sớ Sao Diệu Tông. Sau đó, ngài lại thỉnh Pháp sư thuyết cho ngài nghe thêm về Nhân minh, Tam chi, Tỷ lượng[6]. Một hôm nọ, khi tuyết ngưng rơi, mặt trời vừa ló dạng thì có một chú tiểu đến gõ cửa phòng thưa:

[5] Duy Thức học, hay Duy Thức luận, là bộ luận của Duy Thức tông, một trong hai học thuyết nền tảng của Phật giáo Đại thừa (học thuyết còn lại là Trung Quán luận của Trung Quán tông).

[6] Nhân minh, Tam chi, Tỷ lượng: với quan điểm dạy hành giả tư duy đúng đắn để có nhận thức đúng đắn và diễn đạt tư duy đúng đắn đó bằng lời lẽ thuyết phục. Nhân minh học Phật giáo bao gồm hai phần: phần Nhận thức luận và phần Tam đoạn luận (còn gọi là Tam chi). Phần Nhận thức luận lại được chia làm ba, ứng với ba nguồn gốc khác nhau của nhận thức: nhận thức trực tiếp gọi là hiện lượng, nhận thức gián tiếp gọi là tỷ lượng và nhận thức lấy lời dạy của chư Phật làm chuẩn gọi là thánh giáo lượng.

- Bạch thầy! Có một vị khách tăng muốn đến tìm thầy.

Chưa kịp bước ra khỏi phòng, ngài thấy một vị hòa thượng để tóc dài, đắp y vải bố, vừa tiến vào cửa vừa bảo:

- Này sư đệ, tôi đã đến.

Vừa gặp vị tăng này, ngài cảm thấy như đã quen biết từ lâu rồi nhưng không sao nhớ nổi danh tánh. Thấy ngài ngập ngừng bỡ ngỡ, vị tăng kia bèn giở nón ra nên ngài mới nhận ra đó là vị tăng bị bệnh thuở xưa ở chùa Thiên Giới, tức thầy Diệu Phong. Ngài vui mừng kêu lớn:

- Sư huynh đã đến.

Thầy Diệu Phong hất tóc ra đằng sau, bảo:

- Huynh để tóc dài, sư đệ không thể nhận ra ư? Ngài bật cười đáp:

- Bản lai diện mục[7] của sư huynh tại nơi đây. Làm sao cải đổi được.

[7] Bản lai diện mục (hay bổn lai diện mục): chân tánh hay thật tánh xưa nay.

Nói xong, cả hai nắm tay vui cười hàn huyên tâm sự, rồi đàm luận suốt ngày đêm. Ngài cười bảo thầy Diệu Phong:

- Sư huynh cải trang như vầy, vậy mặt mũi thiền cơ ở chỗ nào?

Thầy Diệu Phong đáp:

- Thiền cơ tùy chỗ hiện. Tóc ta dài như vậy vì bấy lâu ở trong núi thẳm tu hành, chứ chẳng phải nhàn rỗi để tóc dài chơi. Tham thiền là phản chiếu vào tự tánh, nếu nhập vào cảnh giới của thiền thì thân thể còn không nghĩ biết đến, hà huống chi việc để tóc dài nhỏ nhoi.

Ngài nói:

- Mừng cho sư huynh tinh tấn tu hành, treo ba ngàn phiền não đằng sau tóc gáy. Tiếc rằng vọng trần của tiểu tăng đến nay vẫn chưa đoạn dứt.

Thầy Diệu Phong bảo:

- Huynh vốn là người miền Bắc, khi đi vào Nam thì sinh bệnh. Sư đệ là người miền Nam nay đến phương Bắc, không biết sức khỏe thế nào?

Ngài đáp:

- Lúc trước tại Dương Châu gặp bão tuyết nên nhuốm bệnh nặng, may nhờ chư Phật gia hộ nên được lành. Chẳng biết sư huynh ra Bắc có việc chi?

Thầy Diệu Phong đáp:

- Hoàng tử Sơn Ấm vừa xây một ngôi chùa lớn ở Hà Đông, muốn nhờ huynh đến kinh đô thỉnh giúp một bộ Đại Tạng kinh nên huynh đành phải xuống núi. Phần sư đệ đến đây để làm gì?

Ngài đáp:

- Đệ đặc biệt tới đây tầm cầu thiện tri thức, hầu mong biết phương thức dẹp trừ vọng tưởng.

Thầy Diệu Phong bảo:

- Tốt lắm! Từ khi xa cách, chẳng ngày nào mà huynh không nhớ đến sư đệ. Tiếc rằng lúc ấy chưa xếp đặt được mọi chuyện, tưởng sẽ không có duyên gặp lại, nào ngờ tương hội nơi đây. Nếu đệ không chê huynh bất tài, thì huynh nguyện sẽ giúp sư đệ mang y bát và lo việc nấu nướng để chúng ta đi tìm cầu các vị thiện tri thức.

Ít hôm sau, ngài có việc đi ngang Tây Thành nên ghé viếng Pháp sư Phiên Dung, một bậc thiện tri thức để cầu chỉ dạy, nhưng Pháp sư Phiên Dung chẳng nói lời nào, chỉ nhìn thẳng vào mắt ngài một lúc lâu. Ngài hiểu ý chắp tay cung kính vái chào rồi ra về. Chiều hôm đó, ngài đến gặp Pháp sư Tiếu Nham[8] vốn là bậc tăng sĩ hoằng pháp lợi sanh, độ được vô số người. Pháp sư tuổi ngoài sáu mươi, râu tóc bạc phơ, thần sắc trang nghiêm trầm lặng. Vì biết công hạnh của Pháp sư nên lúc đến, ngài rón rén bước vào, im lặng chờ đợi Pháp sư ban pháp nhũ[9]. Khi ấy, tuy đang nhập định, nhưng Pháp sư vẫn biết nên từ từ mở mắt ra hỏi:

[8] Tiếu Nham Đức Bảo là vị Tổ đời thứ hai mươi tám của tông Lâm Tế.

[9] Pháp nhũ: là dòng sữa pháp, hàm ý là lời dạy của pháp sư có tính cách nuôi dưỡng và trị liệu khiến cho người nghe pháp lớn mạnh tâm đạo.

- Ngươi từ đâu đến đây?

Tuy tuổi ngoài sáu mươi, nhưng âm thanh của Pháp sư Tiếu Nham vang xa như tiếng đại hồng chung. Nghe thế, ngài vội cúi mình đảnh lễ:

- Bạch pháp sư! Đệ tử từ miền Nam lên đến đây. Pháp sư quát hỏi:

- Có nhớ rõ đường đi không?

Nhờ thông minh nên ngài hiểu đây chẳng phải hỏi về đường lộ bình thường, mà hỏi về đường lộ của nhân sinh, nên ngài thưa:

- Bạch pháp sư! Đường lộ vừa đi qua, liền quên mất. Con đã từng tùy duyên gặp chúng nên được an lành, sao Pháp sư còn cố chấp như người thế tục?

Pháp sư mỉm cười bảo:

- Nhưng ta đã biết chỗ của ngươi sắp đến.

Ngài thành khẩn lễ bái rồi đứng qua một bên, thỉnh vấn Pháp sư

ban cho những lời dạy bảo. Được Pháp sư Tiếu Nham ban vài lời khai thị hướng thượng xong, ngài liền cáo biệt.

Ít hôm sau, ngài rủ thầy Diệu Phong cùng đi Ngũ Đài. Chẳng ngờ, lúc đó thầy vẫn chưa xếp đặt công việc thỉnh Đại Tạng kinh xong, nên thầy bảo ngài hãy đi trước rồi thầy sẽ đến sau, vì nếu có duyên với nhau, thì nhất định sẽ gặp lại vào một ngày nào đó. Vì đã quen với cuộc sống du phương đơn độc, nên dẫu thầy Diệu Phong không cùng đi, ngài chẳng do dự, lập tức khởi hành đi Ngũ Đài.

Núi Ngũ Đài thuộc miền Bắc Trung Hoa, địa thế rất cao. Mỗi năm, đến tháng Tư băng tuyết mới bắt đầu tan, nhưng đến tháng Chín thì trời lại bắt đầu rơi tuyết. Nơi đây vào mùa hạ, khí trời vẫn còn lạnh nên thường được gọi là cảnh giới Thanh Lương[10].

[10] Lương: lạnh, mát mẻ.

Có hai lý do khiến ngài muốn đến núi này. Thứ nhất, núi Ngũ Đài là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng nhất của Phật giáo Trung Hoa (ba núi kia là Nga Mi ở Tây Xuyên, Cửu Hoa ở An Huy, và Phổ Đà ở Chiết Giang). Trên núi Ngũ Đài có hơn một trăm ngôi chùa lớn nhỏ, Phật tử khắp nơi thường xuyên tới lui đảnh lễ. Thứ hai, Bắc Đài của núi Ngũ Đài được xưng tụng là đỉnh Thanh Lương, vốn là nơi Quốc sư Thanh Lương Trừng Quán tu tập và thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm tại đó. Lúc thiếu thời, ngài đã từng hành thiền, thâm nhập vào cảnh giới tuyết sương giá lạnh như cảnh tượng khí hậu ở Ngũ Đài nên ngài quyết tâm đi đến đó. Nhớ lại lúc xưa, khi đến chân núi Lô Sơn, vì thấy dấu chân cọp sói khắp nơi nên thối tâm, chẳng dám lên núi, nên lần này ngài cương quyết vừa đi vừa nhớ đến công ơn của Pháp sư Thanh Lương thuở trước. Ngài đi khắp nơi trong núi, gặp chùa viện nào cũng dừng ở đó tham cầu học với các vị thiện tri thức, nên tâm tịnh thân sáng.

Núi Ngũ Đài hùng vĩ, chùa viện to lớn, tăng chúng tu hành rất đông. Mỗi buổi sáng, ngài thường du ngoạn lên những đỉnh núi cao như đỉnh Diệp Đẩu tại Bắc Đài. Một hôm, ngài nhìn thấy một ngọn núi cao hùng vĩ, mây trắng bay lưng chừng, phảng phất như chỗ tu hành của các tiên nhân, nên hỏi một chú tiểu:

- Ngọn núi kia cũng thuộc dãy Ngũ Đài chăng? Chú tiểu đáp:

- Đó là núi Hám Sơn, tức Long Môn của núi Ngũ Đài. Hôm nào rảnh rỗi, sư huynh nên đến đó chơi.

Vừa nghe thế, tự nhiên như có một lằn ánh sáng lóe chớp trong tâm khiến tâm thần rung động, ngài bèn hỏi:

- Tại sao núi này lại gọi là Hám Sơn? Chú tiểu kia đáp:

- Sở dĩ núi có tên như vậy vì truyền thuyết xưa kia nói rằng sau khi thống nhất sáu nước, Tần Thủy Hoàng lên ngôi hoàng đế ra hiệu lệnh cho thiên hạ ai ai cũng phải phục tùng. Từ các danh nhân sĩ phu đến loài cầm thú, ngay cả cỏ cây côn trùng, núi non sông ngòi, không có vật chi mà không nghe hiệu lệnh của ông. Tần Thủy Hoàng muốn cầu làm tiên nhân, sống mãi không chết, nên đi về hướng Đông tìm thuốc trường sinh. Trong khi đi, gặp nước cản thì ông quất roi vào đá biến đá thành cầu, gặp núi ngăn thì ông quất roi vào núi khiến núi cũng phải mở đường lộ cho ông đi. Không ngờ khi đi qua ngọn núi này, ông lại dùng roi quất, nhưng núi này chẳng hề nhúc nhích. Quất lần thứ hai, núi cũng đứng vững như tiền. Tần Thủy Hoàng chẳng biết làm sao, đành phải đi theo đường vòng quanh núi. Cứ theo truyền thuyết này, người sau đặt tên cho ngọn núi kia là Hám Sơn, tức ngọn núi ngu ngốc.

Nghe chú tiểu kể thao thao bất tuyệt, ngài có cảm giác như mình có duyên với ngọn núi kia, nên khởi tâm thầm nghĩ: "Sao mình không lấy hiệu trùng với tên của ngọn núi này, để biểu thị cho sự nghiệp hiến thân vì Phật pháp, như núi Hám Sơn, vĩnh viễn kiên cố, bất chấp mọi khó khăn trở ngại, chẳng bao giờ lay động". Từ đó, ngài lấy hiệu là Hám Sơn. Người sau cũng thường gọi ngài là Đại sư Hám Sơn. Lúc đó cảm hứng, ngài có viết hai câu kệ:

"Chớ theo người nhân thế. Nương đây ngưng vọng tình."

Sau khi đi thăm viếng và lễ bái các chùa tại Ngũ Đài xong, ngài trở về kinh đô nghỉ ngơi ít lâu rồi lại du hành đến núi Bàn Sơn tại Kế Châu, gần Bắc Kinh. Việc trèo non lội suối đối với ngài đã trở nên bình thường, nên ngài leo một mạch đến tận đỉnh. Lúc đến đỉnh Thiên Tượng Dục, ngài thấy có một vị tăng đang trầm lặng hành thiền trong hang đá, chẳng nói năng chi hết. Hành động im lặng lạ kỳ của vị tăng này khiến ngài bội phục.

Phần lớn các bậc cao nhân ẩn sĩ đều có tính tình lạ kỳ, khi thấy có các du khách đến, họ thường biểu hiện những hành tung kỳ quái, thần bí, hay khoe khoang kể chuyện về công phu tu hành của mình. Vị tăng này không giống như những ẩn sĩ khác, chẳng màng đến sự hiện diện của ngài mà chỉ chăm chú thiền quán. Giống như lúc gặp Pháp sư Tiếu Nham, ngài lẳng lặng bước vào hang động, ngồi tham thiền đối diện với vị tăng kia nhưng vị này vẫn chăm chỉ hành thiền. Sau đó, vị này đứng dậy tự nấu cơm, pha trà, chẳng nói năng hay mời mọc ngài. Thấy vậy, ngài cũng không khó chịu mà tự lấy tách uống trà, tự lấy chén xới cơm cho

mình. Ngày này qua ngày nọ, cả hai đều không nói với nhau lời nào, chỉ tham thiền, bổ củi, giã gạo, nấu cơm, pha trà một cách bình thường. Ngài tự biết rằng đây là một cao tăng ẩn sĩ, nên nhẫn nại ở lại để học hỏi. Mỗi tối, ngài theo vị tăng kia đi ra ngoài cửa hang để thiền hành. Đến ngày thứ tám, vị tăng ẩn sĩ mới bắt đầu hỏi ngài:

- Hiền giả từ đâu đến? Ngài vui mừng trả lời:

- Tôi từ miền Nam đến. Vị tăng hỏi:

- Đến để làm gì? Núi này không có gì là kỳ đặc, nước ở đây chẳng phải là nước tiên.

Ngài đáp:

- Chẳng phải vì non nước mà đến, mà chỉ vì muốn học đạo với thầy mà thôi.

Vị tăng bảo:

- Tôi chỉ là người hoang dã, cư trú nơi núi rừng, mặt mũi chỉ bình thường, không có gì kỳ dị.

Ngài nói:

- Xin thầy chớ khiêm nhường. Lúc bước vào cửa hang, tôi đã nhận biết thầy chẳng phải là bậc phàm nhân.

Vị tăng nói:

- Tôi tu tại núi này hơn ba mươi năm, đến nay mới gặp được người tri kỷ. Thầy đã đến đây, vậy hãy nán lại vài mươi ngày rồi hãy đi.

Ngài đáp:

- Chỉ sợ làm phiền thầy thôi. Vị tăng nghiêm trang bảo:

- Chớ lo lắng. Chỉ nên xả bỏ thân tâm, không giữ tạp niệm, không đắm chấp ngoại cảnh nội duyên.

Từ đó, ngài cùng vị tăng ẩn sĩ kia đàm thiền luận giáo, học hỏi được nhiều điều lợi ích. Tối nọ, cũng như thường ngày, ngài theo vị tăng kia ra ngoài hang đi thiền hành. Đột nhiên, trong đầu ngài chợt như có tiếng sấm sét nổ vang, rồi tự nhiên núi sông cây cỏ, trăng sao trời đất, cho đến thân thể của ngài đều như tan biến trong một trạng thái tịch tĩnh kỳ lạ. Trạng thái này kéo dài lâu

đến cả năm cây nhang. Từ trước đến giờ chưa bao giờ ngài trải nghiệm được cảnh giới kỳ lạ như vậy. Một lúc sau, ngài từ từ thấy núi sông đất đá, cảnh vật xung quanh đều hiện ra rõ ràng như xưa. Lúc đó, thân tâm của ngài thật khinh an nhẹ nhàng, sung sướng vô ngần. Lát sau, ngài trở vào hang động nghỉ ngơi. Thấy ngài vào, vị tăng kia liền hỏi:

- Hôm nay thầy ngộ được gì mà trở vào sớm quá vậy? Hãy coi chừng kẻo lạc đường đấy.

Ngài liền thuật lại cảnh giới vừa trải qua. Vị tăng kia liền nói:

- Đó chỉ là một trạng thái của sắc ấm[11] chứ chẳng phải bản tánh chân thật. Tôi trú nơi núi này hơn ba mươi năm, trừ những khi gió mưa bão tuyết, mỗi tối khi đi kinh hành, đều nhập vào cảnh giới đó. Tuy nhiên, nếu thầy không đắm chấp vào đó, thì nó sẽ không che lấp bản tánh.

[11] Sắc ấm: là năm nhóm yếu tố – sắc, thọ, tưởng, hành, thức – tạo thành con người. Năm yếu tố này thường được gọi là năm uẩn (hay ngũ uẩn).

Ngài nghe lời chỉ bảo, đảnh lễ tri ân rồi hai ngài đàm luận rất lâu về những cảnh giới của Thiền.

Khi đó, tại Bắc Kinh, thầy Diệu Phong đã thỉnh được Đại Tạng kinh, chuẩn bị mang vào Hà Đông cho Hoàng tử Sơn Ấm nên có ý muốn tìm ngài đi cùng. Thầy hỏi thăm vị quan họ Uông về chỗ ở của ngài. Vị này biết ngài đi Bàn Sơn nên cho người đến đó tìm kiếm, nhắn tin rằng thầy Diệu Phong đang đợi ngài. Được tin, ngài đành bùi ngùi chia tay vị tăng ẩn sĩ, trở về kinh đô cho đúng hẹn. Vào kinh thành, ngài được vị quan họ Uông ra đón nồng hậu. Ông hỏi:

- Sao thầy đến trễ vậy?

Ngài thuật lại những cảnh giới tu hành trên núi. Vị quan họ Uông vui mừng bảo:

- Như thế là thầy đã trụ núi xong rồi. Ngài lắc đầu bảo:

- Không, đó chỉ là con đường phụ thôi[12].

[12] Theo Pháp sư Phước Chân, có lẽ kinh nghiệm thiền hành của Đại sư Hám Sơn trong lúc tu trì tại núi Bàn Sơn thật rất nhiều, nhưng khi tự thuật lại trong quyển nhật ký Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ,

ngài chỉ nhắc sơ qua vài điểm then chốt như đỉnh Thiên Tượng Dục, vị tăng ẩn sĩ, bổ củi, gánh nước, khất thực trong mùa hè, v.v... Có lẽ đối với ngài, kinh nghiệm thâm nhập vào những cảnh giới của thiền rất quen thuộc, như ăn cơm uống trà, nên ngài không nhiều lời. Tuy thích ở hoang sơn tu hành, nhưng sư phụ không muốn tự tu tự độ. Do đó, nghe tin thầy Diệu Phong tìm mình để vận chuyển Đại Tạng kinh vào Nam, ngài liền xuống núi.

Trước khi lên đường vào Nam, ngài có đến thăm viếng các bạn học cũ nay đã trở thành các danh sĩ nổi tiếng đương thời như anh em Uông Bá Ngọc, Uông Trung Yêm, Vương Thế Trinh (tiến sĩ, làm quan thượng thơ, cũng là thi sĩ nổi tiếng cuối triều Minh), Vương Thế Mậu, Vương Đạo Quán, Vương Đạo Côn, Âu Trinh Bá. Ngài cùng họ làm thi kệ và luận bàn về Xuân Thu Chiến Quốc.

Ngày nọ, ngài đến viếng thăm Vương Lân Châu thì gặp người anh của người này là Vương Phượng Châu, một danh sĩ nổi tiếng đương thời. Ông này thấy ngài chỉ là một vị tăng trẻ tuổi, chẳng có danh phận, đoán trình độ tu học của ngài chắc cũng thô thiển, nên ra mặt trưởng giả ngã mạn, muốn chỉ dạy cho ngài cách làm thơ văn. Thấy vậy, ngài im lặng một lúc rồi đứng dậy bỏ ra về. Hôm sau, nghe anh mình đối xử không tốt với ngài, Vương Lân Châu liền tìm đến:

- Anh của tiểu tử có mắt mà không tròng, mong thầy hãy bỏ qua cho.

Tuy hiểu ý của Vương Lân Châu, nhưng ngài làm ra vẻ không biết:

- Ông nói sao? Sao lại bảo anh ông có mắt không tròng? Vương Lân Châu thưa:

- Tuy anh của tiểu tử có hai mắt nhưng không nhận ra được thầy.

Ngài cười bảo:

- Vậy hai mắt của ông có tinh tường không? Vương Lân Châu thưa:

- Tiểu tử vốn sinh sau học trễ, huệ nhãn chẳng sáng, tri thức nông cạn, nhưng nay đã gặp được thầy.

Ngài cùng ông ta cười vui vẻ. Trở về, ông ta bảo người anh, Vương Phượng Châu:

- Anh đã thua ông Duy Ma Cật[13] rồi.

[13] Duy Ma Cật: là một cư sĩ ở Ấn Độ vào thời Đức Phật Thích Ca, sống cuộc đời thế tục nhưng hiểu đạo lý thâm sâu và tu theo hạnh Bồ Tát.

Ngày nọ, ngài trú tại nhà của Uông Bá Ngọc, gặp người em của ông này là Uông Trung Yêm. Khi đó, Trung Yêm cũng vừa thi đỗ làm quan nên không biết ngài là ai. Thấy ngài ngồi đọc quyển Tả truyện, Uông Trung Yêm bèn nói:

- Thầy cũng là người biết đọc sách. Anh của tiểu tử vốn là một đại văn hào hiện thời, sao thầy không bỏ quách việc tu hành, chịu theo học với anh ấy vài năm, tương lai biết đâu sẽ trở thành một danh sĩ nổi tiếng.

Ngài mỉm cười bảo ông ta:

- Chí hướng của tôi cùng các ông khác nhau rất xa. Tôi đang đợi anh của ông một ngày nào đó sẽ đến đây dập đầu lễ để cầu yếu chỉ Tây Lai[14] đó.

[14] Yếu chỉ Tây Lai, hay ý chỉ Tây Lai, là thuật ngữ dùng để chỉ ý chỉ của Thiền tông.

Nghe thế, người em không vui nên thuật chuyện này lại cho anh mình. Nghe xong, Uông Bá Ngọc bật cười bảo:

- Em không biết đâu, thầy Hám Sơn Trừng Ấn là người học cao biết rộng, ngay như ta đây còn phải học hỏi với thầy. Khi xưa, thầy là bậc văn hay chữ tốt nhất thành Kim Lăng, nhưng hoài bão lập chí của thầy rất xa nên coi thường danh vọng đấy thôi. Ta chắc thầy sẽ trở thành bậc cao tăng của nhà Phật, không thua các thầy Đại Huệ (thiền sư nổi tiếng, trụ trì chùa Kim Sơn vào đời Nguyên), hay thầy Trung Phong (thiền sư nổi tiếng, tu tại núi Thiên Mục, đời Nguyên) đâu.

Hôm sau, Uông Bá Ngọc mời ngài cùng thầy Diệu Phong đến nhà dùng cơm. Chủ khách vui vẻ trò chuyện thì Uông Bá Ngọc bảo:

- Tiểu tử có một câu hỏi, xin thầy giảng giải cho. Ngài đáp:

- Xin Tư Mã Công hãy nói, chớ ngại. Uông Bá Ngọc bảo:

- Tiểu tử nhận thấy hiện nay Phật pháp rất suy vi. Không biết thầy có nhận rõ điều này chăng?

Ngài đáp:

- Tâm tôi như lửa đốt. Uông Bá Ngọc bảo:

- Tiểu tử nhận biết ý chí của thầy không phải thường, tương lai chắc sẽ làm được việc lớn, nhưng dám hỏi sao thầy vẫn đi dạo chơi non nước, mà không tự nỗ lực tu hành để chấn hưng Phật pháp?

Ngài bật cười đáp:

- Chắc Tư Mã Công chưa rõ cho lắm. Chỉ vì muốn xiển hưng Phật pháp nên tôi mới đi viễn du hành cước đó thôi.

Uông Bá Ngọc ngập ngừng hỏi tiếp:

- Thầy nói thế nghĩa là gì? Ngài đáp:

- Vì đại sự nhân duyên nên tôi mới đi tham bái các vị thiện tri thức, hầu mong được học hỏi sở tu sở ngộ của họ, để một ngày nào đó dẹp trừ vọng tưởng, minh tâm kiến tánh[15], có đủ trí tuệ sáng suốt để chuẩn bị cho việc hoằng pháp trong tương lai, chứ chẳng phải đi du ngoạn non nước.

[15] Minh tâm kiến tánh được xem là tông chỉ của Thiền tông, nghĩa là tâm được soi sáng thì thấy được chân tánh.

Uông Bá Ngọc bảo:

- Thì ra thế, tiểu tử có mắt mà không tròng nên không biết, nhưng thiển nghĩ sở học của thầy rất cao, hiện nay đã mấy ai có thể chỉ dạy cho thầy?

Ngài lắc đầu bảo:

- Tư Mã Công chớ quá lời. Tôi chỉ là kẻ đến sau học muộn. Thiên hạ danh sơn đầy cả, long ẩn lẫn hổ phục. Tôi dập đầu bái kiến họ, chẳng biết có nhập được vào cửa đạo không nữa, sao dám vọng chấp tự tôn tự đại?

Thầy Diệu Phong cũng lên tiếng:

- Sư đệ chớ quá khiêm tốn coi khinh sở học của mình. Uông Bá Ngọc cũng gật đầu bảo:

- Lời thầy Diệu Phong rất đúng. Ngoài thầy Diệu Phong ra, chẳng ai có thể kết bạn ngang với thầy được.

Ngài lắc đầu bảo:

- Xin Tư Mã Công chớ nói quá lời. Thầy Diệu Phong là bậc huynh trưởng chứ chẳng phải bạn hữu ngang hàng. Xưa kia, giữa đại chúng, thầy Diệu Phong đã làm được những việc không mấy ai chịu làm nên tôi rất bái phục, xin làm bậc pháp hữu để cùng tu hành.

Uông Bá Ngọc nói:

- Nghe nói hai ngài sẽ vận chuyển Đại Tạng kinh về miền Nam, tiểu tử xin nguyện được cúng dường ít công đức.

Biết thầy Diệu Phong phải vận chuyển Đại Tạng kinh vào miền Nam nên Uông Bá Ngọc cúng dường thầy Diệu Phong hai đạo để giúp thầy mướn người và xe ngựa.

Mùa thu, tháng Tám, hai ngài vượt bến Mạnh Tân, xuôi Nam, đến nơi vua Vũ Vương[16] duyệt binh khi xưa. Ngài viết kệ:

[16] Vũ Vương (1110 – 1043 TCN): là vị vua sáng lập triều đại nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc. Chu Vũ Vương nổi tiếng trong lịch sử vì đã lật đổ Trụ Vương tàn bạo của nhà Thương, và thành lập triều đại lâu dài nhất của Trung Hoa. Ông cùng Chu Văn Vương, Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ và Thành Thang thường được Nho giáo học giả nhắc đến như là hình tượng những đại minh quân hiền minh trước thời kỳ nhà Tần.

"Phiến đá trơ trọi cạnh bờ sông

Nơi xưa chư hầu từng hội họp

Vua trị quốc cùng đồng trời đất

Nên cùng sông Hoàng chẳng đoạn lưu."

Hồi thứ tư
LIỄU ĐẠO

Từ khi còn nhỏ, ngài đã thường làm thơ. Tuy có ý chí kiên quyết xuất gia, cố dẹp trừ các tập khí, nhưng ngài vẫn còn khí chất thi nhân, nên mỗi khi đi qua các danh lam thắng cảnh, ngài vẫn còn hoài cảm động lòng, nên gặp cảnh nào ngài cũng viết thi kệ. Lúc đến nơi năm xưa Bá Di, Thúc Tề[1] đem quân chặn đánh Vũ Vương, ngài lại làm kệ:

[1] Bá Di, Thúc Tề: là hai người con của vua nước Cô Trúc, là nước chư hầu của nhà Thương. Bá Di và Thúc Tề cùng nhường ngôi lại cho người em thứ ba là Á Bằng và rủ nhau ở ẩn trên núi Thủ Dương. Lúc nhà Chu đánh nhà Thương, hai ông Di, Tề ra ngăn chặn binh mã của Vũ Vương mà không được nên đã quay về núi Thủ, không chịu dùng thóc gạo nhà Chu, nhịn đói mà chết. Người Trung Hoa thời xưa cho hai ông là bậc hiền sĩ có khí phách.

"Bỏ nước về Sở, ý thâm sâu

Không dư chùa cũ, cây rậm rạp

Thủ Dương xanh sắc, màu như thế

Tựa như xưa kia, điều tâm ngựa."

Sau đó, ngài tới chùa Thiếu Lâm, lễ bái tháp thờ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và đến tham bái nơi ngài Huệ Khả chặt tay cầu pháp. Hồi tưởng đến công hạnh của các vị Tổ sư, ngài quyết chí sẽ hoàn thành sứ mạng xiển hưng Phật pháp, dẫu gặp gian nan khổ nhọc. Xuống núi Thiếu Lâm, ngài đến cổ thành Lạc Dương, thăm đài Phấn Kinh (nơi hai tôn giả Ca Diếp Ma Thắng và Trúc Pháp Lan cùng đốt kinh và tỷ thí thần thông với các đạo sĩ) và đến lễ chùa Bạch Mã. Không khí trong lành, khung cảnh thiên nhiên khiến

tâm ngài sảng khoái. Ngài cùng thầy Diệu Phong tiếp tục đồng hành đến Hà Nam, rồi tới châu Tây Bồ. Trên đường, hai ngài đồng tham thiền, cùng viết thi kệ, tiêu diêu tự tại.

Tháng Chín năm đó, hai ngài chuyển vận Đại Tạng kinh đến Hà Đông, tức vương phủ của Hoàng tử Sơn Ấm. Nghe tin, Hoàng tử tự thân dẫn thuộc hạ ra nghinh tiếp, cùng khải trống nhạc vang rền và rải hoa đầy khắp đất. Gặp thầy Diệu Phong, Hoàng tử Sơn Ấm thưa:

- Phiền sư phụ khổ nhọc vận chuyển Đại Tạng kinh về đây, tiểu vương xin cảm tạ tri ân.

Thầy Diệu Phong bảo:

- Điện hạ chớ quá làm khách, lần này khi trở về, tôi có mời một vị khách tăng cùng đi.

Hoàng tử Sơn Ấm ngạc nhiên:

- Vị đó là ai? Sư phụ đã thỉnh thì cũng như tiểu vương mời vậy.

Thầy Diệu Phong bảo:

- Đó là sư đệ Trừng Ấn, người mà tôi thường nhắc đến. Hoàng tử Sơn Ấm mừng rỡ, vội thỉnh ngài ở lại vương phủ giảng kinh thuyết pháp. Ông sai người chuẩn bị nơi ăn chốn ở cho hai ngài nghỉ ngơi, rồi ra lệnh làm lễ nghênh đón Đại Tạng kinh vào dinh phủ. Vì là Phật tử thuần thành nên hằng ngày Hoàng tử thường đến nơi ngài ở để hỏi đạo. Ngài vui vẻ nhận lời và ở lại đó trong ba tháng để hoằng pháp cho dân chúng trong vùng.

Trong lúc an nhàn thư thái, ngài cùng thầy Diệu Phong đồng khắc bản gỗ quyển Triệu Luận Trung Ngô tập giải của Đại sư Tăng Triệu (đệ tử của Tam tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập). Xưa kia, ngài chưa hiểu rõ và vẫn hoài nghi về lý thường trụ bất biến của vạn vật, nay đọc quyển luận này đến phần Vật không đổi dời, trong đó mô tả một vị Phạm Chí[2], xuất gia từ thuở nhỏ, trở về nhà lúc tóc bạc phơ, dân làng thấy thế bảo: "Người này thường ở đây, nay vẫn còn sống", vị Phạm Chí đáp: "Tôi giống người đó, nhưng không phải người đó".

[2] Phạm Chí (Brahmana) là một vị đạo sĩ đã thành công trong sự nghiệp tâm linh, ra khỏi vòng trần lụy.

Đọc đến đoạn này, ngài thấy tâm thần rung động như người mê

chợt tỉnh và hốt nhiên liễu ngộ lý Trung đạo[3] nên tự bảo: "Hôm nay mình mới tin tưởng rằng muôn vật vốn không đến không đi". Ngài liền bước xuống giường, thắp hương lễ Phật để tạ ơn, rồi mở cửa đứng nơi thềm cấp, nhìn ngắm cảnh vật bên ngoài. Lúc đó, gió thổi khiến lá vàng rơi rụng đầy mặt đất, ngài tự nhủ: "Người hiện tại tức là kẻ hôm xưa. Tịnh tức là động. Động tức là tịnh. Sinh tức là tử. Tử tức là sinh. Một làn gió lốc thổi nát núi Tu Di mà vẫn trường tĩnh". Ngay khi đó, tất cả nghi ngờ về sự đến đi của sinh tử đều tan biến cả. Trở vào phòng thất, ngài liền viết kệ:

"Tử sinh trú dạ

Thủy lưu hoa tạ

Kim nhật phân chi

Tỷ không hướng hạ."

[3] Trung đạo: là khái niệm quan trọng trong đạo Phật, là từ được dùng chỉ chung phương pháp tu của Phật Thích Ca là tránh cả hai thái cực – một cực đoan là buông thả theo dục lạc dẫn đến tham ái và trói buộc; một cực đoan khác là sống khổ hạnh tuyệt đối dẫn đến tâm thức bị trói buộc vào sự tham chấp – cả hai cực đoan đều dẫn đến sự trói buộc, hay bất như ý. Trung đạo cũng được dùng để chỉ giáo pháp Trung quán của Thiền sư Long Thọ, dựa trên thuyết Duyên khởi tánh Không nên không chấp ngã. Các khái niệm biểu thị hai mặt của sự vật hiện tượng như thân và tâm, sinh và tử, động và tịnh, đều không còn là vấn đề của tâm thức khi tâm thức đã vượt ra khỏi khái niệm nhị nguyên. Như vậy, Trung đạo là không trụ vào pháp nào, tức là tự làm chủ chính mình, vượt ra khỏi mọi pháp, không dính chấp, trói buộc vào pháp nào, kể cả pháp chân thật.

Tạm dịch:

"Sinh tử ngày đêm

Nước chảy hoa tàn

Ngày nay đã biết

Lỗ mũi hướng xuống".

Hôm sau, thầy Diệu Phong thấy sắc thái ngài vui vẻ nên hỏi:

- Sư đệ đã ngộ được gì mà thần thái ung dung vậy? Ngài đáp:

- Đêm qua, đệ mơ thấy hai con trâu sắt bên bờ sông, húc nhau rồi nhảy xuống nước, lặn mất. Từ đó, không còn thấy gì nữa.

Nghe thế, thầy Diệu Phong vui mừng bảo:

- Sư đệ đã có chút vốn liếng trụ núi rồi đó[4]. Ngài khiêm tốn nói:

[4] Chú thích của Pháp sư Phước Chân: Hai con trâu sắt húc nhau, nhảy xuống nước, biến mất, tượng trưng cho thân và tâm, sinh và tử, động và tịnh, đều tan biến, tức không còn chấp vào khái niệm nhị nguyên.

- Nếu được như thế thì rất hay. Chỉ sợ đệ chưa ngộ thấu đến cảnh giới đó thôi.

Thầy Diệu Phong cười bảo:

- Nếu sư đệ muốn trụ núi tham thiền thì huynh xin đề nghị một chỗ rất tốt, một nơi mà mùa hè rất mát, còn mùa đông thì tuyết rơi rất lạnh, chắc sư đệ thích lắm.

Ngài mừng rỡ hỏi:

- Vậy có phải là núi Ngũ Đài không? Nếu sư huynh cùng đi, thật là điều may mắn cho đệ.

Thầy Diệu Phong gật đầu đáp:

- Huynh cũng có ý định trở lại nơi đó.

Hai ngài đang bàn luận thì nghe bên ngoài có người của Hoàng tử Sơn Âm đến cho biết Hoàng tử vừa thỉnh Thiền sư Ngưu Sơn Pháp Quang đến dinh phủ giảng về thiền nên mời hai thầy đến tham kiến. Hai ngài liền đến sảnh đường. Chưa bước vào mà ngài đã nghe tiếng giảng kinh của Thiền sư Pháp Quang vang rền như trống vỗ. Mỗi lời của Thiền sư đều đập vào tâm thức ngài, khiến ngài tự nhủ: "Vị thiền sư này quả nhiên là một vị cao tăng đã minh tâm kiến tánh nên âm thanh, lời nói chẳng đồng với phàm phu. Nếu không được tâm đắc nơi thiền, thì làm sao có dạng trạng như thế được?".

Sau khi làm lễ ra mắt, ngài cầu thỉnh Thiền sư Pháp Quang ban cho pháp yếu. Thiền sư nói ngay:

- Phải rời tâm thức. Vượt đường sở học của phàm thánh. Ít hôm sau, Thiền sư Pháp Quang vô tình đọc được những bài kệ của ngài

viết, ông liền bảo:

- Sao thầy viết được những câu bóng bẩy như thế này. Văn tuy hay nhưng có đoạn chưa thông.

Ngài hỏi:

- Cửa khiếu nào của Thiền sư đã thông. Thiền sư Pháp Quang bảo:

- Ba mươi năm trời chờ đợi bắt rồng chụp hổ, nhưng nay lại để cho con thỏ chạy thoát.

Ngài liền nói:

- Ta xem thấy Thiền sư chẳng phải là tay bắt rồng chụp hổ.

Thiền sư Pháp Quang lập tức vung tích trượng định đánh nhưng ngài nhanh tay chụp lại:

- Lời tuy là thỏ, nhưng thực ra chỉ là tôm tép.

Thiền sư Pháp Quang nghe thế lắc đầu cười rộ rồi bỏ đi, nhưng hôm sau, ông tìm đến ngài và nói:

- Thầy không cần đi đâu xa cho mệt. Hãy cùng tôi đến núi Phục Niên tu hành.

Ngài bèn nói:

- Tôi thấy tài biện luận và tri giải về Phật pháp của Thiền sư không thua ngài Đại Huệ bao nhiêu, nhưng sao phong thái lại điên điên rồ rồ, có lúc lại lải nhải, múa may tay chân cả ngày?

Thiền sư đáp ngay:

- Đó là thiền bệnh đấy (do không tu đúng cách, hoặc vì nghiệp chướng và ma chướng gây nên). Khi xưa ta quá say mê văn chương thơ phú, nên sau khi tu vừa phát ngộ, bao ngôn từ, kệ cú cứ tuôn chảy ào ào ngày đêm chẳng dừng, không thể kiềm chế được, nên thành thiền bệnh.

Nghe thế ngài Hám Sơn giật mình hỏi ngay:

- Khi thiền bệnh này mới phát khởi thì phải đối trị làm sao?

Thiền sư đáp:

- Lúc vừa bộc phát, nếu không tự nhận biết, cần phải có một vị đại cao thủ trong làng Thiền đập cho một gậy, khiến ngủ mê thiếp đi. Khi thức dậy, bệnh sẽ tự hết, nhưng tôi hận cho mình, tu hành mãi chẳng tìm được tay đại cao thủ nào có thể giúp cho tôi.

Ít lâu sau, biết ngài sắp khởi hành đi Ngũ Đài Sơn, Thiền sư Pháp Quang bèn viết tặng ngài một bài kệ:

"Tiết trung sư tử kỳ lai khang

Động lý tiềm long phóng khứ hưu."

Tạm dịch:

"Thấy sư tử tuyết cỡi mây đến,

Rồng nghỉ trong hang thả đi thôi."

Sau đó, Thiền sư hỏi:

- Thầy có hiểu không? Ngài đáp:

- Tri thức cạn cợt, xin Thiền sư chỉ điểm cho. Thiền sư Pháp Quang bảo:

- Lúc thầy đến Ngũ Đài, chớ động đến con rắn chết. Nghe vậy, thầy Diệu Phong đứng cạnh liền nói:

- Lời của Thiền sư dạy thật thâm sâu. Xin hãy giải thích cho sư đệ Hám Sơn nghe rõ.

Thiền sư bảo:

- Tuy trời đông tuyết lạnh, chớ tưởng rằng rắn đã chết, nhưng thật ra nó vẫn còn sống. Nếu động đến, nó sẽ cắn ngay.

Ngài hiểu Thiền sư Pháp Quang muốn ám chỉ trên đường tu hành phải cẩn thận, chớ khinh xuất khi chưa giác ngộ. Lâu nay, ngài vẫn buồn vì tưởng Thiền tông chẳng còn các bậc thiện tri thức. Cho đến khi gặp được Thiền sư Pháp Quang, ngài mới biết là vẫn còn có những thiền sư lỗi lạc.

Khi biết ngài cùng thầy Diệu Phong muốn đến núi Ngũ Đài, và biết khó mà lưu giữ hai ngài lại, nên Hoàng tử Sơn Ấm không dám cản trở. Tuy nhiên, ông biết cha mẹ ngài còn tại thế, nên định sai người đem hai trăm lạng vàng đến tặng cho họ để dưỡng già. Ngài bảo:

- Bần đạo chỉ mới bắt đầu du phương hành cước, chưa tự cứu mình, chẳng đủ phước đức, sao lại dám làm lụy đến song thân.

Vì Hoàng tử Sơn Ấm nài nỉ, đưa tặng ba lần, nên cuối cùng ngài thọ nhận và đem số vàng đó cúng lại cho Thiền sư Pháp Quang để xây chùa đắp tượng Phật.

Tháng Giêng năm 1575, ngài cùng thầy Diệu Phong từ Hà Đông đi đến núi Ngũ Đài. Lúc đi ngang tỉnh Bình Dương, thầy Diệu Phong đột nhiên thay đổi sắc mặt, lạnh lùng trầm ngâm. Ngài hỏi han ba câu, thầy Diệu Phong chỉ nói nửa câu. Ngài biết chắc thầy có nỗi buồn riêng tư nên cố hỏi gặng. Cuối cùng, thầy đành thổ lộ nguyên do. Nguyên tỉnh Bình Dương là cố hương của thầy. Lúc thầy còn nhỏ, vùng này bị hạn hán và cha mẹ thầy bị chết vì đói khát, nên thầy mới vào chùa xuất gia.

Cha mẹ của thầy Diệu Phong chết đói như muôn ngàn người khác và vì nghèo đói nên sau khi chết, không có đất để chôn cất đàng hoàng. Nay trở về quê cũ, tuy chẳng mang y gấm, nhưng có ít tiền cúng dường của Hoàng tử Sơn Ấm, nên hai ngài dùng số tiền này để mua một khu đất cao ráo, xây lại mộ phần và khắc bia kệ cha mẹ thầy Diệu Phong. (Tên tục của thầy Diệu Phong là Tích). Lúc đó, quan Thái thú tỉnh Bình Dương là Hồ Thuận Yêm, nghe nói có hai vị danh tăng đến vùng mình nên vui mừng cho người đến thỉnh, nhưng lúc đó hai ngài đã rời khỏi Bình Dương. Thấy thế, ông bèn gởi theo bưu phù để hai ngài mướn xe ngựa, nhưng ngài đã nói ngay: "Đạo nhân hành cước bằng đôi dép rơm là quá đủ rồi, cần chi bưu phù này nữa". Nghe thế, quan Hồ Thuận Yêm vô cùng ngưỡng mộ nên tìm theo lộ trình để gặp hai ngài. Sau khi đàm luận mãn ý, ông ta trở về dinh phủ, nhưng lại phái quân lính đi theo hộ tống hai ngài đến tận núi Ngũ Đài.

Mồng năm tháng Hai năm đó, hai ngài đến núi Ngũ Đài và tạm trú tại chùa Pháp Viện để chuẩn bị chuyên tâm nhất ý tu hành trong một thời gian. Trụ trì chùa Pháp Viện là Hòa thượng Đại Phương, hướng dẫn hai ngài đến vùng Long Môn ở Bắc Đài làm nơi cư trú tu hành. Địa thế vùng Long Môn rất cao. Tuy là mùa xuân, nhưng băng tuyết vẫn còn đóng y nguyên. Núi non u tịch, quả là nơi lý tưởng cho việc tham thiền, tịnh tâm. Nhìn xung quanh, núi non đất đai đều trắng xóa, giống như cảnh giới Thanh Lương mà ngài đã từng thấy khi xưa, khiến ngài không khỏi bàng hoàng sửng sốt, có cảm tưởng như đang đi vào thế giới lưu ly[5]. Một hôm, thầy Diệu Phong đi dạo Dạ Đài. Biết thói quen của thầy nên ngài không màng đến, một mình thiền quán trong am tranh, đơn độc đề khởi nhất niệm. Dù có khách vãng lai, ngài chỉ đưa mắt nhìn mà không

nói một lời nào. Chẳng bao lâu, ngài thấy khách khứa chỉ lờ mờ giống như những gốc cây trơ trọi. Cảnh giới này tiếp tục cho đến khi một chữ ngài cũng không nhận ra, mà hoàn toàn trụ tâm trong cảnh giới của thiền. Tuy nhiên, đêm nọ, gió thổi ào ào, tuyết tan, nước chảy ầm ầm như sấm sét, khiến ngài ngồi mãi mà không thể nhập định. Đến nửa đêm, gió ngưng, muôn vật bên ngoài đều trở lại tịch tĩnh, nhưng không hiểu sao tâm ngài vẫn còn nghe tiếng động ầm ầm như muôn ngàn binh mã đang giao chiến. Ngài ngồi mỏi mệt suốt đêm mà không sao nhập định được. Hôm sau, thầy Diệu Phong trở về, thấy sắc mặt ngài trắng bạch, tâm thô khí nhược, nên ngạc nhiên hỏi han. Ngài thuật lại sự tình đêm qua. Nghe xong, thầy Diệu Phong khuyên:

[5] Thế giới lưu ly: là khái niệm trong đạo Phật, được dùng để mô tả trạng thái mà trong ngoài đều sáng trong, tinh khiết.

- Này huynh đệ, cảnh từ tâm sinh, chẳng từ ngoài đến. Người xưa bảo rằng trong ba mươi năm, nếu nghe tiếng nước chảy mà không động chuyển ý căn thì sẽ chứng đắc cảnh giới Quán Âm viên thông[6]. Nếu đắc được cảnh giới đó, thì sẽ không còn bị ngoại cảnh chi phối hay gặp phiền muộn gì nữa. Huynh tin sư đệ sẽ đạt đến cảnh giới đó.

[6] Quán Âm viên thông: chỉ mức độ tỉnh giác và thanh tịnh mà tất cả âm thanh nghe thấy đều là pháp vi diệu, nghĩa là không thấy là vấn đề hay chướng ngại. Quán Thế Âm Bồ Tát chứng ngộ điều này, nên ngài được gọi là Quán Thế Âm.

Nghe đến đó, ngài vui mừng bảo:

- Câu này đệ thường đọc qua nhiều lần, nhưng chẳng biết tại sao tối qua lại không nhớ đến. Thật nguy hiểm, nếu không có thầy hiền bạn tốt hướng dẫn nhắc nhở thì chắc sẽ bị mê mù, đọa lạc vào đường ma mất rồi.

Nói xong, ngài lập tức đi ra ngồi thiền trên cây cầu gỗ nơi khe suối. Lúc đầu, tâm vẫn còn bị động vì tiếng nước chảy róc rách. Dần dà, nếu tâm động thì nghe tiếng nước chảy, bằng ngược lại thì chẳng nghe gì hết. Ngài cố gắng tiếp tục thiền định cho đến một hôm, ngài chợt quên mất thân tâm, cho đến âm thanh cũng tịch nhiên lặng lẽ luôn. Từ đó, mọi âm thanh bên ngoài đều tịch tĩnh và không còn khuấy động tâm tư của ngài nữa. Trong những ngày tự rèn luyện thân tâm tu đạo, ngài sống trong cảnh gió rét tuyết sương, ăn uống khổ cực vô cùng. Món ăn hằng ngày chỉ có ít bột gạo cùng rau dại. Lúc đến núi Ngũ Đài, có người cúng dường mười

đấu gạo mà cho đến nửa năm vẫn ăn chưa hết. Trong đói rét khổ cực, ngài tự tu tâm dưỡng tánh. Ngày nọ, ngài đi kinh hành rồi đột nhiên nhập định, không còn thấy thân tâm, duy chỉ có một luồng hào quang lớn chiếu sáng chói cả năm tạng, viên mãn thâm tịch, như một tấm kiếng tròn lớn. Núi sông đất đai đều hiển hiện trong đó. Khi tỉnh lại, tự tìm chẳng thấy thân tâm. Cảnh ngộ này không giống như lúc trước ở Bàn Sơn, ngài không còn thấy thân tâm mình ở đâu nữa. Có thể tính đây là lần khai ngộ đầu tiên. Việc khai ngộ tâm tánh này khiến ngài sung sướng, thấy rõ manh mối thiền cơ. Nhờ dụng công tu hành khổ hạnh mà ngài mới đạt đến cảnh giới này. Vì vậy, ngài viết kệ:

"Khoảnh khắc nhất niệm, tâm cuồng ngưng

Căn trần nội ngoại, đều thấu suốt

Thân bay độc phá, thái hư không

Vạn tượng xum la, từ đây diệt."

Từ đó, trong ngoài thân tâm đều tịch nhiên lắng đọng; âm thanh sắc tướng không còn làm chướng ngại trong việc tu hành của ngài nữa. Những nghi hoặc trước đây, nay đều đốn trừ. Nhìn vào nồi cơm, chỉ thấy mốc meo. Vì đơn độc tu một mình không có pháp lữ, nên ngài tự chẳng biết đã nhập định bao lâu. Năm đó, ngài được ba mươi mốt tuổi. Tuy đã khai ngộ nhưng không được ai chứng minh, nên ngài mở kinh Lăng Nghiêm ra để cầu ấn chứng. Ngài nhận thấy sở ngộ của mình rất phù hợp với lời Phật giảng giải trong kinh. Trong vòng tám tháng, do dùng tâm chất trực[7], không phân biệt hay vọng động, ngài hiểu rõ nghĩa lý ý chỉ thâm sâu vi diệu của kinh Lăng Nghiêm mà trước đây chưa từng biết đến.

[7] Tâm chất trực, còn gọi là trực tâm, nghĩa là lòng ngay thẳng chân chất, không quanh co, không vọng động. Theo đạo Phật, "trực tâm là đạo tràng", dùng tâm chất trực mà tu hành thì sẽ đạt được quả vị mà mình hằng mong muốn.

Trải qua năm năm chia cách, thầy Tuyết Lãng vẫn luôn nhớ đến ngài và thường hỏi han tin tức. Biết ngài đang tu ở núi Ngũ Đài nên thầy tìm đến thăm. Vì đã quen sống đơn độc, khổ hạnh nên khi gặp lại thầy Tuyết Lãng, ngài cảm thấy cả hai rất khác biệt về tư tưởng cùng cách thức tu hành.

Dĩ nhiên theo thời gian, mỗi người đều đã trưởng thành về một phương diện và tự chọn lựa con đường tu hành riêng cho mình,

nhưng đạo tình huynh đệ vẫn nồng thắm. Vừa gặp mặt nhau, thầy Tuyết Lãng liền bảo:

- Lần này huynh muốn mời sư đệ trở vào Nam tu hành. Ngài lắc đầu từ chối:

- Sư huynh chắc đã biết tánh của đệ, một khi đã quyết định làm việc gì rồi thì khó mà thay đổi.

Thầy Tuyết Lãng nói:

- Nếu vậy thì sư đệ có cho phép huynh ở lại đây đồng tu chăng?

Ngài đáp:

- Núi Ngũ Đài là nơi giá hàn tuyết lạnh. Sư huynh là người miền Nam, chắc không thể chịu đựng nổi thời tiết lạnh lẽo này đâu. Năm xưa, sư huynh đã chẳng từng khuyên đệ chớ nên lên đây tu hành đó sao. Lần này đệ nhận thấy sức khỏe của sư huynh không được mạnh cho lắm, nên khó lòng ở lại nơi đây.

Thầy Tuyết Lãng bảo:

- Sư đệ đã ở được thì huynh cũng ở được. Huynh quyết cùng tu hành sống chết với sư đệ.

Ngài lắc đầu nói:

- Mỗi người chúng ta đều có trọng trách riêng. Nhân duyên tan hợp đều khác với người thế tục.

Thầy Tuyết Lãng bảo:

- Cơ duyên chúng ta gặp nhau hôm nay thật hiếm có. Ngài nói:

- Tùy theo nhân duyên mà mỗi chúng ta có chí hướng tu hành riêng biệt. Sư huynh có trọng trách lớn lo kế thừa y bát của Pháp sư Vô Cực, tương lai xiển hưng đạo pháp, chớ nên tu hành như đệ, chỉ ngồi thiền định suốt ngày nơi núi khô rừng vắng, cả đời đi du phương khắp giang hồ. Phật giáo vùng Giang Nam hiện nay rất suy vi, chỉ còn nương nhờ vào tài đức của sư huynh, giáo hóa thế nhân, khiến họ phát tâm tu đạo trở về với chánh pháp, thì mới không phụ công ơn dạy dỗ cùng niềm hy vọng của Pháp sư Vô Cực năm xưa.

Nghe thế, thầy Tuyết Lãng nói:

- Lời khuyên của sư đệ, huynh nguyện xin lãnh thọ. Thầy Tuyết Lãng biết từ lúc còn nhỏ, ngài đã có chí hướng cao cả muốn tu hành khổ hạnh nơi núi Ngũ Đài vì muốn cầu liễu giải đạo lý thâm sâu cao thượng, hầu mai sau đem ra xiển dương đạo pháp. Tối hôm đó, hai ngài đàm luận suốt đêm cho đến sáng, thầy Tuyết Lãng trở về miền Nam hoằng dương Phật pháp. Trong suốt ba mươi năm giảng kinh thuyết pháp và hoằng dương chánh giáo, thầy Tuyết Lãng trở thành vị giảng sư nổi tiếng nhất vùng Giang Nam, xứng đáng là người kế thừa sự nghiệp của Pháp sư Vô Cực.

Mùa xuân năm đó, có Đại sư Liên Trì đến thăm và lưu lại đó vài ngày. Ngài Hám Sơn và Đại sư Liên Trì rất tâm đầu ý hợp. Đại sư Liên Trì là vị có đạo hạnh và học vấn thâm sâu, khiến tăng chúng trong nước nói chung, cũng như tăng chúng tại núi Ngũ Đài nói riêng, rất kính phục. Chính nhờ Đại sư Liên Trì ảnh hưởng mà ngài từ Thiền nhập vào Tịnh Độ, tức thực hành Thiền - Tịnh song tu. Sau này khi Đại sư Liên Trì viên tịch, ngài có đến Vân Thê dự lễ an táng. Đệ tử của Đại sư Liên Trì thỉnh ngài viết kệ nói về cuộc đời tu hành của Đại sư, để khắc lên bia đá.

* * *

Phụ chú của Pháp sư Phước Chân

Đại sư Liên Trì là người Hàng Châu, họ Trầm, tự Phật Huệ, hiệu Chu Hoằng, danh Vân Thê. Thuở nhỏ, ngài học Nho giáo và nổi tiếng là người văn chương lỗi lạc siêu quần. Một hôm, nhân lúc đi ngang nhà bà góa phụ hàng xóm và nghe tiếng niệm Phật, ngài giật mình sửng sốt như vừa gặp lại điều gì đã mất. Hỏi ra mới biết chồng bà lúc còn sống thường niệm Phật, nên khi lâm chung đắc chánh niệm. Từ đó, ngài chuyên tâm niệm Phật, hướng về Tịnh Độ và tự viết bốn chữ "sinh tử đại sự" trên phiến đá ngồi. Năm hai mươi bảy tuổi, cha ngài qua đời. Năm hai mươi chín tuổi, vợ ngài mất. Năm ba mươi mốt tuổi, mẹ ngài qua đời. Năm ba mươi hai tuổi, đến đảnh Tiên Chi ở Chiết Giang, ngài lễ bái mộ phần cha mẹ rồi tự cảm thán: "Ân sâu nghĩa nặng của cha mẹ, nay chính là lúc phải nên báo đáp". Ngài chân thành ngày đêm niệm Phật cho đến một ngày nọ, bà Thang Thị, người vợ kế, làm bể tách nước trong khi pha trà. Thấy vậy, ngài bảo: "Lý nhân duyên, không gì là không tan hoại". Ngày khác, ngài bảo bà Thang Thị: "Ân ái chẳng thường hằng. Sinh tử chẳng đợi trông. Nay tôi muốn đi xuất gia. Bà hãy tự lo liệu lấy thân". Năm ba mươi ba tuổi, Đại sư đến núi Ngũ Đài, xuất gia theo Hòa thượng Tánh Thiên, rồi đến chùa Chiêu Khánh thọ giới nơi Luật sư Vô Trần. Năm đó, vì tiên sư viên tịch, Đại sư đến núi Lô Sơn, tham bái Thiền sư Biến Dung[8]. Thiền

sư Biến Dung bảo: "Chớ tham danh mến lợi mà ra vào cửa quyền quý. Hãy ra sức dụng công, nhất tâm tu đạo, vững trì giới". Ít lâu sau, Đại sư đến tham vấn Pháp sư Tiếu Nham nhân ngày nọ đang đi ngang qua Sơn Đông, đột nhiên khai ngộ, liền viết kệ:

"Việc hai mươi năm trước đều nghi

Ngoài ba ngàn dặm, sao lạ kỳ

Đốt hương nấm giáo, đều như mộng

Ma Phật chẳng tranh, thị là phi."

[8] Biến Dung là một trong hai vị thiền sư lỗi lạc của Trung Hoa (người còn lại là Thiền sư Tiếu Nham Nguyệt Tâm). Ngài Biến Dung tu theo tông Hoa Nghiêm.

Lần nọ, tại chùa Ngõa Quan ở Giang Tô, Đại sư bị bệnh nặng, khí đoạn như đã chết. Tăng chúng bèn cho nhập quan. Lúc làm tang lễ, đại chúng nghe trong hòm có tiếng của Đại sư: "Tôi vẫn còn chút hơi thở đây!". Mở hòm ra thấy Đại sư sống trở lại. Năm ba mươi bảy tuổi, nhân đi khất thực tại vùng Phạm Thôn, thấy non xanh nước biếc, thâm u tịch tĩnh, Đại sư quyết tâm vĩnh viễn cư trú tại chùa Vân Thê, trong núi Ngũ Vân. Chùa này vốn do một thiền sư phục hổ sáng lập vào những năm đầu đời Tống. Vùng Phạm Thôn có rất nhiều hổ dữ. Khi đến đó, Đại sư thường tụng kinh thí thực nên loài hổ dần dần bỏ đi. Năm nọ, trong vùng bị hạn hán, dân chúng đến thỉnh Đại sư cầu mưa. Đại sư bảo: "Tôi chỉ biết niệm Phật, chứ chẳng có pháp thuật gì!". Nói xong, Đại sư vừa đi xung quanh các thửa ruộng vừa gõ mõ niệm Phật. Lát sau, trời đột nhiên đổ mưa. Từ đó, danh Đại sư vang rền khắp nơi. Đại sư hành trì giới luật tinh nghiêm, vì giới luật là một trong ba môn học vô lậu[9] trọng yếu. Lý Thái hậu rất kính phục những bài văn phóng sanh của Đại sư, nên bà thường tham vấn Phật pháp và cúng dường y bát. Đại sư viết kệ cảm tạ:

[9] Vô lậu: giải thoát, đoạn dứt phiền não.

"Người tôn vinh hào quý

Do xưa trồng nhân lành

Nhân thắng, quả tất quý

Nay thành tụ đại phước

Thâm đạt tướng tội phước

Trong quả đã có nhân

Ví như hoa trên gấm..."

Đọc bài kệ này, Lý Thái hậu lại càng thâm tín[10] cung kính Đại sư. Lúc bốn mươi bảy tuổi, bà Thang Thị, người vợ kế thuở xưa, cảm kích hạnh tu trì của Đại sư, nên theo Hòa thượng Thiên Tánh xuất gia với pháp hiệu là Chu Cẩm. Năm năm mươi tám tuổi, bà đặt tên tịnh thất là Nữ Nghiệp Lâm, danh "Hiếu nghĩa vô ngại am".

[10] Thâm tín: tín tâm, niềm tin sâu sắc.

Đại sư Liên Trì chú trọng giới luật, cổ xướng thiền tịnh quy nhất, tức tâm thiền hạnh tịnh. Ngài dạy rằng: "Niệm Phật cũng là pháp đốn giáo[11] như Thiền tông, chẳng phải là pháp tướng[12], mà là trực tánh[13]. Một niệm không sanh tức là Phật. Thể tánh của một niệm, tức là Phật A Di Đà". Có người hỏi: "Trì danh niệm Phật, có phải là còn niệm không? Một niệm không sanh của đốn giáo có phải là vô niệm không?". Đại sư đáp: "Trì niệm tức nhất tâm bất loạn, cũng là vô niệm. Nhất tâm tức không còn niệm". Đại sư dùng rất nhiều pháp môn phương tiện, lược thuyết có ba: pháp môn niệm Phật, pháp môn Chỉ Quán[14], pháp môn tham thiền. Đại sư trước tác chú giải kinh Lăng Nghiêm, kinh A Di Đà Sớ Sao, kinh Di Giáo, kinh Phạm Võng, cùng những bài trước tác về tông Tịnh Độ, giới luật, tạp lục, và tùy bút. Tổng cộng khoảng ba mươi hai loại. Mục đích của Đại sư là muốn dung hợp tất cả pháp môn, tông phái. Môn hạ đệ tử của Đại sư có hơn cả ngàn người. Đến năm tám mươi mốt tuổi, Đại sư bảo đại chúng: "Tôi vẫn thường nhắc mà đại chúng không để ý. Thân tôi như ngọn đèn trước gió. Dầu cạn, đèn phải tắt... Ngày mai tôi sẽ đi". Nói xong, Đại sư vào thất, mắt nhắm không nói lời nào. Các đệ tử kéo vào hầu, Đại sư bảo: "Đại chúng hãy chân thật niệm Phật". Có vị tăng hỏi: "Bạch Đại sư! Ai có thể làm chủ được mình?". Đại sư đáp: "Người có hạnh giải song toàn[15]". Trả lời xong, Đại sư xoay mặt vào vách, niệm Phật, đoan tọa[16] thị tịch.

[11] Pháp đốn giáo: pháp môn tu giúp giác ngộ ngay tức thì.

[12] Pháp tướng: nghĩa là tướng mạo, biểu hiện bằng hình tướng của tất cả pháp thông qua thức (nhận thức).

[13] Trực tánh: là bản tánh thật, chân như hay chân tánh. Tôn chỉ của Thiền là "kiến tánh thành Phật", có nghĩa là thấy được thật tánh, hay chân tánh.

[14] Pháp môn Chỉ Quán: pháp môn tu lấy sự quán tâm để đạt đến thật tướng.

[15] Hạnh giải song toàn: "hạnh" là đức hạnh hay hạnh nguyện, là sự chuyên tâm tu hành; "giải" chỉ sự thông hiểu giáo pháp. "Hạnh giải song toàn" hàm ý người tu phải kiện toàn cả hai. Nếu thông hiểu giáo pháp mà không chuyên tâm tu hành, hoặc ngược lại nếu chuyên tâm niệm Phật, giữ giới nhưng không thông hiểu giáo pháp, thì sự dứt đoạn phiền não sẽ khó triệt để.

[16] Đoan tọa: ngồi thẳng lưng trang nghiêm.

Hồi thứ năm
THIỀN ĐỊNH

Vào đời nhà Minh, chùa chiền là trung tâm giáo dục chính. Nhiều vị quan khi xưa đã từng đến chùa học sách vở thánh hiền, nên đa số đã có mối quan hệ mật thiết với chư tăng. Các vị tăng thường lui tới dinh phủ cùng quan quân đàm luận, giao hảo. Cũng như thế, ngài Hám Sơn thường giao thiệp với quan Tư Mã Uông Bá Ngọc, vốn là bạn học thuở thiếu thời. Nhiều khi ngài đến dinh phủ, cùng họ đàm luận hay tạm trú ở đó vài mươi ngày. Sau này, dù ngài tránh xa cửa quan để tu hành thanh tịnh nhưng vẫn bị họ tìm kiếm. Điển hình là lúc ẩn cư tại Bàn Sơn, quan Tư Mã Uông Bá Ngọc cũng phái người đến thỉnh ngài trở về Bắc Kinh để đàm đạo, học hỏi. Khi ngài tu ở núi Ngũ Đài cũng có quan Thái thú Hồ Thuận An, người trông coi ải Nhạn Môn, một cửa ải chiến lược trọng yếu ở gần núi Ngũ Đài, cũng thường lên núi thăm hỏi. Mặc dầu ngài sống thanh tịnh, chỉ có ít thức ăn đạm bạc, nhưng đối với quan Thái thú quen ăn sơn hào hải vị, nay được đổi khẩu vị bằng rau tươi cải luộc, ông ta vẫn rất thích. Thời tiết mùa hè tại núi Ngũ Đài rất mát mẻ, nhưng vào buổi trưa đôi khi trời cũng nóng, nên một hôm gặp lúc nóng nực, ông hỏi:

- Ngày hạ nóng nực như vầy, Pháp sư làm sao giải nhiệt? Ngài đáp:

- Tâm tịnh thì tự nhiên lòng mát, Thái thú sao nhọc lòng lo lắng cho bần tăng. Phàm muôn sự đều tùy duyên nhậm vận, sao còn cảm giác nóng nực hay lạnh lẽo?

Thái thú Hồ Thuận An thưa:

- Pháp sư đạo hạnh thâm cao, người phàm khó có thể so sánh. Nhưng kẻ này vẫn cảm thấy nóng bức trong người, ngưỡng vọng Pháp sư chỉ dạy cho kẻ phàm này cách giải nhiệt.

Ngài bật cười đáp:

- Suối nguồn ở nơi đây nhiều chỗ vẫn còn đóng băng. Vào mùa hạ mà băng tuyết vẫn chưa tan. Nếu Thái thú thích thì hãy ở lại đây vài hôm để được dùng nước đá mà giải nhiệt. Thật ra, khí nóng hay giá lạnh, đều do tâm mà phát sinh. Tâm của chúng ta vốn là Phật, không nóng cũng không lạnh. Dùng nước đá giải nhiệt, cũng là dùng ma chế ma, nên nhà Phật không chấp vào nó.

Thái thú Hồ Thuận An cười đáp:

- Nơi Pháp sư an trú, thật là một thế giới kỳ dị. Lời dạy chân thật của Pháp sư khiến kẻ phàm này chợt hiểu việc phân tranh vinh nhục đều là hư vọng. Vọng niệm của phàm phu đều như nước đá đóng băng.

Ngài bảo:

- Nếu Thái thú giữ được niệm đó, thì sẽ cùng tâm Phật không hề cách xa.

Thái thú Hồ Thuận An liền chắp tay thưa:

- Đa tạ Pháp sư chỉ điểm. Sau này nếu kẻ phàm này có thể giúp gì được, xin Pháp sư chớ ngần ngại bày tỏ.

Mùa đông năm đó, phương trượng trụ trì chùa Tháp Viện là thầy Đại Phương bị vu cáo là phạm luật nên bị quan quân bắt nhốt. Số là trên núi Ngũ Đài có rất nhiều gỗ quý, nên gian thương muốn đốn lấy. Nhiều lần chúng lén cho người lên đó đốn cây, phá rừng nhưng bị thầy Đại Phương ngăn chặn nên chúng nghĩ ra mưu kế vu cáo thầy là kẻ tu hành không chân chính. Lúc đó, ngài đang bế quan tu thiền tại am Long Môn thì Thiền sư Triệt Không tìm tới thuật lại việc thầy Đại Phương bị vu oan và gian thương đốn phá cây cối xung quanh chùa viện. Thấy vậy, ngài nói:

- Thầy chớ lo buồn. Việc này bần tăng có thể giải quyết được.

Thiền sư Triệt Không bảo:

- Quan phủ là kẻ có thế lực. Phận mình là tăng sĩ, không quyền thế tiền tài, chỉ có hai bàn tay trắng thì làm sao cứu được?

Ngài đáp:

- Tôi sẽ cố gắng giúp thầy Đại Phương trở về chùa.

Nói xong, ngài liền lội tuyết đến tận ải Nhạn Môn tại núi Sùng Sơn. Lúc ấy, Thái thú Hồ Thuận An đang nghỉ ngơi trong doanh trại, nghe báo cáo là có một tăng sĩ đến tìm nên lấy làm lạ, vì giữa lúc thời tiết lạnh lẽo như thế này, ai lại tìm đến ông? Tuy nghĩ vậy, ông vẫn đi ra ngoài doanh trại xem thì đâu ngờ người tìm mình chính là ngài Hám Sơn. Ông vui mừng khôn xiết, vội lấy áo bào đắp lên thân ngài, rồi dẫn ngài vào doanh trại.

- Bạch thầy, kẻ này vẫn muốn lên núi tham vấn ngài, nhưng mấy ngày nay tuyết rơi dày, che lấp đường đi nên không tiện. Nào ngờ hôm nay Pháp sư đến thăm, quả thật kẻ này có phước đức.

Ngài cũng đáp lễ, rồi nói:

- Hôm nay bần tăng lội tuyết đến đây chỉ vì có một chuyện, mong nhờ quan Thái thú giúp đỡ cho.

Thái thú Hồ Thuận An ngạc nhiên hỏi:

- Có việc gì quan trọng mà Pháp sư phải cực nhọc đến đây?

Ngài đáp:

- Nếu Thái thú vui lòng, bần tăng mới dám trình bày sự việc.

Thái thú Hồ Thuận An bảo:

- Pháp sư hãy an tâm kể rõ sự tình. Nếu giúp được, kẻ này không quản khó khăn đâu.

Ngài nói:

- Cách đây vài hôm, thủ hạ của Thái thú đã bắt giam thầy Đại Phương, hòa thượng trụ trì núi Ngũ Đài. Xin Thái thú hãy rộng tình tha cho thầy.

Nghe thế, Thái thú Hồ Thuận An chợt nhớ lại việc bắt giam thầy Đại Phương về tội mượn áo tu hành làm bậy. Nếu nể ngài mà thả thầy Đại Phương thì ông sẽ mất mặt với bộ hạ vì không thi hành pháp luật nghiêm chỉnh. Ngược lại, nếu từ chối thì làm sao ăn nói với ngài. Trong lúc ông đang suy ngẫm thì ngài đã từ tốn thuật lại chuyện các gian thương đốn gỗ phá hại cây rừng, rồi vu oan cho thầy Đại Phương. Ngài nói:

- Núi Ngũ Đài có nhiều cây cổ thụ hàng ngàn năm. Nếu để cho gian thương vì chút lợi nhỏ mà chặt phá, thì đạo tràng của Bồ Tát

Văn Thù không còn là thắng cảnh, non xanh nước biếc nữa. Sao Thái thú không vì con cháu đời sau mà ngăn cấm việc chặt cây phá rừng này?

Thái thú Hồ Thuận An nghe xong liền đáp:

- Lúc trước, vì nghe báo cáo thầy Đại Phương giả danh tu hành làm những chuyện không hay, nên bản chức mới tạm bắt giam để chờ xét xử. Bảo hộ rừng cây trên núi Ngũ Đài là việc cần làm. Việc này có lẽ vì bọn thuộc hạ của kẻ này quá hồ đồ nên bắt oan người lương thiện. Xin Pháp sư hãy an tâm, kẻ này sẽ thả thầy Đại Phương ra ngay.

Ngài chắp tay bảo:

- Lành thay! Lành thay! Thái thú thật sáng suốt. Muôn dân nương nhờ Thái thú mà hưởng phước. Nếu Thái thú có thể ra lệnh, cấm chỉ chặt cây phá rừng, thì công đức này vô lượng. Từ đây về sau, rừng cây nước nhà được bảo tồn, đạo tràng Đức Văn Thù được gìn giữ, tăng chúng có nơi nương tựa tu hành để hoằng pháp, dân chúng được dạy dỗ sẽ sống đời lương thiện, những chuyện trộm cắp vặt chắc sẽ ít phát sinh.

Thái thú Hồ Thuận An liền ra lệnh phóng thích thầy Đại Phương cùng viết công cáo, cấm việc chặt cây đốn rừng trên núi Ngũ Đài. Thấy quan Thái thú đích thân đi điều tra, bọn gian thương trên núi vội vã thu xếp bỏ trốn đi nơi khác. Sau khi giải quyết việc công, quan Thái thú mời ngài ở lại doanh trại bàn luận Phật pháp cho qua mùa đông. Vì không thể từ chối, ngài đành phải nán lại nơi đó qua năm mới. Năm hết Tết đến, quan quân tại ải Nhạn Môn nhộn nhịp sửa soạn đón giao thừa. Dĩ nhiên cảnh tưng bừng náo nhiệt đó nào có hợp với tâm định tĩnh của người tu hành, nên ngài chỉ ngồi thiền ở trong doanh trại, không đi đâu cả, chỉ khi nào quan Thái thú đến thì mới đàm luận xã giao. Lúc đó, quan khai phủ Cao Công, trấn nhậm thành Đại Quách gần đó nghe tin ngài đang ở doanh trại của Thái thú Hồ Thuận An liền đến gặp ông này và năn nỉ:

- Trong nhà của tại hạ có treo rất nhiều thi kệ. Nay muốn cầu xin cao nhân đề cho một bài thơ để ăn Tết, xin nhờ ngài nói giúp.

Quan Thái thú nhận lời và nói với ngài về việc này. Ngài bảo:

- Học thức bần tăng cạn cợt. Trong đầu không có một chữ, làm sao viết thi kệ.

Tuy ngài cự tuyệt, nhưng Cao Công vẫn khăng khăng khẩn cầu, nên Hồ Thuận An lại yêu cầu ngài viết kệ. Cuối cùng nể quá, ngài nhờ ông này lấy những bài thi kệ thuở xưa ra để ngài xem lại nhằm kích thích dòng tư tưởng. Vừa mở tập thi kệ ra và bắt đầu xem thì ngôn từ kệ cú tự nhiên tuôn trào ra theo dòng tư tưởng không thể kiềm chế. Hồ Thuận An vừa ra khỏi khách đường thì ngài đã viết xong khoảng ba mươi bài thi kệ rồi. Thấy vậy, ngài giật mình tự bảo: "Hỏng rồi, chỉ xao lãng công phu tu hành một chút mà đã không thể kiềm chế được tư tưởng. Đây quả là tập khí của con quỷ văn tự". Ngài lập tức ngừng viết, khống chế tư tưởng, không nghĩ gì về thi cú văn tự nữa. Ngài chỉ đưa cho Cao Công một bài kệ để thỏa mãn lòng mong muốn của ông này thôi chứ không đưa những bài kệ khác. Sau đó, ngài bước vào phòng riêng ngơi nghỉ, nhưng lúc đó, những bài thi kệ đã đọc và viết xưa nay, tự nhiên cứ tuôn trào ra không thể kìm hãm. Khi ấy, toàn thân ngài lâng lâng, thi hứng tuôn tràn khiến ngài không còn biết thân tâm ở đâu, chỉ có cảm giác như muốn bay bổng lên không trung, và cứ để mặc tình thơ kệ trào ra. Hôm sau, ngài suy nghĩ: "Đây chính là thứ thiền bệnh mà Thiền sư Pháp Quang đã nói đến khi trước. Hiện nay không có ai giúp mình ra khỏi cơn bệnh này. Vậy, chỉ có cách ngồi thiền nhập định thì mới mong trị được nó".

Ngài bèn đóng cửa phòng, ngồi thiền để định tâm rồi nhập thâm định[1] lúc nào mà không biết. Thái thú Hồ Thuận An nghe tin ngài không ra ngoài ăn uống cả ba ngày bèn tìm đến hỏi, tiểu đồng hầu cận đáp:

[1] Thâm định: nhập định sâu.

- Thưa quan Thái thú, đã ba ngày nay Pháp sư chưa hề bước xuống giường thiền.

Thái thú Hồ Thuận An bảo:

- Vậy ngươi có gõ cửa không? Đồng tử đáp:

- Tiện nhân có gõ cửa vài lần, nhưng không nghe tiếng trả lời.

Hồ Thuận An bèn đến phòng nhìn qua cửa sổ thì thấy ngài đang an nhiên ngồi thiền, sắc mặt vẫn hồng hào như thường. Ông bảo:

- Pháp sư đã nhập định. Các ngươi chớ làm rộn ngài. Khi đúng thời thì ngài sẽ xả định.

Hai ngày sau, thấy ngài vẫn chưa xuất định nên Hồ Thuận An lo sợ sai gia nhân trèo qua cửa sổ, gọi ngài xả định. Bọn gia nhân kêu

gọi om sòm, nhưng ngài vẫn ngồi yên, sắc mặt ung dung, hơi thở nhẹ nhàng. Quan Thái thú đang bối rối nhìn quanh thì thấy có một cây khánh dẫn lễ ở trên bàn thờ Phật. Ông chợt nhớ lại lúc trước đã từng hỏi công dụng của cây khánh thì ngài đáp: "Các vị Tổ ở Ấn Độ thường nhập định rất lâu. Nếu muốn các ngài xả định, phải dùng đến cây khánh dẫn lễ này". Nhớ vậy, Hồ Thuận An liền cầm khánh, kê bên tai ngài, rồi đánh vài tiếng.

Nhờ vậy, ngài từ từ xuất định. Thấy thế, Hồ Thuận An vui mừng bảo:

- May quá, Pháp sư đã xả định! Một chút xíu nữa là kẻ này sợ hãi chết ngất vì ngài rồi.

Tuy nhiên, lúc đó ngài vẫn còn mơ màng không biết thân tâm hiện giờ đang ở tại đâu, nên hỏi:

- Đây là nơi nào? Tôi nhớ vừa bắt đầu thở hơi thứ nhất mà thôi.

Hồ Thuận An đáp:

- Kẻ này vừa tiễn Cao Công ra về thì Pháp sư liền nhập định và đã như thế liên tục cả năm ngày đêm rồi.

Nghe thế, ngài im lặng quán sát những việc vừa xảy ra. Ngài thấy mới ngày nào còn đang thanh tu ở trên núi Ngũ Đài, mà nay đã ở trong quân trấn, rồi từ trong tâm, những việc khi còn nhỏ đến lúc lớn khôn đều xảy ra như trong mộng huyễn. Hư không náo nhộn như mây tụ mưa rơi. Vạn vật đều tịch tĩnh an nhiên vô ảnh tượng. Tâm không cảnh tịch, an lạc vô cùng, khiến ngài cao hứng bèn viết kệ:

"Cực tịnh sáng thông đạt

Tịch nhiên chứa hư không

Nhìn kỹ quán thế gian

Như việc trong huyễn mộng.

Lời dạy của chư Phật

Thật không hề vọng dối

Nhìn lại nửa đời người

Vân du khắp bốn bể,

Chỉ như trong cảnh mộng.

Bao phiền não chất chứa

Trong tâm tan như khói."

Xả định xong, ngài trở về núi Ngũ Đài. Vài hôm sau, thầy Đại Phương được thả về cùng với phái đoàn quan quân địa phương, ra thông cáo cấm chặt cây đốn rừng. Từ đó, tăng chúng trên núi Ngũ Đài rất kính trọng và biết ơn ngài. Tuy được thỉnh mời trú tại ngôi chùa chính trên Ngũ Đài, nhưng ngài lại khước từ, và vẫn ở tại am Long Môn tu khổ hạnh cùng với thầy Triệt Không.

Một hôm, có một trận bão tuyết thổi đến Ngũ Đài. Tuyết trắng phủ đầy khắp nơi, biến nơi đây thành thế giới lưu ly. Am tranh của ngài tại Long Môn bị tuyết lấp kín, nhưng ngài cùng thầy Triệt Không vẫn điềm nhiên ngồi thiền. Tuyết rơi càng ngày càng dày đặc khiến tăng chúng trên núi lo lắng vô cùng, vì họ ở trong chùa viện xây cất kỹ lưỡng, trong khi ngài chỉ ở am tranh cất sơ sài thì làm sao chịu được giá lạnh. Vì vậy, khoảng hơn ba trăm tăng chúng tại Bắc Đài, Trung Đài, cùng chùa Bạch Mã, cầm cuốc xẻng đi đến am Long Môn. Đường đến Long Môn lởm chởm, gồ ghề, tuyết phủ kín khắp nơi. Nếu không để ý thì dễ dàng trượt chân xuống vực sâu ngay. Đến Long Môn thì họ thấy nơi đó đã bị tuyết phủ kín, không còn thấy am tranh đâu hết. Hơn ba trăm tăng chúng đào xới suốt cả hai ngày mới tìm thấy am tranh của ngài bị chôn vùi dưới đám tuyết sâu. Khi họ bước vào am thì thấy hai ngài vẫn ung dung ngồi thiền gần lò bếp. Vừa thấy tăng chúng, ngài liền cảm ơn họ và bảo:

- Người tu hành phải vượt qua những thử thách này. Nước đá ngoài cửa đã được đun thành nước lỏng cam lồ. Quý vị vì cứu chúng tôi mà phải chịu cực khổ bao ngày. Xin mời ngồi xuống uống trà.

Trước sự sống chết trong đường tơ kẽ tóc mà sắc mặt ngài vẫn điềm nhiên tự tại, khiến tăng chúng rất đỗi ngạc nhiên. Tin ngài bị tuyết vùi lấp cả bao ngày mà không chút lo âu sợ hãi khiến toàn thể tăng chúng trên núi Ngũ Đài rất kính phục. Họ bảo nhau rằng ngài được bình an như thế là nhờ chư Phật gia hộ.

Hôm sau, dân chúng trong vùng, nghe tin hai ngài được thoát nạn, liền đem bánh trái, rau quả đến am Long Môn để cúng dường, số người đến thăm viếng càng ngày càng đông đúc, không đủ chỗ đứng trong am. Sau này, trong những lần bão tuyết khác,

ngài cùng thầy Diệu Phong thường nhập định tại am Long Môn và việc tu thiền trong tuyết lạnh giá băng đã trở nên quen thuộc với ngài.

Mùa xuân năm sau, ngài Hám Sơn có ý định báo đáp thâm ân sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Ngài nhớ đến chư cao tăng đời quá khứ thường trích máu viết kinh, nên ngài quyết định trích máu viết kinh Hoa Nghiêm với mục đích là kết duyên cùng trí huệ Bát Nhã[2] thù thắng, dưới đáp đền ân trọng của cha mẹ. Tin ngài quyết định viết kinh Hoa Nghiêm bằng máu được truyền đi khắp nơi. Ở Bắc Kinh, Lý Thái hậu, mẹ vua Vạn Lịch nghe tin này liền sai người đem giấy bằng bột vàng đến cúng dường. Việc này khởi đầu cho mối liên hệ mật thiết nhưng phức tạp giữa ngài và hoàng tộc sau này.

[2] Bát Nhã (paññā): là trí huệ của sự hiểu biết toàn triệt. Đạt được trí huệ Bát Nhã là nhận ra Phật tánh của chính mình, nhận ra tánh Không của thế gian, nhận biết "sự thật như nó là" (chân như).

Năm ba mươi ba tuổi, niên hiệu Vạn Lịch thứ sáu (1579), ngài chuyên tâm nhất ý viết kinh bằng máu. Thư pháp của ngài rất tuyệt vì thuở nhỏ đã từng học qua thư pháp của các bậc vương gia trong các triều đại trước. Vì tu theo pháp môn Thiền - Tịnh song tu nên mỗi lần viết chữ, ngài đều nhất tâm niệm Phật. Khi chư tăng lên núi viếng thăm, ngài vừa viết vừa trò chuyện, tay không dừng nghỉ, miệng không quên lời đối đáp, tâm không ngưng niệm Phật, mà vẫn không hề viết sai chữ nào. Do đó, các cao nhân pháp hữu đến cùng ngài đàm luận như bình thường mà không hề ngăn trở việc viết kinh. Khi duyệt lại, họ thấy chữ viết của ngài không sai chạy chút nào. Chư tôn trưởng lão thấy vậy rất kinh ngạc, nên thường đến thử thách, cố ý quấy rầy để khiến ngài bị phân tâm. Tuy vậy, ngài vẫn không hề viết sai một chữ. Tăng chúng thấy thế, hỏi thầy Diệu Phong thì thầy đáp: "Vì sư đệ của tôi đã đạt đến công phu thiền định thâm sâu thuần thục, nên trí huệ mới phát triển được như thế".

Danh tiếng đạo đức tu hành của ngài mỗi ngày một nổi bật khiến rất nhiều người đến núi Ngũ Đài thỉnh giáo lễ bái, cầu ngài chỉ dạy. Từ lúc an trú tại Ngũ Đài cho đến khi bắt đầu viết kinh bằng máu, ngài thường gặp những giấc mộng lành.

Một đêm nọ, ngài mộng thấy mình đi vào động Kim Cang. Ngay nơi cửa đá có khắc bảng "Chùa Đại Bát Nhã". Bước vào, ngài thấy chùa rộng lớn như hư không. Mái chùa lầu các trang nghiêm vô cùng. Trong chánh điện chỉ có một sàng thiền to lớn. Ngài lại thấy

Quốc sư Thanh Lương đang nằm trên sàng thiền, còn thầy Diệu Phong thì đang đứng hầu bên trái. Khi vừa vào, ngài lập tức quỳ xuống đảnh lễ, rồi đứng về phía bên phải. Ngài được nghe Quốc sư Thanh Lương khai thị: "Vừa nhập vào cảnh pháp giới viên dung, gọi là sự hỗ nhập của cõi Phật[3], chủ khách[4] tương giao, tướng đến đi chẳng động đậy". Theo những lời giảng của Quốc sư Thanh Lương, những cảnh giới đó hiện ra rõ ràng trước mắt và ngài cảm thấy thân tâm hòa đồng với chúng. Khi đó, ngài lại nghe thầy Diệu Phong hỏi Quốc sư Thanh Lương: "Bạch Quốc sư! Đây là những cảnh giới gì?". Quốc sư Thanh Lương cười đáp: "Vô cảnh giới của cảnh giới[5]".

Khi tỉnh dậy, ngài tự thấy thân tâm cùng khung cảnh xung quanh dung hợp triệt để[6], không còn bị nghi tình[7] làm chướng ngại nữa.

[3] "Hỗ nhập" hàm chỉ sự tương quan vô tận giữa mọi sự vật, sự phản chiếu lẫn nhau một cách kỳ diệu. "Hỗ nhập" tương ứng với nguyên lý duyên khởi, theo đó không có sự vật nào hiện hữu độc lập hay có sẵn định tánh nơi bản thể của nó, và mọi vật đồng thời hiện khởi, nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, cái này không chướng ngại sự hiện hữu và hoạt động của những cái kia. Hiểu được điều này giúp tâm trở nên quảng đại, không còn bị ngã chấp trói buộc và cảm giác về sự hữu hạn chế ngự, từ đó có được cái nhãn quan viên dung khi nhìn vào thực tại. Do đó, "hỗ nhập của cõi Phật" có thể hiểu là đã giác ngộ khi thấy được thật tánh trên của mọi sự vật, không còn phân biệt hay vọng động theo hình tướng bên ngoài.

[4] "Khách" trong đạo Phật (còn gọi là "khách trần") chỉ bụi bặm, phiền não từ bên ngoài đến, không phải của nội tâm, và tâm là chủ, là thật tánh thanh tịnh. "Chủ khách tương giao" chỉ trạng thái tự tại của tâm, không phân biệt hay vọng động theo hình tướng bên ngoài, trong ngoài tương hỗ lẫn nhau, không có dính chấp hay chướng ngại.

[5] Vô cảnh giới của cảnh giới: mức độ giác ngộ không còn chấp vào cảnh giới.

[6] Ý nói ngài thấu suốt mọi nghĩa lý của đạo, thấy thân tâm và khung cảnh xung quanh là một.

[7] Nghi tình: mối nghi ngờ, vướng mắc. Ý nói không còn thấy vướng mắc hay có vấn đề.

Một đêm khác, ngài mộng thấy thân mình bay bổng lên hư không, cao đến vô tận. Một lúc sau, hạ xuống, ngài thấy mười phương thế giới đều lắng đọng, vắng vẻ, không có một vật chi, duy chỉ còn đất

bằng như tấm gương, long lanh chiếu sáng. Nhìn xa xa, ngài chỉ thấy một tòa lâu các rộng lớn, trang nghiêm. Trong lâu các hiện ra tất cả sự vật trên thế gian như con người, động vật, chợ búa, thành ấp lớn nhỏ; vạn vật đều nằm trong đó; chúng đến đi không ngăn ngại[8]. Trong lâu các có đặt một tòa bảo tháp màu vàng đỏ tím óng ánh. Tự tâm ngài bảo rằng đó là bảo tòa Kim Cang. Sự trang nghiêm của lâu các này là không thể nghĩ bàn. Ngài muốn tiến đến gần đó, nhưng lúc đó tâm ngài chợt nghĩ rằng trong cảnh giới thanh tịnh này, biết đâu cũng có uế trược. Khi vừa khởi niệm thì tòa lâu các tự nhiên xa dần. Ngài giật mình bèn tự bảo rằng cấu uế hay thanh tịnh cũng đều do tâm sinh. Nghĩ đến đó thì lâu các lại hiện gần hơn. Trong cảnh giới đó, ngài chợt thấy có rất nhiều chư tăng, hình tướng cao lớn, sắc thân trang nghiêm đoan chánh vô cùng. Đang bước đi, ngài thấy một tiểu đồng tay cầm một quyển kinh, bước đến đưa cho ngài:

[8] Ý nói mọi sự vật đến đi không bị ngăn ngại bởi tâm không còn bám chấp.

- Hòa thượng đang thuyết kinh này, nên bảo tôi mang đến cho ngài.

Ngài tiếp nhận, mở kinh ra đọc thì thấy toàn là chữ Phạn viết bằng vàng, nhưng không biết chữ nào hết. Ngài bèn bỏ quyển kinh này vào túi và hỏi tiểu đồng:

- Xin chú cho biết Hòa thượng đang giảng kinh đó là ai? Tiểu đồng đáp:

- Ngài chính là Bồ Tát Di Lặc[9].

[9] Đức Phật Di Lặc được xem là vị Phật hóa thân trong tương lai của Phật Thích Ca, với niềm tin rằng khi nào giáo lý của Đức Phật Thích Ca biến mất, không còn ai biết đến, kể cả những kinh điển, danh từ đều thất truyền, thì lúc đó Đức Phật Di Lặc mới xuất hiện để dạy dỗ chúng sanh.

Ngài vui mừng vội theo tiểu đồng bước lên tầng cấp lâu các. Khi ấy, ngài vừa đứng vừa nhắm mắt giữ vững chánh niệm cho đến khi nghe một tiếng khánh vang rền. Ngài liền mở mắt ra thì thấy Bồ Tát Di Lặc đã lên tòa ngồi. Ngài liền cung kính cúi đầu đảnh lễ. Lúc ngẩng đầu nhìn lên, ngài thấy sắc diện Bồ Tát Di Lặc màu đỏ tím, sáng chói oai nghiêm mà trên thế gian này không gì so sánh bằng. Đảnh lễ Bồ Tát Di Lặc xong, ngài bèn quỳ xuống trước Bồ Tát, rồi mở quyển kinh ra. Ngài nghe Bồ Tát thuyết: “Phân biệt là

thức. Vô phân biệt là trí. Y theo thức thì bị nhiễm ô. Y theo trí thì được thanh tịnh. Vì nhiễm ô nên có sanh tử. Vì thanh tịnh nên có chư Phật". Nghe đến đó, đột nhiên ngài cảm thấy thân tâm mình chợt bừng sáng, âm thanh của Bồ Tát Di Lặc vang lên từng tiếng hết sức rõ ràng, khai sáng đất tâm cho ngài.

Khi ngài thức dậy, âm thanh của Đức Di Lặc vẫn còn văng vẳng bên tai, chẳng quên mất một chữ. Từ đó, ngài biết rõ sự khác biệt giữa trí và thức, tâm nhãn (mắt của tâm thanh tịnh) liễu nhiên[10], và nhận biết cõi nước mà ngài vừa đến, chính là lâu các của Bồ Tát Di Lặc tại nội viện của cõi trời Đâu Suất.

[10] Liễu nhiên: rõ ràng, minh bạch, thông suốt, không còn nghi vấn.

Một đêm khác, ngài nằm mộng thấy có một vị tăng đến bảo:

- Bồ Tát Văn Thù trên đỉnh Bắc Đài có thiết lễ tẩy tịnh. Nay thỉnh ngài đến.

Ngài bèn theo vị tăng đó đến một điện đường rộng lớn, mùi hương lạ bay tràn khắp nơi. Các thị giả đều là Phạm tăng[11]. Ngài được dẫn vào một buồng tắm. Ngài cởi y phục ra và tắm, nhưng thấy có người đã ở trong bồn tắm rồi. Nhìn kỹ, thì đó là một người nữ nên ngài không dám bước vào. Cô gái trong bồn tắm chợt chuyển hình tướng trở thành người nam. Khi đó, ngài mới dám bước vào cùng tắm chung. Người đó lấy tay múc nước xối lên đầu ngài. Nước chảy từ đầu xuống chân, thấm vào mình ngài như tẩy rửa tất cả. Năm tạng trong người không còn nữa, duy chỉ còn lại bọc da, trong trắng như lưu ly, thấu suốt rõ ràng. Khi ấy, người kia gọi đem trà đến. Ngài thấy một vị Phạm tăng, tay cầm sọ nửa đầu người, giống như trái dưa bước vào. Ngài nhìn vào chiếc sọ, thấy máu mủ tủy não trong đó, nên khởi tâm nhờm ớn. Vị tăng kia bèn dùng ngón tay, quẹt lấy tủy não rồi bảo: "Đây mà là vật bất tịnh à!". Nói xong, vị tăng kia liền đưa ngón tay đút vào miệng ngài. Ngài bèn nuốt xuống thấy mùi vị ngọt như mật. Cứ như thế, ngài nuốt hết tủy não, duy chỉ còn máu. Người trong bồn tắm bảo: "Hãy đưa nốt cho ông ta". Vị tăng thị giả liền đưa chỗ đó cho ngài. Nuốt vào, ngài có cảm giác như đang uống nước cam lồ, vị ngọt chảy thấu đến từng làn da, thớ thịt. Vừa uống xong, vị Phạm tăng đột nhiên vỗ tay thật lớn, khiến ngài giật mình thức giấc.

[11] Phạm tăng: các vị tăng ở cõi Phạm Thiên, tức cõi Sơ Thiền.

Lúc đó, ngài thấy mồ hôi đổ ra như tắm, nhưng năm tạng trong người như vừa được thanh lọc. Từ đó, thân tâm ngài như được tẩy

tịnh, lúc nào cũng cảm thấy an lạc, ung dung, nhẹ nhàng.

Kể từ đó, trong những giấc mộng, ngài đều thấy chư hiền thánh Bồ Tát. Hầu hết những giấc mộng đó đều là điềm lành. Đức Phật nói: "Thường mộng điềm lành", đó là những điềm quý báu.

Hồi thứ sáu
PHÁP HỘI CẦU THÁI TỬ

Lý Thái hậu, mẹ của vua Minh Thần Tông, tức Hoàng đế Vạn Lịch, là người hiểu xa biết rộng. Bà không muốn con mình được nuông chiều quá mà hư hỏng nên dạy con rất nghiêm khắc. Lúc nhỏ, những khi hoàng tử làm biếng, không thích học hành, bà phạt ông phải quỳ quay mặt vào vách cho đến khi nhận lỗi mới thôi. Ngay cả sau khi hoàng tử lên ngôi Hoàng đế, bà vẫn không lơi lỏng việc giáo huấn con mình. Lần nọ, khi dự tiệc tại Tây Thành, ăn uống say sưa xong, vua bảo quan nội thị xướng ca, quan nội thị từ chối vì không biết ca hát. Vua nổi giận tạt rượu vào mặt quan nội thị rồi rút gươm ra chém ông này. May nhờ tả hữu can gián, quan nội thị thoát chết nhưng vua vẫn chưa nguôi giận nên nắm tóc quan nội thị mà cắt. Nghe việc này, Lý Thái hậu liền viết thư trách mắng và sai người gọi Minh Thần Tông vào cung gặp bà ngay lập tức. Vào cung, vua Minh Thần Tông quỳ xuống khóc lóc nhận tội trước mặt bà, mãi bà mới chịu tha. Có lẽ vì bị giáo dục nghiêm khắc như vậy nên ông vua trẻ này âm thầm bất mãn và chỉ chờ dịp củng cố quyền hành của mình mà thôi.

Lý Thái hậu là người hết sức tin tưởng vào Phật pháp. Bà thường cúng dường tiền bạc, cho xây dựng, sửa chữa các chùa viện trong ngoài kinh sư và trọng đãi các vị tăng nên dân chúng thường gọi bà là "Phật lão nương nương". Vì nể mẹ, Minh Thần Tông cũng đành phải hỗ trợ tiền tài vào việc trùng tu chùa viện nhưng thật ra trong lòng ông vua trẻ này không thích việc đó chút nào. Ông chỉ muốn dành tiền đó vào việc xây cất cung điện cho những ái phi của ông hơn. Sau này, khi đã củng cố quyền hành vững chắc, Minh Thần Tông đã dựa vào việc Lý Thái hậu cúng dường tiền bạc cho Đại sư Hám Sơn trùng hưng chùa viện như là cái cớ để mở đầu cho việc tranh chấp quyền hành trong triều. Cuộc tranh chấp này đã khiến rất nhiều tăng sĩ bị liên lụy.

Mùa thu năm đó, Lý Thái hậu muốn sửa chữa chùa Tháp Viện và bảo tháp Xá Lợi tại núi Ngũ Đài để cầu siêu cho chồng bà, tức vua Long Khánh, và cầu phước cho con bà, tức vua Vạn Lịch đương thời. Triều đình đã ban bố sắc lệnh thi hành điều nguyện ước của bà và lấy ở công khố ra một khoản tiền lớn để chi dùng. Nhưng vì núi Ngũ Đài ở quá xa kinh đô, tiền vận chuyển tốn kém nên nhà vua (không bàn với Lý Thái hậu) đã chọn một nơi gần kinh đô hơn để xây chùa Đại Từ Thọ.

Sau khi kiến lập chùa Đại Từ Thọ xong, vua mới bẩm tấu với mẹ về việc này. Lý Thái hậu thấy con làm trái ý mình nên không hài lòng. Bà bèn yêu cầu Hoàng đế cho ba ngàn công nhân đến núi Ngũ Đài tu sửa chùa chiền nơi đây để hồi hướng công đức cho vua Long Khánh. Mặc dầu không vui nhưng vì sợ mẹ nên vua đành phải xuống chỉ sai quan mang thợ thuyền đi Ngũ Đài tu sửa các chùa chiền. Sợ vua không thực tâm hoàn tất việc này một cách chu đáo nên Lý Thái hậu bèn sai một nội quan đi theo để trông coi công việc. Đây là lần đầu tiên triều đình gởi nội quan ra ngoài làm việc, nó đánh dấu sự nghi kỵ hiềm khích giữa hai mẹ con nhà vua và mở đầu cho sự tranh chấp quyền hành trong triều. Đa số các nội quan đều là người theo hầu vua Long Khánh từ xưa, do Tể tướng Trương Cư Chánh tuyển lựa nên vua Vạn Lịch không ưa những người này vì họ biết vua quá rõ. Trong khi đó, vua thường lựa riêng một số quan của mình do các quan lại trong triều tiến cử, vì nghĩ rằng họ trung thành với vua hơn. Việc phân biệt quan cựu trào và tân trào này đã mở đầu cho nhiều việc tranh chấp về sau.

Vì sợ nội quan không thể hoàn thành công việc vuông tròn, có thể tổn hại đến Phật pháp, nên đích thân ngài Hám Sơn đã phải đứng ra điều động, chỉ dẫn cách thức xây cất, trùng tu nên mọi việc từ đầu đến cuối đều được hoàn thành tốt đẹp. Việc này làm Lý Thái hậu rất vui lòng và mối liên hệ giữa ngài với triều đình ngày một khắng khít.

Vào năm Vạn Lịch thứ tám, Hoàng đế ra lệnh kiểm soát sổ bộ rồi hạ chiếu cho các quan phải thanh tra đất đai để đánh thuế. Thật ra lúc đó triều đình cho đánh thuế nhiều để lấy tiền dùng vào các sinh hoạt vinh hoa cho các ái phi của vua. Lệnh thanh tra việc đóng thuế của Hoàng đế vừa ban ra, các quan lại địa phương đều hoan hỷ nghinh tiếp, vì đây là cơ hội vơ vét tiền bạc ruộng lúa của dân chúng trong nước. Trong mười phần lúa gạo do dân đóng thuế, chỉ có khoảng hai, ba phần là được bỏ vào công khố hoàng cung, bảy phần còn lại đều bị quan quân và cường hào ác bá địa phương vơ vét, ăn chặn.

Tuy núi Ngũ Đài xưa nay không hề bị thanh tra việc đóng thuế nhưng lợi dụng lệnh của vua ban ra, quan huyện Ngũ Đài đã yêu cầu chư tăng phải đóng thuế năm trăm thặng lúa. Để gia tăng áp lực, ông còn phái quan quân đến thanh tra đất đai, khám xét sổ bộ tăng sĩ để bắt lính cho triều đình. Thấy vậy, tăng chúng tại các tùng lâm tự viện và am thất trên Ngũ Đài đều sợ hãi bỏ núi trốn đi nơi khác. Dĩ nhiên, nếu không có chư tăng săn sóc che chở, núi Ngũ Đài sẽ sớm biến thành nơi hoang vắng và làm mồi ngon cho các tay đại chủ buôn bán gỗ rừng. Do đó, các chư trưởng lão tại các tự viện tùng lâm vội vã đi tìm ngài để bàn việc giải quyết vấn đề. Ngài bảo:

- Xin các ngài chớ bận tâm lo lắng. Hy vọng trong vài ngày sẽ có tin lành.

Mọi người sợ hãi, nghi ngờ bảo:

- Đây là thánh chỉ của Hoàng đế, ai dám chẳng tuân theo. Tuy nhiên, Hòa thượng Đại Phương cùng một số tăng sĩ biết ngài có mối quan hệ mật thiết với triều đình nên an tâm phần nào. Quả nhiên, ngài viết thư gởi về triều đình thỉnh nguyện cho núi Ngũ Đài được miễn thuế. Nhờ sự quen biết giao thiệp với các quan triều và nhờ sự can thiệp của Lý Thái hậu mà cuối cùng triều đình đáp ứng, không thu một đồng thuế nào và bãi bỏ việc khám xét sổ bộ tăng sĩ. Lúc đó, ngài mới có ba mươi lăm tuổi, nhưng nhờ uy tín mà bảo tồn được tài sản của núi Ngũ Đài.

Lúc đó, Hoàng đế Vạn Lịch đã có Vương Cung phi (vợ chính), nhưng ông lại thích Trịnh Quý phi nhiều hơn. Vương Cung phi do Lý Thái hậu lựa chọn từ con nhà quan lại trong triều, còn Trịnh Quý phi được tuyển vào cung sau này. Cả hai bà đều chưa có con nên triều đình rất lo cho vua không có người nối dõi. Theo phong tục Trung Hoa, dù là cung phi hay quý phi, hễ ai sinh thái tử trước thì sẽ được làm hoàng hậu. Do đó, trong triều nội đã có sự tranh chấp ngấm ngầm giữa hai bà phi. Vì biết Vương Cung phi là người do mẹ vua lựa chọn mà Lý Thái hậu lại là một tín đồ Phật giáo thuần thành nên Trịnh Quý phi đã kết thân với nhóm đạo sĩ trong triều, vốn đang muốn bành trướng sức ảnh hưởng. Từ đó, sự tranh chấp quyền hành trong triều bắt đầu mang màu sắc tôn giáo. Vì quyền hành của một hoàng hậu rất lớn nên Trịnh Quý phi đã bàn với vua xin cho lập đàn cầu con trai. Vua bèn sai quan triều đến núi Võ Đang để mời các đạo sĩ cầu cho Trịnh Quý phi sinh thái tử. Thấy vậy, Lý Thái hậu cũng gởi quan nội sử đến núi Ngũ Đài, thỉnh tăng chúng tại đây làm lễ cầu nguyện cho Vương Cung phi sinh con trai.

Vào năm đó, ngài cùng thầy Diệu Phong phát nguyện cho kiến lập một đạo tràng viên mãn, gọi là pháp hội Vô Giá (được tổ chức vào mỗi năm, với mục đích sám hối và ban phát của cải cho người nghèo). Thầy Diệu Phong nhận lãnh việc đi hóa duyên tiền bạc và lương thực, còn ngài lo việc tổ chức, sắp đặt công việc tại đạo tràng. Ngoài ra, ngài còn mời hơn năm trăm đại đức danh tăng khắp nơi đến Ngũ Đài làm lễ.

Phong tục tổ chức pháp hội Vô Giá này đã có từ thời Đức Phật và rất thịnh hành ở Ấn Độ trong thời kỳ Phật giáo phát triển mạnh tại đây. Pháp sư Huyền Trang của Trung Hoa khi đi thỉnh kinh đã chứng kiến việc vua Harsha xứ Ấn cứ năm năm lại tổ chức một đại lễ Vô Giá để bố thí như vậy. Vua cho gọi tất cả những người nghèo khổ trong nước lại, rồi xem trong quốc khố còn lưu lại bao nhiêu tiền thuế dành dụm từ đại lễ lần trước thì lần này đem ra bố thí hết. Pháp sư Huyền Trang đã ngạc nhiên khi thấy biết bao nhiêu vàng bạc, tiền và nữ trang, tơ lụa gấm vóc chất đống trong một khoảng sân rộng, xung quanh có cả trăm cái lều chứa cả ngàn tăng chúng. Ba ngày đầu, chư tăng cúng bái, tụng kinh sám hối; đến ngày thứ tư mới bắt đầu bố thí. Theo lời Pháp sư Huyền Trang kể lại thì có hàng vạn người được cấp phát thức ăn, rồi được tặng mỗi người một viên ngọc trai, y phục, hoa, dầu thơm và trăm đồng tiền. Có khi bố thí tới ba, bốn tháng mới hết. Sau cùng, chính nhà vua Harsha cởi hết y phục rực rỡ, lột hết vàng bạc châu báu đeo trên người ra để phân phát cho những người nghèo khó. Sau khi bố thí như vậy, chính nhà vua cùng tất cả quần thần trong triều và chư tăng đồng tụng kinh sám hối trong ba ngày liền. Tại Trung Hoa, vua Lương Võ Đế cũng đã từng cho tổ chức pháp hội Vô Giá tương tự như vậy nhiều lần, và sau đó tục lệ này trở nên thịnh hành trong một thời gian. Sau này, Phật giáo suy đồi, vua chúa không mấy ai còn tin theo Phật nên tục lệ này cũng từ từ giảm bớt và chỉ được tổ chức một cách giới hạn trong các khuôn viên chùa viện mà thôi. Pháp hội Vô Giá thường bị nhiều người hiểu lầm là pháp hội cúng Mông Sơn Thí Thực[1], nhưng thật ra pháp hội Vô Giá gần như giống pháp hội Thủy Lục[2], vì khi chuyển đổi để cầu nguyện một việc gì như cầu quốc thái dân an hay cầu xin thái tử, thì pháp hội Vô Giá trở thành pháp hội Thủy Lục.

[1] Mông Sơn Thí Thực: một nghi thức lập đàn tràng chẩn tế cô hồn.

[2] Một hình thức cúng tế cho các vong linh ở trên cạn và cả dưới nước.

Khi Lý Thái hậu sai nội quan đến núi Ngũ Đài, yêu cầu chư tăng làm lễ cầu thái tử cho quốc gia thì ngài suy nghĩ rằng giữa những lễ nghi, Phật sự để cầu quốc thái dân an, thì việc cầu thái tử nối

tiếp ngôi vua là một việc rất quan trọng. Nếu vua không có con trai thì sẽ gây ra cảnh tranh chấp phe phái giữa các hoàng thân, rồi hậu quả không biết đâu mà lường. Do đó, thay vì tổ chức pháp hội Vô Giá, đã được xếp đặt hoàn tất từ trước, ngài bèn đổi lại thành pháp hội Thủy Lục cầu nguyện chư Phật ban cho hoàng đế một thái tử để nối ngôi.

Vào lúc đó, Hoàng đế Vạn Lịch đã bắt đầu tập trung quyền hành, các quan lại thời vua trước đều bị vua cho về hưu và thay thế bằng người mới của vua. Tuy là người trung thành với Lý Thái hậu nhưng quan nội sử không dám làm trái ý của vua vì sợ sẽ liên lụy đến tánh mạng. Do đó, lúc đến núi Ngũ Đài, quan nội sử đã bàn với ngài rằng chỉ cần làm bộ lập đàn tràng cầu thái tử một cách qua loa để che mắt mọi người thôi, chớ nên tổ chức nghiêm chỉnh vì việc này đã có các đạo sĩ lo cho Trịnh Quý phi rồi. Ngài suy nghĩ và biết hoàng đế vốn không có ý ủng hộ Phật pháp, nếu Trịnh Quý phi sinh hoàng tử thì nhóm đạo sĩ sẽ có cơ hội củng cố quyền hành và công việc hoằng dương chánh pháp sau này chắc chắn sẽ bị trở ngại. Ngược lại, Lý Thái hậu vốn là một Phật tử thuần thành, đã từng dựng chùa lập tháp nên ngài vẫn có ấn tượng tốt đối với bà. Nếu Vương Cung phi sinh con trai thì đây có thể sẽ là một vị vua ủng hộ Phật pháp. Vì vậy, ngài không nghe theo lời phân bua của quan nội sử mà vẫn cho tổ chức một pháp hội long trọng.

Lúc đó, việc sửa chữa tháp viện trên núi Ngũ Đài đã hoàn tất nên ngài bèn đặt kinh Hoa Nghiêm do chính ngài viết bằng máu và bài phát nguyện vào trong đó. Ngài tự sắp đặt tạng kinh Hoa Nghiêm Thế Giới Chuyển Luân và tất cả kinh điển dùng để tụng đọc trong chùa, cùng những pháp cụ, pháp khí trong dịp cử hành pháp hội. Trong chín mươi ngày đêm, ngài không hề chợp mắt vì phải lo chuẩn bị những pháp khí, kinh điển cho pháp hội. Theo đúng thời hạn, đến tháng Mười thì thầy Diệu Phong hướng dẫn hơn năm trăm vị cao tăng từ Bắc Kinh đến núi Ngũ Đài. Sau khi tập hợp chúng tăng ở Ngũ Đài và ở kinh đô lại thì có đến khoảng hơn một ngàn vị. Ngài cung cấp chỗ ăn nơi ở rất đầy đủ, không hề thiếu thốn, lộn xộn. Chư tăng lấy làm ngạc nhiên và hết sức cảm phục tài điều khiển, sắp đặt chu đáo của ngài.

Pháp hội kéo dài liên tục trong bảy ngày bảy đêm. Vào thời gian đó, tuy không ăn một hạt cơm mà chỉ uống nước, nhưng ngài vẫn lo lắng chu toàn cho pháp hội. Mỗi ngày thay đổi hoán chuyển thức ăn cúng dường chư Phật, chư Bồ Tát hơn năm trăm bàn mà không hề thiếu thốn, sai chạy. Người đến tham dự rất ngạc nhiên, nghĩ tưởng những đồ vật cúng dường như thế không biết từ đâu

ra, nếu không phải do thần thông mà có. Thật ra trong các pháp hội trang nghiêm long trọng, dù xếp đặt chu đáo đến đâu cũng khó thành tựu tốt đẹp nếu không có thần lực của chư Phật và chư Bồ Tát gia hộ. Lúc đó, thầy Diệu Phong không hiểu vì sao ngài lại chuyển đổi pháp hội Vô Giá (bố thí) thành pháp hội cầu xin thái tử và quốc thái dân an nên đến hỏi thì ngài giải thích rằng việc cầu thái tử, vị hoàng đế tương lai cho quốc gia, rất là quan trọng vì nếu không có người nối dõi ngôi vua thì khó có thể tránh được việc tranh chấp trong triều và có thể đưa quốc gia đến cảnh chiến tranh loạn lạc. Thầy Diệu Phong nghe xong rất cảm phục về sự suy nghĩ sâu xa của ngài.

Vào lúc đó, thế lực nhà Minh đã bắt đầu suy vi, sự tham nhũng của quan lại địa phương cùng sự xa hoa của triều đình đã làm cho dân chúng oán ghét nên họ thường khởi nghĩa. Lúc pháp hội Vô Giá chưa khai mở, quân khởi nghĩa chống triều đình thường có lúc ẩn trốn vào núi Ngũ Đài nên những quan lại thuộc phe nhóm của Trịnh Quý phi và các đạo sĩ đã lấy lý do đó để phản đối việc các tăng sĩ lập các pháp hội giảng kinh tại Ngũ Đài, nhưng vì ngài hết sức cương quyết, pháp hội vẫn được tổ chức nên phe nhóm của Trịnh Quý phi rất khó chịu.

Sau khi pháp hội hoàn tất, danh tiếng của ngài vang lừng khắp nơi. Khách thập phương lũ lượt kéo đến chiêm bái núi Ngũ Đài. Thấy thời cơ hoằng pháp đã đến, mùa xuân năm 1582, ngài bèn đăng đàn giảng cuốn Hoa Nghiêm Huyền Đàm (do Quốc sư Thanh Lương chú giải) trong một trăm ngày. Nên nhớ, vào thời nhà Minh, số tăng sĩ hành nghề thầy cúng rất nhiều mà số tăng sĩ biết giảng kinh, thuyết pháp rất ít nên đây là một cơ hội hoằng pháp đặc biệt. Thông thường, chư tăng có muốn học hỏi cũng không biết chỗ nào mà đến nên thường phải hành cước[3] tham tầm[4], nhưng việc gặp gỡ các bậc thiện tri thức đâu phải dễ. Nay nghe có pháp hội giảng kinh rất lớn nên chư tăng khắp nơi mừng rỡ cùng nhau kéo về Ngũ Đài. Mỗi ngày, có hàng ngàn người đến nghe giảng kinh và con số này còn nhiều hơn số người tham dự pháp hội Vô Giá nữa. Vì ngưỡng mộ danh đức của ngài và núi Ngũ Đài, trong buổi giảng kinh này tổng cộng có trên trăm ngàn tăng tục đến nghe thuyết pháp, khiến khí thế lúc đó của đạo tràng Ngũ Đài cực thịnh. Trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa, ít khi có những pháp hội lớn lao hy hữu như thế này.

[3] Hành cước: đi chu du đây đó nhằm mục đích học hỏi.

[4] Tham tầm: tìm kiếm.

Trong suốt một trăm ngày, tăng chúng và cư sĩ nhóm họp đông đảo để nghe giảng kinh. Hằng ngày, chùa phải cung cấp thức ăn cho hơn mười ngàn người đến nghe kinh mà vẫn không hề thiếu. Trong lúc thọ trai, mọi người đều sắp hàng theo thứ tự và tuân giữ quy củ thiền môn là ăn uống trong chánh niệm. Khi thọ dụng vật thực[5], ai nấy đều thực hiện Tam đề và Ngũ Quán[6] rất thanh tịnh. Trong những buổi giảng kinh, tất cả đều giữ vững chánh niệm, không hề nghe những tiếng nói cười ồn ào. Các vị trưởng lão tham dự đều công nhận rằng trong bao năm nay, chưa hề có pháp hội nào trang nghiêm, thanh tịnh như thế. Mọi việc tổ chức đều do ngài tự tay xếp đặt và quản lý. Không ai biết làm sao ngài có thể tổ chức chu đáo được như thế. Toàn bộ sức lực của ngài đều dồn vào việc giảng kinh. Sau khi việc giảng kinh Hoa Nghiêm chấm dứt, nhà chùa thu được hơn mười ngàn đồng tiền tín thí cúng dường. Số tiền này được sung vào công quỹ thường trụ để trang trải cho chi phí của chùa.

[5] "Thọ dụng" là thọ nhận và thụ hưởng một cách đúng đắn các tiện nghi vật chất (chỗ ở, y phục, thức ăn…) hay mọi cơ duyên trong kiếp sống. "Thọ dụng vật thực" là ăn không phải để hưởng thụ nhiều món ngon, mà ăn uống cân bằng, hợp lý để có sức khỏe và tuổi thọ, không để thân thể mệt nhọc, bệnh hoạn, v.v… Thọ dụng vật thực cũng là để giữ tâm không bị trói buộc, dính chấp vào việc hưởng thụ thức ăn. Trong khi ăn, người tu hành đạo Phật thực hành thọ dụng bằng chánh niệm và quán sát vi tế mọi tập khí tham ái ngay khi vừa khởi lên bên trong mình.

[6] Tam đề: phát nguyện trước khi ăn ba miếng cơm đầu tiên.

Ngũ quán: là năm điều quán tưởng trước khi vào bữa ăn của chư tăng, ni trong các tự viện Phật giáo. Năm phép quán bao gồm: 1) Nghĩ đến công ơn khó nhọc của người làm ra hạt lúa, hạt gạo và công người nấu để thành cơm; 2) Xét kỹ lại tài đức của mình đã tròn đủ chưa để xứng đáng thọ nhận hạt cơm này. Nếu tự xét thấy chưa đủ tư cách và đạo hạnh để người tin tưởng thì phải biết tự hổ thẹn khi nhận hạt cơm của tín đồ đem tới dâng cúng; 3) Ngăn chặn lòng tham lam quá độ dấy lên; 4) Tự xem hạt cơm đang ăn như là một phương thuốc hay cứu chữa cơn bệnh đói cho cơ thể mà thôi; 5) Muốn làm việc đạo để đem lại lợi lạc cho nhiều người nên mới thọ nhận cơm này.

Sau khi giảng kinh, ngài đến chùa Trung Phong, phía Tây thành Bắc Kinh, trông nom việc khắc bản Trung Phong Quảng Lục. Mùa đông năm đó, ngài lại cho làm lễ Thủy Lục tại thạch thất cho đến tháng Giêng. Đàn tràng Thủy Lục kết thúc, số người đến tham dự rất đông nên danh tiếng của ngài Hám Sơn và núi Ngũ Đài vang

dội khắp nơi. Từ đó, trong chùa chiền cho đến quần chúng Phật tử, ai ai cũng đều tán thán công đức hoằng pháp lớn lao của ngài. Sau tám năm an trú tại núi Ngũ Đài, ngài tu hành, khai ngộ và thuyết pháp làm lợi lạc cho chúng sanh khắp nơi rất nhiều. Chính nhờ vậy mà phong trào tu học Phật pháp bắt đầu phục hưng trở lại.

Năm 1582, vào tháng Tám, Vương Cung phi hạ sinh Hoàng trưởng tử Chu Thường Lạc, tức vua Quang Tông sau này. Theo sử triều Minh, sau khi Hoàng đế đến khuê phòng, Vương Cung phi liền mang thai, nhưng Hoàng đế lại cố tình không chấp nhận và cho rằng có điều gì mờ ám. Lý Thái hậu phải nhắc lại ngày giờ mà Hoàng đế đến đó và khuyên ông hãy chấp nhận việc Vương Cung phi mang thai[7]. Vì thế, Hoàng đế đành phải chính thức nhìn nhận Chu Thường Lạc, nhưng thực ra trong lòng ông không vui chút nào và thường đổ lỗi cho các tăng sĩ đã cầu cho bà phi mà ông không thích có con trai. Sau này, khi việc tranh chấp xảy ra tại triều đình ngày một rắc rối, Hoàng đế đã giận dữ bảo: "Cả triều đình đều theo bọn tăng sĩ. Chỉ riêng một mình ta là theo đạo sĩ". Câu nói này tóm gọn chuyện cầu thái tử tại núi Võ Đang và núi Ngũ Đài như là nguyên nhân chính của việc tranh chấp quyền hành trong triều nội.

[7] Giờ khắc hoàng đế đến khuê phòng các bà phi đều được ghi chép rất cẩn thận trong sổ bộ triều đình.

Khi xưa, chùa Báo Ân bị cháy, ngài Hám Sơn đã phát nguyện sẽ trùng hưng chùa, nhưng việc này đòi hỏi một số tiền rất lớn nên ngài chưa hoàn tất được. Khi ngài trú tại núi Ngũ Đài và lui tới kinh thành hoằng pháp, mục đích chính yếu của ngài vẫn là tìm cách dựa vào sự giúp đỡ của hoàng triều để trùng hưng lại chùa Báo Ân. Khi làm Phật sự tại núi Ngũ Đài, ngài cũng vẫn không quên mục đích này. Nay núi Ngũ Đài trở nên danh tiếng, cơ hội trùng tu chùa Báo Ân sắp có thể hoàn tất thì ngài lại được tin việc cầu thái tử đã làm cho Hoàng đế buồn bực. Biết thời cơ không thuận tiện và thấy việc ở lại Ngũ Đài có thể đưa đến hậu quả không tốt nên cuối năm đó, ngài cùng thầy Diệu Phong quyết định rời núi. Thầy Diệu Phong đến Lô Nha tĩnh tu, còn ngài vì bị bệnh nên qua Chướng Thạch Nham ở Chân Định để điều dưỡng trong một am tranh ở chót núi. Khi đó, ngài viết kệ:

"Vót núi dựa bầu trời,

Mặt trời bị che khuất

Vách núi cắt đường lộ

Chỉ còn thang mây bay."

Trước khi chia tay, thầy Diệu Phong sợ ngài đổ bệnh, không thể đi một mình nên bảo đệ tử là Đức Tông đi theo làm thị giả. Ngài chấp thuận.

Tại Chướng Thạch Nham, ngài bắt đầu duyệt sớ sao[8] kinh Hoa Nghiêm của Quốc sư Thanh Lương. Một hôm, ngài duyệt đến phẩm Bồ Tát Trụ Xứ có ghi rằng: "Nơi Đông Hải có một chỗ gọi là động Na La Diên. Từ xưa đến nay, chư Bồ Tát thường đến trụ nơi đó". Trong sớ sao kinh Hoa Nghiêm, Quốc sư Thanh Lương lại viết: "Na La Diên là tiếng Phạn, dịch thành Kiên Lao, tức núi Lao Sơn tại Đông Hải". Theo quyển Ngu Công, Thanh Châu, Đăng Lai Cảnh thì hang này nằm khoảng giữa Đăng Châu và Lai Châu trong huyện Thanh Châu. Do đó, tháng Tư năm sau, ngài rời Chân Định mang bình bát đến núi Lao Sơn tìm hang Kiên Lao. Ngài gặp được hang núi đó nhưng thấy không thể ở được nên ngài lại tiếp tục đi sâu vào trong núi, đến một nơi thâm sơn cùng cốc, xung quanh là những dãy núi cao bao bọc, trước mặt là biển cả mênh mông. Thật là một nơi lý tưởng cho việc tu hành. Gần đó có một ngôi chùa được gọi là chùa Quán Âm, nhưng nay đã đổ nát hết cả, chỉ còn nền móng. Xét trong sử liệu, ngài khám phá rằng trong những năm đầu đời Nguyên (1280 – 1341), một số đạo sĩ đã giả mạo chiếu chỉ của vua Thế Tổ, chuyển đổi chùa Phật giáo thành đền miếu Đạo giáo và chiếm cứ nơi đây. Sau này, chư tăng dâng sớ thỉnh cầu và nói rõ việc các đạo sĩ xâm chiếm bất hợp pháp nên núi Lao Sơn được trả trở lại cho tăng sĩ. Tuy nhiên, theo thời gian, vì núi Lao Sơn ở quá xa xôi, Phật tử chẳng ai ghé đến nên chư tăng cũng bỏ đi. Thiếu người chăm sóc nên chùa Quán Âm đã bị bỏ hoang phế hư hoại.

[8] Sớ sao: bộ chú giải.

Vì thích chỗ ẩn cư đó, ngài liền quyết định ở đây tu hành. Lúc đầu, ngài dùng chiếu làm màn che bên dưới gốc cây để ở. Bảy tháng sau, có cư sĩ Trương Đại Tâm cùng nhóm dân địa phương đến giúp ngài xây một căn chòi đơn sơ bằng lá. Ngài ở đó tu hành hơn một năm, không gặp ai, chỉ thỉnh thoảng có Pháp sư Quế Phong, trụ trì chùa Linh Sơn ở Tức Mặc, là bậc pháp nhãn[9] trong vùng, thường đến đàm đạo và học hỏi với ngài.

[9] Bậc pháp nhãn: bậc trí tuệ, thông hiểu chánh pháp.

Khi đến Lao Sơn, thấy dân chúng địa phương chẳng hề biết đến Tam Bảo là gì, ngài dần dần dùng phương tiện nhiếp thọ2[10] giáo hóa cho họ. Chẳng bao lâu, một số người đến học hỏi về Phật pháp với ngài, rồi dẫn dắt cả nhà đến xin quy y Tam Bảo. Từ đó, dân chúng miền này mới bắt đầu biết đến Phật pháp.

[10] Nhiếp thọ: khiến cho người ngưỡng mộ tự động đến học tập, thỉnh giáo với mình.

Vào tháng Chín năm 1584, Lý Thái hậu, cảm kích chư tăng tại núi Ngũ Đài đã tổ chức pháp hội cầu thái tử thành công viên mãn, nên thỉnh mời ngài Hám Sơn, thầy Diệu Phong và thầy Đại Phương lên Bắc Kinh thọ nhận tặng phẩm. Thầy Diệu Phong và Đại Phương được lệnh bèn lên kinh đô để nhận lễ vật nhưng không ai kiếm ra ngài Hám Sơn. Lý Thái hậu bèn nhờ thầy trụ trì chùa Long Hoa là Hòa thượng Đoan Yêm đi tìm. Biết ngài Hám Sơn đang ẩn tu tại bờ biển vùng Đông Hải, nên thầy Đoan Yêm chống gậy tìm đến thăm viếng. Thầy nói rõ việc Lý Thái hậu muốn tưởng thưởng tặng phẩm nhưng ngài Hám Sơn tỏ lòng chân thành cảm ơn:

- Mong nhờ thánh ân, bần tăng được ẩn tu nơi sơn hải cằn cỗi này là mãn nguyện lắm rồi, nào dám thọ lãnh thêm lễ vật.

Thầy Đoan Yêm bèn chuyển lời của ngài cho Lý Thái hậu, nhưng Thái hậu không bằng lòng. Bà quyết định cho xây một ngôi tự viện tại Tây Sơn rồi thỉnh ngài Hám Sơn đến đó trụ trì. Bà sai quan nội sử đến ép ngài thọ nhận nhưng ngài vẫn cương quyết từ chối. Quan nội sử trở về thuật lại việc ngài đã quyết chí tu hành ở núi Lao Sơn cho Lý Thái hậu nghe. Thái hậu nghe kể rằng ngài không có phòng xá để ở mà cư trú trong một chòi lá dưới gốc cây nên ra lệnh xuất kho lấy ra ba ngàn lạng vàng cúng dường cho ngài để sửa chữa chùa Quán Âm. Lúc quan nội sử mang vàng đến, ngài từ chối:

- Bần tăng đã có căn chòi lá, đủ để tu hành an ổn rồi. Sao còn tạo duyên chi nữa?

Quan nội sử cương quyết nói rằng không dám đem lời của ngài thuật lại cho Lý Thái hậu nghe. Ngài suy nghĩ một lúc rồi bảo:

- Theo ý của bần tăng, năm nay dân chúng tỉnh Sơn Đông đang bị nạn đói vì thiên tai hạn hán, sao ông không dùng danh nghĩa của Lý Thái hậu đem vàng ra cứu tế dân nghèo, hầu mong cho Thái hậu tích đức dài lâu, khiến cho dân chúng kính phục?

Quan nội sử nghe xong rất khâm phục tâm lượng an bần lạc đạo,

khắc khổ tu hành của ngài Hám Sơn. Ông bèn mang hết số tiền đó ra và nhân danh Lý Thái hậu cứu tế dân chúng đang đói khổ vì nạn hạn hán. Quyển sổ ghi mọi chi phí tiền bạc bố thí cho dân được đưa về tận tay cho Lý Thái hậu xem. Xem xong bà rất vui mừng, cảm động và suy nghĩ về việc trả ơn cho ngài.

Trong những năm đầu khai quốc của Minh triều, Minh Thái Tổ đã ra lệnh cho in ấn Đại Tạng kinh, nhưng về sau những bản kinh này hầu như bị thất lạc hết. Lý Thái hậu bèn ra lệnh cho in khắc lại Đại Tạng kinh hơn năm mươi bộ[11].

[11] Đây là bản in Vạn Lịch Bản được khắc tại chùa Lăng Nghiêm nên còn có tên là Lăng Nghiêm Tự Bản. Bản này đính chính được nhiều chỗ sai của các bản in trước nên là một tài liệu tham khảo vô cùng giá trị.

Sau khi in kinh xong, Lý Thái hậu ra lệnh cho phân phát đến mười lăm ngôi tự viện danh tiếng trong cả nước. Ngoài ra, bốn bộ Đại Tạng kinh được gởi đến bốn vùng biên địa: núi Phổ Đà ở Nam Hải, núi Nga Mi ở Tứ Xuyên, núi Lô Nha ở miền Bắc và núi Lao Sơn ở Đông Hải (thể theo yêu cầu của Lý Thái hậu). Thật ra, vì biết ơn pháp hội cầu thái tử ở núi Ngũ Đài và vì ngài Hám Sơn liên tiếp từ chối nhận lễ vật nên Lý Thái hậu đã yêu cầu Hoàng đế gởi một bộ Đại Tạng kinh đến Đông Hải. Dĩ nhiên, ngài Hám Sơn chẳng hề biết gì về việc này cho đến khi Đại Tạng kinh được chuyển vận đến. Do không có chỗ để chứa, cho nên Đại Tạng kinh tạm thời được giữ tại dinh phủ của quan huyện trong vùng. Lúc đó, Lý Thái hậu bèn dùng danh nghĩa kiến lập nơi cất chứa Đại Tạng kinh, ra lệnh cho xây cất ngay một ngôi chùa ở Lao Sơn, khiến ngài Hám Sơn không còn cách nào khước từ được nữa. Vì thọ nhận ân huệ của Lý Thái hậu đã giúp đỡ kiến lập tự viện này nên ngài đành thân hành vào kinh đô để cảm tạ thâm ân của bà. Nhân dịp đó, Lý Thái hậu ra lệnh đặt tên cho ngôi chùa tại Đông Hải là Hải Ấn.

Ở Bắc Kinh được ít hôm thì ngài Hám Sơn nghe tin Thiền sư Đạt Quán, tự là Tử Bá đến Đông Hải tìm mình nên vội vàng cáo từ Lý Thái hậu để trở về Đông Hải. Khi đến chân núi thì ngài Hám Sơn gặp Thiền sư Đạt Quán, cả hai cùng nhau trở về núi. Khi ấy, Thiền sư Đạt Quán có tặng ngài một bài kệ:

"Nhàn rỗi đến trú bên bờ biển.

Hư danh lạc đến núi miền đông."[12]

[12] Vì thanh danh lừng lẫy của ngài tại núi Ngũ Đài, nên ngài đã tìm

đến miền Đông Hải hoang vu để tĩnh tu, quên đi hết những hư danh này. Ngài tự tại, không chấp trước vào việc thế gian.

Hồi thứ bảy
THIỀN SƯ ĐẠT QUÁN

Thiền sư Chân Khả Đạt Quán (1543 – 1603) hiệu là Tử Bá, vốn là người Trâm Liên, gia thế cư ngụ tại Thái Hồ ở Ngô Giang. Cha mẹ ngài lấy nhau đã lâu nhưng vẫn chưa có con. Một hôm, mẹ ngài nằm mộng thấy có một dị nhân tặng cho nhánh đào tươi. Tỉnh dậy, bà liền mang thai. Khi bà sinh nở có mùi hương lạ bay khắp phòng. Từ lúc lọt lòng cho đến năm tuổi, ngài không nói năng chi hết, chỉ ngồi im lặng nên cả nhà rất lo lắng. Một hôm, ngài đang ngồi trước cửa thì có một vị tăng hình dáng khác thường đi qua cổng nhà, lấy tay xoa đầu và bảo cha ngài:

- Đứa bé này tương lai chắc chắn sẽ xuất gia. Nó sẽ làm thầy của trời và người.

Nói xong, vị dị tăng bỏ đi mất dạng, nhưng từ lúc đó ngài bắt đầu nói. Ngay từ khi còn nhỏ, tướng mạo ngài đã uy nghi tuấn tú khác thường, đã thế lại thêm tánh tình dũng mãnh, khẳng khái và cứng rắn. Bình sinh ngài không thích phụ nữ. Ngay cả phụ nữ thân thích cũng sợ oai ngài không dám đến gần. Lớn lên, ý chí ngài ngày càng mãnh liệt, cha mẹ không thể quản thúc. Năm mười bảy tuổi, ngài một mình một kiếm đi viễn du thiên hạ. Lúc đến Tô Châu thì trời đổ mưa to, nước trút xuống như thác. Đang lúng túng thì được một vị sư tên Minh Giác đi ngang cho che dù chung để tránh mưa. Ngài theo sư về chùa Hổ Khâu tạm trú qua đêm. Đến tối, ngài nghe sư hành lễ và xưng tụng danh hiệu chư Phật, vừa nghe đến đó tâm thân ngài bỗng chấn động như vừa tìm thấy điều gì đã mất, trong lòng vui mừng khôn xiết. Sáng hôm sau, ngài đi vào thất của sư Minh Giác:

- Bạch Hòa thượng, chúng ta vốn có hạt châu quý báu to lớn. Tại sao phải bị ô nhiễm trong thế tình như thế này?

Nói xong, ngài lấy ra hơn mười nén vàng quấn trong lưng áo để cúng dường, rồi quỳ xuống đảnh lễ sư Minh Giác làm thầy và xin xuống tóc xuất gia.

Một hôm, sư Minh Giác muốn đi hóa duyên, xin vạn cân thiếc đồng về làm đại hồng chung cho chùa. Ngài bèn nói:

- Hãy để cho con trợ giúp thầy.

Ngài đến Bình Hồ, ngồi trước cửa một gia đình giàu có nhất vùng. Chủ nhân liền bố thí cho thức ăn, nhưng ngài không chịu nhận. Chủ nhân thấy lạ bèn hỏi ngài muốn gì, ngài đáp:

- Tôi chỉ muốn hóa duyên, xin vạn cân thiếc đồng để làm đại hồng chung cho chùa. Nếu có thì tôi mới thọ thức ăn.

Chủ nhân thấy tướng mạo ngài rất oai nghiêm, biết không phải người thường nên sai người đem một vạn cân thiếc đồng ra ngoài cửa để bố thí. Ngài thọ nhận thức ăn, rồi mang thiếc đồng trở về chùa để sư Minh Giác đúc đại hồng chung. Từ đó, ngài theo thầy tu học rất chăm chỉ, có khi đóng cửa bế quan cả nửa năm không ra ngoài để học tập kinh điển. Sau này, ngài có dịp ra đường thấy tăng sĩ trong vùng mặc áo gấm xanh đỏ, thêu hoa vẽ bướm, ăn thịt uống rượu, không coi ai ra gì. Ngài bèn quát mắng:

- Kẻ xuất gia mà dám phạm giới như thế sao. Thật đáng giết lắm.

Nghe lời này, chúng tăng trong vùng rất sợ nên thường tránh ngài. Năm hai mươi tuổi, ngài tấn đàn thọ giới cụ túc[1].

[1] Thọ giới cụ túc (Upasampada): một Tỳ kheo được thọ giới cụ túc có nghĩa là chính thức bước vào đời sống thanh tịnh của một bậc thánh trong bốn cử chỉ đi, đứng, ngồi, nằm cho đến khi giải thoát, giác ngộ.

Khi đó, có quan tướng quốc là Nghiêm Dưỡng Trai biết ngài là bậc pháp khí nên mời đến ở lại dinh thự cả tháng để đàm đạo học hỏi về Phật pháp.

Một hôm, ngài có việc đến chùa Gia Hưng, ngài thấy có tiếng tụng kinh Hoa Nghiêm ở phía Đông tháp tự, liền quỳ xuống rất lâu để nghe kinh. Người trong chùa thấy lạ kỳ, tấm tắc khen:

- Thật ít thấy ai có khả năng cung kính nghe kinh như vậy.

Sau đó, ngài đến chùa Cảnh Đức nhập thất tu thiền trong ba năm liền, rồi trở về từ biệt sư Minh Giác:

- Bạch thầy, con muốn đi tham phương học đạo, tìm cầu thiện tri thức để tìm thấu nguồn tâm, sáng tỏ đại sự.

Thầy Minh Giác bằng lòng, ngài liền cầm tích trượng bỏ đi ngay. Một ngày kia, ngài ghé qua một ngôi chùa, nghe tăng sĩ trong đó tụng bài kệ Trường Chuyết kiến đạo, trong đó có câu:

"Nếu muốn đoạn vọng tưởng thì lại tăng thêm một chứng bệnh. Nếu muốn cầu chân như thì cũng là tà."

Ngài Đạt Quán nghe xong liền bảo:

- Chắc các thầy tụng câu này sai rồi. Chư tăng ở đó liền nói:

- Thầy hiểu sai chứ vị tăng tụng kệ đó không sai đâu.

Ngài Đạt Quán nghe thế liền khởi nghi tình. Đi đến bất cứ nơi đâu, ngài đều viết hai câu kệ đó lên tường. Ngài cứ khởi nghi tình mãi mà không giải quyết nổi, đến nỗi đầu bị sưng vù lên một cục lớn.

Một hôm, lúc thọ trai, vừa cầm bát cơm lên, ngài chợt đốn ngộ, tâm thân sảng khoái, mọi sự thông suốt. Ngài bèn sờ lên đầu thấy không còn bị sưng nữa nên sung sướng tự bảo: "Dưới tòa Thiền sư Đức Sơn của tông Lâm Tế, ta bị một chưởng trúng đầu liền tỉnh ngộ, nên an lòng thọ dụng được như vầy". Từ đó, ngài lại tiếp tục đi du phương tìm cầu thiện tri thức.

Ngài đến Lô Sơn tham tầm học hỏi cùng cực nghĩa lý ảo diệu của các tông tướng. Ngài đi bộ trên đường, chân bị đá đâm sưng vù nhưng vẫn không nản chí, mà còn cột thêm một cục đá vào chân và tiếp tục đi khoảng hai trăm dặm mới dừng. Ngài tới núi Ngũ Đài, đến một nơi hoang vắng gọi là Tiểu Bích Không Nham, thì gặp một vị sư già đang đơn độc tọa thiền. Ngài liền đảnh lễ và hỏi:

- Bạch Hòa thượng, lúc một niệm chưa sanh thì như thế nào?

Vị sư già liền đưa một ngón tay lên. Ngài lại hỏi:

- Khi một niệm đã sanh thì như thế nào?

Vị sư già liền xoay chuyển bàn tay. Ngay lúc đó, ngài liền trực ngộ ý chỉ nên quỳ xuống tạ ơn. Ít hôm sau, ngài lên kinh sư tìm đại lão Thiền sư Biến Dung. Khi gặp mặt, Thiền sư Biến Dung hỏi:

- Ông từ đâu đến? Ngài đáp:

- Con từ Giang Nam đến. Thiền sư Biến Dung lại hỏi:

- Đến để làm gì? Ngài đáp:

- Để tập giảng kinh.

Thiền sư Biến Dung lại hỏi:

- Tập giảng kinh để làm gì? Ngài đáp:

- Để quán thông ý chỉ của kinh điển thay Phật hoằng dương chánh pháp.

Thiền sư Biến Dung bảo:

- Nếu thế, ông phải trở nên thanh tịnh mà thuyết pháp. Ngài thưa:

- Cho đến hôm nay, chẳng nhiễm một mảy trần.

Ngài Biến Dung gật đầu giữ ngài ở lại, tiếp đãi như khách tăng. Sau đó, ngài Đạt Quán lại đi tham tìm học hỏi với các bậc thiện tri thức khác như Pháp chủ Khiếu Nham, Thi Lý v.v...

Chín năm sau, ngài trở về chùa Hổ Khâu, thăm sư Minh Giác ít hôm, rồi đến sông Tùng Giang lập am ẩn cư hơn trăm ngày. Một hôm, ngài đi qua Ngô Huyện, gặp một đứa bé con, lợi căn thông minh. Cha mẹ bảo nó lễ bái Thiền sư, nhưng nó không chịu. Một lúc sau, nó cầm hai nhánh hoa đến hỏi Thiền sư:

- Đây là hai hay là một nhánh hoa? Ngài đáp:

- Là một.

Nó liền mở lòng bàn tay ra:

- Đây là hai nhánh hoa, sao thầy lại bảo là một? Ngài đáp:

- Ta nói về cái gốc, còn ngươi nói về cái ngọn.

Nghe thế, đứa bé liền quỳ xuống đảnh lễ Thiền sư. Quan huyện Quản Đông Minh nghe chuyện này, biết ngài là bậc pháp khí cao thâm nên đón về nhà tham hỏi Phật pháp. Lần nọ, ngài chỉ đóa hoa tường vi có hai nhánh rồi hỏi ông ta nghĩa đó là gì? Ông đáp: "Hai nhánh hoa này đồng một gốc mà sanh". Ngài liền tách làm hai phần, rồi lại hỏi ông. Ông đành im lặng, không nói năng lời nào. Ngài liền phạt ông ta một bữa cơm chay. Sau đó, ngài lên núi Ngự Cực, ở đó nhập thất suốt ba năm liền, rồi lên chùa Thiếu Lâm toan nhập chúng để học hỏi thêm. Lúc đó, có sư Đại Thiên Nhuận khai đường tại chùa Thiếu Lâm, dùng tai miệng làm tâm ấn, rồi

bảo đó là chân truyền. Nghe thế, ngài thất vọng than thở:

- Ý chỉ Tây Lai mà tà vạy[2] như vầy sao?

[2] Tà vạy: không ngay thẳng.

Ngài không chịu nhập chúng ở chùa Thiếu Lâm nữa mà trở vào Nam. Khi đến huyện Gia Hòa thì gặp cư sĩ Lục Ngũ Đài hỏi đạo, tâm rất tương ưng khế hợp nên lưu ở đó ít lâu. Lúc đó, có một tăng sĩ hiệu Đạo Khai, người Nam Xương, xuất gia lúc còn nhỏ tại Nam Hải, nghe danh ngài bèn đến xin làm đệ tử. Ngài thấy thầy Đạo Khai là bậc pháp khí, nên lưu lại làm thị giả. Một hôm, ngài đi ngang qua chùa Lăng Nghiêm ở Quận Thành, nơi xưa Thiền sư Trường Thủy đã từng viết kinh sao, nay trở nên hoang tàn và bị những kẻ có quyền thế xâm chiếm vườn tược, khai khẩn đất hoang. Ngài đau lòng liền viết hai câu kệ treo nơi đó:

"Trăng sáng soi rèm ngoài trời lạnh

Thâu đêm bóng nguyệt chiếu thiền nhân."

Ngài quyết chí khôi phục lại đạo tràng đó và giao trọng trách cho thầy Đạo Khai lãnh nhiệm vụ trụ trì, cùng nhờ cư sĩ Lục Ngũ Đài làm hộ pháp. Sau khi xây lại thiền đường, cư sĩ bèn thỉnh Thiền sư viết hai câu đối liễn. Thiền sư liền cắt tay lấy máu viết kệ:

"Nếu không nghiên tầm tâm

Tọa thiền tăng nghiệp khổ

Nếu năng hộ niệm tâm

Mạ Phật giúp chân tu[3]."

[3] Mạ Phật giúp chân tu: "mạ" có nghĩa là mắng mỏ, chửi bới. Trong Phật giáo Trung Hoa có khái niệm "mắng Phật mạ Tổ", là phương pháp giáo hóa học trò của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (Tổ khai dòng thiền Lâm Tế). Những lời dạy của ngài lạ lùng, khó hiểu, nghe phớt qua người thường có thể cho là "mạ Phật", nhưng nếu thấu hiểu thì thật cao siêu, giúp mau ngộ chân lý.

Ít lâu sau, quan Thái thú Hòe Đình Thái đến giúp ngài sửa chữa lại ngôi chùa, rồi thỉnh ngài làm trụ trì. Lúc đó, ngài thấy tình hình Phật pháp các nơi ngày càng sa sút, tăng sĩ đọa lạc, chẳng giữ gìn giới luật, chẳng mấy ai học tụng kinh điển hay tu tập thiền quán, mà chỉ lo cúng vái, tế tự, bày các trò cúng kiếng cầu xin này nọ

nên ngài bèn tự đảm nhận trọng trách hoằng pháp lợi sanh. Ngài thấy bộ Đại Tạng kinh rất dày gồm có hàng trăm bộ, rất cồng kềnh nên khó lòng mà truyền đến những vùng xa xôi hẻo lánh, nơi dân chúng địa phương hiếm khi nghe đến danh tự Phật pháp. Vì vậy, ngài có ý cho in khắc những quyển kinh nhỏ bé, vuông vắn để tiện việc lưu hành phổ cập, hầu mong những kẻ thấy nghe được gieo hạt giống Kim Cang. Do đó, ngài cùng với các đệ tử tục gia là Lục Ngũ Đài, Phùng Mộng Trinh, Tăng Đồng Hưởng, Cù Như Tắc bàn luận kế hoạch phát khởi công trình in ấn kinh sách.

Ngài giao cho thầy Đạo Khai trông nom công việc này. Lúc đầu, họ cho khắc bản in kinh tại núi Ngũ Đài trong vòng bốn năm. Vì nơi đó vào mùa đông rất lạnh, nên họ dời về am Tịch Chiếu ở núi Kính Sơn. Công trình đang tiến hành thì thầy Đạo Khai bị bệnh phải ẩn cư an dưỡng nên ngài bảo đệ tử là Hàn Khôi và Đạm Cư Khải tiếp tục trông nom công việc. Sau này, cư sĩ Ngô Dụng Tiên ở đất Đồng Thành đã cho xây cất lại chùa Hóa Thành để làm nơi cất chứa những bản kinh bằng gỗ đó. Khi Đại Tạng kinh được phân chia ra thành nhiều quyển nhỏ và khắc in lại tại Gia Hồ, ngài bèn trở về Ngô Môn thăm viếng thầy cũ là sư Minh Giác, nhưng lúc đó sư Minh Giác đã hoàn tục, hành nghề y sĩ kiếm sống. Nghe Thiền sư trở về, ông run sợ không dám tiếp. Thấy vậy, ngài phải giả dạng làm một thương buôn bị bệnh, nằm trong chiếc ghe nhỏ trên sông rồi nhờ người mời ông xuống thuyền chữa bệnh. Khi Minh Giác bước lên thuyền thì thấy Thiền sư nên ông sợ hãi toan bỏ chạy. Thiền sư rơi lệ:

- Tại sao lại mê muội đến thế này? Minh Giác bèn thưa:

- Kẻ tu hành không có chúng, tu một mình một chùa, không người chỉ bảo, chẳng ai hướng dẫn, tu mãi chẳng tiến bộ bao nhiêu, đành hoàn tục làm nghề thầy thuốc kiếm ăn qua ngày, nhưng nay sẽ nghe theo lời dạy của ngài.

Thiền sư liền bảo ông ta xuống tóc xuất gia trở lại. Ông bèn y theo lời và lễ ngài làm thầy. Thầy sai ông đến chùa Hóa Thành nhập chúng tiếp tục tu hành. Ít lâu sau, ngài đến Vu Viên, viết kinh Pháp Hoa để báo đền công ơn của song thân. Nghe tin thầy Diệu Phong vừa cho kiến lập một bảo tháp bằng thiếc tại núi Lô Nha, ngài bèn đem bộ kinh Pháp Hoa vừa mới viết đặt vào trong tháp đó. Thầy Diệu Phong thấy ngài là bậc pháp khí nên giới thiệu ngài đến gặp ngài Hám Sơn tại Đông Hải. Lúc đó, ngài Hám Sơn đang lên kinh đô để tạ ơn Lý Thái hậu ban cho bộ Đại Tạng kinh và xây chùa Hải Ấn. Cũng vào năm đó (1586), Trịnh Quý phi hạ sinh Hoàng tử Chu Thường Tuân nên Hoàng đế Vạn Lịch rất vui mừng,

cho mở hội ăn mừng. Quan lại khắp nơi liền đua nhau gửi quà mừng vào cung, nhưng thật ra đây chỉ là cái cớ để họ vơ vét thêm tài sản của dân chúng.

Khi Thiền sư Đạt Quán cùng đệ tử đến sông Giao Tây thì gặp mùa mưa, mực nước sông dâng cao tràn khắp hai bên bờ, không thể vượt qua được. Thấy chư đệ tử ngần ngại, Thiền sư bèn cởi bỏ bào y, rồi lội xuống nước trước. Ngài lội đến khi mực nước tới vai bèn xoay đầu lại, bảo các đệ tử hãy lội theo. Qua sông xong, Thiền sư bảo họ: "Khi đối diện với sự sống chết, phải tiến thẳng mới vượt qua được". Chúng đệ tử đều khâm phục ý chí của Thiền sư.

Được tin Thiền sư Đạt Quán đến thăm, ngài Hám Sơn vội vã từ giã Lý Thái hậu, đi ngày đêm, theo lộ trình về đến Lao Sơn. Thiền sư Đạt Quán vừa ra khỏi núi thì gặp ngài Hám Sơn đang trên đường trở về. Hai ngài vui mừng trở vào núi đàm đạo. Gặp nhau, tâm tương ấn khế, Thiền sư và ngài Hám Sơn đều thỏa chí bình sinh. Có lẽ sau thầy Diệu Phong, Thiền sư Đạt Quán là vị pháp hữu[4] thân nhất của ngài. Thiền sư Đạt Quán lớn hơn ngài ba tuổi. Học thức và kiến giải của hai ngài đều tương đồng nên đàm luận rất tương đắc.

[4] Pháp hữu: bạn đồng tu.

Ngài Hám Sơn cùng Thiền sư Đạt Quán đàm luận cả bốn mươi ngày đêm. Cả hai cùng xét thấy Phật pháp ngày nay đã bị mai một, đa số các tự viện chẳng còn mấy tăng sĩ tu hành cầu giải thoát, đa số chỉ lo cúng vái, lễ lạy cầu phước. Ngay cả ngôi Tổ đình của Thiền tông là chùa Nam Hoa cũng đã suy sụp, tăng sĩ hư bại, chẳng còn giữ được thanh quy nên hai ngài đồng hẹn ước sẽ cùng nhau đến Tào Khê để phục hưng mạch phái Thiền tông. Sau đó, Thiền sư Đạt Quán xuống núi và định ước sẽ đến Lô Sơn đợi ngài cùng đi Tào Khê.

Sau khi Thiền sư Đạt Quán rời núi, ngài Hám Sơn nỗ lực tu trì thiền định để mong có dịp chấn hưng Phật pháp. Một đêm nọ, sau buổi tọa thiền, ngài đứng dậy thấy biển trời xanh thẳm trong vắt, trăng mây tương giao chiếu sáng. Đột nhiên, ngài cảm thấy thân tâm, thế giới đều lắng đọng, như hoa hiện ở hư không. Đại quang minh tạng được soi chiếu rõ ràng. Do đó, ngài thuyết kệ:

"Biển sâu trời trong, trăng chiếu tuyết Nơi đây phàm thánh tuyệt dấu vết Mắt Kim Cang[5] hiện hoa hư không Đất đai đều quy tràng tịch diệt."

[5] Mắt Kim Cang tượng trưng cho trí huệ Bát Nhã. Hoa đốm giữa hư không tượng trưng cho cảnh vật thế gian. Tất cả đều là huyễn hóa không thật. Tịch diệt của Niết Bàn chẳng thể đạt đến nếu không dùng trí huệ Bát Nhã đập nát giả tướng của muôn vật.

Ngài trở vào am thất, mở kinh Lăng Nghiêm ra ấn chứng. Lấy kinh ra, ngài đọc đến đoạn: "Thân tâm của ông đồng với những vật bên ngoài như núi sông đất đá, hư không. Chúng đều là những vật nằm trong chân tâm diệu minh", thì toàn bộ cảnh tượng của kinh đều hiện rõ trước mắt và trong tâm ngài. Sau đó, ngài liền bảo người trong chùa mang bút giấy đến để viết quyển Lăng Nghiêm Huyền Kính. Ngài viết xong quyển này trong vòng nửa cây đèn cầy thì buổi ngồi thiền vào ban đêm cũng vừa chấm dứt. Ngài gọi thầy Duy Na vào thất để đọc quyển sách này. Ngài cảm tưởng rằng mình đang chú giải quyển sách này trong mộng.

Trong quyển Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ, ngài đã viết: "Đêm đó, tôi nhập định nên cảm thấy thời gian và không gian đều trống không. Tôi lại thấy chùa Hải Ấn phóng ánh sáng. Núi non sông ngòi đều chấn động. Tôi nhận ra trí huệ chân thật (phát sinh từ định lực) của tự tánh. Chốc sau, tôi khai ngộ và nhập vào cảnh giới siêu tột mà kinh Lăng Nghiêm mô tả tường tận. Tôi nhớ cảnh giới này rất rõ ràng. Khi ấy, tôi vội đốt đèn cầy và viết lại cảnh giới mà mình vừa thâm nhập. Tay tôi không ngừng viết suốt canh năm (từ ba giờ sáng đến năm giờ sáng). Cuối canh năm, quyển Lăng Nghiêm Huyền Kính được viết xong. Thị giả đến và ngạc nhiên vì thấy tôi thắp đèn từ sáng sớm".

Nhớ lại khi còn trẻ, ngài Hám Sơn cùng thầy Tuyết Lãng đến núi Lô Sơn. Khi đó, vì công phu cả hai còn non nớt, chưa đủ định lực, nghe nói có thú dữ nên không dám lên núi. Mỗi lần nhớ lại việc này, ngài lại tự hổ thẹn, vì vậy, ngày đêm tại Lao Sơn, ngài thường tự rèn luyện định lực cho vững. Ban tối cũng như ban ngày, tâm không hề sợ sệt. Trong quyển Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ, ngài đã viết:

"Chúng ta phải nhận rõ muôn việc đều là không thật, chỉ như huyễn hóa. Phải biết dùng huyễn hóa chứ không để nó chuyển. Ngày nọ, khi ở tại chùa Hải Ấn ở Đông Hải, tôi nhớ câu chuyện có một người lạ mặt vào toan chặt đầu Lục Tổ Huệ Năng. Vì vậy, tôi quyết định tu đạt định lực vững như Lục Tổ. Mọi ngày, lúc ngồi thiền, tôi để cửa chánh điện mở, sẵn sàng xả đầu mình cho bất cứ ai muốn 'mượn'. Dần dần, tôi cảm thấy sự tu trì có phần tiến bộ. Vào một đêm nọ, tôi đang ngồi thiền thì thị giả thấy có kẻ trộm đến. Tôi bảo:

‘Hãy để hắn vào’. Tôi ngồi thẳng người bên cạnh cây đèn cầy, không chút bối rối. Khi đến cửa, gã ăn trộm ngập ngừng, không dám bước vào. Tôi bèn gọi gã vào và bảo: ‘Trong đây không có gì cả’. Sau đó, tôi bảo thị giả lấy hai trăm đồng xu được giấu trên mái nhà để cho gã. Nếu tôi không chuẩn bị việc này thì chắc sẽ sợ hãi lắm”.

Năm 1587, ngài được bốn mươi hai tuổi. Đầu xuân, ngài khai đường thuyết giới cho chư đệ tử. Lúc ấy, chư tăng từ bốn phương nghe tin ngài giảng dạy nên đổ dồn đến tham học. Các đệ tử tại gia cũng tìm đến tham vấn ngài rất nhiều, nên ngài viết cuốn Tâm Kinh Trực Thuyết dành cho những người này.

Mùa thu năm đó, quan Thái thú Hồ Thuận An từ quan về hưu. Khi xưa ông trông ải Nhạn Môn ở phía Bắc tỉnh Sơn Tây, thường ghé núi Ngũ Đài thăm ngài Hám Sơn. Ông ta thường chép lại và cho in những bài giảng Tự Ngôn của ngài, vì lúc ấy ngài thường viết thơ văn theo văn thể của Lão Tử và giải thích Đạo giáo theo trí huệ Phật giáo, tức ám chỉ rằng lời dạy của Lão Tử và Trang Tử chỉ giống như giáo lý sơ đẳng của Phật giáo mà thôi. Sau khi từ quan, ông đến Lao Sơn thăm ngài Hám Sơn và có mang theo một đứa cháu, xin ngài cho xuất gia để làm thị giả theo hầu. Ngài bằng lòng và ban cho pháp hiệu Phước Thiện. Thầy Phước Thiện là thị giả luôn luôn kề cận bên ngài và cùng chịu đựng những nỗi gian nan với ngài. Chính thầy là người đã chép lại hầu hết những thi kệ và kinh văn chú giải của ngài. Hai bộ Đông Du tập và Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ cũng do thầy Phước Thiện ghi lại. Trong số những môn đệ, Phước Thiện là người có ngộ tánh cao nhất và rất có khí khái. Sau này, lúc trú tại đỉnh Ngũ Nhũ ở Lô Sơn, ngài đã giao cho thầy Phước Thiện chức phương trượng trụ trì chùa Pháp Vân ở núi Lô Sơn.

Năm 1588, ngài được bốn mươi ba tuổi. Một hôm, có một đệ tử sau khi đọc quyển Lăng Nghiêm Huyền Kính do ngài viết ra, đã đến bạch với ngài rằng:

- Bạch sư phụ, cuốn sách này nói về sự quán chiếu của tâm đầy đủ rõ ràng, nhưng vẫn chưa hoàn toàn bỏ hết văn tự. Con sợ rằng những kẻ hậu học khó mà hiểu rõ những nghĩa lý thâm sâu. Con mong mỗi chữ của thầy sẽ giúp chúng con trở về quán tâm thì mới thật là bố thí pháp.

Nghe thế, ngài bắt đầu viết thêm cuốn Lược thuật Thông nghĩa kinh Lăng Nghiêm. Mặc dầu đã lập xong đại khái về ý chỉ, nhưng ngài chưa viết hết hoàn toàn.

Năm Vạn Lịch thứ mười bảy (1589), ngài được bốn mươi bốn tuổi. Trong mấy tháng đầu năm, ngài dành nhiều thời giờ nghiên cứu kỹ Đại Tạng kinh trong chùa Hải Ấn, rồi bắt đầu giảng kinh Pháp Hoa cùng Luận Đại Thừa Khởi Tín cho bốn chúng[6] đệ tử. Từ khi rời núi Ngũ Đài, ngài vẫn có ý muốn về quê thăm viếng cha mẹ nhưng còn sợ bị lạc vào thế đế[7] nên ngài vẫn muốn tự kiểm nghiệm thân tâm. Đêm nọ, đang lúc ngồi thiền, đột nhiên ngài mở mắt ra và đọc bài kệ:

"Ngày ngày khói lửa xông hư không

Chim cá đồng du trong tấm kính.

Đêm qua ánh nguyệt sa bầu trời

Trăng đơn tự ứng với rồng đen."[8]

[6] Bốn chúng: chúng Tỳ kheo, chúng Tỳ kheo ni, chúng Ưu bà tắc (cận sự nam), và chúng Ưu bà di (cận sự nữ).

[7] Thế đế (còn gọi là tục đế): là sự thật tương đối hay hiểu biết của thế gian.

[8] Hai câu đầu biểu trưng cho cuộc sống tạm bợ ở cõi Ta Bà, hiển hiện rõ trong tấm gương lớn. Hai câu sau mô tả cho sự giác ngộ, tức vượt ngoài sinh tử, hay ra ngoài bầu trời của thế gian. Rồng đen có hạt châu đen huyền vô giá đeo dưới cổ. Ánh trăng sa xuống cõi Ta Bà để hòa hợp với rồng đen. Điều này ý nói về sự xả bỏ mọi chấp trước thế tình của mẹ ngài.

Sau đó, ngài bảo thị giả:

- Năm nay thầy sẽ trở về quê quán thăm cha mẹ.

Tháng Mười năm đó, ngài lên kinh đô thỉnh một bộ Đại Tạng kinh cho chùa Báo Ân rồi bắt đầu cuộc hành trình mang kinh trở về chùa Báo Ân. Tháng Mười Một, ngài về đến nơi và thấy bảo tháp Long Giang trong chùa phóng ánh sáng liên tục cả mấy ngày. Ngày Đại Tạng kinh được đưa đến chùa, bảo tháp phóng ánh sáng vòng cầu, hướng về phía Bắc, như cung nghinh nguỡng đón. Chư tăng trong chùa sắp hàng đi theo hướng bảo tháp phóng ánh sáng. Sau khi đặt Đại Tạng kinh vào tàng kinh các an toàn, hào quang chiếu sáng liên tục vài ngày không dứt. Người đến chiêm lễ trên cả hàng chục ngàn người đều cho là việc hy hữu kỳ lạ.

Khi nghe tin ngài trở về, mẹ ngài liền cho người đến chùa Báo Ân

để hỏi thăm xem ngày nào ngài sẽ trở về thăm nhà. Vì mục đích chính của chuyến hồi gia là chuyển vận Đại Tạng kinh, ngài sợ rằng tình mẫu tử sẽ ngăn trở và làm phiền lụy đến con đường tu đạo của mình nên ngài đáp:

- Ta trở về đây vì việc của Phật pháp chứ không phải vì việc của gia đình. Nếu mẹ ta vui vẻ như lúc chia tay thì ta sẽ ở lại nhà hai ngày. Ngược lại, nếu mẹ ta u sầu khóc lóc thì ta sẽ không trở về nhà nữa.

Nghe người đưa tin thuật lại lời này, mẹ ngài nói ngay:

- Nhân duyên gặp lại con mình như tái sinh tương kiến. Niềm vui mừng sung sướng tràn đầy, tại sao phải buồn tủi khóc lóc? Một ngày gặp là đủ lắm rồi, sao còn bảo là sẽ ở lại hai ngày?

Khi xưa, ngài rời nhà năm mười hai tuổi, đến nay thấm thoát ngài đã bốn mươi bốn và cha mẹ ngài đã ngoài tám mươi. Khi trở về, cha mẹ ngài rất vui mừng gặp lại con. Trước hôm ngài trở về, một người bà con trong họ đã hỏi mẹ ngài:

- Con bà trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ? Mẹ ngài đáp:

- Tại sao lại hỏi trở về bằng đường thủy hay bằng đường bộ?

Vị này ngạc nhiên hỏi:

- Vậy con bà từ đâu trở về? Mẹ ngài đáp:

- Từ hư không trở về!

Khi nghe qua câu chuyện này, ngài ngạc nhiên nhủ thầm: "Thật chẳng lạ gì việc lúc trước mẹ ta có thể xả bỏ, cho ta đi xuất gia".

Ngài bèn hỏi mẹ:

- Từ lúc con ra đi, mẹ có nhớ con không? Mẹ ngài trả lời:

- Sao lại không nhớ! Tuy hiện nay con là một vị cao tăng, nhưng dù sao vẫn là nắm ruột của mẹ.

Ngài hỏi tiếp:

- Làm thế nào mẹ có thể quên đi niềm thương nhớ đó?

Mẹ ngài đáp:

- Lúc đầu, mẹ không biết làm cách nào. Sau này nghe nói con đang

tu tại núi Ngũ Đài, mẹ liền hỏi các vị tăng trong vùng rằng ngọn núi đó nằm ở đâu. Họ trả lời là ngọn núi này nằm ở phía Bắc, dưới sao Bắc Đẩu. Từ đó, mỗi buổi tối mẹ cứ nhìn sao Bắc Đẩu, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, nhờ thế mà mẹ không còn nhớ đến con nữa.

Chính nhờ cung cách giáo dục nghiêm khắc và lòng tín thành Phật pháp của bà mà ngài được như ngày nay. Qua ngày thứ hai tại nhà, ngài đi lễ các phần mộ của tổ tiên, và tìm nơi chôn cất cho cha mẹ[9].

[9] Theo phong tục người Trung Hoa, con cái phải tìm kiếm chỗ chôn cất cho cha mẹ trước khi họ qua đời.

Hôm sau, ngài từ giã cha mẹ. Bà mẹ vui mừng thản nhiên không một chút quyến luyến. Thật ra nguyên nhân chính khiến ngài trở về Nam Kinh lần này là vì chùa Báo Ân. Sau khi chùa Báo Ân bị hỏa hoạn, ngài cùng với thầy Tuyết Lãng phát nguyện tận lực trùng tu tự viện. Lúc ấy, thầy Tuyết Lãng vân du giảng kinh thuyết pháp nên cũng dành dụm được một số tiền để xây dựng lại chùa Báo Ân. Nhờ nỗ lực của thầy Tuyết Lãng, chùa Báo Ân đã được xây cất lại phần nào, song quy mô như thời của Hòa thượng Tây Lâm thì khó có thể hồi phục. Lúc đang tu tại núi Ngũ Đài, không ngày nào mà ngài chẳng nhớ đến lời phát nguyện trùng tu chùa Báo Ân thuở xưa, nên ngài cũng dành dụm được một số tiền để xây dựng lại tự viện nhưng công việc sửa chữa chùa cần phải có một ngân khoản rất lớn, khoảng vài trăm ngàn lạng vàng, vào thời đó khó ai có thể gom góp cho được. Vì vậy, ngài tạm cư trú tại Lao Sơn, vùng duyên hải để chờ cơ hội chín muồi. Thừa dịp thỉnh Đại tạng kinh từ Bắc Kinh trở về chùa Báo Ân, ngài đệ đơn phụng tấu xin Lý Thái hậu giúp đỡ việc xây dựng lại chùa Báo Ân. Ngài nhấn mạnh rằng cần phải có một số tiền lớn để thực hiện công việc khó khăn này. Ngài đề nghị nếu Lý Thái hậu có thể giảm thiểu khoảng một trăm lượng bạc chi tiêu cho thức ăn mỗi ngày, thì chương trình trùng tu chùa Báo Ân có thể hoàn thành trong vòng mười năm. Lý Thái hậu rất vui vẻ và ra lệnh cho các quan trong triều nội phải dành dụm tiền bắt đầu vào tháng Chạp năm đó.

Hồi thứ tám

LÂM NẠN

Từ nhiều năm nay, Lao Sơn vốn là đạo tràng của Đạo giáo nên tín chúng trong vùng theo đạo này rất đông. Lúc ngài đến núi, dân chúng không biết gì nhiều về Phật pháp và coi thường tăng sĩ như những kẻ lười biếng, sống bám vào lòng hảo tâm của mọi người. Tuy nhiên, do đức độ tu hành khổ hạnh mà ngài Hám Sơn đã cảm hóa được nhiều người trong vùng.

Khi chùa Hải Ấn vừa xây xong, danh tiếng của ngài vang rền, tín chúng kéo đến lễ bái học hỏi rồi xin quy y rất nhiều, khiến các đạo sĩ trong vùng rất khó chịu. Họ bèn bàn nhau lập kế hãm hại ngài. Họ làm đơn thưa kiện lên quan phủ rằng ngài ngang nhiên chiếm lấy đạo quán của họ để lập chùa. Sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo bắt đầu.

Theo tín đồ Phật giáo thì quyền sở hữu chùa Hải Ấn và khu đất lân cận thuộc về Phật tử, vì Lao Sơn xưa kia vốn có chùa chiền Phật giáo. Tuy nhiên, trong những năm đầu nhà Nguyên, vì chùa chiền bị bỏ hoang, không có tăng sĩ trụ trì, nên các đạo sĩ kéo đến đó xâm chiếm, sửa lại thành đền miếu, và coi như đó là đất của họ. Khi thấy ngài cho xây chùa Hải Ấn, sợ sức ảnh hưởng của Phật giáo lan tỏa rộng, các đạo sĩ liền kêu ầm lên rằng núi Lao Sơn vốn thuộc quyền sở hữu của đạo sĩ mà ngày nay bị tăng sĩ đến cưỡng đoạt. Khi ấy, có một nhóm du thủ du thực khai thác gỗ rừng, muốn chiếm đoạt đất đai quanh chùa nên hợp tác với các đạo sĩ, tự đặt điều là đền miếu Đạo giáo bị tăng sĩ xâm chiếm, nên đến quan phủ kiện. Quan phủ vốn biết rõ sự kiện tranh chấp này và ghét những kẻ đặt điều gian trá, nên ra lệnh cho thuộc hạ phải điều tra sự việc rõ ràng trước công đường. Vì việc này mà ngài phải tự thân ra huyện đường để nghe xử kiện. Đến hôm xử kiện, khi ngài chuẩn bị đi đến huyện đường thì có vài trăm kẻ vô lại kéo nhau đến la lối, làm dữ trước am tranh. Khi ngài vừa bước ra khỏi

am, họ liền vây quanh ngài toan hành hung. Tuy có thị giả theo hầu, nhưng ngài bảo họ tránh ra nơi khác, rồi một mình thản nhiên đi vào giữa đám đông. Tên thủ lĩnh đám này liền rút đao ra định chém ngài. Trước cái chết nằm trong đường tơ kẽ tóc mà ngài vẫn ung dung tự tại, không hề lộ vẻ sợ sệt:

- Các ngươi muốn giết người giữa ban ngày ban mặt thì làm sao che giấu cho được việc này?

Đối mặt với một tăng sĩ điềm đạm không sợ hãi, lại nghe những lời này nên gã thủ lĩnh giật mình dừng tay lại. Tuy đao đã đưa lên nhưng lại e dè không dám chém xuống. Ngài cứ thế thong thả ung dung bước đi, đám du đãng ngần ngại không dám cản đường. Gã thủ lĩnh từ từ bỏ đao xuống, rồi đi sát bên cạnh ngài, nửa muốn cản đường nhưng nửa lại sợ hãi không biết phải làm gì. Ngài đi thật chậm rãi, ung dung từng bước một và gã kia cũng ngập ngừng đi theo mặc dầu không ai nói với ai lời nào. Khi đó, dân chúng trong làng nghe nói có kẻ muốn giết ngài nên tự động bảo nhau kéo đến bảo vệ ngài. Đến ngã ba đường, ngài thấy quần chúng gậy gộc võ trang ở khắp nơi kéo đến muốn đánh gã thủ lĩnh đám du đãng kia. Ngài nghĩ: "Nếu bị quần chúng vây đánh, chắc gã này sẽ bị nguy hiểm đến tánh mạng", ngài liền kéo gã thủ lĩnh quay về am tranh nơi ngài cư trú. Vì có ngài ngăn trở nên dân chúng không dám đánh gã kia. Về đến am tranh, ngài bảo gã vứt cây đao đi, rồi mang trái cây ra cho hắn dùng. Lúc ấy, tin đồn đạo sĩ giết tăng sĩ lan tràn khắp huyện. Quan phủ nghe thế liền điều động quân lính đi bắt nhốt đám vô lại gây hỗn loạn lại. Nhóm du đãng sợ hãi, chạy đến cầu ngài giải cứu. Ngài bèn nói:

- Các ngươi chớ sợ sệt! Hãy để ta nói chuyện với quan phủ. Khi quan phủ đến hỏi:

- Có phải bọn cuồng đồ đã làm hại chư tăng không?

Ngài bật cười nói:

- Quan phủ đừng lo, đó chỉ là việc hiểu lầm. Tôi vẫn còn sống và cùng ông thủ lĩnh đang đàm đạo tại đây.

Quan phủ ngạc nhiên hỏi:

- Vậy thì tại sao dân chúng đang đồn đại khắp nơi là có việc này?

Ngài thong thả trả lời:

- Chắc chỉ là những tin đồn nhảm thôi. Quan phủ ngẫm nghĩ một

lúc rồi bảo:

- Tuy Đại sư trần thuật sự tình như thế, nhưng tình thế vẫn rối loạn và dân chúng đang xôn xao, xin để tiện nhân bắt những tên du đãng này đem về huyện trừng phạt, ngõ hầu làm gương cho những kẻ không coi trọng luật pháp.

Ngài bèn ngăn lại:

- Tôi có ý kiến như sau, không biết quan phủ có đồng ý không? Thay vì nhốt họ vào tù, quan phủ hãy phân tán họ đi nơi khác. Bắt tù chỉ khiến họ thêm bất mãn và có cơ hội tụ tập làm náo loạn nữa thôi.

Quan phủ nghe thế liền đồng ý, ra lệnh cho quan quân địa phương đuổi các tên cuồng đồ ra khỏi huyện. Trong ba ngày, đám du đãng đều giải tán hết, trật tự được vãn hồi trở lại. Các đạo sĩ thấy âm mưu không thành và thấy oai thế của ngài quá mạnh, nên đành phải trở về núi.

Hôm sau, ngài Hám Sơn trở về chùa Hải Ấn, chúng đệ tử rất ngạc nhiên, hỏi han cớ sự. Họ không biết ngài dùng cách gì mà giải quyết êm xuôi được việc náo loạn này. Ngài không đáp lời, chỉ đưa quyển Luận Tâm Pháp cho họ đọc và nói:

- Lúc nhỏ, thầy không thích đạo của ông Khổng Tử hay Lão Tử, nên vào núi tập tu thiền định, quán tâm nhiếp ý. Nhờ thế mà trực nhận được ba cõi đều do tâm tạo, muôn pháp đều do thức biến hiện. Thức quán duy tâm, nhận biết mọi cảnh vật đều là ảnh của tâm. Tất cả âm thanh đều là âm hưởng của tâm. Ảnh tượng của các bậc thánh nhân đều là hình ảnh đoan chánh. Âm hưởng của mọi ngôn giáo đều chánh thuận. Do biết vạn pháp duy tâm sở hiện, nên nói mọi ngôn ngữ trị thế, hay tạo dựng nghề nghiệp đều hợp với chánh pháp. Biết rõ ngoài tâm không có pháp, nên pháp pháp đều là chân. Kẻ mê vì đắm chấp nên không thấy lẽ vi huyền[1]. Người ngộ tự tâm[2] thì thấy muôn pháp đều vi diệu. Tâm và pháp đồng vi diệu, chỉ có chư thánh hiền mới nhận biết mà thôi.

[1] Lẽ vi huyền: nghĩa lý thâm sâu.

[2] Ngộ tự tâm: thấy được tự tánh hay thật tánh của tâm.

Nhờ đức độ và lòng can đảm, không sợ hãi mà ngài giải quyết êm xuôi sự kiện này. Từ đó tiếng đồn lại vang xa, số người đến xin học hỏi và quy y với ngài mỗi ngày mỗi đông.

Trong số đệ tử của ngài có một người tên là Hoàng Sanh Nạp, tự Tử Quang, là em của quan huyện tại vùng này. Khi ngài đến Lao Sơn được ít lâu thì Tử Quang lúc đó mười chín tuổi, đến quy y và xin làm đệ tử. Tử Quang thỉnh ngài dạy Phật pháp. Ngài liền dạy kinh Lăng Nghiêm. Trong vòng hai tháng, Tử Quang thuộc lòng bộ kinh này. Từ đó, Tử Quang phát nguyện ăn chay trường mặc dầu cha mẹ hết sức cấm đoán, sợ ăn chay sẽ mang bệnh. Tử Quang quyết chí tu hành, ngày đêm thiền tập, lưng chưa từng đặt xuống chiếu. Khi ngài Hám Sơn trở vào Nam (mang Đại Tạng kinh đến chùa Báo Ân), Tử Quang tự nghĩ: "Mình sinh nhằm vùng biên địa hoang vu, quanh đây không ai biết đến Tam Bảo. Đời người thì ngắn, Phật pháp khó tìm, trải qua bao nhiêu kiếp trong sinh tử mới may mắn gặp được. Nay đã gặp được bậc thiện tri thức, không thỉnh mà đến, thật là nhân duyên lớn vô cùng. Tuy nhiên, nếu ngài không trở về đây nữa thì mình sẽ mất nơi nương tựa". Nghĩ thế, Tử Quang liền tự cắt da, làm tim đèn để cúng dường và cầu Bồ Tát Quán Thế Âm gia hộ cho ngài sớm trở về. Mặc dầu chỗ cắt da rất đau, nhưng Tử Quang vẫn cố chịu đựng và hằng ngày chuyên niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Ba tháng sau, vết thương lành lặn lại, nhưng trên vết thương hiện ra hình Bồ Tát Quán Thế Âm. Lông mi mặt mũi, thân hình y áo, rất giống như tượng vẽ. Sau này, khi ngài trở về Lao Sơn, Tử Quang bèn đến cầu xin xuất gia nhưng ngài không khứng chịu. Tử Quang bèn quỳ xuống thưa:

- Bạch sư phụ, con đã đổi sao Bắc Đẩu rồi, tại sao thầy lại không cho phép?

Đến khi đó, ngài mới chấp thuận cho Tử Quang thọ giới. Việc này đã chứng minh rằng ngay cả vùng biên địa nghèo nàn khổ ải, dân trí còn hoang dã, thấp kém, nhưng hạt giống Phật vẫn không ngừng đâm chồi nảy nở.

Cuối năm đó, ngài viết bài luận Quán Lão Trang ảnh hưởng cho các đệ tử tại gia. Trong bài luận này, ngài chủ trương dung hòa cả ba giáo (Phật, Nho, Đạo), vạch rõ sự dị, đồng[3] và đưa ba giáo đến chỗ thống nhất. Khi đó, chánh điện chùa Hải Ấn cũng vừa được hoàn tất, Lý Thái hậu nghe tin bèn cho thợ khéo tạo một tượng Phật Tỳ Lô Giá Na[4] bằng gỗ trầm hương để cúng dường cho chùa. Ngài bèn viết kinh Pháp Hoa để đền ơn Lý Thái hậu. Đến mùa thu, đệ tử của ngài là Tử Quang ngồi thiền mà thị tịch.

[3] Sự dị, đồng: sự giống và khác nhau.

4 Theo kinh Hoa Nghiêm và kinh Phạm Võng, Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là hóa thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Năm 1592, Thiền sư Đạt Quán cùng các đệ tử có dịp đến lễ bái tại hang Thạch Kinh và tháp của Thiền sư Tịnh Uyển tại vùng Phương Sơn ở gần Bắc Kinh. Thiền sư Tịnh Uyển đời Tùy (581 – 618) thấy khắp nơi loạn lạc, giặc giã đốt phá nhà cửa, chùa chiền, sợ ba kiếp nạn thủy hỏa phong hủy hoại kinh điển, nên phát nguyện khắc Đại Tạng kinh lên đá và lưu trữ trong hang Nham Đồng sau núi Phương Sơn.

Về sau, chư tăng khắp nơi thường phát tâm đến đó khắc kinh lên đá nên dần dần người ta gọi nơi đây là hang Thạch Kinh (hang có kinh khắc trên đá).

Thiền sư Đạt Quán cũng phát nguyện đến đây khắc kinh lên đá. Một hôm, ngài vào trong hang Khải Thạch, thấy trong đó phát ra ánh sáng lạ thường nên quỳ xuống làm lễ và tìm thấy bên dưới chân tượng Phật có chôn một bảo tháp bằng vàng, ở trong chứa xá lợi của Phật đang phóng ánh sáng chói lọi. Khi xưa, sau khi Đức Phật diệt độ, khoảng hơn hai trăm năm, vua A Dục cai trị nước Ấn Độ đã phân chia xá lợi của Phật ra làm tám vạn bốn ngàn viên, sai quỷ thần mang chôn nhiều chỗ trên thế giới.

Tại Trung Hoa có khoảng mười chín nơi, theo thời gian và nhân duyên của chúng sanh mà xá lợi từ từ xuất hiện. Thấy nhân duyên tốt đẹp, Thiền sư bèn thỉnh xá lợi Phật vào chùa, cúng dường trong ba ngày liền. Sau đó, Thiền sư khởi sự quyên góp tiền cúng dường để trùng tu tháp thờ xá lợi trong hang Khải Thạch.

Lý Thái hậu nghe được tin này vội sai quan nội sử đem phẩm vật đến cúng dường xá lợi Phật và một bộ y cà sa màu tím thẫm cho Thiền sư Đạt Quán nhưng ngài từ chối:

- Bần đạo không xứng để mặc bộ y cà sa này. Ông hãy cúng dường cho những bậc cao nhân thì phước đức mới tăng trưởng.

Quan nội sử hỏi:

- Nếu ngài không chịu nhận thì có ai xứng đáng hơn? Thiền sư Đạt Quán trả lời:

- Có Đại sư Hám Sơn hiện tu ở Lao Sơn là bậc đại thiện tri thức, chỉ có ngài mới xứng đáng nhận lễ vật như thế này.

Quan nội sử về cung kể lại mọi sự cho Lý Thái hậu nên bà rất vui lòng, bèn giữ bộ y cà sa đó lại cho ngài. Lúc đó, Thiền sư Đạt Quán viết thư mời ngài Hám Sơn lên Phương Sơn chiêm bái xá lợi. Nhận được thư, ngài vội rời Đông Hải lên Bắc Kinh ngay. Khi ngài đến,

Thiền sư Đạt Quán rất vui mừng yêu cầu ngài viết lại những điều ngài chiêm nghiệm cho người đời sau biết. Vì thế, ngài cùng đi với Thiền sư Đạt Quán đến chiêm ngưỡng hang đá chứa Đại Tạng kinh và tháp thờ ngọc xá lợi. Nơi đó, ngài đã viết bài ký sự Tháp viện của Thiền sư Tịnh Uyển và Trùng Tạng Xá Lợi. Lúc đó, ngài chỉ viết sơ lược theo thứ tự thời gian để sau này trở về chùa Hải Ấn sẽ viết lại cho hoàn hảo hơn. Sau đó, cả hai ngài trở về chùa Đại Từ Thọ, đồng cư nơi vườn Tây Giao. Ngài cùng Thiền sư Đạt Quán ngồi thiền đối mặt nhau trong suốt bốn mươi ngày. Đây là cơ duyên hy hữu nhất trong đời của ngài. Ít lâu sau, Thiền sư Đạt Quán từ giã ngài Hám Sơn để đi Lô Sơn trước và hẹn sẽ cùng nhau xuôi Nam để trùng tu lại Tổ đình Tào Khê. Ngài Hám Sơn cũng định trở về Lao Sơn thu xếp, nhưng các bạn cũ đang làm quan trong triều đã yêu cầu ngài ở lại Bắc Kinh hoằng pháp trong ít lâu. Nhận thấy đây là một nhân duyên hoằng pháp tốt nên ngài trú tại chùa Đại Từ Thọ giảng kinh Pháp Hoa. Số người đến nghe kinh lên đến hàng ngàn, trong đó có rất nhiều quan lớn trong triều. Hôm đó, ngài đã giảng cho các quan nghe về sự cảm ứng như sau:

"Đức Phật đã dạy rằng tất cả nhân quả thiện ác trên thế gian đều theo nhau như bóng với hình, không sai chạy chút nào. Tuy nhiên, những kẻ không tin tưởng vào luật Nhân quả thì cho đó là lời nói ngoa. Ngoài ra, nhiều người do tin tưởng thuyết An mạng (an phận thủ thường) của Khổng Tử nên thường đổ trút tất cả cho số mạng, và chỉ lo cầu phước báo. Họ chỉ thích nghe những điều tốt lành mà bỏ ngoài tai những việc xấu xa, tai họa. Thật là những kẻ hàm hồ, ngu muội.

Thật ra, cuộc đời sanh tử chỉ như một ngày đêm. Khái niệm luân hồi trong ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) giống như hôm nay và ngày trước. Ví như trong cuộc sống hằng ngày, lúc mời khách đến nhà dự tiệc, thì phải chuẩn bị đặt để thức ăn nước uống cho trang trọng, đầy đủ. Nếu có thiếu sót món chi tức là lo lắng không chu đáo. Đó là lẽ tất nhiên.

Cuộc nhân sinh, những việc thọ mạng dài ngắn (chánh báo), gia sản tài vật (y báo), sự nghiệp công danh, cùng phú quý bần tiện đều tùy thuộc vào nghiệp nhân đã trồng trong tiền kiếp. Những sự thọ dụng trong đời nay đều không phải từ bên ngoài mang đến mà hoàn toàn là do tự làm tự hưởng. Vì vậy, cổ nhân đã có câu: 'Muốn biết nghiệp nhân đời tiền kiếp, hãy nhìn báo ứng đang thọ. Muốn biết quả báo đời vị lai, hãy xem mình đang làm những gì'. Đa số người đời ỷ vào tài năng học thức để đạt công danh phú quý mà chẳng hề biết rằng việc này khó có thể xảy ra, vì chủ yếu chính là do nhân lành đã tự trồng trong tiền kiếp kết hợp với khả năng

tài trí trong hiện tại mới tạo dựng được. Do đó, nếu vui mừng hớn hở khi đạt được công danh phú quý thì rất sai lầm. Lại nữa, lúc bị người khác phá mất công danh phú quý liền khởi tâm oán hận, mà chẳng biết rằng phần phước của mình chỉ có đến thế thôi. Phần phước báo bị người khác phá thật ra chẳng phải là của mình mà chính vì thiếu nợ người đó nên mới phải trả. Vì vậy, đau khổ u sầu, oán trời trách đất, thậm chí kết thành cừu oán không xả bỏ, thì cũng là sai lầm. Do đó, nên biết rằng pháp An mạng của Khổng Tử tức là thuyết Nhân quả của Phật giáo. Nếu hiểu được lý An mạng thì sẽ chấp nhận rằng sang hèn, được mất đều tùy thuộc vào nhân xưa, vốn tự làm tự thọ. Nghèo cùng hay hiển đạt, mạng ngắn hoặc dài, đều do nhân đời tiền kiếp chủ định. Thật vậy, nếu hiểu rõ và tin tưởng quy luật Nhân quả, thì sẽ chấp nhận rằng tất cả sự thọ dụng trong hiện tại đều phát xuất từ những nghiệp nhân đã trồng vào đời tiền kiếp, chớ chẳng phải do người khác đem đến, hay nhờ tài trí mới đạt được. Dẫu có đạt được bằng tài trí, thì đó chẳng qua là phần phước đức của mình. Thế nên, sao lại khổ sở đắm chấp, lao tâm nhọc sức, lo lắng u sầu những việc được mất, thậm chí vọng tích bao oán thù! Nếu là người thông minh sáng suốt, thì phải thâm tín nhân quả báo ứng, mà không chấp trước vào những việc được thua trong hiện tại, chỉ nên căn cứ theo điều kiện hiện hữu, để trồng nhân lành vào ruộng phước cho tương lai. Ví như người nông dân, phải biết chọn đất phì nhiêu để gieo trồng giống tốt, rồi siêng năng cấy cày, thì nhất định sẽ thu hoạch được đầy ắp lúa mạ trong mùa thu. Đây là việc hiển nhiên. Có khác biệt chăng trong sự thu hoạch là do việc bỏ phân bón ít hay nhiều.

Đức Phật đã dạy: 'Cúng dường Phật - Pháp - Tăng thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước thù thắng[5]. Hiếu thảo với mẹ cha thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước cung kính. Cứu giúp những kẻ nghèo cùng khốn khổ thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước tâm thức'. Tôi hy vọng quý vị sẽ không u sầu về những sự được thua, còn mất trong quá khứ, mà chỉ lo gieo nhân lành vào ruộng phước cho tương lai. Nếu quý vị giảm bớt tiêu xài vào những việc phung phí hay vô ích, cũng như biết tiết chế chi tiêu trong việc ăn mặc, rồi dùng những phần được tiết kiệm trồng vào trong ba loại ruộng phước ở trên, thì không những đời vị lai được tăng phước đức trang nghiêm mà hiện thế thân an tâm lạc, và trở thành người có phước lành bậc nhất. Nếu thường gieo giống lành vào ba loại ruộng phước bên trên, lại còn biết lưu tâm đến Phật pháp, như biết cách niệm Phật để dẹp trừ tâm vọng tưởng, dùng từ bi để chuyển hóa sân si, dùng nhu hòa để cảm hóa cường bạo, dùng khiêm tốn để chiết phục[6] ngã mạn, thì đó là hạnh của bậc Bồ

Tát phát đại tâm. Nếu có tín tâm chân thật, thì mới xứng đáng được gọi là đại trượng phu dũng mãnh tối thắng."

[5] Thù thắng: vượt hơn, siêu việt, đặc biệt tốt đẹp.

[6] Chiết phục: bẻ gãy, khuất phục.

Các quan nghe xong vui mừng kính phục. Từ đó, họ thường ghé lại học hỏi về Phật pháp với ngài. Nghe thế, Lý Thái hậu rất vui mừng nói với các quan trong triều nội:

- Lành thay, giáo pháp cao đẹp của Đức Thế Tôn đã được truyền bá khắp chốn kinh đô như thế này. Nếu toàn thể triều đình biết quy y Phật, toàn dân một lòng tin theo Phật, và thực hành những lời Phật dạy thì lo gì cả nước không an hưởng cảnh thái bình.

Bà bèn xin cho toàn thể hoàng gia được quy y Phật, nhận pháp danh với ngài và thỉnh ngài vào hoàng cung để bà cúng dường y cà sa bằng gấm tím cho ngài. Tuy biết lòng Lý Thái hậu rất thành khẩn nhưng ngài cũng biết rằng việc này không phải do ý muốn của Hoàng đế, nên ngài từ chối viện lý do là giới luật cấm tăng sĩ không được vào hoàng cung (chỗ ở của các cung nữ). Lý Thái hậu cho người mời ba lần nhưng ngài đều lễ phép từ chối. Tuy nhiên, ngài chấp nhận việc làm lễ quy y và ban pháp danh cho mọi người trong hoàng tộc, nhưng chỉ nhận tổ chức tại chùa Đại Từ Thọ mà thôi. Từ trước đến nay, Lý Thái hậu chỉ liên lạc với ngài qua thư từ hoặc qua các quan nội sử chứ chưa hề biết mặt ngài. Lần này thấy ngài nhất định không chịu vào cung nên bà càng cảm phục. Bà bèn sai người vẽ chân dung của ngài rồi đem vào cung cho bà xem. Khi quan nội sử mang hình của ngài vào hoàng cung cùng với pháp danh của Lý Thái hậu, bà bèn ra lệnh rằng hình của ngài phải được treo ngay trong đại sảnh tại hoàng cung. Sau đó, bà cho tổ chức một buổi lễ quy y nhận pháp danh rồi mời Hoàng đế Vạn Lịch đến dự lễ. Bà yêu cầu Hoàng đế cùng bà cúi mình đảnh lễ hình ngài để thọ nhận pháp danh. Mặc dầu hiếu thảo với mẹ nhưng dù sao Hoàng đế cũng là một vị Thiên tử, bị mẹ bắt buộc Hoàng đế đành chịu, nhưng trong thâm tâm ông không thể dằn được nỗi tức giận với ngài Hám Sơn.

Lúc đó Phật giáo rất suy vi, số tăng sĩ biết giảng kinh rất hiếm mà đa số chỉ biết lo cúng vái nên ngài nhận thấy đây quả là cơ hội hy hữu để phục hưng Phật giáo. Trong thời gian ba năm liền, ngài thường đi lại hoằng pháp tại Bắc Kinh. Số người tìm đến xin quy y và học hỏi với ngài lên đến hàng ngàn. Ngài cho mở các khóa giảng kinh thường xuyên, chư tăng kéo đến học hỏi rất nhiều nên

danh tiếng của ngài mỗi ngày một vang xa. Lý Thái hậu vui mừng bèn thỉnh ngài đến ở hẳn chùa Đại Từ Thọ để giảng giới luật cho chư tăng tại đó.

Chùa Đại Từ Thọ còn được gọi là chùa Đâu Suất Sơn, là nơi triều đình xây để cầu siêu cho vua Long Khánh và cầu phước cho vua Vạn Lịch. Nói cách khác, đây là ngôi chùa riêng của triều đình dành cho vua chúa tới lễ bái mà thôi. Vì là chùa của vua nên phòng phương trượng được trang hoàng bằng những vải lụa sặc sỡ. Vật cúng dường chư Phật gồm có những món ăn, trái cây hiếm có và kỳ lạ, được mang từ khắp nơi đến. Y phục, thức ăn, pháp khí và những vật cần dùng của phương trượng được cung cấp bởi bộ Lễ. Vào ngày lễ lớn, những đồ lễ vật của vua mang đến cúng dường được quân lính mang từ bộ Lễ đến chùa, đi trên đường phố dài như một dòng suối khiến cho người xem đứng chật cả đường. Vì kính trọng ngài Hám Sơn, những phẩm vật được Lý Thái hậu và các quan trong triều cúng dường nhiều đến nỗi không thể tính đếm hết được. Tất cả trẻ em con cháu nhà vua vào chùa lễ Phật đều được tặng quà. Tiền bạc và thức ăn cúng dường được lấy từ quốc khố của triều đình. Các thùng và giỏ phước sương trong chùa đều đựng đầy tiền cúng dường. Kho chứa của chùa luôn luôn đầy ắp y phục và lúa gạo. Mỗi ngày, người trong hoàng tộc đến lễ Phật được dùng thức ăn chay tịnh nhưng thịnh soạn được nấu trong chùa. Mồng tám tháng Chạp, Lý Thái hậu cúng dường cho ngài một chiếc mũ Phật Tỳ Lô Giá Na, một bộ y cà sa bằng gấm màu tím, một đôi giày Bảo Chí, cùng vải lụa che thân[7]. Tuy nhiên, ngài nhất quyết từ chối, không chịu nhận những phẩm vật cúng dường này. Sau ba lần cầu thỉnh, cuối cùng ngài đành phải nhận, nhưng không bao giờ mặc những đồ đó.

[7] Những tặng phẩm này thường chỉ được cúng dường đặc biệt cho các vị cao tăng hộ pháp. Chiếc mũ được gọi là mũ của Phật Tỳ Lô Giá Na, tức pháp thân của chư Phật. Đôi giày Bảo Chí là do lấy tên của Thánh tăng Bảo Chí.

Năm 1593, ngài được bốn mươi tám tuổi. Lúc đó có nạn đói xảy ra tại Sơn Đông, người chết đầy cả đường. Hoàng đế Vạn Lịch tuy biết thế nhưng vẫn mải lo xây cất thêm cung điện, tuyển thêm nhiều cung phi để vui chơi, chẳng lo cứu giúp gì cả. Một số quan triều có lòng hảo tâm quyên góp cứu trợ được chút ít nhưng khi đem ra phân phát cũng đều rơi vào túi các tham quan ô lại địa phương. Thấy vậy, ngài bèn ra lệnh lấy tất cả thức ăn, lương thực của chùa mang ra phân phát cho các dân nghèo đói khát. Tuy kho chứa đồ ăn của chùa rất nhiều nhưng vẫn không thể đủ, nên ngài đích thân đi thuyền đến Liêu Đông mua hàng trăm tạ gạo chở đến

Sơn Đông để cứu đói. Nhờ thế dân chúng trong bốn xã quanh đó không có ai bị chết đói. Vì ngài đích thân đi tận nơi để cứu trợ, các tham quan ô lại không thể chấm mút gì được nên rất căm giận. Tiếng đồn về ân đức của ngài vang xa khắp nơi nhưng các quan lại tham ô trong triều lại rất khó chịu và để tâm tìm cách hãm hại ngài.

Vào tháng Ba năm 1594, quan phủ tỉnh Sơn Đông là Trịnh Côn Nhai đến núi Lao Sơn tham vấn Phật pháp. Ngài Hám Sơn thuyết lời phương tiện cho ông ta hiểu Phật pháp. Ông tỉnh ngộ, bèn xin quy y với ngài và từ đó trở thành hộ pháp giúp đỡ ngài rất nhiều.

Vào dịp lễ đông chí, ngài từ Lao Sơn vào kinh đô làm lễ cầu an chúc mừng cho Lý Thái hậu. Được biết bà đã dành dụm đủ số tiền để sửa sang chùa Báo Ân nên ngài xin bà cho khởi sự công việc trùng tu chùa ngay. Tuy nhiên, đúng vào lúc đó, Nhật Bản đã xua quân xâm lăng Cao Ly mà xứ này lại là nước được Trung Hoa bảo hộ nên triều đình phải lo mộ binh qua giải cứu. Các tham quan ô lại biết nội cung đang chuẩn bị mang tiền ra trùng tu chùa Báo Ân nên mật báo cho Hoàng đế biết. Vốn không ưa ngài Hám Sơn nên Hoàng đế Vạn Lịch ra lệnh trưng dụng số tiền tích trữ của Lý Thái hậu vào quốc khố để dùng vào việc hưng binh sang Cao Ly. Vì đây là việc quốc sự nên ngài không thể bàn tính hay phản ứng gì được, do đó việc trùng tu chùa Báo Ân lại bị đình hoãn vô hạn định và cuộc du hành lên Bắc Kinh với mục đích trùng hưng chùa Báo Ân của ngài không mang lại kết quả như ý muốn. Trong quyển Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ, ngài đã viết rằng nếu không vì mục đích trùng tu chùa Báo Ân thì ngài sẽ chẳng đến kinh đô để chúc mừng Lý Thái hậu, và nếu không đến thăm viếng Bắc Kinh trong suốt mấy năm liền như thế thì chắc ngài đã không bị dính líu vào những chuyện tranh chấp, rắc rối xảy ra sau này.

Thật ra việc trưng dụng số tiền của Lý Thái hậu chỉ là một phần nhỏ của cuộc tranh chấp quyền hành trong triều nội mà thôi. Lúc đó, nhà vua đã củng cố quyền hành trong tay và thẳng tay diệt trừ những quan lại thuộc nhóm của Tể tướng Trương Cư Chánh. Ngoài ra, việc lập thái tử nối ngôi là việc rắc rối nhất đối với vua vì phải chọn lựa giữa Chu Thường Lạc, người được Lý Thái hậu cầu tự tại núi Ngũ Đài, và Chu Thường Tuân, con của Trịnh Quý phi, người được vua sủng ái. Do đó, sau nhiều lần tính toán ngược xuôi, mọi sự giận dữ nhà vua đều trút hết lên đầu ngài Hám Sơn vì chính ngài là người đứng ra tổ chức việc cầu tự. Theo sử nhà Minh, một hôm nọ, Lý Thái hậu đã hỏi Hoàng đế về lý do tại sao không lập Chu Thường Lạc lên ngôi Thái tử. Hoàng đế trả lời là Chu Thường Lạc chỉ là con của một cung phi. Lý Thái hậu tức giận

bảo: "Thì ngươi cũng chỉ là con của một cung phi thôi chứ có khác gì!". Hoàng đế nghe thế trong lòng rất khó chịu và về sau nhất định không chịu vào cung thăm mẹ nữa.

Lúc trước, khi Tể tướng Trương Cư Chánh còn sống, Hoàng đế không dám làm theo ý mình. Dù sao Trương Cư Chánh cũng là thầy dạy học của vua và là người được Hoàng đế Long Khánh, cha của vua, trối trăng nhiệm vụ trông nom, dạy dỗ vua. Trương Cư Chánh là một vị quan thanh liêm chính trực, đã điều khiển guồng máy quốc gia từ khi vua còn nhỏ nhưng ông cũng giáo huấn nhà vua rất nghiêm khắc không thua gì Lý Thái hậu. Ông Tể tướng này thường tỏ ra không vui khi thấy vua còn nhỏ tuổi mà đã quá ham mê tửu sắc. Ông luôn luôn than phiền việc vua tuyển quá nhiều phi tần, cung nữ, lấy công quỹ để xây dựng dinh thự cho những người này, và suốt ngày chỉ lo yến tiệc, không chịu học hành. Sau khi Tể tướng Trương Cư Chánh qua đời, Lý Thái hậu là nhân vật có thế lực nhất mà Hoàng đế phải đương đầu. Sự tranh chấp về quyền hành của một vị Hoàng đế, muốn ban phát ngôi vị đông cung Thái tử cho con của một bà phi mà ông sủng ái, thay vì cho con của bà vợ chính, đã khiến cho tình mẹ con nhà vua bị sứt mẻ rất nặng. Do đó, sau vụ cầu tự ở núi Ngũ Đài và việc bị bắt buộc phải quỳ lạy hình ngài Hám Sơn, Hoàng đế chỉ chờ cơ hội thuận tiện để bắt tội ngài mà thôi.

Sau khi Tể tướng Trương Cư Chánh qua đời, nhà vua đích thân củng cố quyền hành của mình bằng cách thay thế những quan lại thuộc nhóm Trương Cư Chánh (nhóm cựu trào, gồm các vị quan già trung thành với Lý Thái hậu) bằng những người trung thành với vua hơn (các quan trẻ, đa số được Trịnh Quý phi tiến cử vào cung) và cuộc tranh chấp giữa các phe phái trong triều bắt đầu. Nạn nhân đầu tiên của cuộc tranh giành thế lực này chính là quan nội sử thân tín của Lý Thái hậu, thường qua lại giao thiệp với ngài. Trên nguyên tắc, các quan nội sử làm việc trong cấm cung, không được tham dự vào việc triều chính bên ngoài. Nhưng Lý Thái hậu lại phái ông này mang mấy ngàn nhân công đến tu sửa chùa chiền trên Ngũ Đài cho ngài. Sau đó, chính ông này lại liên lạc với ngài để xin lập pháp hội cầu Thái tử, và sau cùng chính ông này tuân lệnh Lý Thái hậu đem Đại Tạng kinh đến Lao Sơn, Phổ Đà, Nga Mi và Lô Nha. Hiển nhiên dưới mắt các quan lại thuộc nhóm Trịnh Quý phi (phe đạo sĩ) thì ông này là người thuộc phe tăng sĩ. Do đó, họ đã ghép tội ông này đã làm những việc "không cần thiết", gây phí tổn cho công quỹ quốc gia. Nhà vua chỉ chờ có thế, bèn ra lệnh xử chém quan nội sử để làm gương răn chúng.

Việc xử trảm quan nội sử khiến cho mâu thuẫn giữa Lý Thái hậu

và Hoàng đế Vạn Lịch càng ngày càng trầm trọng. Lý Thái hậu cho triệu vua vào cung để hỏi cho ra lẽ, nhưng vua viện cớ bận lo việc nước nên không chịu vào thăm mẹ. Lý Thái hậu cho triệu các vị quan cựu trào vào cung để bà bàn việc, nhưng Hoàng đế đã ra lệnh bãi chức ngay những người này để chặt vây cánh của mẹ mình. Lợi dụng việc nhiều chức vị quan lớn tự nhiên bỏ trống, những ông quan nịnh bợ liền tìm kiếm cơ hội tâng bốc Hoàng đế để được thăng chức. Họ biết Hoàng đế không ưa gì ngài Hám Sơn nên tìm cách vu cáo cho ngài đủ mọi tội trạng.

Cảnh Nghĩa Lan vốn là một kẻ bất lương vô lại tại Sơn Đông, đã tham dự vào việc tranh chấp chùa chiền đất đai tại Lao Sơn. Chính hắn đã xúi người làm đơn kiện ngài và bảo rằng có đầy đủ bằng cứ để chứng minh chùa Hải Ấn thuộc quyền sở hữu của các đạo sĩ. Tuy nhiên, vì có sự điều tra công minh của quan phủ trong vùng nên việc vu cáo không thành. Thấy yếu thế, hắn muốn rút lui nhưng lại đòi ngài phải đút lót tiền bạc để hắn hủy bỏ chứng cớ. Biết hắn là loại người vô lại nên ngài từ chối không đưa tiền, nên hắn để tâm báo thù. Sau khi quan huyện đuổi những kẻ bất lương ra khỏi núi, hắn lang thang kiếm sống rồi trôi dạt lên kinh đô. Tại đây hắn gặp lại một số đạo sĩ quen biết từ trước đang luồn cúi cửa quan xin ân huệ, nên hắn liền thuật lại chuyện ở Lao Sơn cho những ông đại quan nịnh bợ này nghe (Vào cuối triều Minh, tham quan ô lại hoành hành rất nhiều, còn quan quân thanh liêm thì rất ít). Những ông quan nịnh bợ kia nắm ngay lấy cơ hội này, họ chỉ dẫn cho hắn cách thức vu oan giá họa ngài. Hôm sau, hắn cùng một số đạo sĩ dâng biểu nghị lên Hoàng đế tố cáo ngài đã tham lam quyên góp tiền bạc, can thiệp vào việc triều chính, xây cất chùa chiền trái phép v.v...

Trên nguyên tắc, các sớ biểu phải qua các cửa quan điều tra kỹ lưỡng trước khi đem đến trình cho vua, nhưng vì đã có âm mưu từ trước nên ngay tối hôm đó, tờ sớ đã được đem đến tay vua. Đọc qua bài sớ vu khống đó, và sẵn đã hận ngài Hám Sơn từ trước nên vua sai người bắt ngài lên kinh đô xét xử ngay.

Trong triều, những đại quan vẫn có cảm tình với ngài Hám Sơn đã vội vã can thiệp, xin vua cho điều tra sự việc cẩn thận trước khi triệu ngài lên kinh đô. Vừa nghe vậy, Hoàng đế đã nổi trận lôi đình quát tháo ầm ĩ nên không ai còn dám hở miệng để bào chữa cho ngài nữa. Nghe tin Hoàng đế ra lệnh bắt mình đem vào kinh đô để phán xử, ngài Hám Sơn điềm nhiên chuẩn bị tư tưởng, và vân tập các tín chúng đệ tử, khuyên dạy:

- Đức Phật vì muôn loài chúng sanh, không xả bỏ chúng sanh

trong ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) mà ra đời dạy dỗ con đường thoát khổ, giải thoát. Là con của Phật, ta cũng theo gương Ngài mà hoằng pháp lợi sanh. Ngay cả miền Lao Sơn Đông Hải, là vùng biên địa hoang vu kém phước, xưa kia dân tại đây chưa từng nghe đến danh hiệu Tam Bảo, nhưng từ ngày ta đến đây giáo hóa, hơn mười hai năm nay, ngay cả đứa bé ba tuổi cũng đã biết niệm Phật. Biết bao người đã cải tà quy chánh, hằng ngày đảnh lễ chư Phật, quyết bỏ việc ác, chỉ làm điều lành. Lời nguyện hoằng pháp của ta đã hoàn mãn nên ta chẳng chút sợ chết. Duy chỉ còn một việc đau buồn là dự định trùng tu lại chùa Báo Ân chưa hoàn thành như ý nguyện mà thôi.

Khi quan quân dẫn ngài từ chùa Hải Ấn đến thành Tức Mặc, tức cửa ngõ dẫn lên kinh đô thì dân chúng trong vùng nghe tin đã bỏ hết mọi việc kéo đến tiễn đưa. Quan thân sĩ thứ, già trẻ lớn bé, hàng ngàn người đứng đầy hai bên đường gạt lệ chia tay. Điều này chứng tỏ rằng ngài Hám Sơn đã chiếm được trọn vẹn cảm tình của dân chúng trong vùng.

Khi ngài vừa được dẫn đến Bắc Kinh, Hoàng đế ra lệnh ngầm cho quân sĩ phải tra tấn ngài thật nặng để bắt ngài cung khai tội trạng trước khi ra công đường cho phán quan chất vấn. Hoàng đế hy vọng rằng ngài sẽ nhận hết mọi tội trạng, nhưng dù bị đánh đập đau đớn suốt mấy ngày liền, ngài vẫn không cung khai gì mà chỉ một lòng niệm Phật. Tại nhà giam, ngài bị hai võ sĩ lực lưỡng thay phiên nhau đánh đập bằng gậy sắt. Phán quan nhận lệnh Hoàng đế, đã gán cho ngài tất cả tội lỗi, như tham lam tiền bạc, lấy của chùa làm của riêng, và xây cất chùa trái phép. Ông ta chất vấn ngài về việc Lý Thái hậu cúng dường vài trăm ngàn đồng vàng cho chùa. Tuy bị tra tấn cực hình nhưng ngài vẫn cố nhẫn chịu, không nói rõ hết vì sợ liên lụy đến Lý Thái hậu.

Những hình phạt vào đời Minh lúc đó rất tàn bạo, như đánh bằng côn sắt có gai nhọn, nung lửa nướng vào gan bàn tay hay bàn chân, khoét thịt rồi đổ dầu nóng lên trên khiến cho tội nhân đau đớn vô cùng, chết đi sống lại, và dù không có tội cũng phải nhận tội để được chết sớm. Trong vụ này, vì đích thân Hoàng đế đã ra lệnh nên các phán quan càng tra khảo đánh đập ngài dã man hơn. Dù đau đớn khôn cùng, ngài vẫn một lòng niệm Phật và giữ vững chánh niệm, không một chút oán hận. Sau này, trên đường bị giải vào Lĩnh Nam, trong tập thơ Tụng kinh Viên Giác, ngài đã viết về việc tra khảo này như sau:

"Cửa sắt khóa chặt khó mà mở

Xiềng xích trùng trùng thật khổ thay

Rên rỉ thương thay khách đêm dài

Chẳng biết nhân nào đưa đến đây."

- Chúng sanh tướng

"Gậy đánh máu tuôn rất vô tình

Xúc đến thuận dạy đoạn sống chết

Chạm tới tâm can đau thấu mũi

Mới biết vương pháp thật phân minh."

- Thọ giả tướng

Ra trước công đường, khi bị phán quan hỏi, ngài đã nói:

- Tôi là tăng sĩ, quyết giữ giới không vọng ngữ, dù chết cũng vẫn cam lòng, nhưng tiếc thay sẽ làm tổn thương đến lòng đại hiếu của Hoàng đế[8].

[8] Nếu như ngài từ chối hết tất cả những tội bị gán ghép thì có khác gì gián tiếp bảo rằng Hoàng đế hoàn toàn sai lầm vì không chuẩn y lệnh xây cất chùa chiền của Lý Thái hậu, tức chẳng làm tròn chữ hiếu đối với mẹ. Việc này rất cấm kỵ đối với một quốc gia mà đạo hiếu là trọng như Trung Hoa.

Phán quan ra lệnh treo ngược ngài lên cao rồi cho người lấy kìm sắt nung đỏ, xẻo từng miếng thịt ngài ra để ngài phải cung khai. Ngài vẫn nhất quyết giữ thái độ im lặng không nói gì. Sau đó, ngài trả lời:

- Nếu tôi tuân theo lời quan, dùng ý của mình mà bóp méo sự thật để phù hợp với lời khai hầu mong lợi ích cho mình, thì thật không đúng với giới hạnh của người xuất gia, là không vọng ngữ. Nếu tôi nghe theo lệnh của Hoàng đế để gia hại nền đạo đức luân lý, thì thật không hợp với tâm của người quân tử. Trăm năm sau, không biết lịch sử sẽ viết gì về việc này[9]?

[9] Nếu như ngài nhận hết tất cả những tội bị gán ghép thì ngài đã không nói thật và như thế là trái với giới luật. Nếu ngài tuân lệnh Hoàng đế và nói sai sự thật thì trái với lẽ phải và gián tiếp gia hại nền tảng đạo lý. Tất cả Hoàng đế Trung Hoa đều muốn để lại tiếng thơm sau này, nên rất sợ việc các sử gia thanh liêm chính trực viết gì về

mình.

Do đó, ngài giữ thái độ im lặng không khai báo gì dù bị cực hình khảo đả. Mãi về sau, khi vấn đề "lạm dụng ngân khoản triều đình" được đề cập đến thì ngài mới khai rằng có nhận tiền cúng dường của dân chúng là bảy trăm đồng để chi dùng cho việc tổ chức các đàn quy y, còn số tiền ba ngàn lạng vàng thuở xưa do Lý Thái hậu cúng dường cho chùa ở núi Lao Sơn thì đều được dùng vào việc cứu trợ dân chúng tỉnh Sơn Đông bị chết đói vì thiên tai hoạn nạn. Vì việc đó có thể tra xét trong sổ bộ của quốc khố nên ngài yêu cầu Hoàng đế nên thẩm tra lại số tiền được ghi lại trong sổ biên nhận của triều đình. Sau khi thẩm tra sổ bộ, kiểm tra lại biên nhận thì phán quan thấy rõ số tiền "của triều đình" này được dùng vào việc cứu trợ nạn nhân nghèo đói. Dĩ nhiên Hoàng đế không còn cách nào để bắt tội ngài nữa mà đành phải xử ngài vô tội. Tuy nhiên, nhà vua cũng không thể tha bổng cho ngài được vì sẽ bị mất mặt với triều thần và dân chúng, nên sau cùng vua đành quay ra lấy việc tranh chấp đất đai chùa chiền giữa Phật giáo và Đạo giáo tại Lao Sơn làm nguyên nhân chính. Hoàng đế phán rằng ngài đã phạm tội "tự ý xây chùa Hải Ấn mà không có giấy phép"[10]. Kết quả là vua ra lệnh cho phá hủy toàn bộ chùa Hải Ấn. Phần ngài là tăng sĩ phạm luật nên bị bắt phải hoàn tục, làm thường dân (cấm cạo tóc và mặc tăng bào) và bị lưu đày đi lao động vùng biên cương thuộc Lôi Châu, tức là đất Lĩnh Nam. Đây là nơi các vua Trung Hoa thường đày các tù nhân chính trị đến, vì đất này thuộc vùng lam sơn chướng khí, ít ai đến đó mà còn sống sót trở về. Việc này cũng chứng tỏ rằng triều đình luôn coi ngài như là một tù nhân chính trị đã can thiệp vào việc tranh chấp ngôi vị đông cung Thái tử giữa hai bà phi. Trong cuốn Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ, ngài đã kể: "Ta gặp khó khăn trong công cuộc hoằng pháp vì làm khơi dậy sự tức giận của Hoàng đế. Âm thanh tức giận đó chát chúa như sấm sét. Ta nghĩ rằng nếu mẹ ta mà biết được thì chắc sẽ sợ hãi lắm. Mạng sống của ta sở dĩ còn cũng là nhờ từ ân của Hoàng đế, nên không bị giết, chỉ bị lưu đày đến Lôi Châu mà thôi".

[10] Chùa này được Lý Thái Hậu bảo trợ, ra lệnh xây chứ không phải Hoàng đế cấp giấy phép.

Tháng Ba năm đó, khi tin ngài Hám Sơn bị cầm tù loan ra, chư tăng trong nước đều hết sức xúc động. Tất cả tự viện, chùa chiền khắp nơi đều tụng kinh bái sám, cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát gia hộ cho ngài. Đa số tăng sĩ đều thay phiên nhau đốt hương cúng dường, cầu nguyện cho ngài được tai qua nạn khỏi. Tại đất Ngô, công tử Phạm Khê, con của quan Đại Tư Mã An Túc Trịnh, tuy chưa từng gặp mặt ngài, nhưng vẫn cho thiết lập một buổi

tiệc, mời quý khách trưởng lão trong vùng đến trợ giúp trong việc cứu ngài. Với những giọt lệ u sầu, công tử Phạm Khê nói rõ sự vô tội của ngài và viết thư xin triều đình nghĩ đến công ơn hoằng pháp lớn lao của ngài mà ân xá. Tất cả những người tham dự buổi tiệc đều chia sẻ nỗi buồn cho Phật pháp. Việc này biểu hiện sự cảm thông giữa chư tăng và nhân tâm thời bấy giờ.

Ngài bị giam trong ngục tối tám tháng liền. Trong lúc đó, chỉ có thị giả Phước Thiện là người duy nhất được mang cơm nước cho ngài. Mãi cho đến tháng Mười, triều đình mới tuyên án bắt ngài phải hoàn tục làm lao công và lưu đày vào miền Lĩnh Nam nhưng phải rời kinh đô ngay. Mặc dầu ngày đi của ngài được giữ kín, nhưng cũng có một số quan triều cùng sĩ phu ở kinh đô đã đi tống biệt ngài đến tận bờ sông. Tháng Mười Một, khi ngài được giải qua Nam Kinh, cha mẹ ngài cũng ra thăm ngài bên bờ sông. Ngài quỳ xuống chia tay từ biệt thân mẫu. Ngài hỏi mẹ:

- Khi nghe con tránh được cái chết trong lằn tơ kẽ tóc, mẹ có mừng không?

Mẹ ngài đáp:

- Mẹ đã biết chết sống là định nghiệp, thì làm sao lại lo vui hay buồn? Ngay chính mạng sống của mình còn không biết thế nào thì lo lắng có ích lợi chi? Thật ra mẹ không thể nghĩ rằng mình sẽ gặp lại được con như thế này. Nay thấy con khỏe mạnh là mẹ mừng lắm rồi.

Đến chiều tối, ngài quỳ xuống từ biệt mẹ mình lần cuối. Mẹ ngài bảo:

- Này con, hãy vì Phật pháp mà bảo trọng. Phải biết tự trọng, chớ làm điều gì trái với lương tâm.

Ngài đáp:

- Con xin vâng lời mẹ. Chỉ ngại vì mẹ tuổi tác già nua, mà con thì sống xa xôi nơi biên giới, không thể lo lắng cho mẹ được.

Mẹ ngài mỉm cười đáp:

- Con chớ quá lo lắng cho mẹ làm chi. Thật ra mẹ đã chuẩn bị hành trang từ lâu rồi. Mẹ chỉ mong muốn gặp mặt con lần cuối. Nay gặp lại con ở đây là mẹ đã mãn nguyện lắm rồi. Hiện tại cũng sắp đến lúc mẹ phải ra đi đây, nên hôm nay là ngày mà mẹ con ta vĩnh biệt. Con hãy tự bảo trọng.

Nói xong, bà vui vẻ, ung dung bỏ đi không hề quay đầu lại. Sau này, ngài có viết bài thơ "Mẫu tử" như sau:

"Tình mẹ và con

Nam châm hút sắt

Thiên nhiên huyền diệu

Bổn gốc tròn đầy

Tôi thấy mẹ mình

Như gỗ phụt lửa

Khi gỗ cháy xong

Lửa lại vô ngã

Sống không quyến luyến

Chết cũng chẳng màng

Xét thấy thân mình

Là con của đá."

Xưa kia, ngài Hám Sơn cùng Thiền sư Đạt Quán, vì thấy sự suy đồi của Thiền tông, nhất là mạch nguồn tại Tào Khê bị mai một, nên đồng có ý phục hưng lại nơi này. Do đó, Thiền sư Đạt Quán đến Lô Sơn trước đợi ngài Hám Sơn cùng đi vào miền Nam. Lúc ở đây, nghe tin ngài bị nạn, Thiền sư Đạt Quán bảo:

- Cuộc đời của ngài Hám Sơn có thể đã chấm dứt, nhưng chí nguyện đến Tào Khê của ngài chẳng dừng.

Khi biết ngài Hám Sơn được giải qua đây, Thiền sư liền đến Hạ Quan chờ đợi. Khi gặp nhau, Thiền sư Đạt Quán tỏ ý muốn đến kinh đô dùng hết sức lực để giãi bày nỗi oan khuất cho ngài Hám Sơn, nhưng ngài ngăn lại:

- Này sư huynh, vua như cha, dân như con. Chúng ta không thể làm nghịch lời. Hơn nữa, đây là định nghiệp của đệ. Sư huynh chớ nên nhọc sức giãi bày làm chi.

Trước khi giã từ, Thiền sư Đạt Quán nói:

- Nghe sư đệ bị nạn, huynh liền phát nguyện tụng một trăm bộ kinh Pháp Hoa để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho sư đệ. Tâm huynh tức là lưỡi của sư đệ vậy[11].

[11] Ngài yêu cầu Thiền sư Đạt Quán chớ giãi bày làm chi, vì thường nếu bị bắt tội oan ức thì phải dùng lưỡi mà giãi bày. Vì ngài không chống lệnh triều đình, nên tâm của Thiền sư Đạt Quán sẽ thay thế lưỡi của ngài để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho ngài vậy.

Ngài Hám Sơn đa tạ lòng thành của Thiền sư Đạt Quán rồi từ biệt. Thiền sư Đạt Quán tặng ngài bài thơ Tống Khách Thuyết, rồi cầm tay ngài than vãn:

- Đệ mà chết đi thì đại pháp nương vào ai! Nếu đệ không sống thì ta cũng không có ngày sanh nhật.

Sau đó, Thiền sư phó chúc cho ngài Hám Sơn:

- Chắc huynh sẽ mất trước đệ. Vậy nhờ đệ hãy lo giùm việc hậu sự.

Mặc dầu ngài Hám Sơn đã khuyên can nhưng Thiền sư Đạt Quán là người trực tánh, ông nhất định trở lại kinh thành tận lực vận động tìm cách giải nỗi hàm oan cho ngài. Là người cương quyết, không hề biết sợ hãi, Thiền sư đã đi khắp các cửa quan để vận động triều đình xét lại tội trạng cho ngài. Dù biết rõ sự thật, nhưng chẳng ai dám can thiệp vì lúc đó việc tranh chấp giữa các phe phái trong triều đang diễn ra khốc liệt. Đi suốt mấy tháng không có kết quả gì nên Thiền sư Đạt Quán rất buồn, vì không hoàn thành được hai nguyện vọng là trùng hưng lại mạch nguồn Thiền tông và cùng ngài Hám Sơn soạn thảo lại bộ Truyền Đăng Lục. Thiền sư đã than với các đệ tử: "Ngài Hám Sơn không trở về, ta xuất thế vô ích. Tập Truyền Đăng Lục chưa làm xong, huệ mạng của ta thật vô tích sự. Vì thất bại hai việc này, ta sẽ không đến thành Vương Xá". Sau đó, Thiền sư viết một bài kệ nói về tổ Khương Tăng Hội[12] để mượn lời mà tán thán ngài Hám Sơn.

[12] Khương Tăng Hội là một thiền sư lỗi lạc. Tổ tiên của ngài là người nước Khang Cư (hay Khương Cư, thuộc vùng Sogdia cổ xưa ở Trung Á, ứng với lãnh thổ Uzbekistan và Tajikistan ngày nay), nhưng nhiều đời sống ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Thân phụ của ngài vì việc bán buôn mà chuyển sang sinh sống tại Giao Chỉ (tức nước Việt xưa). Năm hơn mười tuổi, sau khi song thân qua đời và thọ tang xong, ngài thế phát xuất gia, nghiêm cẩn tu hành. Ngài là người có trí tuệ vượt chúng, giỏi cả Phạn văn lẫn Hán văn; không những tinh thông Ba Tạng Phật giáo, mà còn uyên bác cả Nho học và Lão học, lại giỏi cả thiên văn, đồ

vĩ, kiêm tài ăn nói, viết văn. Ngài đến Trung Hoa năm 247 và ở đó trong ba mươi ba năm cuối đời. Một trong những người được Khương Tăng Hội truyền đạo cho chính là Tôn Quyền, là người sáng lập chính quyền Đông Ngô dưới thời Tam Quốc trong lịch sử Trung Quốc. Ngài được truyền tụng là người đầu tiên đưa dòng phái thiền vào Việt Nam, là Sư Tổ của Thiền tông Việt Nam.

Mặc dầu lúc đó Hoàng đế đã trì hoãn việc lập ngôi Thái tử cho Chu Thường Lạc và đa số những quan triều ủng hộ việc lập Chu Thường Lạc đều bị bãi chức hay bị tù đày, nhưng Hoàng đế vẫn không tìm được thêm chứng cớ gì để gán tội cho ngài Hám Sơn nên sau cùng vua đành vào cung chịu tội với mẹ. Lý Thái hậu khuyên vua phải lập Thái tử ngay để tránh nạn tranh chấp ngôi vị thường xảy ra trong lịch sử. Cuối cùng, bất đắc dĩ Hoàng đế đành phải lập Chu Thường Lạc làm Thái tử vào năm 1601, lúc đó Chu Thường Lạc vừa được hai mươi tuổi.

Để bảo vệ ngôi vị Thái tử, Lý Thái hậu tìm ngay một tiểu thư con nhà quan để làm vợ cho cháu mình, và hôn lễ của Chu Thường Lạc đã được tổ chức ngay vào dịp đó. Hơn chín triệu đồng vàng được dùng vào buổi lễ này và để bảo tồn công quỹ, Hoàng đế Vạn Lịch lại ra lệnh tăng thuế khóa tối đa, gây nhiều bất mãn trong dân chúng.

Tuy vua Vạn Lịch đã lập Chu Thường Lạc làm Thái tử nhưng sự tranh chấp ngôi vị vẫn chưa chấm dứt. Để tránh cảnh nồi da xáo thịt, anh em trong nhà tranh giành lẫn nhau, vua bèn phong cho Chu Thường Tuân chức Phúc Vương, cho giữ đất Lạc Dương, nhưng ông này từ chối đi Lạc Dương nhận đất thái ấp. Thật ra ở tại kinh đô, lợi dụng quyền thế của cha, Chu Thường Tuân đã làm giàu bằng cách cho sung công đất đai, tiếp thâu nhà cửa của nông dân quanh vùng. Mẹ của Chu Thường Tuân, tức bà Trịnh Quý phi, cũng là nhân vật lớn chỉ huy nhóm quan trông coi việc thâu thuế "khoáng vật" trong toàn quốc, gồm có việc thâu thuế hầm mỏ và cho người đào lấy vàng bạc từ những ngôi mộ cổ xưa, cùng những châu báu của người khác. Chính bà đã đưa ra chính sách đem tội nhân đày ra biển để đi mò ngọc trai cho triều đình, cũng như việc chiếm đất của dân làm ruộng, bắt họ phải đi khai thác hầm mỏ và đặc

biệt đánh thuế tối đa những thương buôn cùng các công xã khoáng chất. Vì Chu Thường Tuân không chịu đi nhận thái ấp mà vẫn ở tại kinh đô nên dư luận vẫn nghi ngờ là ông này đang âm mưu chiếm đoạt ngôi vị Thái tử của Chu Thường Lạc.

Một buổi sáng nọ, có kẻ vô danh nào đó viết bài văn Quốc Bổn Du Quan rải khắp kinh thành, nội dung trách vua Thần Tông không cương quyết, vẫn còn muốn thay đổi ngôi vị Thái tử và nghị luận việc Trịnh Quý phi dự định truất phế Chu Thường Lạc để đưa Chu Thường Tuân lên làm Thái tử. Bài văn này tuy chỉ có hơn một trăm chữ mà đã gây xáo động tình thế lúc đó nên người đời sau thường gọi là văn "yêu thư"[13].

[13] Chữ "yêu" ở đây có nghĩa là yêu quái.

Khi triều thần dâng bài này lên thì vua Thần Tông nổi trận lôi đình, sai quan quân và mật thám đi lùng bắt kẻ viết bài đó. Sự việc nghi kỵ phát sinh khắp kinh thành, tất cả những người lạ mặt ở kinh đô đều bị theo dõi bắt bớ. Lúc đó, Thiền sư Đạt Quán đang ở kinh đô vận động giải oan cho ngài Hám Sơn, nên các quan triều có cảm tình với ngài đã khuyên Thiền sư hãy rời kinh đô đi lánh nạn. Thầy Đạo Khai cũng viết một lá thư bằng máu, khuyên thầy mình hãy rời kinh đô càng sớm càng tốt. Cư sĩ Dương Nghĩa cũng khuyên Thiền sư "bỉ thế nhập sơn thủy diệu", nghĩa là "xuống tóc vào núi trước là điều hay nhất". Tuy nhiên, Thiền sư nghĩ rằng nếu tự nhiên bỏ đi thì triều đình sẽ cho mình là người viết bài "yêu thư" đó. Vả lại, dẫu chạy trốn đến đâu, nhà vua cũng có thể sai người đi tầm nã tới đó. Do đó, ngài cứ an nhiên tự tại ở lại kinh đô, và dĩ nhiên chỉ vài hôm sau bị nha môn đến bắt nhốt vào ngục. Thật ra trong lúc quan quân đi lùng xét nhà dân thì họ tìm được một lá thư của Thiền sư Đạt Quán viết cho một người bạn cũ tên là Trầm Linh Dự, trong đó Thiền sư chỉ trích việc triều đình phá chùa Hải Ấn và đày ải ngài Hám Sơn. Ngoài ra, họ còn tìm được một số thư từ khác, viết đã lâu, đề cập đến việc vua trưng dụng tiền để dành để xây chùa của mẹ mình (Lý Thái hậu) bỏ vào công khố chi dùng cho chiến tranh.

Lúc đó, vì triều đình không tìm ra manh mối kẻ nào viết bài "yêu thư" nên Thiền sư Đạt Quán trở thành đối tượng bị tình nghi chủ yếu. Đề sư Vương Chi Trình, chỉ huy cơ quan tư pháp trong triều đích thân ra phán đường vấn tội Thiền sư:

- Thầy là một vị tăng, sao không ở trong núi thẳm rừng sâu tu hành, lại đến kinh đô kết giao với các sĩ phu, tham dự vào việc công?

Thiền sư đáp:

- Ta vốn chẳng muốn ở lại kinh đô lâu, lại không ngờ sự việc xảy ra như thế này. Hôm nay bị các ông bắt vì là đối tượng tình nghi

chính yếu, cũng là nghiệp báo, nên thâm tâm không có chút gì hối tiếc hết.

Đề sư Vương Chi Trình hỏi:

- Thầy nghĩ mình là ai mà dám quở trách thánh thượng trong bức "yêu thư" đó?

Thiền sư đáp:

- Bần tăng vốn là người huyện Tô Giang tỉnh Tô Châu, xuất gia từ lúc trẻ, mang ơn thánh thượng vô cùng, sao lại dám viết bài "yêu thư" đó?

Đề sư Vương Chi Trình đập bàn quát lớn:

- Thầy chớ có ngụy biện. Sự việc đã đến nước này mà còn chối cãi. Thầy tưởng triều đình không có biện pháp gì để tìm ra manh mối sự việc này hay sao?

Nói xong, Vương Chi Trình lấy ra những lá thư mà Thiền sư viết gởi cho một người bạn cũ là Trầm Linh Dự cách đó mấy năm, rồi bảo:

- Phải chăng đây là lá thư tự tay thầy viết?

Thiền sư thấy lá thư của mình viết về nhà vua từ năm xưa trong đó có một đoạn: "Lý Thái hậu muốn để dành tiền để xây chùa dựng tháp mà Hoàng thượng lại không thích, đã thế lại lấy tiền của mẹ sung vào công quỹ chiến tranh như thế, ngài có phải là người con chí hiếu không?". Vào lúc đó, phê bình Hoàng đế là một tội rất nặng, có thể bị xử trảm, huống chi đưa ra một điều hết sức cấm kỵ như bàn về đạo hiếu của một vị vua như thế. Do câu này mà nhà vua nổi trận lôi đình, vì vua thường dùng chữ "hiếu" để trị vì thiên hạ, mà Thiền sư lại dám nói là nhà vua bất hiếu. Dù biết Thiền sư không phải là người viết bức "yêu thư", nhưng nhà vua cũng không thể tha tội cho ông được. Vương Chi Trình lại hỏi:

- Trong thư, thầy lại dám gọi vua Mục Tông là "phu". Tuy là người xuất gia, nhưng thầy vẫn là quần thần của triều đình, tại sao lại dám xem thường tiên hoàng như vậy?

Thiền sư đáp:

- Những lời trong thư đó, bần tăng đều căn cứ theo luân lý ngũ thường dạy người đời làm những điều tốt mà thôi.

Tuy không tìm ra đủ bằng cứ là Thiền sư Đạt Quán viết bức "yêu thư" đó, nhưng triều đình cũng không thể thả Thiền sư ra, do đó các quan bàn nhau nên nhốt ngài trong ngục tối vĩnh viễn để việc này không lọt ra bên ngoài.

Thật ra các quan triều đều có ý muốn giết Thiền sư Đạt Quán, một phần để làm gương cho những kẻ có ý chống lại phe nhóm của họ, phần khác vì họ đã không làm hại được ngài Hám Sơn nên dồn hết cơn giận dữ lên đầu Thiền sư. Biết thế, Thiền sư nói với học trò: "Thế pháp như vầy, sống lâu ở đây làm gì?". Thiền sư viết thư cho đệ tử của mình là Lục Vân Đài, có nội dung: "Nơi ngục đây rất tối tăm. Xin ngài hãy mua giùm tôi bảy cây đèn lưu ly để tôi làm lễ, ngõ hầu đem lại ánh sáng vô tận cho mọi chúng sanh". Lục Vân Đài liền gởi đèn đến. Hôm sau, Thiền sư thắp đèn lên và thuyết kệ, phó chúc[14] cho thị giả là Tánh Điền:

[14] Phó chúc: dặn dò, giao phó.

- Ta ra đi đây! Cảm tạ lòng chân thành của chư hộ pháp vùng Giang Nam.

Nghe lời này, thị giả Tánh Điền òa lên khóc. Thiền sư quở:

- Ngươi đã theo ta hai mươi năm, sao đến bây giờ vẫn không nhìn thấu sự việc nữa?

Nói dứt lời, Thiền sư ngồi xếp bằng, an nhiên mà tịch. Ngài thọ được sáu mươi mốt tuổi, và được bốn mươi hạ lạp.

Sau này, có người hỏi ngài Hám Sơn rằng Thiền sư Đạt Quán là người như thế nào, ngài Hám Sơn trả lời: "Nếu là đời Chánh pháp[15] thì Thiền sư Đạt Quán chính là ngài Đức Sơn của tông Lâm Tế. Nếu là đời Mạt pháp thì không có ai sánh bằng Thiền sư này". Việc Thiền sư Đạt Quán nhập tịch trong ngục, sử liệu nhà Minh có ghi rằng "Thiền sư Đạt Quán bị tra khảo dã man trong ngục tối đến chết".

[15] Theo Phật giáo Đại thừa, Tịnh Độ tông, Phật pháp được chia thành ba thời kỳ là thời Chánh pháp, thời Tượng pháp, và thời Mạt pháp. Thời Chánh pháp (kéo dài năm trăm năm, sau khi Đức Phật đã diệt độ) chỉ giai đoạn mặc dầu Đức Phật đã diệt độ nhưng pháp nghi vẫn không thay đổi. Thời Tượng pháp chỉ giai đoạn tuy vẫn có giáo pháp, có sự hành trì, nhưng số người chứng đắc quả vị thì rất ít. Thời Mạt pháp chỉ giai đoạn các giáo lý mà Phật dạy (pháp) trở nên mai một và chỉ còn hình thức.

Hồi thứ chín
LƯU ĐÀY

Đường từ Bắc Kinh xuống Lĩnh Nam dài hàng ngàn dặm, đi bằng ngựa cũng mất mấy tháng, nhưng là kẻ bị lưu đày, phải đi bộ nên mất hơn một năm ngài mới xuống đến miền Nam Trung Hoa. Khi qua sông Văn Giang thì ngài gặp cư sĩ Vương Tánh Hải ở Lô Lăng đến lễ bái và thỉnh ngài viết chú giải kinh Lăng Già. Tháng Hai năm đó, ngài đi qua đỉnh Độ Dữu, nơi ngày xưa sư Huệ Minh đuổi theo Lục Tổ Huệ Năng để giành lấy y bát[1]. Nhân xúc cảnh, ngài có làm bài kệ:

[1] Ngài Lục Tổ Huệ Năng được truyền y bát, thì có mấy trăm người đuổi theo để đoạt lại, trong đó có một vị tăng tên tục là Trần Huệ Minh ngày trước làm tứ phẩm tướng quân, tánh tình thô bạo, dẫn đầu đi trước, đuổi kịp Lục Tổ. Lục Tổ để y bát trên tảng đá và nói rằng: "Y bát là vật làm tin, há dùng sức mà đoạt được sao?", rồi ẩn mình trong đám cỏ. Huệ Minh đến, muốn lấy y bát mà chẳng nhúc nhích được, liền kêu lớn lên: "Hành giả! Hành giả! Tôi vì pháp đến, chẳng vì y đến". Lục Tổ liền ra ngồi trên tảng đá, Huệ Minh đảnh lễ nói rằng: "Mong hành giả vì tôi thuyết pháp". Lục Tổ nói: "Ông đã vì pháp mà đến đây, thì nên dứt bặt trần duyên, chớ sanh một niệm, tôi sẽ vì ông mà thuyết". Một hồi sau, Lục Tổ nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, đang khi ấy cái gì là bản lai diện mục của ông?". Khi đó Huệ Minh liền khai ngộ.

"Nghĩ về hành trình vượt đêm lạ lùng của người xưa

Nay đạt được tâm gì trên đỉnh núi!"

Thấy những người đi trên đường rất vất vả vì khí hậu nóng như thiêu đốt nên ngài bảo thị giả thiết lập một quán trà giải khát trên núi cho khách bộ hành. Nhận thấy đường lộ giao thông gồ ghề khó đi, triều đình không chịu sửa chữa, tiền bạc thiết kế đều lọt

vào tay các tham quan ô lại nên ngài khuyến tấn Phật tử trong vùng cùng nhau đến sửa sang lại đường sá để đem lại lợi ích cho muôn người. Qua vài năm sau, đường sá được sửa sang lại bằng phẳng. Đến Thiều Quang, ngài vào núi lễ tháp thờ nhục thân của Lục Tổ. Khi uống nước suối Tào Khê, ngài xúc động nên có làm bài kệ:

"Tào Khê trích nước từ nguồn

Linh Lưu nhập biển khơi sóng vỗ nền trời

Vài con cá chép biến thành rồng.

Nơi nguồn một làn gió lạnh thổi qua

Tiều phu vừa bỏ đá đeo lưng

Hoàng mai nửa đêm buồn tịch tĩnh

Từ lúc cầm bình bát vào nam

Thằng bé khí khái ngày một kiêu."

Năm xưa, ngài đã từng cùng với Thiền sư Đạt Quán phát nguyện đến Tào Khê chấn chỉnh Thiền tông. Đại nguyện chưa thành thì ngài bị nạn phải lưu đày, còn Thiền sư Đạt Quán vì muốn cứu ngài nên cũng bị tù và chết trong ngục tối. Nay ngài có dịp đến Tào Khê và chứng kiến cảnh Tổ đình bị hư hoại quá lắm: chánh điện bị hư mục hoang tàn, tượng Phật không người hương khói, nay làm hang động của loài trùng rắn. Cỏ lau cao ngất mọc đầy sân chùa. Tăng sĩ để tóc dài, ăn thịt, uống rượu, chẳng giữ gìn giới luật, lại có vợ con nheo nhóc, chẳng khác gì với người thế tục. Vì là tội nhân của triều đình đang bị lưu đày, không thể lưu lại Tào Khê lâu được, nên ngài đành rơi lệ xót xa mà giã từ, nhưng tâm nguyện khôi phục lại Tổ đình Tào Khê vẫn nung nấu trong lòng. Đến huyện Ngũ Dương ở Quảng Châu, ngài vào xuất trình giấy tờ cho quan huyện là Vương tướng quân, nhưng vừa vào đến cửa huyện đường thì quan huyện đã đích thân bước ra cởi trói, mời ngài vào dinh thự của ông nghỉ ngơi. Ngài từ chối:

- Thân tôi đang mang tội, không dám làm phiền đến ngài. Vương tướng quân lắc đầu:

- Việc của ngài, tôi đã biết rõ ràng. Chỉ vì muốn cho quốc gia tránh cảnh tranh chấp ngôi vị nếu Hoàng đế không có con thừa kế mà ngài cầu thái tử cho quốc gia. Không ngờ một người tu hành như

ngài lại bị lôi kéo vào vòng tranh chấp thị phi và bị tội vạ phải đi đày như vậy. Tuy nhiên, xin ngài chớ lo lắng, miền này thuộc sự cai quản của tôi, quân lính trên dưới đều thán phục ngài một lòng vì Phật pháp mà hoằng pháp lợi sanh, vì chúng sanh mà can đảm làm những việc không ai dám làm, nên chúng tôi không đối xử với ngài như những tội nhân khác đâu.

Nói xong, ông cho gọi người mang cơm chay đến mời ngài dùng. Ngài cùng ông hàn huyên tâm sự thật tương đắc. Hôm sau, ông đích thân đưa ngài về tạm trú tại chùa Hải Châu. Chiếu theo lệ thường, nếu tăng sĩ bị bắt hoàn tục, làm lính thú vùng biên cương, thì không được mặc áo cà sa và không được hưởng quy chế của tăng sĩ. Tuy nhiên, trường hợp của ngài lại khác hẳn, tuy bị bắt hoàn tục và bắt mặc y phục thế tục, nhưng Vương tướng quân vẫn đối đãi ngài như với một danh tăng. Ông thiết đãi cơm nước chay tịnh, mời ngài tạm trú tại một ngôi chùa, và cho ngài quyền đi lại tự do, một quyền lợi mà tội nhân bị đi đày không mấy ai được hưởng.

Thật vậy, trong thời gian bị lưu đày tại Lôi Châu, ngoài việc được phép đi lại tự do trong vùng, ngài còn được phép tự do giao thiệp với các thân hào nhân sĩ trong vùng. Các quan lại địa phương đều ưu đãi ngài rất thâm hậu. Thật ra, đa số quan lại tại đây đều là những người không theo phe đảng trong triều, không chịu nịnh bợ luồn cúi hay tham nhũng, hối lộ nên mới bị bổ đi xa như vậy. Lúc đó có quan Đại học sĩ Châu Nhữ Đăng đang mở trường dạy đồ đệ về thuyết Tri hành hợp nhất của Vương Dương Minh[2]. Nghe tin ngài đến, ông bèn dẫn vài mươi bạn hữu và đồ đệ đến thăm ngài. Trong lúc đàm đạo, Châu Nhữ Đăng hỏi:

[2] Tri hành hợp nhất: nghĩa là hiểu biết và thực hành phải đi đôi với nhau. Trong đạo Phật, "tri" có nghĩa là hiểu biết, "hành" là hành động đúng đắn (của thân, khẩu, ý) và cũng là việc tu hành đi đến giác ngộ. "Tri hành hợp nhất" vừa là hiểu biết sự vật, hiện tượng "như chúng là", vừa là hành động đúng với sự hiểu biết đó. Như vậy, tín, tri và hành lúc nào cũng phải song hành với nhau, bổ sung cho nhau, tri và hành hợp nhất thì mới đi đến giác ngộ thật sự. "Tri hành hợp nhất" cũng là thuyết của Vương Dương Minh, một triết gia lớn của Trung Hoa thời cận đại (1472 – 1529).

- Câu "Chỉ biết chân lý khi hiểu việc ngày đêm" nghĩa là gì?

Trong nhóm có một người đáp:

- Tri giác của mọi người tại nơi việc làm hằng ngày. Tối đến, trong

mộng cũng có cái tri giác đó. Vì thế bảo rằng chỉ hiểu rõ chân lý sau khi biết việc ngày đêm.

Châu Như Đăng lắc đầu, mọi người trong nhóm lần lượt thay phiên nhau trình bày sự hiểu biết của mình nhưng Châu Như Đăng cứ lắc đầu mãi. Sau cùng, ông nói:

- Đại chúng đều trình bày ý kiến, nhưng tôi chưa hài lòng cho lắm, vậy xin lão sư chỉ giáo và cho ý kiến.

Ngài hỏi:

- Câu này xuất phát từ kinh sách nào? Châu Như Đăng đáp:

- Đó là một câu từ Kinh Dịch.

Ngài bèn mỉm cười đáp:

- Đây là lời thánh nhân dạy bảo phàm phu là phải giác ngộ đạo lý sanh tử.

Châu Như Đăng vui mừng gật đầu nói:

- Lời dạy của lão Thiền sư thật chí lý. Một lời chân đế vượt hơn sách vở để trên kệ cả chục năm nhiều lắm.

Thấy các đệ tử của mình ngơ ngác không hiểu, ông yêu cầu ngài giải thích cặn kẽ thêm. Ngài đáp:

- Sanh tử cũng như ngày đêm. Khi đã hiểu rõ lý này thì siêu vượt ngày đêm.

Đại chúng đồng tán thán. Từ đó, quan Đại học sĩ thường mời ngài tới giảng dạy thêm cho học trò của ông ta và chỉ ít lâu sau, tên tuổi của ngài lại vang lừng khắp vùng Lôi Châu. Quan lại trong vùng nghe tin cũng đến học hỏi với ngài rất đông. Vì vậy, tuy mang tiếng là bị đi lưu đày tại vùng biên cương hẻo lánh nhưng việc tu tập và làm Phật sự của ngài tại đây cũng không khác gì so với lúc ngài trú ở núi Ngũ Đài hay Lao Sơn cả.

Theo lệnh của triều đình, ngài bị lưu đày ở miền biên thùy, làm lính thú lao động, và được đặt dưới sự kiểm soát của quan quân vùng đó. Vì bị bắt hoàn tục, ngài không được dùng pháp danh mà phải dùng tên tục là Thái Đức Thanh. Ngoài ra, ngài bị bắt phải mặc thường phục thay cho y cà sa. Râu tóc của ngài cũng bị bắt phải để dài ra như người thường.

Tuy nhiên, các quan lại vùng đó đều cảm ân đức của ngài nên mặc dầu bị lưu đày, ngài vẫn được phép tự do đi lại và chỉ phải đến trình diện qua loa với quan lại địa phương trong thời điểm nhất định nào đó mà thôi. Thay vì phải sống trong trại lính, ngài được ở tại chùa viện địa phương cùng với các đệ tử. Sau này, lúc trùng hưng chùa Nam Hoa ở Tào Khê, mặc dầu địa vị của ngài vẫn là kẻ lao động tù tội nhưng mọi người vẫn coi ngài như là một tăng sĩ. Các quan đặc biệt không bắt ngài mặc áo quần tù nhân lao động, nhưng vì sợ triều đình theo dõi nên ngài vẫn phải mặc y phục thường dân và để râu tóc rất dài. Dẫu có hình tướng như dân thường, nhưng tâm ngài vẫn là tăng sĩ. Trong suốt mười tám năm bị đi lao động, ngài phải ra trình diện tại doanh trại quan quân ở Lôi Châu, nhưng các quan lại địa phương đều cố tình làm lơ việc này và che chở, bảo vệ, giúp đỡ cho ngài trong suốt thời gian đó.

Năm 1597, vùng này bị nạn hạn hán. Người chết nhiều không thể kể. Các giếng nước đều khô cạn. Mỗi ngày, thị giả Phước Thiện phải đợi đến nửa đêm mới múc được một thùng nước để dùng cho cả ngày. Trong và ngoài thành, đâu đâu cũng có người chết. Ngài cùng quan hiếu liêm Khả Thời Phục kêu gọi dân chúng đi chôn những xác chết. Có hơn mười ngàn xác chết được chôn. Sau đó, ngài lập đàn tràng vừa cầu siêu độ vong linh vừa cầu mưa. Vào ngày đó, trời đang nắng ráo bỗng nhiên đổ mưa tầm tã, nước ngập cả ba tấc, và sau đó nạn hạn hán chấm dứt.

Nên nhớ khi đó Quảng Đông là một miền biên thùy hoang dã có nhiều lam sơn chướng khí. Lôi Châu lại nằm về cực Nam của tỉnh Quảng Đông nên khí hậu còn oi bức, nóng nực hơn nữa. Dân chúng miền này đều là những người nghèo đói bị triều đình đày đi khẩn hoang, số người có học đã ít, số người biết đến Phật pháp lại càng ít hơn. Tuy nhiên, sau sự linh ứng của việc cầu mưa, dân chúng bắt đầu tin tưởng vào Phật pháp nhiệm màu. Mùa xuân năm sau, khí trời trở nên oi bức, dịch bệnh phát sinh và lan tràn khắp vùng, số người chết rất nhiều. Ngài lại kêu gọi dân chúng chôn cất hàng ngàn xác chết, rồi thân hành lập đàn tràng cầu siêu và cầu mưa trong bảy ngày bảy đêm. Sau đó, trời đổ mưa và dịch bệnh cũng chấm dứt. Từ đó, dân chúng lại càng tin tưởng vào Phật pháp nhiều hơn nữa. Số người đến xin quy y với ngài gia tăng và số người đến học hỏi về Phật pháp mỗi ngày một nhiều.

Vào tháng Tám năm đó, vì biết triều đình phái người đi thanh tra vùng này nên quan phủ yêu cầu ngài rời chùa Hải Châu đến Ngũ Dương, tạm thời cư trú tại trại huấn luyện quân sĩ như một lính thú lao công để tránh tai mắt triều đình. Ở đó, ngài có viết hơn hai mươi bài kệ kể về việc sinh hoạt trong doanh trại. Trên đường đến

Ngũ Dương, ngài có đi qua ải Khổ Đằng thuộc vùng Điện Bạch, cửa ải của miền Nam núi Lĩnh Nam. Nơi đây, ngài cũng viết kệ kỷ niệm và bảo thị giả lập một quán trà để phục vụ cho khách qua đường. Lúc đó, quan thị vệ Đinh Hữu Võ vì chủ trương lập Chu Thường Lạc làm thái tử nên bị vua Thần Tông bãi chức đày xuống Lôi Châu. Ngài cùng ông ta bị lưu đày vì cùng một nguyên nhân nên khi gặp nhau, ngài và ông ta kết tình bằng hữu.

Mùa xuân năm đó, miền Ngũ Dương này cũng gặp nạn hạn hán, suốt mấy tháng trời không mưa, nước khan hiếm, sông ngòi đều khô cạn. Dọc đường phố ở trấn Ngũ Dương la liệt xác chết. Ngài lại đứng ra kêu gọi dân chúng cùng nhau chôn người chết, rồi tổ chức pháp hội cầu siêu trong bảy ngày bảy đêm. Sau pháp hội, trời đổ mưa và nạn hạn hán chấm dứt. Từ đó, dân chúng ở Ngũ Dương cũng hết sức tin tưởng vào Phật pháp nhiệm mầu. Cuối hè năm đó, ngài chú giải xong bộ kinh Lăng Già. Vì thấy đa số đệ tử lúc đó đều là nho sĩ, chưa thể nhập lý lẽ nhà Phật, nên ngài lại trước tác thêm bộ Trung Dung Trực Chỉ, giải thích quyển Trung Dung, theo nhãn quan Phật giáo cho họ hiểu.

Năm 1598, triều đình cử quan Đại Tư Mã Trần Đại Liệu xuống giám sát toàn cõi miền Nam nước Trung Hoa. Trần Đại Liệu là một người hành pháp rất nghiêm minh, không thiên vị công hay tư, nên dân chúng cũng như quan lại địa phương thường ít ai dám gặp mặt ông trực tiếp. Theo đúng quy định của những tội nhân bị lưu đày, ngài Hám Sơn cũng phải đến trình diện quan Đại Tư Mã để nhận chỉ thị. Ngài đã thuật lại chuyện này cho thị giả như sau:

“Khi đến doanh trại của quan Đại Tư Mã, ta phải đứng ở ngoài sân chờ lệnh gọi. Như trường hợp của những tội phạm đến trình diện, ta phải hô to tên của mình lên cho quan lớn nghe để nhận chỉ thị. Ta cố gắng hô to lên là yêu cầu được gặp mặt quan Đại Tư Mã, nhưng hô mãi chẳng có ai trả lời. Tuy không được quan lớn tiếp đãi, nhưng một người lính ra cho phép ta được trở về chùa. Hôm sau, ta đến lần thứ hai, nhưng cũng bị đối xử tệ như lần đầu. Lúc đó, ta không biết phải xử trí ra sao. Khi xưa ta có liên hệ mật thiết với các quan lại, nên đi đến đâu cũng đều được tiếp đãi trọng hậu, lần này cứ phải đến trình diện, chờ ngoài nắng mãi mà chẳng được tiếp.

Mãi sau này ta mới biết được hảo ý của quan Đại Tư Mã, vì lúc đó có thám tử của triều đình bí mật đi giám sát. Nếu ông ta đối đãi với ta tử tế như các vị quan địa phương khác thì sớm muộn gì Hoàng đế cũng biết, và chắc chắn ta sẽ không tránh khỏi tội chết. Do đó, ông ta giả bộ nghiêm khắc cho ta đứng chờ ngoài sân nắng

ít hôm để các thám tử của triều đình báo cáo về là ta hết sức bị ngược đãi. Sau khi chờ cho các tay thám tử này gửi thư báo cáo về, quan Đại Tư Mã cho người thân tín đến hẹn gặp ta trên một chiếc thuyền nhỏ thả xuôi theo dòng. Nơi đó, ông ta sắp đặt một bữa cơm chay để tiếp đãi ta. Lúc đến, ta được mời ngồi vào ghế danh dự. Khi ấy, quan Đại Tư Mã mới cười bảo:

- Hai ngày trước tại hạ cố tình làm như thế để tránh tai mắt của Hoàng thượng. Xin Đại sư miễn chấp cho.

Chúng ta ngồi trò chuyện thân mật. Ta rất ngưỡng mộ ông và ngạc nhiên khi biết được rằng giữa các đại quan, vẫn có người tâm lượng rộng rãi, nhân từ, hiền hậu như ông ta. Khi đến Lôi Châu, tuy bị bổ nhập vào quân binh làm lính thú lao công, nhưng ta không phải ở trong doanh trại mà được phép trú tại một ngôi cổ tự ở Tây Thành, được tự do đi lại. Việc một quan lớn trong triều tiếp một tội phạm bị đi đày làm lính thú như vậy khiến quan quân địa phương trong vùng rất kinh ngạc. Họ ngạc nhiên cũng phải, vì một bên là quan lớn nổi tiếng của triều đình, một bên chỉ là một vị tăng phạm tội bị bắt hoàn tục và lưu đày."

Sau cuộc thăm viếng, quan Đại Tư Mã Trần Đại Liệu đã nói với các quan quân trong vùng rằng: "Ngài Hám Sơn quả là bậc lân phượng giữa các tăng sĩ. Các ông nên nhân cơ hội này đến học hỏi với ngài". Ngoài ra, ông còn ra ngầm lệnh cho các quan triều thuộc ba bộ (bộ Hình, bộ Văn, bộ Võ) ở Quảng Châu phải đến bái kiến và giúp đỡ ngài.

Từ đó, các quan lại địa phương ai ai cũng đến học hỏi và trợ giúp ngài trong các công việc Phật sự.

Năm 1598, quan ngự giám Phàn Hữu Hiên, vì liên quan đến việc giảm tiền chi tiêu trong cung nội để dành tiền trùng tu lại chùa Báo Ân, nên bị đày tới Lôi Châu. Ông đến gặp ngài tại Ngũ Dương vào lúc ngài đang soạn thảo lại bản văn chú giải kinh Lăng Già. Ngài liền đưa bản thảo chú giải cho ông xem. Xem xong, ông ta rất mừng rỡ và tán thán công trình biên soạn của ngài nên gom góp tiền cúng dường để khắc bản chú giải này lên bản gỗ để ấn loát cho các tự viện trong vùng.

Trưởng ty quan thuế muối tại Quảng Đông là Chu Hải Môn cũng thường đến học hỏi Phật pháp với ngài. Lúc đó, tình trạng Phật giáo ở miền Nam rất sa sút, các tăng sĩ không được học hỏi nên chỉ biết cúng lễ, tụng kinh cầu xin này nọ. Ngay như vùng Quảng Đông thuộc đạo tràng của Lục Tổ, theo thời gian, tông chỉ Phật

pháp cũng dần dần thất truyền. Kẻ tu hành sống lẫn lộn với người thế tục, chẳng hiểu ý nghĩa xuất gia, chỉ biết làm các hình thức cúng lễ như các đạo sĩ, nên đa số dân chúng trong vùng cũng không mấy ai biết đến Phật pháp là gì.

Sau khi học hỏi với ngài Hám Sơn, Chu Hải Môn thỉnh ngài viết biên sử chùa Nam Hoa ở Tào Khê cho các chúng sanh đời sau rõ (Biên sử chùa Nam Hoa ở Tào Khê nói rõ về lịch sử thành lập chùa, quy chế tự viện được các vị cao tăng lập ra, tên những vị pháp sư tới trú ngụ tại chùa tu học trước và sau ngài Lục Tổ, cùng những việc có liên hệ đến Phật pháp).

Quan học sĩ Châu Đơn Thích cũng thường dẫn các đệ tử đến thăm viếng và hỏi đạo nơi ngài Hám Sơn. Một đệ tử của ông tên là Long Sanh, khi nghe ngài Hám Sơn luận nghị, tâm rất kính phục. Trở về nhà, Long Sanh bảo bạn mình là Vương An Vũ và Phùng Xương Lịch:

- Lời thuyết pháp của vị Thiền sư từ miền Bắc xuống thật là vi diệu khôn lường. Xưa nay chưa thấy có ai làm được như thế, nên chúng ta cần đến đó học hỏi.

Nghe thế, Vương An Vũ và Phùng Xương Lịch bèn đến cầu thỉnh vấn đạo nơi ngài. Được ngài chỉ dạy pháp hướng thượng, họ tin tưởng không nghi ngờ, nên phát khởi ý chí thiết tha tham tầm tu học. Vì lúc đó số người quy y và biết đến Tam Bảo mỗi ngày một tăng, sự giáo hóa Phật pháp lan tràn khắp nơi nên các cậu học trò trẻ này đã cống hiến sức lực rất nhiều trong việc giúp ngài truyền bá Phật pháp tại đất Lĩnh Nam. Khi xưa, Thiền sư Đạt Quán có nguyện rằng sẽ tụng kinh Pháp Hoa một trăm lần để cầu chư Phật gia bị cho ngài Hám Sơn mau sớm thoát cảnh khổ tù đày, mùa hè năm đó, để đền đáp ân của Thiền sư Đạt Quán, ngài cho xây một thiền đường bên trong thành. Ngài chít khăn trong khi giảng kinh thuyết pháp giống như Thiền sư Đại Huệ thuở xưa[3].

Để tụng kinh cùng giảng thuyết kinh Pháp Hoa, ngài nhóm họp những đệ tử xuất gia tại chùa Pháp Tánh dưới cội cây Bồ Đề như Thông Ngạn, Siêu Dật, Thông Quýnh, v.v... tổng cộng hơn một chục người. Khi giảng đến phẩm Hiện Bảo Tháp, ngài chợt liễu ngộ ý chỉ của Đức Phật: pháp giới Hoa Tạng đều hiện rõ trước mắt mọi người ở cõi Ta Bà[4]. Ba thân (Pháp thân, Hóa thân, Ứng thân) của Đức Phật mà trong kinh nói đến là những yếu tố rất cần thiết để giải thích rõ ràng yếu chỉ Phật pháp cho những người căn cơ còn thấp kém. Sau này, cổ nhân đặt ra sáu phẩm để giúp Phật pháp lưu bố khắp nơi, nhưng cũng chưa hiển thị rõ ràng ý chỉ của

Phật, nên ngài viết thêm bài chú giải Pháp Hoa Cổ Tiết (bài chú giải tán thán kinh Pháp Hoa) để nói rõ về việc này.

[3] Lúc xưa, dân chúng vùng Lĩnh Nam thường chít khăn đóng, nhưng tăng sĩ thì không. Thiền sư Đại Huệ và ngài Hám Sơn chít khăn trong khi thuyết pháp vì không muốn tăng đoàn bị mang tai tiếng do lỗi lầm của cá nhân mình.

[4] Ta Bà thế giới (hay cõi Ta Bà, phiên âm tiếng Phạn: saha): "ta bà" có nghĩa là nhẫn; "cõi Ta Bà": nhẫn độ, nhẫn giới, tức chỉ thế giới này, cõi đời này, là nơi mà người tu hành phải kham nhẫn, tự tại với mọi sự bất như ý mới có thể tu học.

Trong số những người đến học hỏi với ngài Hám Sơn, quan thị vệ Đinh Hữu Võ là người tánh tình nóng nảy, bộc trực, bạ đâu nói đó, nên học mãi vẫn không tiến bộ. Một hôm, sau buổi giảng, ngài Hám Sơn và ông đi ra bến tàu, ông đang nhìn cảnh người ngựa nhộn nhịp, bất chợt bị ngài véo một cái vào tay, ông chợt giật mình liễu ngộ nên quỳ xuống bái tạ. Liền đó, ngài đặt pháp danh cho ông ta là cư sĩ Giác Phi. Biết ông ta vẫn còn nhiều tập khí nên ngài viết bài kệ "Trừng tâm minh" để thức tỉnh ông trong mọi trường hợp:

"Chân tánh thậm thâm

Như nước lắng trong

Bị ái dục động

Sóng phiền não khởi

Khởi rồi không ngưng

Tự tánh vẫn đục;

Phiền não vô minh

Lại tăng bất giác

Dùng ngã buộc người

Như bùn trong nước

Dùng người động mình

Như mỡ thêm lửa

Người loạn ta chân

Loạn thật ngã sanh

Nếu không sanh ngã

Kiếp hỏa thành băng

Thế nên người trí

Phải không ngã tướng

Nếu không ngã tướng

Chướng kia sao sanh

Công phu bỏ ngã

Phải nên kiên nhẫn

Tập khí vừa phát

Phải mau tỉnh giác

Nơi tỉnh tức giác

Một niệm hồi quang

Quét sạch dấu vết

Lập tức mát trong

Mát trong tịch tĩnh

Thản nhiên độc lập

Điềm đạm di thần

Vật không đối địch."

Vì phải thay đổi để thích hợp với môi trường mới, ngài thường viết thi kệ để diễn đạt cảm tưởng của mình. Ngài phân chia sự khác biệt giữa kệ tụng trong kinh Phật và thi kệ thế nhân (tức thi kệ viết về những việc thế sự). Trong lời giới thiệu về quyển Hám Sơn Đại sư Mộng du tập, ngài bảo rằng theo truyền thống, thi kệ được viết với những ngôn từ mỹ miều, diễn đạt tình cảm dồi dào, không phải là phương tiện chân chánh để mô tả chân lý nhà Phật. Tuy nhiên, thi kệ của ngài bộc lộ tư tưởng của nhà Phật về cuộc

đời vô thường, trôi nổi lang thang như giấc mộng dài. Trong các bài thuyết pháp, ngài thường dùng danh từ "cõi mộng" (mộng cảnh) để nói về sự kiện vô thường trong thế gian.

Mùa xuân năm 1599, việc khắc bản gỗ quyển Lăng Già Bút ký được hoàn tất. Một trăm bộ Lăng Già Bút ký được ấn tống và gởi đến các tự viện trong nước cho tăng sĩ tu học. Việc này chứng minh rằng dù bị hoạn nạn, gặp hoàn cảnh bất tiện nhưng không lúc nào ngài không làm Phật sự. Nhân dịp đó, ngài cũng khởi sự giảng kinh Lăng Già cho các đệ tử và dân chúng trong vùng. Sự nghiệp hoằng pháp trong thời gian bị lưu đày tại đây của ngài đã ảnh hưởng rất mạnh đến tín tâm quần chúng địa phương, và nhờ có ngài mà tình trạng Phật giáo tại miền Nam Trung Hoa đã phát triển trở lại.

Mỗi năm vào dịp lễ Trung Nguyên[5], tức ngày rằm tháng Bảy âm lịch, chư tăng thường tổ chức những buổi lễ cầu siêu cho cô hồn tử sĩ, tụng đọc kinh điển và làm lễ phóng sanh. Theo truyền thống, Phật tử thường mang chim cá đến chùa để thả. Thế nhưng việc giết hại sinh vật để cúng tế tổ tiên vẫn là truyền thống xưa nay của người Trung Hoa. Tại vùng Quảng Đông, phong tục này rất thịnh hành. Nhiều chùa vẫn cho Phật tử cúng đồ mặn như thịt cá, đó là chưa kể nhiều nơi chư tăng vẫn ăn thịt, uống rượu. Để chuyển đổi tập quán xấu này, ngài cho thiết hội lễ Vu Lan Bồn để cầu siêu độ cho vong linh quá cố cùng ngạ quỷ đói khát. Trong dịp đó, ngài khai đường giảng "Hiếu thuật sao" để khuyến khích dân chúng giữ trai giới, phóng thả súc sanh hầu mong cầu siêu độ tổ tiên, và chỉ cúng đồ chay cho tổ tiên ông bà mà thôi. Ngài lại thuyết giảng rõ ràng về lý Luân hồi, luật Nhân quả rằng cha mẹ chúng sanh trong nhiều đời, nhiều kiếp, vì vô minh đọa lạc, có thể đầu thai trở lại thành súc sanh. Sát sanh có khác gì giết cha mẹ đời trước của mình. Ngài cũng nói rõ việc trong nhà có sự giết chóc sẽ lôi kéo các loài ma quỷ, cô hồn kéo đến và ảnh hưởng đến người sống như thế nào. Ngài cũng nói rõ về hiếu hạnh, sự tích đức Mục Kiền Liên xuống địa ngục thăm mẹ là bà Thanh Đề, tại sao một bậc đại thần thông như thế lại không thể cứu được mẹ thoát cảnh địa ngục mà phải nhờ chư tăng, sau những tháng an cư kiết hạ, hỗ trợ để thức động tâm thức của bà Thanh Đề. Người nghe theo lời khuyên của ngài Hám Sơn rất nhiều nên từ đó, trong những dịp tang chế, sinh nhật cha mẹ, lễ cầu tiêu tai hoạn nạn, lễ sám hối, hay lễ phóng sanh, đều được thiết đãi bằng đồ chay và động vật cũng được phóng sanh. Chẳng bao lâu, hội phóng sanh được thành lập tại rất nhiều nơi. Các hội đoàn này trợ giúp ngài rất nhiều trong việc chuyển hóa quần chúng quy y Phật pháp.

[5] Lễ Trung Nguyên: là lễ Vu Lan theo cách gọi của người dân ở miền Nam Trung Quốc và Đài Loan.

Vào tháng Năm, quan Tư Mã Trần Chế Phủ đến trấn nhậm tại Hội Thành, nhưng vừa xuống xe, chưa kịp gặp mặt quan địa phương thì đã trúng gió ngã lăn ra chết. Ngài bảo môn hạ ông ta nên làm các món ăn chay để làm lễ tang chế, nên từ đó ai ai cũng biết cúng chay là rất quan trọng trong những dịp tang lễ. Cuối năm, quan quản đốc họ Nhậm tại Thiều Quang đưa ngài Hám Sơn đến Huệ Dương thăm Tây Hồ. Ngài cùng ông ta leo lên Bạch Hạc Quán, nơi Tô Đông Pha thuở xưa đã từng trú ngụ. Ngài rất khâm phục Tô Đông Pha, một đại thi hào triều Tống và là một Phật tử có kiến thức Phật pháp thâm sâu. Đối với tâm tánh và vận mạng, ngài và Tô Đông Pha rất tương hợp. Hai vị đều có biệt tài, được Thái hậu ban đặc ân, nhưng cũng bị triều đình bắt tội mà giải vào Nam. Sau khi đi Tây Hồ trở về, ngài quyết định bế quan, tu hành thiền định trong một thời gian.

Năm 1600, toàn vùng xôn xao vì sự hiện diện của quan thâu thuế triều đình. Những người này khi đi thâu thuế thường đòi hối lộ, đút lót, nếu không họ sẽ thưa bẩm về triều đình và cho người bắt tội. Mỗi khi họ đi đến đâu là nhân tâm lo âu, sợ hãi đến đó. Ngoài ra, họ còn mang theo các tay thám tử của triều đình để điều tra mọi việc và báo cáo về triều, nên ngài bảo các đệ tử phải tản mát đi nơi khác, còn ngài và Phước Thiện tiếp tục bế quan ẩn tu để tránh tai mắt triều đình.

Tỉnh Quảng Đông là vùng sản xuất được nhiều lúa gạo thơm ngon nên dân chúng vùng khác đều thích ăn lúa gạo tỉnh này. Người Phúc Kiến thường dùng tàu bè vận chuyển lúa gạo Quảng Đông đi bán tại những nơi khác khiến cho giá lúa gạo tại Quảng Đông mỗi ngày một tăng, nên người Quảng Đông trồng lúa mà lại không mua nổi gạo ăn, do đó họ rất căm hận người Phúc Kiến. Từ nhiều năm nay vẫn thường có xung đột giữa hai nhóm người này.

Năm 1600, Vương tướng quân, quan huyện Lôi Châu từ quan về hưu. Vị quan mới đến thay thế lại là người Phúc Kiến. Lúc đó, vì vô tình, Vương công tử, con trai của Vương tướng quân lại mua được mấy chiếc tàu chở hàng mới nên người địa phương nghi rằng Vương tướng quân cùng vị quan huyện mới người Phúc Kiến đã câu thông với nhau để chở lúa gạo đem ra ngoài vùng để bán. Quan thâu thuế lợi dụng sự xung đột giữa hai nhóm người này để làm áp lực với quan huyện mới nên cố ý phao vu rằng ông quan này đã cấu kết với con của Vương tướng quân đem gạo Quảng Đông chở đi bán nơi khác. Dân chúng địa phương bèn tụ tập cả

ngàn người, lấy gạch đá ném vào các chiếc tàu của Vương công tử khiến mấy chiếc tàu này đều hư hoại. Đã thế, quan thâu thuế lại bảo quần chúng rằng muốn cho giá gạo không tăng phải đến gây áp lực cho ông quan mới này thì mới được giải quyết thỏa đáng. Vì thế, dân chúng khắp tỉnh cầm gậy gộc đến vây và tấn công dinh quan huyện, ông quan huyện mới, vốn là quan văn, là người khiêm hòa hiền hậu không biết phải xử sự ra sao.

Lúc đó, các vị quan võ trong vùng lại dẫn binh lính đi Tuyền Châu dự lễ, không có mặt tại dinh phủ. Trong cơn hiểm nạn đó, có một người lính già nghĩ đến ngài Hám Sơn vì trong vùng ngài có ảnh hưởng đối với quần chúng rất lớn. Ông đề nghị với quan huyện nên nhờ ngài giúp cho. Quan huyện mới bèn viết một lá thư nhờ vị lính già kia đi cầu cứu ngài đến cứu nạn. Người lính già kia giả dạng thường dân, xuất thành để tìm ngài. Đến nơi, ông ta bảo:

- Thưa Đại sư, hiện nay có hàng ngàn dân chúng đang vây quanh doanh phủ. Các vị quan võ lại dẫn thủ hạ binh mã ra ngoài tỉnh, nên không cách nào điều động được. Tình hình hiện tại rất nguy kịch. Xin ngài làm ơn giúp cho.

Thấy việc xuất đầu lộ diện trong thời buổi này không thuận tiện vì các thám tử triều đình đang dọ thám quanh đó nên ngài khước từ:

- Tôi chỉ là người tầm thường thì làm sao giải được nạn đó?

Ông lính già nói:

- Nếu Đại sư không nghĩ đến tình riêng với quan huyện mới thì cũng được, nhưng còn sanh linh bá tánh trong vùng thì sao? Nếu họ tràn vào huyện đường gây xung đột lẫn nhau, cả hai bên thế nào cũng có kẻ không chết cũng bị thương. Đại sư nhẫn tâm ngồi nhìn được sao?

Vì thân phận bị tù đày, bị triều đình theo dõi nên ngài không muốn dính vào những chuyện thị phi. Nhưng vì tánh mạng của hàng ngàn người dân nên ngài không thể từ chối, đành lòng ra khỏi thất một mình đến gặp đám loạn dân để chiêu an. Thấy ngài đến, đám quần chúng ô hợp đang làm náo động vội dừng lại nghe ngài dạy bảo. Ngài nói to:

- Quý vị gây náo loạn để mong giảm giá gạo, nhưng thật ra đã vi phạm luật pháp. Bao vây dinh quan của triều đình là tự chiêu lấy tội chết. Nếu chết rồi thì việc giảm giá gạo có ích lợi gì?

Dân chúng thấy lời nói của ngài rất có lý, nên sợ hãi tự động giải tán. Dinh phủ không còn bị bao vây, cuộc sống trở lại bình thường. Các vị bô lão trong thị trấn rất mừng rỡ và cảm ơn ngài đã phân lời phải trái, tránh cho dân cảnh máu đổ thịt rơi. Tên tuổi của ngài từ đó lại càng vang xa hơn nữa, nhưng ngài dự biết thế nào các tay thám tử sẽ báo cáo về triều và từ đây về sau sẽ khó có thể tu hành an ổn được nữa.

Đang dự tiệc tại Tuyền Châu, các vị quan võ nghe tin dân chúng nổi loạn, liền kéo binh mã trở về Quảng Đông ngay lập tức. Khi về đến thị trấn thì họ thấy mọi việc yên ổn bình thường. Họ biết chính nhờ uy tín của ngài mà quần chúng mới chịu giải tán như vậy nên viết thư cảm ơn ngài, trong đó có câu: "Nếu ngài không xuống núi thì vùng này sẽ xảy ra chuyện gì? Nhưng đã xuống núi thì việc gì sẽ xảy đến với ngài?".

Vào tháng Bảy năm đó, quan sử Chúc Tinh Tồn ở Nam Thiều mời ngài đến Tào Khê nên ngài thừa dịp này vào núi hầu Lục Tổ[6].

[6] *Chú thích của thị giả Phước Thiện: Thầy tôi thích đến các thánh địa để tu hành chứ không thích ở nơi thị trấn náo động, nên lúc nào cũng mong có dịp đến các vùng núi non hoang dã để tĩnh tu.*

Lúc đó, Đái Diệu, tân tổng đốc của Quảng Đông biết ngài có công trong việc trấn an loạn dân, nên muốn gặp mặt ngài. Ông ra lệnh cho viên quan người Phúc Kiến dẫn ngài đến cho ông gặp mặt. Lúc đến, ngài được ông tiếp đãi bữa cơm chay thân mật. Được biết ngài sẽ trở về Tào Khê, ông ta hứa rằng sẽ hết lòng hộ pháp. Nếu ngài cần chi, ông ta sẽ giúp đỡ. Việc này khiến ngài cũng được an tâm đôi phần.

Hồi thứ mười
TÀO KHÊ

Vào đời nhà Lương, có một vị Phạm tăng, pháp hiệu là Trí Dược, từ Ấn Độ sang Trung Hoa hoằng pháp. Khi đi qua vùng Tào Khê, thấy phong cảnh nơi đây thanh tĩnh, nên ông lưu lại đó cất một am tranh để tu hành. Theo thời gian, số người đến tham học với ông mỗi ngày mỗi đông, nên Trí Dược Pháp sư bèn khởi sự cho xây một ngôi chùa. Ông đã tiên đoán: "Trong vòng hơn một trăm sáu mươi năm nữa, sẽ có một vị nhục thân Bồ Tát đến đây hoằng pháp, số người được ngài độ nhiều như gỗ cây trong rừng này. Dân chúng cần kiến lập một ngôi chùa để hậu đãi ngài và nên đặt tên chùa là Bảo Lâm". Quả như lời Pháp sư Trí Dược tiên đoán, hơn một trăm sáu mươi năm sau, Lục Tổ Huệ Năng đã đến đây để truyền bá Phật pháp. Môn đệ của ngài rất đông, trong đó có các thiền sư nổi tiếng như ngài Hành Tư, Hoài Nhượng, Thần Hội, Huyền Giác, Tuệ Trung và Pháp Hải.

Vào khoảng đầu triều đại nhà Minh, chùa Bảo Lâm được đổi tên thành Nam Hoa. Tuy là Tổ đình của Thiền tông, nhưng lúc đó tông này đã phân chia thành năm phái như Lâm Tế tại Hồ Bắc, Quy Ngưỡng ở Hồ Nam, Tào Động ở Giang Tây, Vân Môn ở Quảng Đông, và Pháp Nhãn ở Nam Kinh nên Tổ đình tại Tào Khê dần dần bị mai một. Chùa tuy lớn, nhưng chỉ có một vài vị tăng cư trú, mà những vị này không chịu gìn giữ giới luật tinh nghiêm, không chịu tu hành cẩn thận, nên dần dần bị dân chúng quanh đó coi thường. Vào đời vua Minh Hoằng Chánh, dân chúng bị nạn hạn hán thất mùa ở những nơi khác đã tìm đến lập nghiệp quanh vùng Tào Khê. Một số kéo đến chiếm cứ phòng ốc, đất đai của chùa mà tăng sĩ không thể quản chế, rồi bắt đầu khai khẩn đất đai quanh chùa và sống chung với tăng sĩ, nên dần dà không còn ai biết tài sản điền địa ở đó thuộc về tăng sĩ hay cư dân nữa. Sau đó ít lâu, đất đai của chùa cũng từ từ bị quan quyền địa phương chiếm

lấy để xây dựng nhà cửa, mở mang chợ búa nên theo thời gian, Tào Khê không còn là đạo tràng thanh tịnh của Lục Tổ thuở xưa nữa.

Khi ngài Hám Sơn đến Tào Khê, bên ngoài tuy vẫn còn hình dáng chùa nhưng bên trong chùa đã biến đổi thậm tệ. Tự viện biến thành nhà cửa, làng xóm, chợ búa của thường dân. Tăng sĩ sống lây lất, nhìn không ra tăng mà cũng không ra tục và thường bị dân chúng khinh khi ra mặt. Nhìn thấy cảnh trạng đó, ngài rất đau lòng và tự nhủ là sẽ quyết tâm trùng tu, khôi phục lại ngôi Tổ đình này.

Trong cuốn *Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ*, ngài đã mô tả cảnh tượng Tào Khê lúc đó như sau: "Phía Đông chùa có bọn du đãng tụ tập, mở quán rượu thịt, thật rất bẩn thỉu. Việc này đã kéo dài hơn một trăm năm nay mà không ai để ý đến. Trong và ngoài chùa đều đầy rác rưởi dơ bẩn. Tăng sĩ sống lẫn lộn với dân chúng, đa số để tóc dài, ăn thịt uống rượu, chẳng biết giữ gìn giới luật, chỉ chăm lo thờ cúng như các đạo sĩ. Tệ hơn nữa, ngọn núi sau chùa để xây tháp thờ chư vị Tổ sư đã bị cường hào ác bá chiếm cứ, khai thác làm nghĩa địa. Đất đai quanh chùa bị quan lại phân chia cho các nhóm địa chủ khai thác. Những người này lập kế thông đồng với quan lại địa phương để chiếm cứ đất đai và đuổi các tăng sĩ ra khỏi núi".

Đến Tào Khê, nhìn thấy hiện trạng suy đồi này, ngài than thở: "Đây là bệnh của nội tạng. Nếu không sớm dẹp trừ thì đạo tràng của Lục Tổ sẽ trở thành nơi hang ổ của loài chồn hoang".

Ngài thấy sự thoái hóa suy bại này đã kéo dài cả trăm năm nay rồi, nên không có cách gì khác để phục hưng lại Tổ đình ngoài sự kêu gọi giúp đỡ của các quan lớn trong triều.

Ngài biết các vị đại quan như Trần Đại Liệu, Chu Hải Môn, Chúc Tinh Tồn và Đái Diệu đều rất tin tưởng vào Phật pháp và có thể giúp ngài chấn chỉnh lại linh khí Tào Khê, nên viết thư đề nghị họ giúp đỡ. Nghe nói Tổ đình đã bị cường hào ác bá chiếm cứ, làm ô uế nơi linh địa, các vị quan này lập tức hạ lệnh cho quan quân địa phương kéo đến Tào Khê và ra lệnh trong vòng ba ngày, cư dân du đãng cưỡng chiếm đất đai điền sản của chùa đều phải dời đi nơi khác. Dưới sự hướng dẫn của ngài, quân lính cùng tăng chúng trong chùa ra sức dọn dẹp sạch sẽ tất cả những thứ dơ bẩn tích tụ trong bao năm. Sau đó, ngài cho sửa sang các quán rượu thịt lại thành các tịnh xá cho khách lên núi lễ Phật nghỉ ngơi. Từ từ, ngài khởi sự cho trùng hưng, chấn chỉnh lại đạo tràng của Lục Tổ.

Công việc tiến hành tốt đẹp được mấy tháng thì một hôm quan Tổng đốc Đái Diệu mời ngài đến dinh dùng cơm và đàm luận. Tổng đốc bảo:

- Bạch Đại sư, con đã giúp ngài dọn dẹp sạch sẽ rác rưởi tại Tào Khê, nhưng hiện nay con thấy đa số sanh linh vẫn còn đang bị lầm than. Xin ngài hãy từ bi cứu hộ.

Ngài ngạc nhiên hỏi:

- Còn việc gì thế? Quan Tổng đốc nói:

- Đại sư có biết Hoàng thượng đã phái quan Đại sử đến đây trông coi việc mò ngọc trai không?

Ngài đáp:

- Vâng, ai cũng biết Hoàng thượng đã phái quan Đại sử đến miền này trông coi việc mò ngọc trai. Không biết đại nhân muốn chỉ giáo điều gì?

Quan Tổng đốc nói:

- Trong việc mò ngọc trai, triều đình đã mang đến đây hàng ngàn thợ lặn. Đa số những người này đều là thành phần tội phạm khổ sai được khoan hồng để đi mò ngọc trai. Lợi dụng việc triều đình cho phép, chúng bèn cấu kết với nhau để tác oai tác quái. Ngày nào không phải mò ngọc trai, chúng vẫn kéo thuyền ra biển để cướp của giết người, không coi pháp luật ra gì. Quan quân địa phương không có biện pháp gì để ngăn chặn vì sợ đụng chạm triều đình. Ngư phủ trong vùng cũng không dám ra biển đánh cá vì sợ bị cướp. Ngoài ra, lúc này, triều đình lại cho khai thác các hầm mỏ trong vùng để tìm vàng nên các tay địa chủ lợi dụng uy thế triều đình phá hoại đất đai, đào xới rất hung hăng, bất kể đất của công hay tư. Phần lớn những mảnh đất bị đào đều trở nên ô nhiễm không thể trồng trọt được nữa, đó là chưa kể việc thợ mỏ còn lợi dụng cho đào các ngôi cổ mộ để lấy của và phá hoại nhà cửa, làng mạc trong vùng. Khắp nơi, ai ai cũng đều là nạn nhân của sự phá hoại này. Tuy là quan địa phương, nhưng bản chức vô quyền đối với lệnh của triều đình. Vậy phải làm thế nào?

Ngài suy nghĩ rồi đáp:

- Những việc này không giải quyết dễ dàng đâu, triều đình thì ở xa mà đa số các quan triều đều tham nhũng. Họ chỉ lo cấu kết với các tay cường hào ác bá để đạt những cái lợi nhỏ lúc này, chứ nào biết

đến những cái hại lớn về sau. Tuy nhiên, quan Tổng đốc đã nhờ, bần tăng sẽ cố gắng.

Sau đó, ngài Hám Sơn về chùa, lên chánh điện chắp tay cầu nguyện. Duyên lành may mắn, vài hôm sau quan Đại sử họ Lê trông coi việc mò ngọc trai và đào mỏ có việc đi qua vùng đó. Là một Phật tử có tín tâm, biết ngài Hám Sơn đang trùng hưng pháp đường tại Tào Khê nên ông ta đến đó lễ bái nhục thân Lục Tổ và lưu lại chùa vài ngày để nghe giảng kinh thuyết pháp. Nhân dịp này, ngài Hám Sơn cùng ông ta đàm luận về Phật pháp. Khi biết thời cơ đã chín muồi, ngài liền bảo:

- Bần tăng có một việc rất khó giải quyết, không biết đại nhân có thể giúp được không?

Quan Đại sử đáp:

- Xin Đại sư cứ nói. Ngài bảo:

- Bần tăng nghe nói những chiếc thuyền mò ngọc trai khi hết hạn lại không chịu trở về bến mà ở tại biển hoành hành cướp bóc. Đối với việc này, đại nhân có biết đến chăng?

Quan Đại sử ngạc nhiên hỏi:

- Đại sư ở chùa thì làm sao biết đến những việc này? Ngài đáp:

- Hiện tại bá tánh đang khổ sở vì bọn hải tặc hoành hành. Dân chúng ta thán oán hận đằng đằng. Chư Phật từ bi, làm sao không biết đến?

Quan Đại sử nói:

- Việc mò ngọc trai là ý chỉ của Hoàng thượng. Dù cho dân chúng có oán trách, tại hạ cũng không cách gì để giải quyết.

Ngài đề nghị:

- Việc bắt người đi mò ngọc trai thì bần đạo không dám bàn đến, nhưng chỉ có lời đề nghị là xin đại nhân hãy ra lệnh cho những chiếc thuyền mò ngọc trai phải trở về bến sau khi đã mãn hạn. Ngược lại, nếu ở trên biển quá thời hạn thì sẽ bị triều đình trừng phạt. Việc này đâu có trái ngược với thánh chỉ của Hoàng thượng.

Quan Đại sử trầm ngâm một chút rồi nói:

- Đại sư còn việc gì nữa, xin hãy nói ra. Ngài bảo:

- Việc đào mỏ kiếm quý kim của triều đình cũng đã bị các tay địa chủ khai thác đất đai ỷ thế triều đình nhiễu nhương dân chúng thái quá. Xin đại nhân hãy lệnh ngưng đào xới các hầm mỏ tại vùng có nhà cửa và phần mộ của dân chúng. Công đức này sánh bằng bố thí ngàn muôn lượng vàng, tu tạo hàng trăm chùa viện.

Nghe lời phân trần của ngài Hám Sơn, quan Đại sử họ Lê bèn hạ lệnh giám sát nghiêm ngặt những chiếc thuyền mò ngọc trai và ngưng việc đào xới bừa bãi vào nhà cửa dân chúng trong vùng. Sau việc này, Tổng đốc Đái Diệu rất cảm kích công ơn của ngài; từ đó, ông qua lại với ngài rất thân thiết và trở thành một vị đại hộ pháp, luôn trợ giúp ngài trong công việc khai núi kiến tự, đào suối sửa đường, tuyển tăng thọ giới, khai đường thu đệ tử tại Tào Khê.

Trong vòng một năm, ngài Hám Sơn ở lại Tào Khê, phục hưng thanh thế đạo tràng Thiền tông. Ngài khai khẩn đất hoang, sửa đổi phong thủy của đường lộ (Theo ý ngài thì sự suy đồi của Thiền tông tại Tào Khê một phần là do mất đi hình thể chính của núi. Vì thế, ngài sửa chữa lại đường lộ để bảo tồn linh khí của núi, tức hình thể Long Tượng). Ngài tuyển trạch tăng sĩ, lập đàn truyền giới, mở trường nghĩa học (trường học miễn phí), nuôi dưỡng Sa di, thiết lập thanh quy, kiểm tra chùa viện lấy lại tài sản cho tăng chúng, thâu hồi đất đai bị chiếm mất. Tất cả công việc này được hoàn tất trong vòng một năm.

Năm 1602, sau khi sắp xếp công việc trùng hưng chùa chiền xong, ngài bèn tuyển chọn đệ tử vì chùa phải có tăng sĩ. Ngài bắt đầu tuyển chọn lựa lọc tăng chúng trong độ tuổi khoảng trên hai mươi và dưới bốn mươi. Sau đó, ngài đặt ra các kỷ luật như quy định tăng chúng mỗi ngày bốn thời phải công phu tụng kinh niệm Phật, phải tuân theo Bá Trượng[1] thanh quy, phải ăn chay và giữ giới. Lúc đó, có một số tăng sĩ tuy cắt tóc vào chùa, nhưng trong thâm tâm lại không muốn tu hành, họ không biết ý nghĩa cao đẹp của xuất gia là gì mà chỉ thích làm nghề cúng tế, lo đi độ đám để lấy tiền cúng dường. Để giúp họ hiểu rõ Phật pháp, ngài cố công ra sức dạy dỗ, tổ chức các lớp học về Phật pháp phổ thông, giảng giải kinh điển và cho mời các nhà Nho trong vùng như Lương Tứ Tương, Long Chương v.v... đến dạy thêm về Tứ Thư, Ngũ Kinh, cũng như đạo làm người cho các chú tiểu, từ tám tuổi đến hai mươi tuổi. Sau ba năm học tập, những chú tiểu này mới được chính thức xuất gia, trở thành đệ tử của chùa Nam Hoa.

[1] Ngài Bá Trượng (có nơi ghi là Bách Trượng, tên húy là Hoài Hải) (720 – 814) là thiền sư Trung Hoa lỗi lạc đời nhà Đường, và là môn đệ của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Trong thời gian ngài làm trụ trì,

ngài không nề hà những công việc nặng nhọc như cuốc đất, mặc dầu đã lớn tuổi và bận rộn việc thuyết pháp. Câu nói nổi tiếng của ngài là: "Một ngày không làm, một ngày không ăn".

Năm 1604, ngài nhớ ngày trước trong một buổi đàm luận với Thiền sư Đạt Quán, Thiền sư đã nói: "Kinh Lăng Nghiêm có thuyết về nhân quả trong bảy loài[2] rất hay, nhưng tiếc là chưa có sách vở thế gian nào giải thích rõ ràng về vấn đề này hết". Khi đó, ngài đáp: "Tôi thấy trong truyện Xuân Thu có bàn về vấn đề nhân quả khá rõ ràng". Nhớ lại chuyện xưa nên ngài khởi sự viết quyển Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp, trong đó ngài có ý nhắc nhở gián tiếp cho nhà vua đương thời đang say đắm Trịnh Quý phi về các tai họa do lòng tin ngu muội vào các cung tần mỹ nữ của các triều vua trước. Cung tần mỹ nữ và việc tin dùng hoạn quan là một trong những nguyên nhân chính đã làm sụp đổ biết bao triều đình về trước. Mặc dầu ngài viết theo sử liệu, nhưng một số quan triều cũng hiểu nên họ nổi giận, ra lệnh cho quan địa phương đưa ngài về Lôi Châu để học tập thêm. Ngài theo lệnh triều đình rời Tào Khê để trở về Lôi Châu.

[2] Bảy loài: Phật giáo Đại thừa dùng khái niệm "bảy loài" để chỉ Trời, tiên, A Tu La, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Năm 1605, ngài bị triều đình đưa đi an trú tại đảo Hải Nam, một hòn đảo nằm ở phía cực Nam của Trung Hoa. Từ xưa đến nay, đảo này vốn là nơi lưu trú của những quan lại, tướng sĩ, học giả, đạo sĩ, tăng sĩ bất đồng chánh kiến với triều đình. Xưa kia, học giả Tô Đông Pha vì bất đồng ý kiến với các đại thần trong triều nên cũng bị bãi chức và đày ra đây lúc sáu mươi tuổi. Tuy cách xa cả năm trăm năm, nhưng tâm tình và hoàn cảnh của ngài cũng không khác gì học giả Tô Đông Pha khi trước là bao nhiêu. Tuy nhiên, so với thi sĩ họ Tô, ngài có phần phước nhiều hơn vì không bị triều đình bức bách hay làm nhục quá đáng. Tại đảo Hải Nam, ngài có đến thăm am Quánh Lang của Tô Đông Pha và suối Bạch Long, rồi tìm kiếm di tích của Thiền sư Giác Phạm nhưng không được, nên trú lại tháp Minh Xương để viết lời tựa cho quyển Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp. Ít lâu sau, ngài đến núi Danh Sơn, viết quyển Quỳnh Hải Tham Kỳ Ký, tức quyển sách tham tầm đảo Hải Nam, và quyển Kim Túc Tuyền Ký, tức quyển ký sự về dòng suối gạo vàng.

Sống ở đây ít lâu, ngài nhận được giấy gọi phải trở về Lôi Châu trình diện học tập. Đêm đó, ngài bước ra trước sân ngắm cảnh trăng khuya thì đột nhiên cảm thấy có điều chi lạ lùng. Ngài linh tính thấy núi non suối ngàn đột nhiên trở nên lặng lẽ một màu tử

khí, trong thành dường như không còn một bóng người nào, duy chỉ có phía Tây của Quận Thành là còn chút sinh khí mà thôi. Ngài vội bảo các đệ tử: "Quỳnh thành trong tương lai sẽ có thiên tai hoạn nạn. Phải mau kêu gọi mọi người làm lễ sám cầu an". Dân chúng trong vùng nghe chư tăng nói thế, cho đó là lời huyễn hoặc nên không màng đến. Sau khi ngài trở vào đất liền khoảng nửa tháng thì có một trận động đất lớn xảy ra tại Quỳnh Châu. Tất cả nhà cửa phòng ốc phía Đông Quận Thành, cùng tường và cổng thành đều bị hủy hoại. Tháp Minh Xương bị đổ sụp và đè lên căn phòng mà ngài đã từng trú ngụ khi xưa. Nếu không trở về đất liền thì chắc thân ngài đã thành tro bụi rồi. Sau trận động đất, dân chúng mới bắt đầu tin tưởng vào lời dạy của ngài, họ cho lập các đàn cầu siêu cho chư vong linh, và từ đó hết sức lễ kính Tam Bảo.

Tháng Bảy năm đó, sau khi đi trình diện học tập tại Lôi Châu ít lâu, ngài được phép trở lại Tào Khê, tiếp tục công trình trùng tu Tổ đình. Khi ngài rời Tào Khê, những phòng ốc cũ đã được phá hủy và đang được xây dựng lại. Lúc trở về, công trình trùng tu chùa chiền đã xong khoảng bảy mươi phần trăm. Tiền công và vật liệu tốn khoảng vài ngàn đồng vàng. Số tiền này đều do ngài đi hóa duyên trong vùng mà được nhưng vẫn chưa đủ, nên ngài lại phải viết thư yêu cầu các vị quan quen biết cũ cúng dường thêm. Số tiền cúng dường này được dùng để trả tiền nợ và sửa chữa am Trường Xuân ở Ngũ Dương, làm nơi thu nhận tiền cúng dường xây dựng chùa Nam Hoa ở Tào Khê. Tháng Mười, hai thị giả Quảng Ích và Quảng Nhiếp xuất gia.

Hồi thứ mười một

TỰ DO

Đầu năm 1606, được tin tướng Trương Hồng Dương đã từ quan về hưu, nhà ở cách Tào Khê không xa mấy, nên ngài Hám Sơn đến thăm ông ta. Năm xưa, lúc ngài bị nạn ở Bắc Kinh, tướng Trương Hồng Dương là một trong số ít các quan lớn trong triều đã nỗ lực vận động để giải cứu cho ngài. Mặc dầu không thành công nhưng ngài vẫn luôn luôn cảm kích ân nghĩa của ông. Gặp lại ngài Hám Sơn, ông rất vui mừng và mời ngài cùng chư đệ tử đến dùng cơm chay tại lữ quán Giang Vân trên sông. Ông cũng mời thêm các thân hào nhân sĩ trong vùng đến dự bữa cơm đó. Trong khi dùng cơm, ông tuyên bố:

- Phần lớn quý vị đều biết Đại sư Hám Sơn là một vị đại thiện tri thức, hết lòng hoằng pháp lợi sanh nhưng đã mấy ai biết ngài có công lao to lớn đối với sơn hà xã tắc như thế nào không?

Nghe thế, mọi người liền hỏi và ông lần lượt kể hết tự sự về việc ngài đã chuyển đổi pháp hội Vô Giá thành pháp hội cầu thái tử cho triều đình, cùng những chuyện tranh chấp trong triều nội giữa các phe nhóm. Lúc đó, việc này vẫn hoàn toàn bị cấm chỉ, nếu ai bàn luận việc này, dù chỉ một câu, thì sẽ bị triều đình kết tội tử hình ngay. Đương thời chỉ có một mình tướng Trương Hồng Dương là dám luận nghị việc này, nên không khí trong buổi cơm hoàn toàn thay đổi. Mọi người đều hết lòng tán thán công đức và lòng can đảm của ngài.

Sau bữa cơm đó, ngài trở về Tào Khê. Trên đường về, ngài có ghé qua Văn Giang thăm đại quan họ Châu, rồi ở lại nơi đó hoằng pháp trong vài ngày. Lúc ghé Văn Giang, bốn chúng đệ tử xa gần đều lần lượt đến tham vấn học hỏi với ngài, chứng minh rằng công trình hoằng dương chánh pháp của ngài tại miền Nam đã có kết quả. Ít lâu sau, ngài đến Chương Cống thăm tướng quân Trần Nhị Sư và

được ông ta giữ lại bản doanh ít hôm để giảng kinh cho quân sĩ của ông. Những người lính đóng quân ở đây đều là những người nghèo, không có tiền của đút lót cho quan lại nên bị bổ nhiệm đi xa, trấn giữ những miền hoang vu như Lĩnh Nam. Tuy nhiên, đa số đều có tín tâm nên sau khi nghe ngài giảng kinh, họ đều xin quy y với ngài và nguyện sẽ ủng hộ Phật pháp.

Ngài đã dạy:

"Đức Phật trụ thế, thuyết pháp lợi sanh, khiến bốn chúng đều được đắc độ. Ngài tùy cơ giáo hóa, mỗi mỗi đều có phương tiện quyền xảo[1], khiến tất cả mọi loài đều được lợi ích. Thí như trời mưa, cỏ cây đều được thấm nhuần, tùy theo loại lớn nhỏ mà được sung túc, sanh trưởng. Thế nên tuy pháp môn có thiên sai vạn biệt, nhưng quay về nguồn thì không hai. Nếu dùng Phật tánh mà quan sát chúng sanh, thì không có loài nào mà không được độ. Dùng tự tâm[2] mà quán xét Phật tánh[3], thì ai ai cũng đều tu được cả. Song, chúng sanh tự mê muội mà không biết điều này. Lại nữa, vì không có thiện tri thức chân chánh dẫn dắt chỉ dạy, nên phải cam chịu trầm luân, uổng thọ bao khổ não. Vì vậy, lúc Tổ Huệ Năng vừa đến, Ngũ Tổ Hoàng Mai liền hỏi:

'Ngươi là người xứ nào?', Huệ Năng đáp: 'Con là người xứ Lĩnh Nam'. Ngũ Tổ nói: 'Người Lĩnh Nam man di mọi rợ lại có Phật tánh ư?', Huệ Năng đáp: 'Người có phân Nam Bắc, nhưng Phật tánh chẳng hề có hai'. Lời này lưu bố khắp nhân gian, như tiếng sấm nổ, khiến loài sâu bọ phải khiếp đảm. Vùng Lĩnh Nam này từ đó trở thành cội nguồn của Thiền đạo Phật pháp, xuất sanh bao bậc trí giả và ngộ đạo. Từ khi Lục Tổ hoằng hóa, đạo pháp được lưu truyền khắp Trung Nguyên[4]. Ngày nay, trước cửa Tổ đình, cảnh tượng tiêu điều, cỏ dại mọc khắp nơi. Nhiều người cho rằng đó chẳng phải là vùng đất của thiện căn, đây thật là chưa đạt được ý chỉ Phật tánh. Tôi được chuyển đến Lôi Dương vào mùa xuân năm Bính Dần. Đến mùa thu năm đó thì chú giải hoàn toàn bộ kinh Lăng Già. Mùa hè năm Mậu Tuất bắt đầu diễn giảng cho chư đệ tử. Trong mỗi lần ngồi thiền, thấy chư thiện nam tử cố gắng đến tu hành, tôi hết mực khen ngợi. Lại có hơn mười vị thiện sĩ đến lễ bái, cầu thọ năm giới của Ưu bà tắc. Tôi vui mừng chấp thuận, nên làm pháp Yết Ma[5]. Họ tự quy tâm ngày một tín thành, và dốc lòng lắng nghe Phật pháp. Tôi thương cho họ chưa liễu ngộ và chưa biết cách tấn tu công phu tự độ. Vì vậy, tôi dùng niệm Phật Tam Muội[6] dạy họ chuyên tâm nơi tịnh nghiệp, tức là chán chường duyên khổ, mà quy hướng Cực Lạc. Trong kỳ hội mỗi tháng, lập ra quy chế; trong ba thời tu hành xưng danh lễ bái tụng đọc sám hối. Vì muốn tín tâm ngày càng khẩn thành, tội chướng ngày càng

tiêu bớt, nên phải phát khởi nguyện vãng sanh. Nếu quả tình hành theo pháp môn này, thì tuy thân tại trần lao, mà có thể bảo rằng sống không hư, chết không phóng túng. Chẳng phải là công hạnh chân thật sao! Phật là giác, tức là Phật tánh của chúng sanh. Vì mê mà làm chúng sanh. Nếu ngộ thì gọi là Phật. Ngày nay niệm Phật, tức tự tánh Di Đà[7]. Cầu vãng sanh cõi Tịnh Độ, tức duy tâm Cực Lạc[8]. Quý vị nếu thường niệm niệm mà chẳng quên mất, thì tâm tâm Di Đà sẽ xuất hiện, và từng bước lần hồi sẽ về đến quê hương Cực Lạc[9]. Cần gì vọng mong nơi ngoài mười vạn ức cõi nước, còn có cõi Tịnh Độ để quy hướng! Thế nên, tâm tịnh thì cõi nước thanh tịnh. Tâm cấu uế thì cõi nước uế trược. Do đó, một niệm ác vừa dấy khởi, thì rừng kiếm cây đao liền vung dậy. Một niệm lành sanh, thì đất báu hồ sen liền hiện rõ. Thiên đường địa ngục, sao lại ngoài tâm này ư! Chư thiện nam tử! Xin hãy suy nghĩ chín chắn; phải luôn thống niệm sanh tử[10] đại sự, vô thường mau chóng. Một khi mất thân này, thì muôn kiếp khó hoàn phục lại. Mặt trời mặt trăng luôn xoay chuyển, và thời gian chẳng đợi mình. Nếu phụ duyên này, thì lỡ mất cơ hội. Khi đại hạn đến, hối hận chẳng kịp. Quý vị mỗi mỗi hãy nỗ lực. Trân trọng! Trân trọng!"

[1] Mỗi mỗi đều có phương tiện quyền xảo: Theo đạo Phật, các pháp hữu vi như tụng kinh, niệm Phật, lễ sám… là những phương tiện quyền xảo. Tùy theo căn cơ mỗi người mà áp dụng phương tiện, pháp môn phù hợp (giống như tùy bệnh mà cho thuốc) để giúp người tu hành từng bước đạt đến giác ngộ và giải thoát, cho đến khi căn cơ của họ đủ điều kiện, họ hội đủ duyên để tiếp nhận giáo pháp thâm sâu nhất.

[2] Tự tâm: là tự tánh hay thật tánh của tâm, cũng là tâm thanh tịnh.

[3] Phật tánh: là thật tánh, chân tâm hay bản tánh thật của tâm.

[4] Trung Nguyên: là một khái niệm địa lý, đề cập đến khu vực trung và hạ lưu Hoàng Hà với trung tâm là tỉnh Hà Nam, là nơi phát nguyên của nền văn minh Trung Hoa, được dân tộc Hoa Hạ xem là trung tâm của thiên hạ.

[5] Yết Ma: nghĩa là nghi thức mà giới tử phát nguyện để thụ trì giới.

[6] Niệm Phật Tam Muội: là phương pháp tu thông qua niệm Phật để đạt được Định. Đây là phương pháp thiền quán của Phật giáo Đại thừa.

[7] Tự tánh Di Đà: là tự tánh giác ngộ, cũng chính là tự tánh hay bản

tánh thật của tâm.

[8] Duy tâm Cực Lạc: là trạng thái tịnh độ của bản tâm, tức là hoàn toàn giải thoát, luôn luôn tự tại thong dong trong mọi hoàn cảnh, đâu cũng là cõi Cực Lạc, dù là đang ở cõi Ta Bà.

[9] Quê hương Cực Lạc: ý nói cõi Cực Lạc không ở đâu xa mà chính là bản tâm ta.

[10] Thống niệm sanh tử: quán thấy các pháp đều sanh diệt do duyên khởi, không thường hằng.

Trong mấy tháng đó, ngài Hám Sơn bị cảm bệnh mấy lần nhưng vẫn cố gắng đi hoằng pháp quanh vùng Lĩnh Nam. Số người đến học đạo và quy y với ngài lên đến cả ngàn người.

Vào tháng Tám năm đó, Thái tử Chu Thường Lạc sinh hạ được một hoàng tôn. Triều đình mở hội ăn mừng và ban lệnh đại xá phạm nhân. Các phạm nhân già yếu bệnh hoạn đều được ân xá trước. Các phạm nhân bị hàm oan, vu khống có thể cầu biện minh để được phóng thích. Vì thuộc vào hạng thứ hai nên ngài đến trình diện quan chức địa phương để xin biện minh. Sau khi chấp nhận cho ngài biện minh, các quan chức địa phương chuyển hồ sơ của ngài đến chính quyền ở Lôi Châu để xét xử. Nơi đó, một vị phán quan công minh đã ra lệnh phóng thích ngài. Từ đó, ngài không còn bị giám sát bởi quan quân, không cần phải ra trình diện hằng tháng tại Pháp viện và được công khai đăng đàn giảng kinh thuyết pháp. Tuy nhiên, ngài vẫn chưa mặc y cà sa hay cạo tóc trở lại vì ngài biết, dù được tha trên nguyên tắc nhưng triều đình vẫn còn để tâm theo dõi hành vi của ngài.

Tại Tào Khê, ngài khởi sự viết rất nhiều thơ, văn, ký thuật. Trong đó có bài Văn viết về thị giả Linh Thông và giới uống rượu để răn nhắc các tăng sĩ phải giữ giới luật không được uống rượu. Theo truyền thuyết, thị giả Linh Thông vốn là một hoàng tử của nước Ba Tư. Vì nghe oai danh đức độ của Lục Tổ, vua Ba Tư sai ông cùng với năm vị đại thần qua Trung Hoa cung thỉnh Lục Tổ đến quốc gia họ truyền pháp. Vì đường sá xa xôi, Lục Tổ không thể đáp lời thỉnh nguyện nên hoàng tử, do ý muốn tu học chánh pháp, không trở về nước nhà mà trú tại đó để học hỏi với Lục Tổ. Sau này, hoàng tử phát nguyện quy y và trở thành thị giả cho Lục Tổ. Đối với Phật pháp, thị giả Linh Thông rất chân thành khẩn thiết tu học, nhưng ngặt một việc vẫn không bỏ được là tật thích uống rượu. Lục Tổ biết thế nên không trách cứ ông ta. Sau khi chết, ông được mai táng ở phía sau chùa. Biết vị hoàng tử này thành tâm

hầu hạ Lục Tổ chu đáo nên tăng chúng trong chùa đã đúc tượng ông ta, đặt kế bên nhục thân Lục Tổ. Tượng đồng đó giống hệt như ông lúc còn sống, bên trên cũng có cái mũ mà ông thường đội, bên dưới có cái bát mà ông thường dùng để uống rượu. Lạ thay, sau khi tạo tượng, qua ngày thứ hai, rượu ở trong bát của ông ta chợt biến thành nước, và cái mũ lại lệch qua một bên. Dân chúng trong vùng thấy thế cho là hoàng tử đã hiển linh biến dị để uống rượu. Một số tăng sĩ bại hoại đã vịn vào đó như là cái cớ để bào chữa cho việc uống rượu say sưa của mình. Hễ ai hỏi tại sao tăng sĩ lại dùng rượu thì họ nói là noi gương thị giả Linh Thông. Khi đến Tào Khê, thấy truyền thuyết thị giả Linh Thông hiển linh uống rượu rất bất lợi cho công cuộc chấn hưng giới pháp, nên ngài Hám Sơn đã viết bài Văn viết về thị giả Linh Thông và giới uống rượu để răn nhắc những tăng sĩ đam mê rượu chè. Mặc dầu ngài răn cấm nghiêm ngặt như thế, nhưng một số tăng sĩ bại hoại vẫn lén lút uống rượu bất chấp giới luật, và điều này đã làm ngài phiền lòng không ít.

Năm 1607, Đại sư Hám Sơn bắt đầu khai giảng các khóa giảng kinh thuyết pháp cho đệ tử và hoàn tất chú giải quyển Đạo Đức Kinh. Lúc còn nhỏ, ngài đã đọc quyển sách này, nhưng vì lời văn cổ xưa, ý nghĩa thâm sâu hàm súc nên ngài không hiểu mấy. Tuy nhiên, sau khi khai ngộ, ngài nghiên cứu kỹ càng cuốn sách này và hiểu rõ được ý chỉ của Lão Tử. Vì các đệ tử cư sĩ thường thỉnh cầu ngài giải thích các ẩn nghĩa trong đó, nên ngài mới bắt đầu chú giải quyển Đạo Đức Kinh vào năm bốn mươi bảy tuổi. Mỗi khi nghiên cứu thấu triệt một đoạn văn nào rồi thì ngài mới đặt bút viết. Nếu còn một chữ nào khả nghi, chưa rõ thì ngài cố nghiên cứu đến cùng, quyết không bỏ sót. Ngài dụng công chú giải cuốn sách này cả hơn mười lăm năm, đi đâu cũng mang nó theo mình, mãi cho đến nay mới hoàn tất.

Ngài đã nói với thị giả Phước Thiện rằng muốn nắm được ý chỉ của quyển Đạo Đức Kinh thì phải trải qua nhiều kinh nghiệm sống. Những lời văn trên giấy trắng mực đen không thể diễn đạt được hết ý nghĩa. Những khi chú giải kinh điển, ngài đều nhập định lắng tâm để xem xét, nhìn thẳng vào lời kinh, hầu mong hợp với tâm Phật. Nhờ thế, những kiến giải và nghĩa lý chân thật tự nhiên vụt ra lập tức. Khi đó, ngài mới viết xuống giấy. Ngài biết nếu lạc vào sự suy nghĩ tư tưởng, lý luận thì khó mà hiểu được ý nghĩa chân chính của kinh.

Trong lúc ngài bắt đầu cho trùng tu chánh điện chùa Nam Hoa thì có một quan huyện tên là Phùng Nguyên Thành đến thăm chùa và ngủ qua đêm tại núi. Tối đến, ông nằm mơ thấy Bồ Tát Quán

Thế Âm hiện thân cảm ứng. Sáng hôm sau, khi lên chánh điện lễ Phật, thấy ba thánh tượng đã bị hư bể mục nát, ông liền hỏi ngài:

- Thưa Đại sư! Hai cây cột trụ chính trong ngôi chánh điện hùng vĩ này đang bị sâu mọt ăn hư nát, và ba tôn thánh tượng (tượng Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí) cũng bị hư hoại. Tại sao ngài chưa sửa chữa lại?

Ngài đáp:

- Bần tăng rất muốn sửa chữa, nhưng ngặt vì rất tốn kém và bần tăng chỉ có hai bàn tay trắng thì làm sao đây?

Quan huyện hỏi cần phải có bao nhiêu tiền để làm. Ngài nói rõ số tiền cần thiết. Nghe xong, ông ta bảo:

- Con sẽ cố gắng đi thâu góp để giúp ngài.

Phùng Nguyên Thành tìm đến Tổng đốc Đái Diệu, phân trần tình trạng bi đát của chùa Nam Hoa cho vị quan này nghe. Vừa nghe qua lời này, quan Tổng đốc vui mừng nói ngay:

- Trẻ con bị té xuống giếng, người lớn phải trèo xuống mà cứu, huống hồ chi thánh tích của chư Phật, chư Bồ Tát nay bị hư hoại như thế, làm sao Phật tử chúng ta có thể ngồi yên mà nhìn?

Quan Tổng đốc hỏi về số tiền sửa chữa, quan huyện liền thuật lại lời của ngài Hám Sơn. Nghe xong, quan Tổng đốc bảo:

- Theo tôi có lẽ số tiền này vẫn chưa đủ đâu.

Ông ra lệnh cho người đến Tào Khê xem xét, tính toán lại tiền sửa chữa chánh điện, rồi mời ngài Hám Sơn đến bản doanh để bàn luận. Biết quan Tổng đốc có ý muốn lấy tiền từ trong công khố ra để cúng dường sửa chữa nên ngài bèn nhắc:

- Lòng tốt của quan lớn khiến bần tăng cảm kích vô cùng, nhưng trộm nghĩ nếu dùng của công mà xây dựng chùa chiền thì thật là bất tiện. Chỉ có sự phát tâm cúng dường xây chùa của dân chúng mới thật là y theo pháp.

Quan Tổng đốc bèn hỏi:

- Vậy phải làm thế nào?

Ngài đề nghị quan Tổng đốc lập ra một ủy ban vận động dân chúng cúng dường tiền trùng tu chùa Nam Hoa. Chính quyền tỉnh

Quảng Đông sẽ lập ra mười hai quyển công đức phiếu để ghi nhận tên tuổi những người cúng dường. Mỗi bộ trong dinh phủ sẽ để một quyển, dân chúng được khuyến khích tùy tâm, tùy hỷ cúng dường. Tất cả tiền cúng dường thâu nhận bằng cách này đều được gởi thẳng về dinh Tổng đốc chứ không gởi đến chùa cho tăng chúng quản lý.

Sở dĩ ngài Hám Sơn đề nghị như vậy cũng là rút kinh nghiệm từ việc khuyến khích Lý Thái hậu dành dụm tiền trong triều nội để trùng hưng chùa Báo Ân và lập chùa Hải Ấn mà gặp rắc rối. Ngài đưa ra cách đó để tránh việc liên hệ với triều đình. Vì cách này rất dễ dàng thực hiện nên quan Tổng đốc đồng ý ngay. Trong vòng một tháng, quần chúng đã đóng góp khoảng một ngàn đồng vàng cho việc trùng tu. Ngài bèn chuẩn bị đi miền Tây để mua gỗ. Lúc đó ngài đã tuổi già sức yếu, thường đau ốm nên quan Tổng đốc yêu cầu ngài đến Đoan Châu sửa chữa đài Bảo Nguyệt (phía Bắc vùng Cao Yếu, do quan Phùng Nguyên Thành bỏ tiền ra xây cất, trong chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Thế Âm mặc y trắng), hầu mong lưu giữ ngài lại trong tỉnh phủ, tránh việc đi xa. Việc mua gỗ được giao cho một vị quan địa phương trông lo.

Mùa đông năm đó, việc sửa chữa đài Bảo Nguyệt được hoàn thành và việc mua gỗ cũng xong. Ngài cho vận chuyển gỗ mộc về Tào Khê. Ngài có viết bài ký truyện về việc này. Năm sáu mươi bốn tuổi, ngài mang gỗ từ Đoan Châu trở về Tào Khê bằng thuyền vì lúc đó chưa có công lộ thuận tiện cho việc vận chuyển vật liệu. Vì gặp gió bão nên ngài phải ngừng tại ải Linh Dương ít lâu. Sẵn dịp, ngài du hành đến Đoan Khê. Nơi đó, ngài viết bài kệ Mộng du Đoan Khê. Khi đưa gỗ đến Mông Giang, ngài trở về chùa tìm người phụ giúp việc khuân vác. Việc vận chuyển gỗ cây về Tào Khê thật rất khổ nhọc, nhưng lúc ngài dự định bắt đầu sửa chữa đại điện thì có nhiều việc không may xảy ra.

Lúc đó, dân chúng đã hết sức bất mãn với chế độ hà khắc của triều đình nên số người theo quân khởi nghĩa của Lý Tự Thành chống lại triều đình mỗi ngày một đông. Họ đánh chiếm Khâm Châu để làm căn cứ. Dĩ nhiên, Tổng đốc Quảng Đông là Đái Diệu phải tìm cách chiếm lại Khâm Châu. Phần vì thọ ơn của ông ta trong việc khôi phục lại đạo tràng Tào Khê, và phần vì không muốn thấy cảnh máu đổ thịt rơi giữa hai bên, nên ngài bèn xuống núi khuyên nhủ quân khởi nghĩa hãy rút khỏi Khâm Châu. Thủ lĩnh nhóm nghĩa binh nghe lời khuyên giải của ngài Hám Sơn nên quyết định rút quân khỏi thành. Cuộc ác chiến đẫm máu tưởng như không thể tránh đã không xảy ra nhờ khả năng thuyết phục của ngài. Tuy nghĩa quân đã rút và quan Tổng đốc chiếm lại Khâm Châu,

nhưng các quan lại tham ô trong triều vẫn vin vào cớ đó để bắt tội quan Tổng đốc Đái Diệu, rồi cho bãi chức ông ta. Mùa đông năm 1608, Tổng đốc Đái Diệu bị bãi chức nên ngài Hám Sơn không còn được sự ủng hộ của vị đại hộ pháp này nữa. Việc này ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc khôi phục Tào Khê của ngài.

Khi xưa, nhờ có sự trợ giúp của quan Tổng đốc mà ngài Hám Sơn dễ dàng chỉnh lý chùa chiền, lấy lại điền sản bị cư dân cùng địa chủ tiếm chiếm. Sau khi quan Tổng đốc bị bãi chức, các cường hào địa chủ trong vùng bèn thông đồng với một số tăng sĩ bại hoại trong chùa để chống đối ngài. Ngày nọ, ngài nhờ một tăng sĩ đem vật liệu ra sửa chữa chánh điện. Vị tăng này vốn đã bất mãn với ngài từ lâu, nay nhân dịp này mà nộ khí chửi mắng ngài thậm tệ. Trong chùa cũng có một số tăng chúng phụ họa theo mà nhục mạ ngài. Tuy cá nhân ngài không màng chấp trước, nhưng đối với việc sửa chữa chùa chiền, ngài rất đau buồn vì công trình trùng hưng Tổ đình không có cơ hội hoàn tất. Ngài buồn bã nói với thị giả Phước Thiện: "Chắc vì thầy không làm đúng với lời dạy của Đức Phật, quá chú trọng vào hình tướng bên ngoài nên mới thọ nạn trong kiếp này như vậy".

Được tin các tăng sĩ khởi sự chống đối ngài, các tay cường hào du đãng khi xưa cùng các địa chủ lập tức kích những phu khuân vác vật liệu xây chùa làm loạn. Khi họ bắt đầu gây náo loạn, ngài biết không thể khuyên can gì được nữa, nên một mình lên chánh điện, đốt hương, tụng kinh Kim Cang Bát Nhã. Khi xưa, ngài đã thuộc lòng kinh này, nhưng dù đọc tụng kinh văn, ngài vẫn chưa hoàn toàn hiểu rõ ý nghĩa, vì vẫn còn có vài chỗ nghi hoặc. Nay, nhân hoàn cảnh này, tụng đọc lại kinh văn, tự nhiên giải ngộ và nhập vào diệu lý của kinh. Ít năm sau, ngài đã chú giải quyển Kim Cang Quyết Nghi giải thích các diệu lý của kinh, ngài bảo đệ tử: "Bát Nhã là chân nguyên của toàn thể chư Phật và Bồ Tát, là chân tâm Phật tánh của tất cả chúng sanh. Thái độ sống và tư tưởng của mọi người đối với trí Bát Nhã này, tùy thuận hay nghịch, mà định rõ phàm hay thánh".

Thật ra, trong thời gian đến trùng tu Tổ đình Tào Khê, ngài Hám Sơn chưa có cơ hội giáo dục và đào tạo tăng sĩ đúng như ý muốn. Phần lớn tăng sĩ khi ấy đều là những người đã sống ở đó từ trước. Đối với họ, làm tăng sĩ chỉ là một nghề mưu sinh chứ chưa mấy ai biết rõ mục đích tu hành. Bắt họ phải giữ gìn giới luật như ăn chay, không được uống rượu, ngày bốn thời hành lễ, khi ăn phải thực hiện Tam đề và Ngũ quán, mặc y áo nâu sòng khiến họ rất khó chịu, bất mãn. Dĩ nhiên đa số sợ bị quan quân đuổi ra khỏi chùa nếu không giữ giới, nên không ai dám làm gì. Nay hay tin

Tổng đốc Đái Diệu bị bãi chức, các tăng sĩ bất mãn lâu nay bèn liên hợp với nhau để chống đối ngài. Một lý do nữa phát xuất từ việc ngài yêu cầu lập phòng thâu nhận tiền cúng dường để xây dựng chùa tại dinh quan Tổng đốc. Việc này khiến cho các tăng sĩ trong chùa mất đi cơ hội lấy tiền chùa bỏ túi riêng như thông lệ cũ. Vì không thể lấy tiền, họ bèn tố cáo ngài tham nhũng tiền bạc xây chùa, hầu mong quan quân đuổi ngài đi nơi khác để họ có thể giữ lấy mối lợi lộc này. Họ làm đơn tố cáo ngài tham ô biển thủ tiền bạc của chùa khoảng tám ngàn đồng vàng cùng nhiều tội lỗi khác. Đối với tội trạng nào, ngài cũng nhẫn nhục, nhưng việc tham ô biển thủ tiền bạc của chùa, ngài phải biện bạch vì việc này rất hệ trọng đến thanh danh của tăng sĩ. Do đó, ngài trình cho phán quan tất cả sổ sách chi tiêu trong chùa một cách rõ ràng. Trong khi chờ đợi quyết định của phán quan và vì sự an toàn của cá nhân, ngài đành rời chùa cùng vài thị giả thân tín, ẩn sống trên một con thuyền nhỏ bỏ neo bên sông Phù Dong trong suốt hai năm liền.

Cuối năm, quan Hạng Sở Đông, đang trấn tại ải Hiệp Quang, gởi thư mời ngài đến doanh trại để hoằng pháp cho quân lính của ông. Ngài chèo chiếc thuyền hư nát giữa sóng gió suốt mấy ngày mới đến được nơi đó. Lúc đến doanh trại, ngài bị bệnh nặng gần chết. Quan Hạng Sở Đông cho mời đại phu đến chữa trị nên ngài mới đỡ được phần nào. Ngài trú ở đây mấy tuần để thuyết pháp giảng kinh cho mấy ngàn quân sĩ, nhiều người đã phát tâm xin thọ giới quy y với ngài. Sau đó, lúc trở về quận nhà, ngài lại bị bệnh nằm liệt giường gần cả năm trời, nhưng lúc nào ngài cũng bền chí niệm Phật.

Tháng Bảy năm 1610, một vị phán quan đến quận xét xử vấn đề các tăng sĩ thưa kiện ngài. Vì phán quan này đã ăn tiền hối lộ của các tay địa chủ muốn cướp đất đai Tào Khê, nên sau khi coi sơ lược vài hồ sơ, ông đã tuyên bố là ngài có tội và quyết định đuổi ngài đi nơi khác. May thay, lúc đó có quan Vương An Bộ vốn là bạn thuở xưa của ngài, đi thanh tra ngang qua vùng đó. Xem qua án lệnh, ông đã nổi giận phê vào đó: "Đại sư Hám Sơn có công lớn trong việc trùng tu lại chùa Nam Hoa, Tổ đình của Lục Tổ tại Tào Khê. Đại sư vì thường trụ mà lo việc xây cất, khiến cho những tăng sĩ gian xảo không lấy tiền chùa bỏ túi riêng được. Thế mà Đại sư lại bị kết án là phạm tội. Phải chăng đã có điều gì mờ ám?". Đích thân Vương An Bộ ra lệnh cho quan phủ địa phương phải điều tra sự vụ cho thật rõ ràng. Quan phủ mang quân lính đến Tào Khê tra vấn những tăng sĩ trong chùa. Chỉ qua vài câu hỏi, quan phủ nhận thấy những lời tố cáo của các tăng sĩ bại hoại hoàn toàn không đúng với sự thật. Nhờ điều tra sự kiện từng chi tiết, ông biết được

những tăng sĩ này chỉ đặt điều vu khống, vô căn cứ như nói rằng ngài lạm dụng, lấy hơn tám ngàn đồng tiền vàng, trong khi số tiền này vẫn còn nằm trong ngân quỹ tại dinh Tổng đốc. Khi trụ trì chùa Nam Hoa, ngài đã đặt rõ thanh quy[11] về việc thọ nhận tiền cúng dường và lập sổ sách chi tiêu rất rõ ràng. Tiền bạc nhận được đều được ghi trong chi phiếu và sổ sách đàng hoàng. Tất cả tiền thâu nhận hay chi phí đều được thư ký và tăng giám viện của chùa đảm trách.

[11] Thanh quy: quyển sách nói về những quy định cụ thể trong việc tu học của bổn chúng tại chùa.

Cuối cùng, quan phủ biết rõ là ngài chưa bao giờ chạm đến tiền của chùa. Vì vậy, kẻ trong cũng như người ngoài chùa đều thấy rõ là ngài vô tội. Quan phủ liền cho gọi những tăng sĩ bại hoại này vào để lấy khẩu cung. Trước các bằng chứng rõ rệt, họ đành phải khai rõ tội trạng và nói là bị các tay cường hào ác bá xúi giục để cướp đất đai của chùa. Sự việc minh bạch rõ ràng, quan phủ tức giận, định trừng phạt những tăng sĩ vu khống đặt chuyện, nhưng ngài cố gắng hết sức để bào chữa cho họ khỏi bị tội vạ. Quan phủ bèn thỉnh ngài trở về trụ trì chùa ba lần, nhưng ngài đều từ chối. Một phần vì ngài quá mệt nhọc trong suốt hai năm sống vật vờ trên sông, phần thứ hai vì ngài cứ phải đi tới đi lui hầu phán viện. Cuối cùng, trước sự thỉnh cầu ân cần của quan phủ, ngài đề nghị giao chùa lại cho đệ tử là Hoài Ngu quản lý, rồi đi đến Ngũ Dương, trú tại am Trường Xuân để dưỡng bệnh. Trong suốt mười năm tại Tào Khê, ngài đã dồn hết mọi sức lực để chấn chỉnh trùng tu đạo tràng của Lục Tổ. Mặc dầu việc xây cất đã có nhiều tiến triển, nhưng thái độ biếng nhác và bại hoại của các tăng sĩ nơi đây đã làm ngài mệt mỏi, cần phải nghỉ ngơi tĩnh dưỡng ít lâu.

Thật ra lúc đó, dù đã được ân xá nhưng ngài vẫn còn bị triều đình theo dõi và kiểm soát rất kỹ. Không những thế, bộ Hình cũng cố tình làm hồ sơ ân xá cho ngài thật chậm trễ nên các cơ quan kiểm soát địa phương, vì không nhận được tin tức gì của bên bộ Hình, nên án của ngài vẫn còn bị treo. Mãi về sau, trong cuộc thẩm sát cuối cùng vào năm 1611, ngài mới được chính thức tha bổng. Từ đó, ngài được tự do đi lại, không những tại miền Nam mà ngay cả miền Bắc nữa. Do các đệ tử thỉnh cầu, ngài bắt đầu lược giảng quyển Đại Học Yếu chỉ.

Năm sáu mươi bảy tuổi, tại am Trường Xuân, ngài giảng Luận Đại Thừa Khởi Tín, Bát Thức Quy Củ, Bách Pháp Trực Giải. Trước kia, khi chú giải kinh Pháp Hoa, ngài không giải theo thứ tự như chương cú của kinh nên rất ít ai hiểu. Do đó, ngài lại viết quyển

Pháp Hoa Kích Tiết để chú giải rõ ràng theo từng phẩm một. Khi còn trú tại Đông Hải, ngài đã có ý định viết quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm nhưng chưa có thời gian rảnh rỗi để thực hiện việc này. Tháng Năm năm đó, ngài bắt đầu hạ bút và hoàn thành quyển Lăng Nghiêm Thông nghĩa trong vòng năm mươi ngày. Tuy ngài đã viết hai bài chú giải ngắn gọn trước đó, nhưng nghĩa lý không dung hợp và liên tục với ý của kinh. Đây là lý do tại sao mà ngài phải viết lại bài chú giải kinh Lăng Nghiêm lần thứ ba kỹ càng hơn.

Hồi thứ mười hai
VIÊN TỊCH

Lúc đó, tại Bắc Kinh, mặc dầu được phong làm Phúc yương và ban cho đất Lạc Dương nhưng Chu Thường Tuân vẫn nhất quyết ở lại kinh đô để củng cố quyền lực, nên nhiều chuyện rắc rối đã xảy ra trong triều. Các quan lại chia thành phe nhóm tranh chấp dữ dội nên sau cùng, chính Hoàng đế Vạn Lịch đành bảo Chu Thường Tuân phải rời khỏi kinh thành để giữ hòa khí gia đình và tránh cảnh chia rẽ trong triều. Trịnh Quý phi bèn tìm cách hoãn binh bằng cách xin Hoàng đế cho phép con bà ở lại kinh đô thêm ít hôm để dự lễ sinh nhật của Lý Thái hậu trước khi lên đường. Vì có tình cảm với Trịnh Quý phi, Hoàng đế Vạn Lịch đắn đo không biết phải giải quyết ra sao thì Lý Thái hậu biết tin. Bà liền ra lệnh cho Chu Thường Tuân phải rời kinh thành ngay lập tức. Trước lệnh của bà nội và vua cha, Chu Thường Tuân đành rời kinh đô đi nhậm chức, nhưng hoàn cảnh triều đình lúc đó vẫn chưa được yên ổn, các phe phái vẫn tiếp tục tranh chấp lẫn nhau. Vì triều đình chia rẽ, chẳng ai bảo được ai nên quan lại khắp nơi đua nhau cấu kết với cường hào ác bá để trục lợi. Họ khai thác tài nguyên quốc gia như phá rừng lấy gỗ quý, đào hầm mỏ lấy quặng bừa bãi, khiến những nơi bị khai thác đều bị hủy hoại vĩnh viễn. Ngoài ra còn có việc các bộ thông đồng với nhau để lấy đất đai của công chuyển thành của tư, nạn tham nhũng lan tràn, thuế má thất thu vì các quan thâu thuế đã vơ vét bỏ túi riêng. Trong lúc dân chúng đói khổ triền miên thì tại các dinh thự, quan quân lại tiệc tùng, người có tiền thì hưởng thụ tối đa, kẻ không có thì khổ sở khôn cùng.

Mùa xuân năm đó, tại am Trường Xuân, ngài Hám Sơn bắt đầu khai mở khóa giảng kinh Viên Giác, nhưng khi đang giảng khoảng nửa bộ kinh thì lưng ngài lại nổi một cái mụn nhọt to mà không thuốc nào có thể chữa trị được. Lúc đầu, ngài không để ý vì nghĩ rằng nó sẽ tan, nhưng lần này mụn nhọt tiếp tục sưng to đến nỗi

ngài không thể giơ tay hay đứng thẳng lưng được. Nghĩ rằng duyên đời sắp hết, nên ngài ủy thác cho một đệ tử là tướng Vương Hán Sung lo việc hậu sự. May thay, lúc đó có một đại phu người Quảng Đông tên là Lương Hạnh Sơn, chuyên trị bệnh ung nhọt, có việc đi ngang qua am Trường Xuân. Sau khi xem xét bệnh tình, ông ta bảo:

- Ung nhọt này rất nguy hiểm. Chậm chút nữa chắc sẽ nguy đến tánh mạng nhưng Đại sư hãy an tâm, tôi có thể trị được bệnh này.

Ông ta dùng một thứ thuốc tán nhỏ rồi xoa quanh mụn nhọt. Vài hôm sau, như trò ảo thuật, mụn nhọt tan biến hoàn toàn. Qua mùa đông năm đó, bệnh tình của ngài dần dần hết hẳn nên ngài lại tiếp tục giảng kinh, dạy dỗ học trò. Nhớ lại năm xưa, lúc bắt đầu tập thiền tại chùa Thiên Giới với Thiền sư Vân Cốc, ngài cũng bị một mụn nhọt tương tự. Ngài tự biết rằng đó là do nghiệp chướng từ tiền kiếp, nên phát nguyện tụng kinh Hoa Nghiêm để giải trừ hoặc nghiệp. Thật lạ kỳ, mỗi lần đọc tụng, viết chú giải kinh Hoa Nghiêm, hay lần chuỗi niệm Phật, mụn nhọt này liền tan biến ngay. Lúc bị lưu đày ở Quảng Đông, mụn nhọt này lại nổi lên hai lần nhưng không nhức nhối cho lắm. Trong bốn mươi tám năm, mụn nhọt này vẫn thường hiện ra trên lưng một thời gian rồi lại tan. Lần này, ngài chẳng chú ý đến nó vì nghĩ nó cũng sẽ tan nhưng không ngờ việc lại trầm trọng như thế. May nhờ gặp đại phu mát tay mà bệnh được giảm bớt. Tuy tuổi đã cao và bệnh hoạn thường xuyên như thế, nhưng ngài vẫn cố gắng đi hoằng pháp ở rất nhiều nơi quanh vùng, tín chúng xin quy y thọ giới với ngài rất đông.

Một hôm, sau khi đại chúng thọ cơm chiều xong, đèn nến được đốt lên để dùng trà và buổi thiền tọa bắt đầu. Cửa thiền đường đóng chặt. Đột nhiên có một người tay cầm roi hung hăng đến trước cửa thiền đường la hét om sòm. Đại chúng nhận biết người đó là nhân viên sở thuế trong vùng, có lẽ vì uống rượu say nên nói năng lảm nhảm. Một vài vị tăng vội kéo gã đi nơi khác, nhưng gã này la to:

- Hôm nay, nhục thân Bồ Tát đã xuống đây. Tôi muốn được xin cứu độ. Tại sao mấy thầy lại cản trở tôi?

Chư tăng ngạc nhiên vào thuật lại câu chuyện cho ngài. Ngài bảo:

- Hãy dẫn anh ta vào đây.

Khi cho phép vào, gã nọ thành kính quỳ xuống chắp tay thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tên là Chung Nguyệt Chấn. Lúc còn sống con ăn chay trường và tu pháp môn niệm Phật rất thuần thục. Con đã qua đời được năm tuần lễ nay, đáng lẽ con được vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc, nhưng vì nghiệp còn nặng nên cứ loay hoay mãi ở cõi này. Mong cầu Bồ Tát đại từ đại bi cứu độ dẫn dắt cho con.

Nói xong, gã khóc sướt mướt. Ngài Hám Sơn liền cho gọi quý chư tăng lên chánh điện niệm Phật. Một tay ngài cầm tràng chuỗi, còn một tay ngài đưa tràng chuỗi khác cho gã kia. Khi ấy, mọi người trên chánh điện đồng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Niệm Phật xong, ngài giải thích ý nghĩa buổi lễ Mông Sơn Thí Thực cho loài ngạ quỷ. Khi nói đến câu: "Nên quán nhất thiết pháp, tất cả do tâm tạo", ngài quất mạnh cây quạt và quát to:

- Hãy mau vãng sanh!

Gã kia, khi nghe thế liền lặp lại:

- Hãy mau vãng sanh!

Ngài quát ba tiếng, gã kia cũng lặp lại ba lần, nhanh hơn tiếng vang. Sau đó, gã lễ phép đứng dậy cảm ơn ngài đã cứu độ gã qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Gã chắp tay xá lễ những người có mặt trong chánh điện, rồi nói:

- Xin cảm ơn quý vị đã thành tâm hộ niệm! Tôi hẹn sẽ gặp lại quý vị tại hội Long Hoa.

Khi đó, trong chánh điện có rất đông người đến xem, có người khóc sướt mướt vì cảm động, có người quỳ xuống tán thán công đức của ngài. Tuy nhiên, ngài vẫn thản nhiên trở về phòng riêng. Gã kia theo ngài về đến tận phòng để đảnh lễ, tạ ơn ngài cứu độ, rồi trở lại thiền đường. Nơi đây, gã lại tạ ơn ông thâu thuế đã cho mượn thân xác, rồi ngã lăn xuống đất bất tỉnh. Một lúc sau, ông thâu thuế say rượu tỉnh dậy. Vì biết Chung Nguyệt Chấn là cha của một học giả nổi tiếng trong vùng tên là Chung Thần Phụ, nên các tăng sĩ bèn đến gọi Chung Thần Phụ qua chùa gặp ngài Hám Sơn. Học giả họ Chung xác nhận rằng cha ông ta đã mất được năm tuần và chiều hôm đó ông nhân viên sở thuế đến nhà ông để thâu thuế, nhưng vì uống rượu say mèm nên khi đứng trước bài vị linh cửu, bị hồn của ông Chung Nguyệt Chấn nhập vào, mượn thể xác để cầu ngài cứu độ.

Năm 1614, tăng chúng chùa Nam Hoa nhờ một số đệ tử cũ của ngài đến cung thỉnh ngài trở về chùa. Sau khi ngài được miễn án,

những tăng sĩ bại hoại vu khống tội vạ cho ngài đều bị quan quân đuổi ra khỏi chùa, trong chùa chỉ còn những tăng sĩ thiết tha tu học nhưng thiếu người chỉ dạy vì chùa không có ai trụ trì. Quần chúng trong vùng cũng đều ngưỡng vọng, mong ngài trở về Tào Khê hoằng pháp, nhưng ngài chưa muốn về vì vẫn còn bị ám ảnh bởi biến cố năm xưa. Thấy lòng chí thành thỉnh cầu của họ, ngài bèn phái một học trò là thầy Phước Huệ thay mặt mình trở về Tào Khê nhậm chức trụ trì.

Khi xưa, ngài có hẹn sẽ đến thăm một người bạn là Tăng Kim Giản đang dưỡng già tại núi Nam Nhạc, nhưng chưa đi được. Ông này đã viết hơn mười lá thư mời nhưng ngài chưa đáp ứng. Lần này, ông ta lại viết thêm một lá thư nữa, nên ngài cùng với các thị giả Thông Quýnh, Siêu Dật, rời am Trường Xuân đi Quảng Đông. Vào cuối xuân, ngài đến Quảng Đông, lễ tháp Tổ Đức Sơn, rồi đến tham quan Phùng Nguyên Thành tại Võ Long. Ngài trú tại chùa Đại Thiện, truyền giới pháp cho một số người, rồi cho mở một khóa thiền thất tại đây. Tín chúng đến tu học rất đông.

Tháng Tư năm đó, ngài vừa trở lại Hồ Đông thì được tin Lý Thái hậu đã qua đời. Ngài liền cho kiến lập ngay một pháp hội Báo Ân cầu siêu cho bà. Đối với Lý Thái hậu, lúc nào ngài cũng cảm kích ân đức hộ trì chánh pháp của bà. Theo sử liệu ghi lại thì lúc hấp hối, Lý Thái hậu tỏ lòng nuối tiếc vì ngài Hám Sơn và Đạt Quán không thể cử hành lễ an táng cho bà được. Khi được quan hầu cho biết lúc đó ngài đang hoằng pháp ở Quảng Đông, bà liền yêu cầu Hoàng đế cho phép ngài trở lại Bắc Kinh. Triều đình bèn ra một sắc lệnh đặc biệt, mời ngài làm pháp chủ của pháp hội Báo Ân, để cầu siêu cho Lý Thái hậu. Lúc đó, các vị pháp hữu của ngài khi xưa như Đại sư Liên Trì, Thiền sư Đạt Quán, Thiền sư Triệt Không, đã lần lượt viên tịch nên chỉ còn một mình ngài làm chủ lễ. Trước bài vị của Lý Thái hậu, ngài cạo râu tóc, mặc y cà sa trở lại và chính thức kết thúc cuộc sống lưu đày. Nơi linh sàng của Lý Thái hậu, ngài rơi lệ bảo: "Đau đớn thay! Đàn việt[1] đã siêu vãng. Nguyện trùng tu chùa Báo Ân vẫn chưa thành. Ta phải đợi kiếp sau chăng?". Trong suốt bao năm sống trong vòng tù tội mà tinh thần hoằng dương Phật pháp và trùng tu chùa Báo Ân của ngài vẫn trước sau như một[2].

[1] Đàn việt: kẻ bố thí, người cúng dường.

[2] Chú thích của thị giả Phước Chân: Năm 1639, một hoàng tử con của vua Sùng Trinh (vị hoàng đế cuối cùng của triều đại nhà Minh, là con thứ năm của Minh Quang Tông Chu Thường Lạc) bị trúng gió chết giấc trong một thời gian ngắn. Khi tỉnh lại, vị hoàng tử kia thuật

rằng ông thấy Lý Thái hậu, hiện là một vị Bồ Tát, hiệu là Cửu Liên đến cứu. Vì thế, vua Sùng Trinh cho xây một điện đường thờ Lý Thái hậu ngay trong hoàng cung có tên là Bồ Tát Cửu Liên. Hình của ngài Hám Sơn cùng với bài kệ tán thán ngài của vua Sùng Trinh được treo bên trong điện đường thờ Lý Thái hậu, như sau: "Lão tăng này, Hình tướng gì! Giữ thành pháp tự được ngài ủng hộ. Tin tưởng như tay phải của thiên tử, ngài là bóng hình của chư Phật Tổ".

Năm 1615, sau khi hoàn tất pháp hội Báo Ân cầu siêu cho Lý Thái hậu, ngài bèn trở lại thăm quê nhà. Mặc dầu ngài không ghi gì về chuyến thăm viếng quê nhà tại Toàn Tiêu hay chùa Báo Ân, nhưng theo các thị giả của ngài thì tại đây, ngài đã được quần chúng Phật tử cùng quan lại địa phương đón tiếp nồng nhiệt. Vì vua Vạn Lịch vẫn còn tại vị, các thám tử của triều đình vẫn theo dõi ngài rất kỹ và để tránh sự hiềm khích với nhà vua nên ngài không tới chùa Báo Ân. Ngoài ra, ngài cũng muốn đến thăm linh cữu của Thiền sư Đạt Quán, hiện đang được đặt tại núi Kính Sơn, phía Bắc Hàng Châu thuộc tỉnh Chiết Giang. Trước khi nhập tịch, Thiền sư Đạt Quán có nhắn với đệ tử rằng hãy để cho ngài Hám Sơn lo an táng giùm. Một năm sau khi Thiền sư Đạt Quán qua đời, đệ tử của ông là Đại Nghĩa được triều đình cho phép mang linh cữu của Thiền sư từ Bắc Kinh trở về an táng tại núi Kính Sơn, nên ngài quyết định đến đây để hoàn thành lời hứa với Thiền sư.

Vào lúc đó, tại Bắc Kinh, quân giữ thành có bắt được một người lẻn vào hoàng cung, trong mình có giấu một mũi trủy thủ[3] rất nhọn. Cuộc điều tra phát hiện ra gã là người em họ xa của Trịnh Quý phi, tên là Trịnh Quốc Thái. Vì vậy, Trịnh Quý phi bị nghi ngờ là mướn người giết Thái tử Chu Thường Lạc. Lo sợ tin đồn này có thể châm ngòi cho một cuộc tranh chấp lớn, Trịnh Quý phi bèn thân hành đến tận cung xin Thái tử Chu Thường Lạc đừng hiểu lầm mà làm ồn vụ này lên. Sau đó, bà vào khóc lóc với Hoàng đế Vạn Lịch, nên vua cũng ra lệnh cho Thái tử Chu Thường Lạc phải ra trước triều đình tường thuật rõ sự tình trước mặt bá quan văn võ, và kết luận rằng Trịnh Quốc Thái chỉ là một kẻ điên khùng, mất trí mà thôi. Dĩ nhiên, gã này bị xử tử ngay để tránh việc cung khai ra những người khác. Sự việc này được viết rõ ràng trong sử, gọi là án Đỉnh Kích. Tuy sự việc đã được giải quyết nhanh chóng để tránh tai tiếng, nhưng trong triều nội, sự tranh chấp vẫn ngấm ngầm tiếp diễn giữa các phe phái. Hiển nhiên, triều đình càng chia rẽ thì các quan lại địa phương khắp nơi càng lo củng cố quyền lợi. Nạn tham nhũng hối lộ trở nên trầm trọng hơn bao giờ hết. Khắp nơi dân chúng ta thán về sưu cao thuế nặng, nhưng các quan phủ vẫn mặc tình vơ vét.

[3] Trủy thủ: dao găm nhỏ.

Năm 1615, ngài Hám Sơn giảng kinh Lăng Nghiêm cho các đệ tử và trước tác thêm quyển Pháp Hoa Thông Nghĩa và chú giải Luận Đại Thừa Khởi Tín. Tháng Bảy năm đó, ngài đến Nam Nhạc giảng kinh cho dân chúng trong vùng. Rằm Trung Thu, ngài lên núi Chúc Dung viết thi kệ.

Tháng Chín, quan Phùng Nguyên Thành được thuyên chuyển từ Võ Long về Hồ Nam gần đó. Ông mời ngài đến thăm chùa Phương Quảng và giới thiệu ngài với quan Ngô Sanh Bạch. Ông Ngô Sanh Bạch nghe ngài nói về quyển chú giải kinh Lăng Nghiêm nên phát nguyện cúng dường tiền khắc gỗ để in quyển chú giải này. Sau đó, ông còn ra lệnh cho thợ vẽ hình ảnh của tám mươi tám vị Tổ vào cuốn sách. Mỗi hình Tổ, ông thỉnh ngài viết một bài kệ. Sau đó, quan Phùng Nguyên Thành còn mời ngài đến thăm núi Cửu Nghi và làm lễ quy y cho một số dân chúng tại đây.

Năm ngài bảy mươi mốt tuổi, tăng chúng chùa Hoa Dược thỉnh ngài đến hoằng pháp tại đây. Ngài đã giảng kinh A Di Đà cho dân chúng trong vùng và làm lễ truyền giới cho một số người. Tháng sau, ngài ghé qua chùa Mai Tuyết, lễ mộ Thiền sư Tốn Am. Tháng Tư năm đó, ngài rời Hồ Đông và có viết bài kệ Khứ Nam Nhạc giải chào. Các đệ tử Quảng Mộ Nhất, Phương Di Thị, Hà Trung Ích đưa tiễn ngài đến phố Chương Mộc. Tháng Năm, ngài đến Võ Xương, lễ bái tượng Phật lớn tại đây, rồi ghé thăm núi Cửu Phong để nhập thất tu thiền. Tháng Sáu, ngài đến Tầm Dương thăm Đông Lâm, viết kệ Hoài cổ. Ngài lên núi Khuông Lự, truy điếu Thiền sư Triết Không.

Lúc đó vào mùa hè, khí hậu rất nóng bức nên ngài đến núi Kim Trúc thuộc rặng Lô Sơn nghỉ ngơi và chú giải Triệu Luận[4] ở nơi đó. Vì thấy phong cảnh của núi này rất thanh tĩnh, đi khắp núi mà chẳng thấy một bóng người nên ngài có ý muốn ẩn cư tại đó. Tháng Bảy, ngài đến Quy Tông, lên đỉnh núi Kim Luân Phong, lễ tháp thờ xá lợi và viết kệ kỷ niệm. Một tăng sĩ tại Ngũ Nhũ cúng dường cho ngài một tịnh thất để ngài ẩn tu. Ngài thấy vùng đất này không rộng cho lắm, nhưng rất biệt lập nên thọ nhận. Đệ tử cư sĩ của Thiền sư Đạt Quán là Hình Lai Từ, người Giang Châu, bèn cúng dường thêm năm mươi lạng vàng, mở rộng vùng núi đó để ngài có thể an dưỡng tuổi già ở nơi đây. Các cư sĩ như Điệc Thạch, Trần Đại Tham đến núi thăm viếng ngài. Nghe ý ngài đang chuẩn bị ẩn cư nên họ cũng phát tâm hộ pháp.

[4] Triệu Luận: là một bộ luận Phật giáo về tư tưởng Bát Nhã của Đại

sư Tăng Triệu, một bậc cao tăng nổi tiếng của Tam Luận tông. Chính là từ Triệu Luận, Bát Nhã Không Quán trở thành lý luận trung tâm của tư tưởng Phật giáo Trung Quốc. Sau đó, ở Trung Quốc xuất hiện nhiều tông phái, ít nhiều đều lấy Bát Nhã Không Quán làm cơ sở lý luận cho tông phái của mình.

Tháng Tám, ngài rời núi đến Hoàng Mai, lễ tháp của Tứ Tổ và Ngũ Tổ, rồi thăm viếng quan triều Uông Tư Mã. Sau đó, ngài vào núi Tử Vân Sơn, lưu lại nơi đây cả mười ngày. Kế đến, ngài tới Tương Thành, thăm Thái sử Ngô Quán Ngã và Thái sử Ngô Mộc Như. Ít hôm sau, ngài lên núi Phù Sơn, rồi vượt sông tới núi Cửu Hoa. Đầu tháng Mười, ngài đến chùa Đông Thiền tại Kim Sa, gặp các cư sĩ họ Vu, Vương và Đông. Cư sĩ Nhan Sanh tại Thạch Môn đến cung nghinh ngài tại Ngô Giang. Ngài ở lại nhà ông ta vài hôm. Vị cư sĩ này chuẩn bị thức ăn để tham dự cuộc hành trình đến chùa Tịch Chiếu tại núi Kính Sơn trong khoảng một tháng. Ngài đến chùa Tịch Chiếu tại núi Kính Sơn vào ngày mười lăm tháng Mười. Ngài phỏng đoán ngày làm lễ trà tỳ nhục thân Thiền sư Đạt Quán hợp với ngày mà các đệ tử của Thiền sư dự định tổ chức. Ai nấy đều kinh ngạc, sửng sốt. Ngày mười chín, ngài làm pháp chủ buổi lễ trà tỳ nhục thân của Thiền sư Đạt Quán. Các đệ tử tại gia và xuất gia của Thiền sư Đạt Quán đã chuẩn bị bài vị điếu tang. Ngày hai mươi lăm, ngài nhặt lấy xá lợi tro cốt, rồi đặt vào đài Văn Thù. Sau đó, đệ tử của ngài là Pháp Khải xây tháp, còn ngài thì khắc tiểu sử Thiền sư Đạt Quán vào bia đá. Ngài tự tay làm những việc này hầu mong đáp lại ân tình mà Thiền sư Đạt Quán đã dành cho ngài.

Ngài lưu trú lại núi ít lâu và cho mở mấy khóa thiền thất, nhưng thấy phần lớn các thiền sinh chưa nắm vững ý chỉ Thiền tông nên ngài viết quyển Tham Thiền Thiết Yếu cho chư tăng trên núi theo đó mà tu hành. Lúc đó, đệ tử Pháp Khải thỉnh ngài thuyết giảng về Tướng tông[5] nên ngài bèn giảng cho các đệ tử trên núi nghe thêm về tông phái này. Sau đó, ngài lại viết quyển Tánh Tướng Thông Thuyết cho chư tăng học hỏi. Lúc đó, chư tăng khắp nơi kéo đến núi học hỏi với ngài rất đông. Đối với những ai thỉnh khai thị, ngài đều thuyết pháp và chỉ dạy tận tình, nhưng ngài thấy đa số thiền sinh tu thiền đã lâu mà vẫn chưa nắm vững yếu chỉ Thiền tông nên ngài viết thêm bài kệ Đam Bản Hán Ca để chỉ dẫn cho họ, trong đó có lời giới thiệu như sau:

[5] Tướng tông, hay Pháp Tướng tông, là một trong bảy tông phái chính của Phật giáo Đại thừa.

"Tại động Pháp Quật, núi Kim Sơn, kể từ khi Thiền sư Đại Huệ[6] trùng hưng, huệ mạng của tông Lâm Tế được tương tục truyền

thừa. Hiện tại, người tham thiền đến tu đầy cả núi. Trong đó, có người đạt đến trạng thái tịch tĩnh trong chớp mắt, đương thể hiện tiền[7], đắc đại tự tại. Song tiếc rằng khi đang ngồi trên dải đất trắng, tức trực nghiệm cảnh giới tịch tĩnh, có người lại cho là kỳ đặc, không biết xả bỏ, nào hay đang bị chướng ngại vì chấp vào pháp. Trong Giáo tông, cảnh giới này được gọi là sở tri chướng[8]. Các bậc cổ đức thường bảo: 'Đạt đến cảnh giới trăng sáng hiện trong bờ ao lạnh lẽo, chuông vang trong đêm vắng không làm gợn chút sóng cồn, nhưng vẫn còn ở bên bờ sinh tử'. Thế nên 'dễ đạp gai nhọn trong bụi cây, nhưng khó xoay mình dưới lùm tre trong đêm trăng sáng', hay 'tay nắm đỉnh cột trụ', hoặc 'trầm lặng nơi nước chết'. Những ai đạt đến cảnh giới này, chớ nên trụ dừng nơi đó. Làm thế nào những kẻ chưa từng đạt đến cảnh giới đó, chỉ ngẫu nhiên đắc định quang tam muội[9] mà dám bảo rằng đã đạt được trí huệ bát nhã? Thực ra, đó chỉ là ảnh tử[10] của thần thức[11]. Những người này được ít mà cho là đủ. Bệnh thiền này xảy ra rất thông thường đối với người xưa lẫn nay. Tuy chưa đạt đến cứu cánh mà vẫn bảo là đã đạt được. Sợ họ lạc vào lưới võng thế đế[12] và khiến những người khác lầm nghi, tôi mới viết bài kệ Đam Bản Hán Ca, tức bài ca của người mang gỗ, cho những thiền sinh đã từng thỉnh vấn."

[6] Thiền sư Đại Huệ: là một thiền sư tông Lâm Tế. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Viên Ngộ và là người khởi đầu việc ứng dụng pháp tu "tham công án", "tham thoại đầu", sau này trở thành một phương pháp tu chính của Thiền tông.

[7] Đương thể hiện tiền: trạng thái của sự vật đang diễn ra ngay lúc này và được nhận biết. Theo đạo Phật, vạn vật do thức hay duyên khởi mà thành nên không vĩnh hằng, có sinh có diệt, nên người tu tập theo Thiền tông Phật giáo nhận biết mọi sự vật, hiện tượng ở "đương thể hiện tiền", tức ở trạng thái hiện tại như chúng đang là, quán sát và trực ngộ bản tánh thật của vạn vật ngay nơi thực tại hiện tiền.

[8] Sở tri chướng: chướng ngại do chỗ biết, hay điều mình biết. Sự chấp trước, chấp chặt vào điều mình biết (sở tri) là chướng ngại ngăn trở tâm thanh tịnh, đi đến giác ngộ chân tánh của sự vật, hiện tượng, ngăn trở sự giải thoát.

[9] Đắc định quang tam muội: chứng đạt được chánh định.

[10] Ảnh tử: cái bóng hay hình ảnh phản chiếu.

[11] Thần thức: nghĩa là linh hồn (là nhận thức thuộc về tâm linh, ngoài cái thấy bình thường của người đời).

[12] Lạc vào lưới võng thế đế: sa vào sự thật tương đối hay những hiểu biết của thế gian.

Năm bảy mươi hai tuổi, ngài Hám Sơn thuyết giảng thêm về giới luật cho các đệ tử rồi xuống núi, đi đến vùng Đông Nam Hàng Châu, Chiết Giang, để làm lễ tưởng niệm Đại sư Liên Trì. Ở vùng này, ảnh hưởng của tông Tịnh Độ rất mạnh, và Đại sư Liên Trì được tôn là một trong những vị Tổ của tông Tịnh Độ, nên khi ấy có hơn một ngàn đệ tử tại gia kéo đến học hỏi với ngài trên núi. Suốt hai mươi ngày, vào mỗi tối, đều có những buổi thỉnh vấn Phật pháp về tông Tịnh Độ. Hôm đó, ngài Hám Sơn đã dạy về công phu niệm Phật như sau:

"Pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh cõi Tây Phương Cực Lạc vốn là đại sự cắt đứt dòng sanh tử[13], vì vậy bảo rằng chỉ cần xưng niệm danh hiệu Phật là có thể cắt đứt sanh tử. Do đó, ngày nay mới phát tâm niệm Phật. Song, nếu không biết cội gốc của sanh tử[14], mà cứ niệm Phật mãi thì cuối cùng sẽ đi về đâu? Nếu niệm Phật mà không đoạn được cội gốc của sanh tử thì làm sao cắt đứt dòng sanh tử? Cội gốc của sanh tử là gì? Cổ nhân nói: 'Nghiệp bất trọng[15] bất sanh Ta Bà. Ái bất đoạn[16] bất sanh Tịnh Độ[17]'. Thế nên, biết rõ ái dục là cội gốc của sanh tử. Tất cả chúng sanh thọ khổ trong sanh tử đều do ái dục. Cội gốc ái dục này không phải chỉ hiện hữu trong một hoặc hai, ba, bốn đời, mà nó đã tự có sẵn từ đời vô thủy[18] cho đến ngày nay. Sanh sanh thế thế, xả thân thọ thân, đều do lưu chuyển theo ái dục. Ngày nay, suy nghĩ nhìn lại, xem coi lúc nào có một niệm tạm rời cội gốc ái dục này! Hạt giống ái căn, bao kiếp tích lũy sâu dày, nên khiến sanh tử không cùng tận. Hiện tại, vừa phát tâm niệm Phật, nếu chỉ vọng không cầu sanh Tây Phương mà danh tự ái dục (tức cội gốc của sanh tử) lại không biết đến, thì khi nào mới niệm đoạn được nó? Không biết cội gốc của sanh tử, nên một bên niệm Phật, một bên cội gốc sanh tử lại càng tăng trưởng nhiều hơn. Cả hai việc niệm Phật và cội gốc sanh tử chẳng có quan hệ với nhau. Dầu niệm cách nào đi nữa, đến lúc lâm chung, quý vị chỉ thấy sanh tử ái căn[19] hiện tiền. Khi đó lại cho rằng Phật hoàn toàn không có thần lực, nên liền oán trách niệm Phật không linh nghiệm; dẫu sau này có hối hận cũng không kịp. Vì vậy, khuyên người niệm Phật thời nay, đầu tiên phải biết ái dục là cội gốc của sanh tử. Ngày nay dốc lòng niệm Phật, thì niệm niệm phải đoạn ái căn này. Trong cuộc sống hằng ngày, ở nhà niệm Phật; mắt thấy vợ con cháu chắt, gia duyên tài sản, đều không nên đắm trước ái nhiễm, thì làm việc nào và niệm nào cũng đều vì sự sanh tử, và cảm giác như toàn thân đang đứng trong hầm lửa. Lúc chưa biết cách niệm Phật đúng đắn, thì niệm ái dục trong tâm chưa thể xả bỏ. Vì niệm không thiết tha và chẳng

biết ái dục là chủ tể[20], nên chỉ niệm Phật ngoài da[21]. Nếu như thế thì Phật chỉ nghe niệm, còn ái dục thì lại tăng thêm. Lúc cảnh tình của vợ con hiển hiện, phải xoay nhìn vào tâm. Một danh hiệu Phật có thể đối địch với ái dục, thì sẽ cắt đoạn được ái căn. Không cắt được ái dục thì làm sao đoạn được sanh tử. Do tập khí duyên ái trong bao đời đã chín muồi mà nay chỉ mới bắt đầu niệm Phật, lại không thiết thật niệm Phật, thì không thể niệm Phật đắc lực được. Nếu trước mắt không thể kiềm chế được ái cảnh[22], thì khi lâm chung quyết không thể tự làm chủ được. Do đó, khuyên người niệm Phật, việc trước nhất là phải biết vì sanh tử mà thiết tha niệm Phật, tức là phải có tâm thiết tha cắt đoạn sanh tử, và phải dùng niệm niệm mà đốn đoạn cội gốc sanh tử. Lúc niệm niệm đều dứt được sanh tử thì cần gì đợi đến ngày ba mươi tháng Chạp! Đợi đến lúc đó thì đã trễ lắm rồi! Thế nên, bảo rằng trước mắt luôn nghĩ đến sanh tử đại sự. Trước mắt liễu[23] được sanh tử vốn không. Niệm niệm thiết thật, thì đao đao đều chặt đứt. Dụng tâm như thế, nếu không vượt khỏi sanh tử thì chư Phật bị đọa vì tội vọng ngữ! Do đó, người xuất gia kẻ tại gia, biết rõ tâm sanh tử[24] tức là biết rõ thời tiết xuất ly sanh tử[25], sao còn diệu pháp nào khác nữa".

[13] Cắt đứt dòng sanh tử: giải thoát khỏi sanh tử, tức là quán thấy các pháp đều sanh diệt do duyên khởi, không thường hằng nên không bám chấp vào mọi sự vật.

[14] Cội gốc của sanh tử: căn nguyên sanh, diệt của mọi sự vật, hiện tượng là do duyên (vạn pháp do duyên sanh), có sanh có diệt, không thường hằng. Người thấu rõ cội gốc của sanh tử thì không còn mê chấp vào duyên hợp, duyên tan của tất cả các pháp.

[15] Nghiệp bất trọng: nghiệp không nặng.

[16] Đoạn: đoạn trừ, dứt đoạn.

[17] Tịnh độ: ý nói cõi Tịnh Độ, là cảnh giới thanh tịnh hay Cực Lạc. Trong nhân gian, người ta thường hiểu Tịnh Độ là một nơi nhất định, nhưng thật ra Tịnh Độ là một dạng của tâm thức giác ngộ.

[18] Vô thủy: không có chỗ bắt đầu.

[19] Ái căn: căn nguyên gây nên tham ái.

[20] Chủ tể: chủ thể có năng lực chi phối, khống chế.

[21] Niệm Phật ngoài da: niệm không khẩn thiết, không soi chiếu tâm nên ái dục vẫn ngự trị bên trong, niệm Phật khi tâm chưa thấu rõ ái

dục là gốc sanh tử nên không đoạn trừ được ái dục.

[22] Ái cảnh: sự tham ái theo ngoại cảnh hay trần cảnh.

[23] Liễu: thấu đạt nghĩa lý.

[24] Tâm sanh tử: tâm giác ngộ nghĩa lý của sanh tử, nên phát tâm tu hành để giải thoát.

[25] Xuất ly sanh tử: giải thoát khỏi sanh tử.

Để giúp chư Phật tử tu tập pháp môn này, ngài Hám Sơn lại giảng thêm về Chỉ Quy Tịnh Độ khiến cho ai ai cũng đều hoan hỷ:

"Chỉ tức ý chỉ tu hành, quy tức quy về cõi Tịnh Độ. Đức Thế Tôn nhiếp hóa quần sanh, thuyết ra bao loại pháp môn, phương tiện chẳng có một[26], mà pháp yếu thủy chung[27] vốn có hai tông tánh và tướng[28]. Vì căn cơ có đại, tiểu[29], nên giáo có thi thiết đốn, tiệm[30]. Người sau phân hai môn Thiền, Giáo[31]. Giáo tức là nhiếp dẫn ba căn[32]. Thiền tức là đốn ngộ nhất tâm. Như cả Đại Tạng kinh Đại thừa, cùng một ngàn bảy trăm công án, thì hướng về cái nào! Pháp môn Tịnh Độ, bao trùm ba căn, đốn, tiệm đều được cứu độ; không có căn cơ nào mà chẳng nhiếp thọ[33]. Vì vậy bảo rằng siêu vượt khỏi ba cõi, đây là pháp môn tối thắng nhất. Từ trên chư Tổ, dưới đến các bậc đại sĩ liễu ngộ chân tâm, chưa từng có ai không quy hướng vào đó. Bồ Tát Long Thọ, Mã Minh, cực lực xiển dương, tán thán. Có người bảo rằng pháp môn này chỉ vì những người căn cơ trung hạ, tức là họ không biết yếu chỉ Tịnh Độ. Tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới, cùng chánh báo y báo[34], tuy có sự hơn kém tịnh uế, nhưng đều từ một tâm cảm hiện ra.

[26] Phương tiện chẳng có một: phương tiện không chỉ có một.

[27] Thủy chung: từ đầu chí cuối, lúc bắt đầu và lúc cuối cùng, ý nói trước sao sau vậy.

[28] Tánh, tướng: "tánh" là thật tánh, tự tánh, tức bản chất thật của sự vật; "tướng" là biểu hiện bằng hình tướng của tất cả pháp thông qua thức.

[29] Căn cơ có đại, tiểu: ý nói khả năng lĩnh hội hay tiếp nhận đạo lý, chánh pháp của mỗi người có khác nhau.

[30] Đốn, tiệm: "đốn ngộ" là giác ngộ ngay tức thì, đối nghĩa với "tiệm ngộ" là giác ngộ từ từ. Ở đây ý nói mỗi pháp môn chủ trương đốn hay tiệm khác nhau, nhưng đều là phương tiện để giúp người tu đi đến

giác ngộ, giải thoát, nên mỗi người tùy theo căn cơ của mình mà áp dụng pháp môn tu phù hợp.

[31] Thiền, Giáo: "Giáo" là kinh tạng Phật giáo, hay giáo pháp; "Thiền" chỉ Thiền tông. Các Thiền sư chủ trương Thiền, Giáo song hành có nghĩa là tiếp thu và vận dụng uyển chuyển kinh tạng Phật giáo theo tinh thần giác ngộ ngay tức thì của Thiền tông, không đi quá sâu vào việc lý giải kinh điển.

[32] Nhiếp dẫn ba căn: "nhiếp dẫn" là điều phục, thâu lại và dẫn tới, hướng tới; "ba căn" là ý căn, thiệt căn và nhĩ căn, hoặc nhãn căn, tỵ căn và thân căn. Nhiếp dẫn ý căn là ngay lúc niệm Phật tâm chuyên chú vào Phật; nhiếp dẫn thiệt căn là miệng niệm rõ ràng, mạch lạc; nhiếp dẫn nhĩ căn là tai phải nghe được rõ ràng, mạch lạc. Nhiếp dẫn nhãn căn là mắt quyết không thấy cảnh loạn; nhiếp dẫn tỵ căn là mũi cũng không ngửi những mùi loạn khác; còn nhiếp dẫn thân căn là thân phải cung kính.

[33] Ý nói mọi căn cơ đều có thể lĩnh hội được chánh pháp.

[34] Chánh báo, y báo: "báo" nghĩa là nghiệp báo, hay kết quả của nghiệp; "chánh" là chân chánh thọ nhận; "y báo" là cái đi theo y vậy, tương ứng; nếu chánh báo lành (nhân lành) thì y báo lành (quả tốt).

Vì vậy, bảo rằng tâm tịnh tức cõi nước tịnh, nên gọi là duy tâm Tịnh Độ; cõi Tịnh Độ này không ngoài tâm. Thanh tịnh do nhất tâm bất loạn. Các vị chưa liễu ngộ được chân tâm, sao không muốn an cư nơi Tịnh Độ! Thiền gia thượng thượng căn[35] chưa từng có ai không quy về Tịnh Độ. Các bậc trung căn, hạ căn, tu trì tịnh giới, chuyên tâm chú niệm, quán niệm tương tục[36], lâm chung sẽ được vãng sanh. Tuy có tướng đến đi, mà tướng hảo Di Đà[37], đài hoa rừng báu, thật do tự tâm cảm hiện ra. Ví như những việc trong mộng, chẳng từ ngoài vào[38]. Những kẻ ngu phu ngu phụ[39], thường tu thập thiện[40], tinh trì năm giới[41], chuyên tâm niệm Phật, lúc sắp lâm chung, tất được vãng sanh.

[35] Thượng căn, trung căn và hạ căn: là ba hạng căn trí của chúng sanh, tương ứng với mức độ giác ngộ hay khả năng thọ lãnh chánh pháp của Phật. Thượng căn là hạng căn trí lanh lẹ, sáng suốt (chẳng hạn như Bồ Tát); trung căn là hạng căn trí có thể thọ lãnh pháp hạng trung của Phật (tức hàng Thanh văn và Duyên giác); hạ căn là hạng căn trí chậm lụt, chỉ có thể thọ lãnh pháp chút ít.

[36] Tương tục: không gián đoạn.

[37] Tướng hảo Di Đà: nói đến tướng hảo của Phật A Di Đà là nói đến vô

lượng quang minh và vô lượng thọ (theo tông Tịnh Độ).

[38] Ý nói vạn pháp tự tâm sinh.

[39] Ngu phu ngu phụ: ý nói không phải hàng tri thức.

[40] Thập thiện: mười việc thiện được thực hiện qua thân, khẩu và ý: 1) Không sát sanh, 2) Không trộm cắp, 3) Không tà dâm, 4) Không vọng ngữ, 5) Bất lưỡng thiệt, 6) Không ác khẩu, 7) Không ỷ ngữ, 8) Không tham, 9) Không sân, 10) Không tà kiến.

[41] Ngũ giới: năm điều răn cấm căn bản mà Phật tử khi đã quy y Tam Bảo phải giữ gìn, cụ thể là: 1) Không sát sanh, 2) Không trộm cắp, 3) Không tà dâm, 4) Không nói dối, 5) Không uống rượu.

Đây là nhờ Phật lực gia trì, và hành nhân niệm tưởng được tăng ích thù thắng. Những niệm tưởng thù thắng kia do đại nguyện mà có. Nguyện cùng niệm giao tiếp, và tự tâm cùng Phật thầm mặc tương ưng[42]. Tuy cảnh Tịnh Độ chưa hiện, mà công phu vãng sanh đã thành, thật do lực của tự tâm thầm cảm nên, mà chẳng từ ngoài vào. Những kẻ thường gieo mười điều ác, thì lúc lâm chung sẽ bị nghiệp lôi kéo, và bao việc khổ trong địa ngục hiện ra trước mắt. Vì khổ quá bức bách, nên mới có tâm thiết tha muốn thoát khổ. Tâm này cộng với ý cùng cực khổ não mà thành niệm lực, nên khởi tâm thiết tha sám hối. Tâm sám hối đã thiết tha, thì ngay nơi ấy toàn thể ý niệm chuyển biến, nên trong một niệm, bèn tương ưng với chư Phật. Nhờ Phật lực gia trì, cảm ứng, khiến núi đao hóa thành rừng châu báu, và vạc lửa biến thành ao sen, nên những kẻ ác này cũng được vãng sanh. Cảnh Tịnh Độ do toàn thể công lực của tự tâm chuyển biến, chứ chẳng do từ ngoài mà được. Vì vậy, quán thấy vạn pháp trong ba cõi, chẳng có pháp nào mà không xuất sanh từ tâm. Cảnh tịnh uế, chẳng có cảnh nào là không do tâm hiện. Thế nên, pháp môn Tịnh Độ, không luận là người đã ngộ hay chưa ngộ, bậc thượng trí hay kẻ hạ ngu, nếu tu thì tất định sẽ được vãng sanh; tất cả đều do tự tâm, tức là ý chỉ duy tâm Tịnh Độ, trắng đen rõ ràng. Thể tánh của chư Phật như hư không. Tự tâm lặng lẽ thanh tịnh, thì ứng hợp với chư Phật.

[42] Tự tâm cùng Phật tương ưng: bản tâm thanh tịnh đúng với tâm Phật, tức trở về tâm giác ngộ, còn gọi là Bồ Đề tâm hay Phật tánh.

Tuy giả lập khởi một niệm nguyện lực trang nghiêm, mà cảnh giới Tịnh Độ liền hiện, chứ không cần vay mượn công huân[43]. Đó là bậc thượng thượng, chẳng phải là việc mà kẻ trí hẹp hay lòng tin cạn cợt có thể đạt đến. Các vị trung căn, hạ căn hãy nên liên tục

quán xét tâm niệm, chớ để duyên ái hay tập nghiệp làm khuynh đảo. Căn tuy khiếm khuyết, mà chí thật thượng thượng. Việc tu khó, chỉ vì khó đoạn ái căn. Những kẻ ác được vãng sanh lại càng khó hơn. Tuy bảo rằng đới nghiệp vãng sanh[44], nhưng thật ra do tập khí của thiện căn trong bao đời đã huân tập[45] mà phát khởi. Tuy căn tánh xấu xa thấp kém, nhưng nếu phát khởi một tâm niệm dũng mãnh, thì siêu vượt lên bậc thượng thượng. Vừa bỏ dao đồ tể, bèn làm Phật sự, còn gì thù thắng bằng! Song, chúng sanh mỗi mỗi không giống nhau. Thế nhân nếu mong đợi cầu vãng sanh thì là sai lầm. Căn tánh không lớn nhỏ; cứu cánh chỉ do một niệm hướng thượng mà thành tựu. Vì vậy, pháp môn này há chẳng phải đặc biệt quyền thiết cho trung, hạ căn thôi sao!

[43] "Công huân": công lao tu tập. "Vay mượn công huân": ý nói nhờ vào công phu tu tập hay thành tựu chứng ngộ của người khác.

[44] Đới nghiệp vãng sanh: về cõi Tây Phương Cực Lạc tuy vẫn còn nghiệp chướng mang theo (nhờ phút lâm chung có duyên lành hồi tâm niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ).

[45] Huân tập: xông ướp cho thấm dần, chỉ sự lặp đi lặp lại một thói quen lâu ngày trở thành một chủng tử (hạt giống) tốt hoặc xấu trong tâm thức (niệm). Ở đây ý nói các tập khí phiền não tham, sân si, ái do những thói quen tích lũy mà thành.

Tông chỉ của Tịnh Độ Chỉ Quy là dựa vào kinh Mười sáu phép Quán[46], và phát minh những chỗ khó hỏi, để hiển lộ yếu chỉ của pháp môn Tịnh Độ. Kế đến dẫn các thuyết từ Liên Tông[47] cùng Long Thư[48], để biểu thị tín, nguyện, hạnh. Thứ đến, liệt kê tiểu sử từ ngài Huệ Viễn[49] xuống tới hai mươi sáu vị khác để dùng làm thật chứng[50]. Sau đó, diễn giảng khuyến khích, cùng phát huy nghĩa lý niệm Phật, hay dẫn dụ nhân quả, hầu mong hành giả tiến bước tu hành, và chân thành chú tâm nơi pháp môn này. Tôi gọi là tập chỉ nam của Tịnh Độ. Lý và sự đều phải tu[51], lý nhân quả đều hiển lộ. Người xem lấy đây làm nơi nương tựa. Đó là cảnh giới diệu lạc, sáng soi tâm mắt. Cần gì phải cầu ngoài muôn quốc độ mới thọ được sự an lạc vi diệu thù thắng! Những điều này hiển hiện ngay trong công việc hằng ngày, chứ không đợi quả báo đến hay lúc thần thức đã siêu sanh, mà sau mới thật chứng. Lợi ích của bài này là làm chiếc thuyền từ bi trên biển khổ, và làm ánh đuốc huệ trong đêm dài tăm tối. Chớ coi là việc nhỏ!"

[46] Kinh Mười sáu phép Quán, hay kinh Quán niệm Hơi thở, là mười sáu phép quán niệm hơi thở để cho tâm chuyên nhất mà đạt được thiền định.

[47] Liên Tông: tên gọi khác của Tịnh Độ tông.

[48] Long Thư Vương: là một cư sĩ Phật giáo đời nhà Tống (Trung Hoa). Ông tên là Vương Nhật Hưu, người đất Long Thư, nên gọi là Long Thư Vương cư sĩ. Ông được biết đến qua mười trước tác viết về pháp môn Tịnh Độ.

[49] Huệ Viễn (334 – 416): là một cao tăng Trung Hoa đời nhà Tấn. Ngài được xem là sơ Tổ của tông Tịnh Độ, và pháp môn tu của ngài là niệm Phật Tam Muội.

[50] Thật chứng: giác ngộ được chân tánh của các pháp bằng công phu tu tập của chính mình, không phải chỉ học theo giáo lý đơn thuần, và chư Phật hay chư Tổ cũng do thật chứng mà có được chánh pháp.

[51] Lý và sự đều phải tu: ý nói cách tu trọn vẹn trí nguyện và hạnh nguyện.

'Tu lý' là tu tập để đi đến giác ngộ chánh pháp, đoạn dứt phiền não, giải thoát; 'tu sự' là tu về phần tướng (oai nghiêm, nghi lễ) và các Phật sự, với hạnh nguyện đem lại lợi ích cho chúng sanh. Lý sự viên dung - hay còn gọi là 'phước tuệ song tu' hay 'tự lợi và lợi tha' (mang lại lợi ích cho bản thân và cả người khác) - là chủ trương của Phật giáo Đại thừa.

Ngoài ra, ngài Hám Sơn còn giảng giải mật hạnh của Đại sư Liên Trì lúc sinh thời. Trong số các đệ tử của Đại sư Liên Trì, có vị khi nghe lời ngài kể đã không cầm được nước mắt. Họ bảo rằng ngài tiết lộ những điều về Đại sư Liên Trì mà trước đây họ chưa từng biết đến. Mặc dầu đường lối tu hành giữa ngài và Đại sư Liên Trì có phần khác biệt, nhưng cả hai ngài đều nhấn mạnh sự giống nhau giữa Thiền tông và Tịnh Độ tông, tức lý duy tâm Tịnh Độ. Sau khi hoằng pháp xong, chư tăng thỉnh cầu ngài khắc kệ trên bia tháp của Đại sư Liên Trì.

Khi trở về, Pháp sư Huyền Tân, trụ trì chùa Tịnh Từ, vốn là đệ tử của thầy Tuyết Lãng, vị sư huynh thuở thiếu thời tại chùa Báo Ân và cũng là pháp hữu đồng hành đầu tiên của ngài Hám Sơn, cùng các quan triều như Đồng Thông Quận, Ngu Sử Bộ, Ông Đại Tham, v.v... thỉnh ngài trú tại điện đường Tông Cảnh, chùa Tịnh Từ, phía Đông Nam vùng Hàng Châu. Điện đường Tông Cảnh vốn là nơi ngài Vĩnh Minh Diên Thọ thường thuyết pháp, và cũng là trung tâm thuyết giảng kinh điển nhà Phật trong triều Minh. Chùa Tịnh Từ được xây tại núi Nam Bình, đỉnh Huệ Nhật cạnh

Tây Hồ, vào đời Ngũ Đại[52] Hậu Chu Hiển Đức[53] nguyên niên[54]

(954). Chùa vốn được gọi là Huệ Nhật Vĩnh Minh viện, và là một trong bốn ngôi chùa lớn nhất tại Tây Hồ. Những năm đầu nhà Tống, ngài Vĩnh Minh Diên Thọ lại xây thêm Tông Cảnh đường. Nơi đó, ngài Hám Sơn thuyết giới cho hàng ngàn người. Ngài cũng viết bài ký thuật Tây Hồ Tịnh Từ Tự Tông Cảnh Đường Ký. Chư sơn trưởng lão, các pháp sư đạo cao đức trọng, đồng tụ hội trên hồ cạnh chùa cùng thỉnh vấn, đối đáp Phật pháp với ngài. Trong những cuộc pháp đàm đó, chư thính chúng thường đưa ra những câu hỏi, đề mục khó, nhưng ngài đều giải đáp cho họ một cách rõ ràng minh bạch, khiến ai nấy đều thỏa mãn. Thời ấy, pháp hội này được coi là tối thắng vi diệu nhất vùng Đông Nam[55].

[52] Ngũ Đại Thập Quốc (907 – 979) là một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, bắt đầu từ khi triều Đường diệt vong, kéo dài đến khi triều Tống thống nhất Trung Quốc.

[53] Hậu Chu Thái Tổ, tức Hậu Chu Hiển Đức (904 – 954) là một trong những vị hoàng đế thời Ngũ Đại Thập Quốc trong lịch sử Trung Quốc.

[54] Nguyên niên: năm (trị vì) đầu tiên của một vị vua.

[55] Chú thích của thị giả Phước Thiện: Khi thuyết pháp tại giảng đường Tông Cảnh, thầy tôi thường nói cả vài ngàn chữ trong một hơi dài mà không ngừng nghỉ. Âm thanh của ngài rất rõ ràng và trong như tiếng chuông ngân vang, khiến thính chúng trong và ngoài chùa đều nghe rõ ràng. Ngài luôn ngồi tư thế kiết già mà không thay đổi, trong khi tay đang viết kệ hay những bài pháp ngữ. Ngài viết vài trăm hoặc hàng ngàn chữ trên giấy trắng mà chẳng ngừng nghỉ. Ngài viết xong, thị giả vội vã mang bài viết đó đến cho người thỉnh pháp. Tay trái ngài luôn lần hạt chuỗi, còn tay phải thì luôn cầm quạt tre màu trắng. Cây quạt này không rời tay ngài giây phút nào, dẫu mùa hè nóng nực hay mùa đông lạnh giá. Ngài chỉ cầm chứ không mở ra để quạt. Khi cần thiết ban giáo huấn cho chúng sanh trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, ngài chỉ việc gõ quạt xuống bàn, khiến vang tiếng lớn. Âm thanh của cây tích trượng cũng không thể vang to bằng âm thanh của cây quạt. Âm thanh này giống như tiếng sét đánh, khiến tà ma quỷ quái đều bỏ chạy.

Một hôm, ngài Hám Sơn đang ngồi trong phòng thì có một người đi vào, dập đầu lễ bái ngài. Trước khi người kia đứng dậy, ngài đập cây quạt trên bàn rồi quát:

- Đồ giết người! Sao dám đến đây gặp ta?

Vị tăng tri sự nghe tiếng ngài quát mắng, liền chạy vào phòng thì

thấy người kia im lặng đứng dậy, bỏ ra đi. Mọi người trong chùa đều sửng sốt, ngạc nhiên vì không hiểu tại sao ngài lại quát mắng như thế. Hôm sau, đại chúng nghe tin kẻ kia phạm tội giết người và đã bị bắt.

Một hôm khác, ngài vừa thăng tòa giảng kinh thì có hai vị tăng đưa một vị tăng khác đến thềm chánh điện, cầu thỉnh ngài cứu giúp:

- Bạch Hòa thượng, vị tăng này rất chăm chỉ tu hành, đã tụng kinh Hoa Nghiêm trong năm năm liền và chưa phạm giới trọng gì. Song, không hiểu vì sao mấy tuần nay ông ta như bị ma quỷ hành hạ, nổi cơn điên khùng, ăn nói bậy bạ...

Nghe thế, ngài ngắm nhìn ông tăng kia một lúc rồi bảo:

- Bệnh này có thể chữa trị được.

Ngài bảo thị giả cho mời các vị tăng ra tụng thần chú Kim Cang Trừ Cấu Uế[56]. Trên tòa giảng kinh, ngài cũng tự tụng thần chú này và bảo ông tăng bị điên kia hãy tụng theo. Mới đầu, ông tăng kia vẫn còn nói năng ú ớ chưa tỉnh cơn điên. Ngài liền dùng cây quạt vỗ lên bàn, khiến âm thanh vang rất lớn. Ông tăng bị điên giật mình ngồi im, không dám nói năng gì nữa. Ngài bèn thong thả tụng từng câu từng chữ. Ông tăng điên liền đọc theo và dần dần đọc được thần chú Kim Cang Trừ Cấu Uế từ đầu đến cuối. Bất chợt, ông tăng điên bừng tỉnh, vội quỳ xuống đảnh lễ ngài. Ngài lại bảo ông tăng này hãy nên đến trú tại am tranh cạnh nhà trù[57] và hằng ngày phải chăm chỉ niệm Phật. An dưỡng ở nơi đó một thời gian, ông tăng kia hồi phục sức khỏe lại như thường.

[56] Là thần chú để hộ trì trong Mật tông.

[57] Nhà trù: nhà bếp.

Sau đó, ngài đi thăm viếng các danh lam thắng cảnh như Linh Ân, Tam Trúc, Tây Sơn, v.v... Tại những nơi đó, ngài thấy dân tình đều chán nản vì quan lại tham nhũng, nên ai nấy đều sống bê tha ích kỷ. Ngài bèn cho mở những buổi thuyết giảng kinh và khuyến khích dân chúng thực hành hạnh phóng sanh. Số người đến nghe lên đến hàng ngàn, nhiều người nghe xong ăn năn, xin sám hối tu tỉnh. Các quan lại nghe giảng cũng tỉnh ngộ, quyết xin quy y và hứa sẽ làm lành, lánh dữ. Trước khi ngài ra đi, các quan và dân chèo thuyền ra giữa hồ để phóng sanh chim cá cùng làm tiệc tiễn biệt trên hồ. Nơi ấy, họ đồng dâng thơ, cầu thỉnh ngài ở lại Vân Thê chỉ dạy thêm cho họ.

Do nhân duyên này, ngài đồng ý ở lại đó ba năm để giảng kinh, thuyết pháp. Số người đến xin quy y Tam Bảo lên đến hàng vạn. Từ đó Phật pháp miền này phát triển mạnh, dân tình trở nên hiền hòa hơn xưa.

Trong thời gian ở tại núi Kính Sơn, chùa Vân Thê và Tịnh Từ, ngài Hám Sơn có dịp đến đảnh lễ tháp của Thiền sư Vân Cốc, vị thầy dẫn dắt ngài vào Thiền tông. Ngôi chùa rất tịch tĩnh và tao nhã, nhưng ngôi tháp lại bị hư hoại và chìm trong quên lãng. Ngài rất đau xót nên nhờ một cư sĩ trong vùng lo sửa sang, trùng tu ngôi tháp đó và mua lại mảnh ruộng hương hỏa để trồng trọt, thu hoạch lợi tức, ngõ hầu mua hương hoa đèn nến cúng dường chùa tháp. Ngài ủy thác cho thầy Huyền Tân và cư sĩ Đàm Trinh Mặc, tức thị giả Phước Chân sau này, duyệt lại bốn quyển ký sự Đông Du Tập của ngài.

Lúc trở về Ngô Môn, hai thầy Triều Tùng và Nhất Vũ mời ngài vào núi Hoa Sơn. Ngài đi du ngoạn đến những danh lam thắng cảnh như Thiên Trì, Huyền Mộ, Thiếc Sơn. Các cư sĩ như Triệu Phàm Phu, Nghiêm Thiên Trì, Từ Trung Dung, Diêu Mạnh Tường tại núi Hoa Sơn đã thiết lập trai tăng trong núi và cầu thỉnh ngài giảng giải Phật pháp. Ngài bèn giảng kinh Pháp Hoa tại đây trong mấy tháng liền, số người đến nghe rất đông và một số lớn đã xin quy y Tam Bảo. Lúc rời Ngô Môn, đệ tử của ngài là Động Văn, Hán Nguyệt cùng quan Thái sử họ Tiền đón ngài đến núi Ngu Sơn. Ngài ở lại đó hai đêm, giảng dạy cho dân chúng trong vùng. Ít hôm sau, quan Thái sử tiễn đưa ngài đến Khúc Hà.

Cư sĩ Hạ Tri Nhẫn cùng con trai và đứa cháu đợi ngài tại am Tam Lý, và tặng ngài ảnh vẽ của tám mươi tám vị tổ[58].

[58] Ghi chú của thị giả Phước Chân: Bốn quyển Phật Tổ Đạo Ảnh do hai thầy Chân Tịch và Vân Phúc phát tâm sưu tập tất cả hình ảnh, pháp tướng, kệ cú của chư thánh tăng Ấn Độ và Trung Quốc, gồm có hai trăm bốn mươi tôn tượng, được lưu trữ tại tự viện núi Ngưu Thủ. Sau này, Đại sư Hám Sơn tuyển chọn truyện tán, ngài Tử Bá (Đạt Quán) khắc bản lưu truyền. Đời Minh, niên hiệu Sùng Trinh, Hòa thượng Vĩnh Giác tại chùa Dõng Tuyền, núi Cổ Sơn lại sưu tập thêm hơn một trăm ba mươi pháp tướng và kệ cú của chư Tổ sư, rồi khắc bản lưu truyền, nhưng lâu ngày lại bị thất lạc hết. Triều Thanh, niên hiệu Khang Hy năm thứ tư, thầy Vi Lâm gom nhóm và bổ khuyết lại. Tất cả được một trăm hai mươi hai tôn tượng và kệ cú, sau này được khắc in, gọi là bản Phật Tổ Đạo Ảnh. Thời cận đại, khi trụ trì chùa Dõng Tuyền, ngài Hư Vân phát hiện ra bản trân bảo này. Nhận thấy bản Phật Tổ Đạo Ảnh rất có giá trị về lịch sử Thiền tông nên ngài Hư

Vân trùng tân chỉnh lý. Ngài Hư Vân lại đi khắp nơi sưu tập các tư liệu về tông phái của chư Tổ sư, thánh tăng Ấn Độ và Trung Quốc. Cộng chung với bản cũ và tư liệu sưu tập, tất cả hơn ba trăm ba mươi vị Tổ sư. Do đó, ngài Hư Vân thêm truyện kệ cú tán, rồi xuất bản thành bốn quyển, được gọi là Tăng Đính Phật Tổ Đạo Ảnh Truyện Tán.

Sau đó, ông ta cùng ngài Hám Sơn đi Kinh Khẩu. Ở đó, ngài được thỉnh mời dùng cơm chay do chư tăng và cư sĩ núi Tam Sơn khoản đãi. Tại giới đường Đại Giới, ngài giảng thuyết về lễ nghi và giới luật. Sau đó, một mình ngài tự chèo thuyền qua Nam Kinh đến An Huy, dọc theo sông Dương Tử, rồi về núi Lô Sơn. Mồng một tháng Năm, ngài đi qua Bạch Hạ, rồi ở qua đêm trên sông. Nơi đó, ngài gặp lại các bạn tri kỷ thuở thiếu thời như Tức Dương, Phàm Nhi Tây. Mồng năm tháng Năm, ngài đến Vu Hồ. Quan trấn ải Lưu Ngọc Thọ thỉnh ngài lưu lại vài ngày và đàm luận về Phật pháp.

Ngày mười sáu tháng Năm, ngài đi thuyền đến Tinh Chử, qua Quy Tông, rồi ở lại nơi đó. Bấy giờ, quan Uông Tư Mã đã cúng dường đủ số tiền để xây tịnh thất cho ngài. Rằm tháng Sáu, ngài bảo đệ tử Phước Thiện trông coi công trình xây cất tại đỉnh Ngũ Nhũ. Tháng Mười, công trình xây cất tịnh xá hoàn thành. Tên của tịnh xá mới là chùa Pháp Vân. Như thế, ngài có một nơi thích hợp để an cư. Lúc ấy, ngài bắt đầu giảng kinh Lăng Nghiêm cho các đệ tử. Cuối năm đó, đệ tử lớn của ngài là Siêu Dật bế quan viên tịch tại đỉnh núi Kim Luân.

Năm 1618, ngài Hám Sơn được bảy mươi ba tuổi. Ngài tu sửa Phật điện cùng thiền đường của chùa Pháp Vân ở Lô Sơn. Tháng Ba, quan triều tại Phù Lương là Trần Đại Thạch vào núi thăm ngài. Ông ta cùng với quan lễ Bảo Trung Tố và quan Hạ Ngã Tế, nhóm họp cả mười người để hỗ trợ tiền tài trùng tu chùa viện. Tháng Chạp, điện đường được sửa sang hoàn tất.

Năm 1619, đệ tử của ngài là Thông Quýnh đến thăm và cầu xin ngài mở pháp hội thuyết pháp cho đại chúng. Tháng Giêng năm đó, ngài cho chư tăng khởi sự tụng kinh Hoa Nghiêm, rồi bắt đầu giảng liên tục các kinh như Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Kim Cang, Viên Giác, Duy Ma Cật, Luận Đại Thừa Khởi Tín, v.v... Ngài bảo Thông Quýnh làm vị thủ chúng. Số người đến tham dự đông đến hàng ngàn. Tháng Bảy, ngài gởi thư yêu cầu quan huyện Nam Khang nên để vùng núi Ngũ Nhũ cho tăng chúng niên trưởng ở mười phương đến dưỡng già.

Rằm tháng Tám, ngài bế quan nhập thất, không tiếp xúc khách

khứa, mà cứ y theo cách thức tu hành tông Tịnh Độ của Tổ Huệ Viễn – sáu thời dâng hương niệm Phật, chuyên tâm tu tịnh nghiệp.

Lúc đó, tông Hoa Nghiêm gần như bị thất truyền. Lời sớ sao về kinh Hoa Nghiêm của Quốc sư Thanh Lương thì quá thâm sâu khó hiểu. Vì Quốc sư Thanh Lương là người chú giải kinh Hoa Nghiêm đầu tiên, nên nếu bỏ lời chú giải của Quốc sư thì tông này sẽ dứt đoạn. Những bài dịch thuật và chú giải kinh Hoa Nghiêm của các vị Tổ khác cũng phải bị phế bỏ hết. Vì thế, ngài muốn diễn giảng rõ và rút gọn ý nghĩa lời chú giải của Quốc sư Thanh Lương để người sau có thể dễ dàng hiểu rõ, nên khởi sự viết quyển Hoa Nghiêm Cương Yếu. Ngài viết quyển này sau thời gian bế quan nhập thất.

Mùa đông năm đó, ngài giảng kinh Lăng Già và Luận Khởi Tín cho các đệ tử. Do lời thỉnh cầu của thị giả Quảng Ích, ngài viết bài chú giải Luận Đại Thừa Khởi Tín, Viên Giác kinh Trực Giải, và Trang Tử Nội Thất Biên Chú.

Năm 1620, Hoàng đế Vạn Lịch qua đời. Thái Tử Chu Thường Lạc lên ngôi, lấy hiệu là Thái Xương, tức vua Quang Tông. Tuy nhiên, vừa lên ngôi trong vòng một tháng, vua Quang Tông đã chết bất đắc kỳ tử (vụ án Hồng Hoàn) như sau: Một buổi tối, vua mỏi mệt nên sai quan đi lấy thuốc uống. Một vị quan trong bộ Lễ dâng lên một viên thuốc màu hồng để vua dùng, vua vừa uống xong liền hộc máu lăn ra chết. Cuộc điều tra cho biết vị quan này là người của Trịnh Quý phi tiến cử vào cung, nên triều đình liền bắt bà này đem ra xét xử. Đây là vụ án Hồng Hoàn được ghi rõ trong lịch sử Trung Hoa.

Vụ án này nêu lên việc nghi ngờ âm mưu đầu độc nhà vua của phe nhóm Trịnh Quý phi, nhưng lúc đó triều đình không dám làm mạnh vì Phúc Vương Chu Thường Tuân, sẵn quân sĩ đóng ở Lạc Dương, có thể kéo binh về làm phản. Do đó, các quan triều bèn cấp tốc đưa con trai của Chu Thường Lạc lên làm vua. Nhà vua còn nhỏ tuổi nên việc nước đều do các quan triều trông nom, mà các quan lại chia rẽ phe nhóm, vì thế quyền hành trong nước không còn tập trung được nữa.

Đa số quyền hành được phân chia cho các phe nhóm, mỗi phe nắm giữ quyền hành một vùng hay chiếm một quyền lợi nào đó. Họ thi nhau khai thác tài nguyên quốc gia, phá rừng lấy gỗ, đào mỏ lấy quặng, chiếm đất đai, ruộng nương, nhà cửa của dân chúng. Dân tình bất mãn vì sưu cao thuế nặng, lại thêm tình

trạng tham nhũng bất công, nên số người tham gia các nhóm quân khởi nghĩa mỗi ngày một nhiều[59].

[59] Người em cùng cha khác mẹ của Chu Thường Lạc, tức Phúc Vương Chu Thường Tuân, ít lâu sau cũng bị chết thê thảm. Ông ta bị Lý Tự Thành, một thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa, chém chết vào năm 1641. Khi nhóm này chiếm thành Lạc Dương, quân lính của Lý Tự Thành đã lấy máu của Chu Thường Tuân hòa với rượu mà uống. Họ gọi rượu này là rượu Phúc Lộc, vì lấy tên hiệu của Chu Thường Tuân là Phúc Vương.

Tuy ngài Hám Sơn đã rời khỏi Tào Khê đến Lô Sơn, nhưng các đệ tử miền này vẫn có ý cung thỉnh ngài trở vào Nam. Quan triều Ngô Trung Vi khi trước đã từng gặp ngài tại Hồ Đông, nay được chuyển nhiệm sở về Quảng Đông. Khi đến lễ Tổ ở Tào Khê, Ngô Trung Vi được các đệ tử tại đây yêu cầu ông ta nên cố gắng thuyết phục ngài trở lại Tào Khê, nhưng ngài lại từ chối, lấy cớ là già yếu bệnh hoạn.

Năm 1622, vào tháng Giêng, đệ tử Khiêm Lưu, Trần Địch Tường, Trần Địch Thống, Lương Tứ Tương vào núi vấn đạo. Ngài vì họ mà giảng thêm về kinh Lăng Nghiêm và Luận Đại Thừa Khởi Tín. Khi ấy, chư đệ tử thỉnh ngài viết sơ lược về cuộc đời tu hành của ngài, nên ngài cho khởi công viết quyển tiểu sử tự thuật Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ. Chính đệ tử thị giả hầu cận ngài hơn ba mươi năm là thầy Phước Thiện đã ghi chép lại theo lời tường thuật của ngài.

Tháng Bảy năm đó, Vương Thị Ngự lại vào núi, thỉnh ngài trở về Tào Khê. Lúc bấy giờ ngài đã hoàn tất quyển Hoa Nghiêm Cương Yếu. Quan triều Ngô Trung Vi lại gởi thư đến, ý rất chân thành cầu mong ngài vào Nam. Quan Thái thú Thiều Châu là Trương Dục Chẩn cũng gởi một lá thư đặc biệt đến ngài và yêu cầu thầy Bổn Ngang, trụ trì chùa Bảo Lâm ở Tào Khê, đích thân đến Lô Sơn, thỉnh ngài vào Nam.

Vì thấy họ quá thiết tha, ngài đành phải rời Lô Sơn để vào Nam và giao chùa Pháp Vân lại cho thầy Phước Thiện trụ trì. Mồng mười tháng Mười Một, ngài rời Lô Sơn, qua Loa Giang, gặp các quan Thái sử Tiêu Chuyết Tu, Lưu Thiều Dã, Lưu Chuyển Hoa, Mã Lý Phòng, v.v... Trên sông Kiền Thành, ngài viết những bài thi kệ tặng họ.

Tháng Chạp năm đó, ngài trở về Tào Khê. Tăng chúng hội họp đông đủ trên núi, bày hương hoa la liệt khắp nơi. Người người kéo

đến lễ bái và thỉnh vấn ngài rất đông. Ngài bắt đầu giảng kinh thuyết pháp.

Năm bảy mươi tám tuổi, ngài Hám Sơn trú tại thiền đường ở Tào Khê. Tháng Giêng, Thái thú Trương Dực Chẩn vào núi vấn đạo. Tháng Ba, các đệ tử ở chùa Pháp Tánh tại Ngũ Dương đến. Ngài truyền tâm pháp cho họ. Tháng Tư, ngài thuyết giới luật, giảng kinh Lăng Nghiêm, Luận Đại Thừa Khởi Tín, v.v... Tháng Bảy, ngài cũng thuyết giới luật cho đại chúng. Tháng Tám, sau khi tiếp đón khách, ngài bảo thị giả đến cảm tạ ơn của quan triều họ Ngô. Khi thị giả sắp đi, ngài tự nhiên bảo:

- Giáo hóa chúng sanh bằng những lời chân thật vi diệu, chư Phật Tổ cũng phải tùy theo nhân duyên. Nếu không hợp với nhân duyên thì không đạt được kết quả tốt. Một đời hành Phật sự đã xong, nay đến lúc thầy phải trở về.

Những người có mặt lúc đó không hiểu lời trên, chỉ nghĩ rằng ngài muốn trở về Lô Sơn mà thôi. Thấy vậy, ngài bèn viết một bài kệ, trong đó có câu "Trung Thu không trăng rằm", nhưng các đệ tử tại đây vẫn không hiểu ý nghĩa. Biết ngày cuối sắp đến, ngài gởi thư đến Lô Sơn, bảo hai thị giả đã theo hầu ngài trong suốt mấy chục năm là Thông Quýnh và Phước Thiện vào gặp ngài gấp.

Ngày chín tháng Chín, ngài viết bài kệ Trụ tại núi cao, trong đó có câu "Dầu lão tăng này biếng nhác dùng bút mực, nhưng một khi hơi thở không trở lại thì sẽ bước qua đời khác. Nếu chỉ xem như câu kệ tầm thường thì thật không công bằng cho lão tăng vậy". Viết như thế, nhưng các đệ tử hầu cận vẫn không hiểu là ngài sắp ra đi.

Mồng một tháng Mười, đệ tử Thông Quýnh từ Khuông Sơn về đến Tào Khê. Ngài vui vẻ hỏi thăm Thông Quýnh cặn kẽ về những đệ tử và pháp hữu đang tu tập rải rác khắp nơi. Mồng ba tháng Mười, quan triều Tiêu Huyền Phố vào núi thăm ngài. Ngài cùng ông ta đàm luận cả ba ngày ba đêm. Khi ông ta thỉnh vấn Phật pháp, ngài viết hai bài pháp ngữ và ba bài kệ để tặng ông ta. Mồng sáu tháng Mười, khi Tiêu Huyền Phố sắp rời khỏi núi thì ngài tự nhiên bảo:

- Dân chúng trong vùng này đặt hết niềm tin vào ông. Hãy bảo trọng.

Tiêu Huyền Phố định hỏi ngày tháng để trở lại bái kiến, ngài bảo:

- Sơn tăng này đã quá già. Bốn đại chẳng bao lâu sẽ rã rời. Hẹn gặp lại ông sau này nơi hội Long Hoa.

Nghe như thế, ông này cùng đại chúng rất sửng sốt và sợ hãi. Lúc đó, thị giả Quảng Ích và Tỉnh Thành vừa trở về Tào Khê. Thái thú Thiều Dương là Trương Dực Chẩn mời y sĩ vào núi điều trị bệnh cho ngài. Mồng tám tháng Mười, khi chư đệ tử hỏi thăm sức khỏe ngài, ngài cười bảo:

- Lão tăng tuy mệt nhưng không bệnh.

Mồng chín tháng Mười, khi đệ tử đem thuốc vào, ngài không chịu uống và nói:

- Ta sắp đi đây. Uống thuốc có lợi ích gì. Đệ tử Quảng Ích nghe thế giật mình thưa:

- Bạch thầy! Nếu thầy thật sự sắp đi thì xin thầy để lại di chúc, dạy bảo lời cuối cho chúng con.

Ngài bèn mắng:

- Con theo hầu thầy bao nhiêu năm, sao còn u mê kiến chấp như thế? Con phải nhớ sanh tử là việc lớn, vô thường luôn tấn tốc. Các con phải cố gắng tu hành và luôn luôn chánh tâm niệm Phật.

Quảng Ích bèn thưa:

- Bạch thầy! Nếu thầy chẳng có một lời dạy bảo, vậy thì chúng con phải nương vào ai đây?

Ngài thở dài bảo:

- Ngay cả ngôn từ xuất phát từ kim khẩu của Đức Như Lai cũng đã trở thành những tờ giấy cũ. Lời của thầy lúc này thật chẳng có ích gì nữa.

Sau đó, ngài im lặng, chẳng dạy thêm lời nào nữa.

Ngày mười hai tháng Mười, tức là ngày sinh nhật của ngài, các đệ tử xuất gia và tại gia đồng tụ hội tại chùa. Thái thú Thiều Dương là Trương Dực Chẩn cũng đến cúng dường một y cà sa màu tím làm quà tặng sinh nhật. Ngài và ông ta đàm luận vui vẻ cả ngày cho đến chiều. Tối hôm đó, ngài tự đi tắm rửa sạch sẽ. Hôm sau, ngài mặc y cà sa màu tím vừa được quan Thái thú cúng dường. Khi quan Thái thú đến bên giường bệnh, ngài bảo:

- Sơn tăng sắp đi đây... Chân thành cảm tạ sự hộ pháp nhiệt tình của ông.

Quan Thái thú bèn an ủi:

- Đại sư! Ngài không có bệnh. Xin ngài chớ lo âu. Tiểu tử

là hộ pháp vùng này và sẽ hoàn thành trách nhiệm của mình.

Ngài chắp tay cảm tạ ông ta. Sau khi quan Thái thú rời núi, ngài bảo thị giả mang nước đến súc miệng và nói:

- Hôm nay, dây leo sẽ bị cắt đứt đây.

Sau đó, ngài tắm rửa và thay đổi y phục. Những đệ tử đứng xung quanh hầu và cùng nhau nhất tâm niệm Phật. Ngài lại khuyên:

- Các con chớ nên đau buồn sợ hãi. Có sanh ắt có tử, việc gì phải lo. Sau khi ta ra đi, các con hãy làm đúng theo truyền thống Phật giáo: không để tang, không khóc lóc, chỉ luôn nhất tâm niệm Phật.

Mồng năm tháng Mười Một, lúc khoảng ba giờ khuya, ngài ngồi xếp bằng mà thị tịch. Đêm hôm đó, bầu trời chớp lòe đầy những tia sáng, cầm thú trên núi đều đồng loạt kêu rống lên những tiếng bi ai. Bốn chúng đệ tử đều rơi lệ đau buồn, rung động cả vùng núi non. Ba ngày sau, sắc mặt của ngài vẫn hồng hào như lúc sống và tay chân vẫn còn mềm như lúc nhập định. Suốt cuộc đời, ngài đã gặp bao thăng trầm hoạn nạn, nhưng lúc cuối viên tịch an lành tại chùa Nam Hoa.

Nhận được tin buồn, quan Thái thú Trương Dực Chẩn gởi quan quân đến phúng điếu. Lúc đó, quan triều Tiêu Huyền Phố vẫn còn ở tại Thiều Châu. Khi nhận được tin rằng ngài đã viên tịch và nghe kể chi tiết về những giây phút cuối của ngài, ông liền bảo: "Đại sư Hám Sơn đã nhập vào dòng thánh. Nếu ngài không thấu triệt cái khổ của sanh tử trong lúc còn sống, thì lúc lâm chung làm thế nào mà ung dung tự tại được như thế!". Ông ta viết hai câu liễn để truy điệu ngài và cúng dường một trăm lạng vàng. Ông ta cũng viết thư cho quan huyện ở Nam Thiều, ra lệnh kiến lập tháp cùng xây điện thờ tượng ngài. Nhục thân ngài được chư đệ tử giữ lại ở Tào Khê. Vì lúc viên tịch, nhục thân ngài vẫn còn ở nguyên trong tư thế ngồi kiết già, nên thay vì nhập quan, chư tăng bèn đặt nhục thân ngài vào một cái khám bằng gỗ.

Nghe tin ngài viên tịch, thầy Phước Thiện, trụ trì chùa Pháp Vân ở đỉnh Ngũ Nhũ, cũng cho xây tháp để thờ ngài tại Lô Sơn. Do đó, trong chúng đệ tử có sự tranh luận về việc nên giữ nhục thân ngài lại Tào Khê hay Khuông Sơn.

Năm 1625, thầy Phước Thiện được sự ủng hộ của các quan triều cùng vị Tổng đốc Quảng Đông nên được phép mang nhục thân ngài trở về Lô Sơn. Ngày hai mươi mốt tháng Giêng, nhục thân của ngài được đưa về núi. Vì khí hậu vùng Lô Sơn ẩm ướt nên nhục thân ngài được đặt trong một cái khám thờ bằng gỗ quý. Đích thân quan Thái thú Nam Khương đi lựa nơi chôn cất khám thờ nhục thân ngài.

Mười một năm sau, vì núi Lô Sơn vẫn thường có nhiều hổ sói lai vãng, nên chư tăng trên núi cùng thầy Phước Thiện thấy vùng đất đó quá xa xôi, không thích hợp cho việc nhang khói, nên quyết định đào lên, mang khám thờ nhục thân ngài vào thờ trong chùa. Khi đào lên, họ thấy phân nửa cái khám thờ bằng gỗ quý đã bị mối nhặm hư hoại, nên chư đệ tử không dám chôn cất nữa mà để trong một bảo tháp sau chùa.

Năm 1643, quan bộ Lễ của Lĩnh Nam, vốn là đệ tử của ngài, gởi thư cho chư tăng tại Lô Sơn, cầu thỉnh cho mang nhục thân ngài trở về Tào Khê. Lúc đó có phán quan Thụy Châu là Lưu Khởi Tương, cũng là đệ tử của ngài, đang đi kinh lý tại Nam Khương bèn thân hành đứng ra chịu trách nhiệm về việc chuyển vận nhục thân ngài về lại Tào Khê. Chính ông ta đứng ra vận động triều đình ban sắc lệnh cho quan quân hộ tống vận chuyển nhục thân ngài suốt hành trình từ Lô Sơn về lại Tào Khê. Khi ấy, loạn binh Lý Tự Thành đã nổi dậy khắp nơi, nên nhiều vùng không có an ninh. May thay, tướng trấn thành Quảng Đông tình cờ đi qua núi Đại Vũ gặp đoàn hộ tống, nên ông cùng quân lính tham gia vào đoàn hộ tống nhục thân ngài trở về Tào Khê được yên ổn.

Khi về Tào Khê, chư đệ tử nhìn thấy khám thờ có nhiều đường vết nứt nẻ. Nhìn qua vết nứt đó, họ thấy nhục thân ngài vẫn còn ngồi yên trong tư thế xếp bằng như lúc còn sống. Họ bàn nhau về việc mở cái khám thờ ra, nhưng không ai dám làm. Viên tướng trấn thành Quảng Đông nghe thế, liền dùng gươm rạch theo đường nứt. Vừa mở ra, họ thấy nhục thân ngài vẫn ngồi y nguyên trong tư thế kiết già như lúc sống. Tóc và móng tay mọc dài ra, mặt mũi vẫn hồng hào như lúc còn sống mặc dầu y cà sa đã bị rã rụng từng miếng, thấy rõ da thịt. Lúc đó có một vị tăng ở xa đến, xin thỉnh cầu chư tăng cho phép ông tẩm liệm nhục thân ngài theo truyền thống Ấn Độ, tức trét sơn mài trộn với hương trầm lên khắp nhục thân ngài. Công việc hoàn tất xong, vị khách tăng liền bỏ đi đâu mất.

Khi xưa, lúc ngài trú tại Tào Khê, có một đồng nữ nọ đã phát nguyện cúng dường cho ngài một bộ y cà sa bằng lụa có thêu hình

tượng ngàn vị Phật. Vì sợ hơi thở của mình phát ra mùi bất tịnh khi thêu y cà sa ngàn vị Phật, cô ta đã bịt miệng bằng miếng vải lụa màu vàng. Khi cô ta thêu dệt xong y cà sa này thì ngài đã nhập tịch, nhục thân được để trong khám thờ mang đi Lô Sơn. Vì thế, áo cà sa ngàn vị Phật được để lại Tào Khê. Khi nhục thân ngài được mang về Tào Khê và thấy những miếng vải y áo đắp trên nhục thân của ngài đã rã rụng nên chư đệ tử đem y cà sa ngàn Phật ra và đắp lên nhục thân của ngài. Sau đó, nhục thân của ngài được đặt vào trong tháp để phụng thờ. Ngôi tháp thờ ngài cách tháp thờ của Lục Tổ Huệ Năng khoảng một dặm. Dân chúng và tăng sĩ đến lễ bái cúng dường nhục thân của ngài như Lục Tổ Huệ Năng.

Hằng năm cứ vào rằm tháng Hai và tháng Tám, tín chúng Phật tử đến Tào Khê lễ bái Lục Tổ Huệ Năng và ngài Hám Sơn. Đối với Phật tử Trung Hoa, Đại sư Hám Sơn được sùng bái như vị Tổ thứ bảy trong Thiền tông, mặc dầu ngài không được chính thức truyền thừa tâm ấn từ những vị Tổ Thiền tông. Tuy nhiên, dưới mắt của các đệ tử thì Đại sư Hám Sơn được truyền thừa tâm ấn thực thể tại Tào Khê, vì ngài tiếp nối chư Tổ sư, truyền bá giáo lý trực chỉ chân tâm của Lục Tổ. Thêm nữa, chính nhờ công lao của ngài mà mạch thiền tại Tào Khê được xiển hưng cho đến ngày nay. Do đó, nhục thân của ngài vẫn được phụng thờ tại chùa Nam Hoa cùng với nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng. Dưới mắt tín chúng Phật tử, ngài chính là hiện thân của một vị Tổ sư. Trong suốt cuộc đời hành đạo, ngài đã trước tác rất nhiều. Những tác phẩm này ghi rõ về cuộc sống hằng ngày của ngài, từ lúc thành nhân, học Phật pháp, liễu đạo, cùng tư tưởng của ngài. Bên cạnh thơ văn, ký thuật, truyện, pháp ngữ, bia khắc của ngài do đệ tử Phước Thiện, Thông Quýnh tuyển chọn ghi vào quyển Hám Sơn Đại sư Mộng du tập, ngài còn trước tác một quyển Hoa Nghiêm Pháp Giới Cảnh, mười quyển Lăng Nghiêm Thông nghĩa, bảy quyển Pháp Hoa Thông nghĩa, bốn quyển Quán Lăng Già ký, ba quyển Triệu Luận Lược chú, một quyển Hám Sơn Tự ngôn và vô số tiểu luận khác. Không những thế, ngài còn chú giải Đạo Đức Kinh, Đại Học, Trung Dung, và bình luận về Lão Tử, Trang Tử rất xuất sắc. Chính nhờ ngài có công dung hòa và thống nhất tư tưởng của cả ba giáo, mà từ đó về sau không có những tranh chấp giữa Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo như đời Tống, Nguyên nữa.

Bàn về sự hình thành của quyển Hám Sơn Đại sư Mộng du tập, ban đầu chính vị thị giả đã theo hầu ngài trong suốt ba mươi năm là thầy Phước Thiện đã có công ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe vào quyển tiểu sử tự thuật Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ vào năm 1622, một năm trước khi ngài nhập tịch. Vì quyển này được ghi lại rất vắn tắt nên ít lâu sau, thầy Phước Chân và

Thông Quýnh đã phải viết thêm và chú thích nhiều chỗ cho rõ ràng.

Thầy Phước Chân, khi xưa là một cư sĩ tên là Đàm Trinh Mặc, gặp ngài vào năm 1616 lúc ông mới được hai mươi bảy tuổi. Trong ba mươi năm kế tiếp, ông thi đậu Tiến sĩ, làm quan triều với nhiều chức vị lớn nhỏ. Sau khi triều Minh thoái trào, việc ghi lại những biến cố trong cuộc đời hành đạo của ngài Hám Sơn cùng những sự kiện có liên quan đến triều đình không còn bị các quan lại kiềm thúc nữa nên ông đích thân đi phỏng vấn tra duyệt lại các chi tiết quyển tiểu sử tự thuật này một cách công khai với những đệ tử thân tín của ngài. Sau đó, thầy Phước Chân và thầy Huyền Tân đã kiểm điểm và bổ túc lại các tài liệu của thị giả Phước Thiện ghi chép và soạn thành quyển Hám Sơn Đại sư Mộng du tập vào năm 1650.

Ngoài hai quyển trên nói về cuộc đời tu tập và hành đạo của ngài, còn có những trước tác khác của ngài được chư đệ tử ghi chép lại rải rác khắp nơi. Vào năm 1656, quan Đại học sĩ Tiễn Khiêm Ích (1582 – 1664) và Cung Đỉnh Từ (1616 – 1673) viết thư yêu cầu các đệ tử của ngài ở trong vùng góp nhặt những bài pháp ngữ, văn thơ của ngài để biên chép lại thành bộ tập. Nhờ lòng nhiệt thành của hai vị quan này mà hầu hết những trước tác của ngài đã được sưu tập lại. Lúc đầu, họ sưu tập các bài giảng của ngài thành năm quyển pháp ngữ, rồi cho in tại Gia Hưng, Chiết Giang và sau này được ghi vào quyển Minh Tục Tạng kinh. Vào lúc đó, trong vùng đang có tổ chức hương thí[60], nên nhiều thí sinh sau kỳ thi đã đến phụ giúp công việc sưu tập này. Việc này được hoàn tất vào tháng Ba âm lịch năm 1657, dưới sự giám sát của thị giả Thông Quýnh, quan Lưu Khởi Tướng. Sau này học giả Tiễn Khiêm Ích đã sưu tập thêm được nhiều tài liệu khác của các đệ tử của ngài ở rải rác khắp nơi, và tập hợp lại được bốn mươi quyển và cho ấn hành tại Giang Bắc. Trong quyển Minh Tục Tạng kinh cũng có ghi lại bốn mươi quyển này. Từ đó đến nay, bộ này đã được in ấn lại không biết bao nhiêu lần, nhưng lần cuối là do nhà in Giang Bắc ấn hành vào năm 1879. Phần lớn các bộ này dù được sưu tập và in ấn tại nhiều nơi khác nhau, nhưng nội dung đều ghi lại giống như những trước tác của ngài. Từ năm 1905 đến năm 1912, học giả người Nhật là ông Zokei-Gakuin đã kiểm thảo lại năm mươi lăm quyển Hám Sơn Đại sư Mộng du tập, rồi in vào quyển Minh Tục Tạng kinh. Vào năm 1965, hội Phật Kinh Lưu Thông Xứ tại Hồng Kông nhờ nhà xuất bản Giang Bắc in lại năm mươi lăm quyển đó. Theo thầy Phước Chân, mỗi biến chuyển trong cuộc đời của ngài Hám Sơn là một bài học, một tấm gương sáng để cho quần chúng Phật tử đời sau theo đó mà tu hành.

[60] *Hương thí: kỳ thi thời xưa, tổ chức để lấy Cử nhân và Tú tài, ba năm mở một lần.*

Phần hai

KHAI THỊ CỦA ĐẠI SƯ HÁM SƠN LUẬN VỀ SỰ CẢM ỨNG

Đức Phật đã dạy rằng tất cả nhân quả thiện ác trên thế gian đều theo nhau như bóng với hình, không sai chạy chút nào. Tuy nhiên, những kẻ không tin tưởng vào luật Nhân quả thì cho đó là lời nói ngoa. Ngoài ra, nhiều người do tin tưởng thuyết An mạng (an phận thủ thường) của Khổng Tử nên thường đổ trút tất cả cho số mạng, và chỉ lo cầu phước báo. Họ chỉ thích nghe những điều tốt lành mà bỏ ngoài tai những việc xấu xa, tai họa. Thật là những kẻ hàm hồ, ngu muội.

Thật ra, cuộc đời sanh tử chỉ như một ngày đêm. Khái niệm luân hồi trong ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) giống như hôm nay và ngày trước. Ví như trong cuộc sống hằng ngày, lúc mời khách đến nhà dự tiệc, thì phải chuẩn bị đặt để thức ăn nước uống cho trang trọng, đầy đủ. Nếu có thiếu sót món chi tức là lo lắng không chu đáo. Đó là lẽ tất nhiên.

Cuộc nhân sinh, những việc thọ mạng dài ngắn (chánh báo), gia sản tài vật (y báo), sự nghiệp công danh, cùng phú quý hay bần tiện đều tùy thuộc vào nghiệp nhân đã trồng trong tiền kiếp. Những sự thọ dụng trong đời nay[1] đều không phải từ bên ngoài mang đến, mà hoàn toàn là do tự làm tự hưởng. Vì vậy, cổ nhân đã có câu: "Muốn biết nghiệp nhân đời tiền kiếp, hãy nhìn báo ứng đang thọ. Muốn biết quả báo đời vị lai, hãy xem mình đang làm những gì". Đa số người đời ỷ vào tài năng học thức để đạt công danh phú quý mà chẳng hề biết rằng việc này khó có thể xảy ra, vì chủ yếu chính là do nhân lành đã tự trồng trong tiền kiếp kết hợp với khả năng tài trí trong hiện tại mới tạo dựng được. Do đó, nếu vui mừng hớn hở khi đạt được công danh phú quý thì rất sai lầm. Lại nữa, lúc bị người khác phá mất công danh phú quý liền khởi

tâm oán hận, mà chẳng biết rằng phần phước của mình chỉ có đến thế thôi. Phần phước báo bị người khác phá thật ra chẳng phải là của mình mà chính vì thiếu nợ người đó nên mới phải trả. Vì vậy, đau khổ u sầu, oán trời trách đất, thậm chí kết thành cừu oán không xả bỏ, thì cũng là sai lầm. Do đó, nên biết rằng pháp An mạng của Khổng Tử tức là thuyết Nhân quả của Phật giáo. Nếu hiểu được lý An mạng thì sẽ chấp nhận rằng sang hèn, được mất đều tùy thuộc vào nhân xưa, vốn tự làm tự thọ. Nghèo cùng hay hiển đạt, mạng ngắn hoặc dài, đều do nhân đời tiền kiếp chủ định. Thật vậy, nếu hiểu rõ và tin tưởng quy luật Nhân quả, thì sẽ chấp nhận rằng tất cả sự thọ dụng trong hiện tại đều phát xuất từ những nghiệp nhân đã trồng vào đời tiền kiếp, chớ chẳng phải do người khác đem đến, hay nhờ tài trí mới đạt được. Dẫu có đạt được bằng tài trí, thì đó chẳng qua là phần phước đức của mình. Thế nên, sao lại khổ sở đắm chấp, lao tâm nhọc sức, lo lắng u sầu những việc được mất, thậm chí vọng tích bao oán thù! Nếu là người thông minh sáng suốt, thì phải thâm tín nhân quả báo ứng, mà không chấp trước vào những việc được thua trong hiện tại, chỉ nên căn cứ theo điều kiện hiện hữu, để trồng nhân lành vào ruộng phước cho tương lai. Ví như người nông dân, phải biết chọn đất phì nhiêu để gieo trồng giống tốt, rồi siêng năng cấy cày, thì nhất định sẽ thu hoạch được đầy ắp lúa mạ trong mùa thu. Đây là việc hiển nhiên. Có khác biệt chăng trong sự thu hoạch là do việc bỏ phân bón ít hay nhiều.

[1] *Những sự thọ dụng trong đời nay: sự thọ nhận mọi cơ duyên trong kiếp sống này, tức nhân quả, đối với mỗi người trong đời này.*

Đức Phật đã dạy: "Cúng dường Phật - Pháp - Tăng thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước thù thắng. Hiếu thảo với cha mẹ thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước cung kính. Cứu giúp những kẻ nghèo cùng khốn khổ thì gọi là gieo nhân lành vào ruộng phước tâm thức". Tôi hy vọng quý vị sẽ không u sầu về những sự được thua, còn mất trong quá khứ, mà chỉ lo gieo nhân lành vào ruộng phước cho tương lai. Nếu quý vị giảm bớt tiêu xài vào những việc phung phí hay vô ích, cũng như biết tiết chế chi tiêu trong việc ăn mặc, rồi dùng những phần được tiết kiệm trồng vào trong ba loại ruộng phước ở trên, thì không những đời vị lai được tăng phước đức trang nghiêm mà hiện thế thân an tâm lạc, và trở thành người có phước lành bậc nhất. Nếu thường gieo giống lành vào ba loại ruộng phước bên trên, lại còn biết lưu tâm đến Phật pháp, như biết cách niệm Phật để dẹp trừ tâm vọng tưởng, dùng từ bi để chuyển hóa sân si, dùng nhu hòa để cảm hóa cường bạo, dùng khiêm tốn để chiết phục ngã mạn, thì đó là hạnh của bậc Bồ Tát phát đại tâm. Nếu có tín tâm chân thật, thì mới xứng đáng

được gọi là đại trượng phu dũng mãnh tối thắng.

SỰ THIẾT YẾU CỦA VIỆC NIỆM PHẬT CÙNG THAM THIỀN

Người thẩm sát công án niệm Phật phải đề cử âm thanh "A Di Đà Phật" làm thoại đầu. Nơi đề khởi, phải hạ nghi tình[1], thẩm vấn xem người niệm Phật là ai. Quyết bám câu thoại đầu này, thì tất cả vọng tưởng tạp niệm đều bị đốn đoạn như chặt dây nhợ. Không dung dưỡng cho chúng khởi lên (vì nơi khởi tức tâm liễu giác bị che mất[2]), mà chỉ còn một niệm; sáng suốt, rõ ràng như mặt trời lơ lửng trên không trung, thì vọng niệm không sanh, hôn mê tự thối tán, tức tịch tịch tỉnh tỉnh.

[1] Hạ nghi tình: là một trong các bước tham thiền của Tịnh Độ tông, là tập trung vào một niệm, là câu thoại đầu để quán tưởng (ví dụ, câu thoại đầu là "Ai đang niệm Phật?"). Đây là cách mà người tu thiền theo tông Tịnh Độ giữ cho tâm không tán loạn bằng cách bám theo một niệm duy nhất ngay từ đầu và để thấu suốt, hiểu rõ thật tánh của sự vật, hiện tượng.

[2] Ý nói vọng niệm khởi lên làm che mờ tánh giác hay thật tánh.

Đại sư Vĩnh Gia[3] thuyết: "Tịch tịch tỉnh tỉnh là phải, tịch tịch vô ký[4] là sai. Tỉnh tỉnh tịch tịch là phải, tỉnh tỉnh loạn tưởng là sai". Tịch tịch mà không lạc vào hôn trầm vô ký. Tỉnh tỉnh mà không lạc vào vọng tưởng. Tịch tỉnh song song lưu hành, và tâm phù trầm[5] đều xả. Xem đến nơi một niệm chưa sanh, thì tiền hậu tế đều đoạn[6], chính giữa tự cô độc[7], tức khắc đập thủng thùng nước sơn[8], bèn thấy bản lai diện mục. Thân, tâm, thế giới[9] lập tức rơi xuống, như hoa rụng trong hư không. Mười phương tròn đầy trong sáng, thành một tạng đại quang minh. Như thế chính là thời tiết[10] trở về nhà. Nhật dụng hiện tiền[11], viên minh trong sáng, nên không còn nghi ngờ; tin chắc tự tâm, gốc vốn như thế. Từ trên Phật Tổ, nơi tự thọ dụng, không hai không khác[12]. Đến cảnh giới đó, chớ nên giữ chấp không kiến. Nếu giữ chấp không

kiến[13], thì đọa vào ngoại đạo ác kiến. Lại không thể khởi hữu kiến cùng tri kiến huyền diệu, vì còn hữu kiến tức đọa vào tà kiến[14]. Ngay trong công phu, xuất hiện bao loại cảnh giới, quyết chẳng nhìn nhận chúng; nghe một tiếng quát liền tiêu. Cảnh ác hiện chớ sợ, và cảnh lành chớ vui, vì chúng chính là con ma tập khí[15]. Nếu sanh tâm vui mừng, tức đọa vào đường ma. Phải quán biết đó là hiện cảnh của tự tâm[16], không từ ngoài vào. Phải biết bổn lai[17] thanh tịnh, trong tâm vốn không có một vật. Gốc vốn không mê ngộ, chẳng nương nơi thánh phàm[18], thì còn an đắc bao loại cảnh giới sao! Ngày nay vì mê bản tâm[19] này nên phải dụng công phu để tiêu ma vô minh tập khí. Nếu ngộ bản tâm xưa nay không có một vật, vốn sáng suốt bao la, thanh tịnh lặng lẽ, thì thong dong tự tại qua ngày, sao còn có công phu nào để hành! Người thời nay phải tin tâm này, xưa nay vốn không một vật[20]. Như nay dụng công phu, chỉ vì chưa thấy được bản lai diện mục đó, nên phải quyết hạ thủ công phu, thì mới mong có ngày trở về quê quán. Từ đó mà thẳng bước, thì tự nhiên sẽ có lúc đốn ngộ bản lai diện mục, tức là xuất ra khỏi sanh tử, mãi mãi không nghi ngờ.

[3] Vĩnh Gia Huyền Giác (665 – 713): là thiền sư Trung Hoa đời Đường. Thiền sư còn có các tên Minh Đạo, Chân Giác và Đạo Minh, là đệ tử được Huệ Năng ấn chứng. Ngài nổi tiếng với pháp hiệu "Nhất Túc Giác" (giác ngộ trong một đêm) mà ngài Lục Tổ Huệ Năng ban cho trong câu chuyện ngài nghỉ lại chỉ một đêm với Lục Tổ. Ngài tinh thông cả ba tông – Thiền tông, Thiên Thai tông và Hoa Nghiêm tông.

[4] "Vô ký": mê mờ, không tỉnh giác; "tịch tịch tỉnh tỉnh": (tâm) vắng lặng trong tỉnh thức; "tịch tịch vô ký": vô niệm nhưng không tỉnh thức, chưa thấy được chân tánh của các pháp.

[5] Phù trầm: chỉ hai trạng thái cực đoan của tâm, một là trầm, hai là phù. Trầm nghĩa là chìm xuống, trong trạng thái buồn ngủ, nặng nề; còn phù là nổi lên, có nghĩa là lăng xăng, không có định. Lìa được hai trạng thái đó thì gọi là đẳng. Trong trường hợp nó nổi lên, lăng xăng, ta gọi là trạo cử. Trường hợp nó chìm xuống, nó nặng nề, ta gọi là hôn trầm. Đó là hai thái cực phải tránh trong lúc thiền tọa.

[6] "Tiền tế" là các hành/nghiệp trong quá khứ; "hậu tế" là các hành/nghiệp vị lai; "tiền hậu tế đều đoạn" là đoạn dứt mọi vọng tưởng quá khứ hay tương lai khởi lên bên trong.

[7] Chính giữa tự cô độc: "chính giữa" là không vọng niệm quá khứ hay tương lai, chỉ có hiện tại; "cô độc" là hướng vào bên trong, vào bản tâm thanh tịnh.

[8] Thùng nước sơn: những gì thuộc về hình tướng bên ngoài, không phải tánh chân thật.

[9] Thân, tâm, thế giới: là những gì thuộc về cảnh giới bên ngoài; ở đây chỉ mọi tri kiến, vọng tưởng về thân, tâm, thế giới.

[10] Thời tiết: lúc, khi.

[11] Nhật dụng hiện tiền: thọ nhận hằng ngày, ngay lúc này, ngay trong đời này; có nghĩa là thấy chân tánh của vạn vật như chúng đang là, ngay trong đời sống hiện tại.

[12] Không hai không khác: ý nói đã thấu rõ thật tánh, nghĩa là sự vật hiện tượng chỉ chuyển đổi từ cách biểu hiện này sang cách biểu hiện khác, nhưng vẫn là chính nó (thuyết Bất nhị).

[13] Giữ chấp không kiến: do chấp trước và do không thông hiểu tường tận về tánh Không nên chủ trương rằng vạn pháp trong vũ trụ cuối cùng là không có gì cả, hoàn toàn trống rỗng.

[14] Hữu kiến: là tri kiến cho tất cả là có thật; tà kiến: sự thấy biết do mê lầm.

[15] Tập khí: những kinh nghiệm, thói quen do tích lũy mà thành, được xem là những hạt giống (chủng tử) thiện hoặc bất thiện.

[16] Hiện cảnh của tự tâm: biểu hiện hay trạng thái nhất thời của tâm đối với sự vật, hiện tượng ngay trong hiện tại. Ý nói mọi pháp đều do tâm thức ở bên trong.

[17] Bổn lai: xưa nay, trước giờ.

[18] Nương nơi thánh phàm: ý nói còn phân biệt thánh, phàm ("phàm" tức phàm phu, ý nói chúng sanh, người chưa giác ngộ).

[19] Mê bản tâm: chưa thấy được bản tâm.

[20] Bản tâm xưa nay vốn không một vật: bản tánh của tâm (bản lai diện mục) vốn tịch tịnh, không chút vấn đề, không vọng niệm, mong cầu hay sợ hãi.

KHAI THỊ ĐẠI CHÚNG

Đức Phật trụ thế, thuyết pháp lợi sanh, khiến bốn chúng đều được đắc độ. Ngài tùy cơ giáo hóa, mỗi mỗi đều có phương tiện quyền xảo, khiến tất cả mọi loài đều được lợi ích. Thí như trời mưa, cỏ cây đều được thấm nhuần, tùy theo loại lớn nhỏ mà được sung túc, sanh trưởng. Thế nên tuy pháp môn có thiên sai vạn biệt, nhưng quay về nguồn thì không hai. Nếu dùng Phật tánh mà quán sát chúng sanh, thì không có loài nào mà không được độ. Dùng tự tâm mà quán xét Phật tánh, thì ai ai cũng đều tu được cả. Song, chúng sanh tự mê muội mà không biết điều này. Lại nữa, vì không có thiện tri thức chân chánh dẫn dắt chỉ dạy, nên phải cam chịu trầm luân, uổng thọ bao khổ não. Vì vậy, lúc Tổ Huệ Năng vừa đến, Ngũ Tổ Hoàng Mai liền hỏi: "Ngươi là người xứ nào?", Huệ Năng đáp: "Con là người xứ Lĩnh Nam". Ngũ Tổ nói: "Người Lĩnh Nam man di mọi rợ lại có Phật tánh ư?", Huệ Năng đáp: "Người có phân Nam Bắc, nhưng Phật tánh chẳng hề có hai". Lời này lưu bố khắp nhân gian, như tiếng sấm nổ, khiến loài sâu bọ phải khiếp đảm. Vùng Lĩnh Nam trở thành cội nguồn của Thiền đạo Phật pháp, khiến xuất sanh bao bậc trí giả và ngộ đạo. Từ khi Lục Tổ hoằng hóa, đạo pháp được lưu truyền khắp Trung Nguyên.

Ngày nay, trước cửa Tổ đình, cảnh tượng tiêu điều, cỏ dại mọc khắp nơi. Nhiều người cho rằng đó chẳng phải là vùng đất của thiện căn, đây thật là chưa đạt được ý chỉ Phật tánh. Tôi được chuyển đến Lôi Dương vào mùa xuân năm Bính Dần. Đến mùa thu năm đó thì chú giải hoàn toàn bộ kinh Lăng Già. Mùa hè năm Mậu Tuất bắt đầu diễn giảng cho chư đệ tử. Trong mỗi lần ngồi thiền, thấy chư thiện nam tử cố gắng đến tu hành, tôi hết mực khen ngợi. Lại có hơn mười vị thiện sĩ đến lễ bái, cầu thọ năm giới của Ưu bà tắc. Tôi vui mừng chấp thuận, nên làm pháp Yết Ma. Họ tự quy tâm ngày một tín thành, và dốc lòng lắng nghe Phật pháp. Tôi thương cho họ chưa liễu ngộ và chưa biết cách tấn tu công phu tự độ. Vì vậy, tôi dùng niệm Phật Tam Muội dạy họ chuyên tâm nơi tịnh nghiệp, tức là chán chường duyên khổ, mà quy hướng

Cực Lạc. Trong kỳ hội mỗi tháng, lập ra quy chế; trong ba thời tu hành xưng danh lễ bái tụng đọc sám hối. Vì muốn tín tâm ngày càng khẩn thành, tội chướng ngày càng tiêu bớt, nên phải phát khởi nguyện vãng sanh. Nếu quả tình hành theo pháp môn này, thì tuy thân tại trần lao, mà có thể bảo rằng sống không hư, chết không phóng túng. Chẳng phải là công hạnh chân thật sao! Phật là giác, tức là Phật tánh của chúng sanh. Vì mê mà làm chúng sanh. Nếu ngộ thì gọi là Phật. Ngày nay niệm Phật, tức tự tánh Di Đà. Cầu vãng sanh cõi Tịnh Độ, tức duy tâm Cực Lạc. Quý vị nếu thường niệm niệm mà chẳng quên mất, thì tâm tâm Di Đà sẽ xuất hiện, và từng bước lần hồi sẽ về đến quê hương Cực Lạc. Cần gì vọng mong nơi ngoài mười vạn ức cõi nước, còn có cõi Tịnh Độ để quy hướng! Thế nên, tâm tịnh thì cõi nước thanh tịnh. Tâm cấu uế thì cõi nước uế trược. Do đó, một niệm ác vừa dấy khởi, thì rừng kiếm cây đao liền vung dậy. Một niệm lành sanh, thì đất báu hồ sen liền hiện rõ. Thiên đường địa ngục, sao lại ngoài tâm này ư! Chư thiện nam tử! Xin hãy suy nghĩ chín chắn; phải luôn thống niệm sanh tử đại sự, vô thường mau chóng. Một khi mất thân này, thì muôn kiếp khó hoàn phục lại. Mặt trời mặt trăng luôn xoay chuyển, và thời gian chẳng đợi mình. Nếu phụ duyên này, thì lỡ mất cơ hội. Khi đại hạn đến, hối hận chẳng kịp. Quý vị mỗi mỗi hãy nỗ lực. Trân trọng! Trân trọng!

KHAI THỊ VỀ NHỮNG ĐIỂM THIẾT YẾU KHI NIỆM PHẬT

Pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh cõi Tây Phương Cực Lạc vốn là đại sự cắt đứt dòng sanh tử, vì vậy bảo rằng chỉ cần xưng niệm danh hiệu Phật là có thể cắt đứt sanh tử. Do đó, ngày nay mới phát tâm niệm Phật.

Song, nếu không biết cội gốc của sanh tử, mà cứ niệm Phật mãi thì cuối cùng sẽ đi về đâu? Nếu niệm Phật mà không đoạn được cội gốc của sanh tử thì làm sao cắt đứt dòng sanh tử? Cội gốc của sanh tử là gì? Cổ nhân nói: "Nghiệp bất trọng bất sanh Ta Bà. Ái bất đoạn bất sanh Tịnh Độ". Thế nên, biết rõ ái dục là cội gốc của sanh tử. Tất cả chúng sanh thọ khổ trong sanh tử đều do ái dục.

Cội gốc ái dục này không phải chỉ hiện hữu trong một hoặc hai, ba, bốn đời, mà nó đã tự có sẵn từ đời vô thủy cho đến ngày nay. Sanh sanh thế thế, xả thân thọ thân, đều do lưu chuyển theo ái dục.

Ngày nay, suy nghĩ nhìn lại, xem coi lúc nào có một niệm tạm rời cội gốc ái dục này! Hạt giống ái căn, bao kiếp tích lũy sâu dày, nên khiến sanh tử không cùng tận. Hiện tại, vừa phát tâm niệm Phật, nếu chỉ vọng không cầu sanh Tây Phương mà danh tự ái dục (tức cội gốc của sanh tử) lại không biết đến, thì khi nào mới niệm đoạn được nó? Không biết cội gốc của sanh tử, nên một bên niệm Phật, một bên cội gốc sanh tử lại càng tăng trưởng nhiều hơn. Cả hai việc niệm Phật và cội gốc sanh tử chẳng có quan hệ với nhau. Dầu niệm cách nào đi nữa, đến lúc lâm chung, quý vị chỉ thấy sanh tử ái căn hiện tiền. Khi đó lại cho rằng Phật hoàn toàn không có thần lực, nên liền oán trách niệm Phật không linh nghiệm; dẫu sau này có hối hận cũng không kịp.

Vì vậy, khuyên người niệm Phật thời nay, đầu tiên phải biết ái dục là cội gốc của sanh tử. Ngày nay dốc lòng niệm Phật, thì niệm

niệm phải đoạn ái căn này. Trong cuộc sống hằng ngày, ở nhà niệm Phật; mắt thấy vợ con cháu chắt, gia duyên tài sản, đều không nên đắm trước ái nhiễm, thì làm việc nào và niệm nào cũng đều vì sự sanh tử, và cảm giác như toàn thân đang đứng trong hầm lửa. Lúc chưa biết cách niệm Phật đúng đắn, thì niệm ái dục trong tâm chưa có thể xả bỏ. Vì niệm không thiết tha và chẳng biết ái dục là chủ tể, nên chỉ niệm Phật ngoài da. Nếu như thế thì Phật chỉ nghe niệm, còn ái dục thì lại tăng thêm. Lúc cảnh tình của vợ con hiển hiện, phải xoay nhìn vào tâm. Một danh hiệu Phật có thể đối địch với ái dục, thì sẽ cắt đoạn được ái căn. Không cắt được ái dục thì làm sao đoạn được sanh tử. Do tập khí duyên ái trong bao đời đã chín muồi mà nay chỉ mới bắt đầu niệm Phật, lại không thiết thật niệm, thì không thể niệm Phật đắc lực được. Nếu trước mắt không thể kiềm chế được ái cảnh, thì khi lâm chung quyết không thể tự làm chủ được. Do đó, khuyên người niệm Phật, việc trước nhất là phải biết vì sanh tử mà thiết tha niệm Phật, tức là phải có tâm thiết tha cắt đoạn sanh tử, và phải dùng niệm niệm mà đốn đoạn cội gốc sanh tử. Lúc niệm niệm đều dứt được sanh tử thì cần gì đợi đến ngày ba mươi tháng Chạp! Đợi đến lúc đó thì đã trễ lắm rồi! Thế nên, bảo rằng trước mắt luôn nghĩ đến sanh tử đại sự. Trước mắt liễu được sanh tử vốn không. Niệm niệm thiết thật, thì đao đao đều chặt đứt. Dụng tâm như thế, nếu không vượt khỏi sanh tử thì chư Phật bị đọa vì tội vọng ngữ! Do đó, người xuất gia kẻ tại gia, biết rõ tâm sanh tử tức là biết rõ thời tiết xuất ly sanh tử, sao còn diệu pháp nào khác nữa!

KHAI THỊ VỀ TỊNH ĐỘ

Đa số các sĩ phu trong đời cận thế đều hướng về tai miệng, phóng túng[1] đàm luận ngọn ngành, cho rằng việc tham thiền là hướng thượng nên bài bác không tu theo Tịnh Độ. Cho đến những đệ tử của tôi, đa phần tập tành theo những ngôn cú[2] của chư cổ đức, chỉ có miệng lưỡi lanh lợi, và luôn hướng theo danh tướng, nên Phật pháp ngày càng suy vi. Không những thực hành chẳng được gì mà lại phỉ báng kinh điển Đại thừa, tức cho rằng văn tự danh tướng[3], không muốn thân cận tu học. Gặp những kẻ tri thức u mê thì làm sao tránh được những ngọn sóng cuồng! Thật rất đáng sợ! Đa số họ không hiểu thâm sâu về thừa giáo[4], và không biết rõ việc độ sanh của chư Phật, vì phương tiện nên mới thuyết ra nhiều pháp môn, nhưng xoay về cội nguồn thì không hai. Thế nhân phải biết môn hạ[5] của chư Tổ sư, dùng việc ngộ đạo làm tối thượng và ngộ tâm làm bổn ý[6]. Muốn ra khỏi sanh tử, niệm Phật chẳng phải là pháp xuất ly sanh tử hay sao? Tham thiền đa số khó ra khỏi sanh tử, mà niệm Phật thì chắc chắn sẽ xuất khỏi sanh tử[7], không nghi ngờ chi. Tham thiền phải rời bỏ vọng tưởng. Niệm Phật thì chuyên giữ tại tư tưởng.

[1] Phóng túng: tùy tiện, thiếu suy xét thấu đáo.

[2] Ngôn cú: câu nói, phát ngôn.

[3] Văn tự danh tướng: ý nói cho rằng kinh điển, giáo pháp chỉ là kinh sách, không phải thực tu để đi đến giác ngộ.

[4] Thừa giáo: ý nói Tiểu thừa, Đại thừa.

[5] Môn hạ: các vị đệ tử.

[6] Bổn ý: tâm ý có từ trước, ý chỉ.

[7] Ý nói pháp tu niệm Phật dễ vận dụng hơn tham thiền.

Chúng sanh đã lâu nhiễm sâu trong vọng tưởng, nên rất khó xa rời chúng. Nếu chuyển được vọng niệm ô uế thành vọng niệm thanh tịnh thì đó là cách dùng độc trị độc, tức là pháp hoán đổi. Tham cứu thiền rất khó ngộ, mà niệm Phật lại dễ thành. Nếu như tâm thiết tha vì sanh tử, dùng tâm tham cứu[8] mà niệm Phật, thì lo gì một đời không cắt được sanh tử! Đối với pháp môn Tịnh Độ, thế nhân dùng mắt mà cân nhắc đo lường, nào biết đó là pháp môn chân thật vi diệu. Hãy xem rõ ngài Phổ Hiền, dùng pháp giới làm thân[9], và tu mười đại hạnh nguyện, mà chỉ muốn quy về Tịnh Độ. Tổ sư Mã Minh truyền tâm ấn cho chư Tổ sư và dùng hàng trăm bộ kinh Đại thừa để viết bộ Luận Khởi Tín, mà cuối cùng lại quy kết về Tây Phương. Chư Tổ sư truyền đăng ở cõi Đông Độ[10], tuy không nói rõ về Tịnh Độ, nhưng lúc đã ngộ tâm tức đã xuất sanh tử; các ngài nếu không quy về Tịnh Độ, thì há trở thành đoạn diệt sao!

[8] Tâm tham cứu: có thể hiểu là tâm cầu đạo, mong muốn tự mình giác ngộ.

[9] Dùng pháp giới làm thân: Phổ Hiền là vị Bồ Tát Đẳng giác có năng lực hiện thân khắp mười phương pháp giới, tùy mong cầu của chúng sanh mà hiện thân hóa độ.

[10] Đông Độ: tên gọi khác của Trung Hoa để phân biệt với Tây Trúc (tức Ấn Độ), là cách gọi của các thiền sư Phật giáo, vì vậy Thiền tông Trung Hoa cũng được gọi là Thiền Đông Độ.

Ngài Vĩnh Minh hiểu thấu ý nghĩa của cả Đại Tạng kinh chỉ quy về nhất tâm, lại cũng quy hướng về Tịnh Độ. Vào lúc Thiền tông cực thịnh, ngài Trung Phong cũng cực lực tán dương cõi Tây Phương. Huống nữa pháp môn này do Đức Bổn Sư Thích Ca vô vấn tự thuyết[11], và mười phương chư Phật đồng tán dương! Há chư Phật, chư Bồ Tát, chư đại Tổ sư lại nói những lời vọng đàm như chúng sanh, nghiệp cấu[12] hiện thời sao! Tịnh Công trung niên xả ái mà xuất gia. Đầu tiên theo Đại sư Tử Bá tham thiền, và thọ yếu chỉ thiền cơ. Ngày nay, đối với pháp môn Tịnh Độ, nguyện tu mà chưa quyết chắc. Vì vậy, lão nhân bảo rằng việc này không cần phải hỏi người khác, chỉ xem tự mình có vì việc sanh tử hay không. Tâm phải vì sự sanh tử, như cứu lửa cháy đầu, và chí muốn giải quyết cho xong trong một đời. Ví dụ, một kẻ bệnh nặng chắc phải chết. Có người tìm được phương thuốc có thể cứu chữa. Nếu người nào dùng thang thuốc này, thì có thể cải tử hoàn sanh. Song, chỉ do người bệnh có tâm quả quyết, tin phục vào thang thuốc kia. Không cần phải tìm thang thuốc khác, mà chỉ dùng thang thuốc này, thì tức khắc xuất hạn mồ hôi, rồi bèn sống lại. Lúc ấy mới tin

diệu dụng của thang thuốc này. Thế nên, phải tin chắc pháp môn này mà chuyên tâm nhất chí. Đến lúc lâm chung, bèn tự biết cõi đó. Hà tất phải hỏi người khác! Hãy cố gắng mà hành. Quyết chẳng để người khác lừa!

[11] Vô vấn tự thuyết: không người thỉnh cầu mà tự thuyết giảng.

[12] Nghiệp cấu: nghiệp ô nhiễm, nghiệp phiền não (ví dụ sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối).

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

Thiền nhân Hải Dương từ xa đến Lô Sơn, cầu thọ giới pháp, được đặt pháp danh là Thâm Ngu, rồi dâng hoa cầu pháp: "Đệ tử phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ. Thế nên, cùng giao kết với cả ngàn pháp lữ, đồng hội tụ một nơi, chuyên tu tịnh nghiệp. Xin nguyện từ bi, dạy bảo pháp yếu". Lão nhân vì đó mà bảo rằng Phật thuyết pháp tu hành xuất sanh tử, phương tiện tuy có nhiều môn, mà chỉ có pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh là thẳng tắt[1]. Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, pháp môn viên diệu, Phổ Hiền diệu hạnh, rốt ráo chỉ quy Tịnh Độ. Mã Minh, Long Thọ[2], cùng chư đại Tổ sư ở cõi này như Vĩnh Minh Diên Thọ, Trung Phong[3], đều cực lực chủ trương pháp môn Tịnh Độ. Pháp môn này do Phật tự thuyết, vốn bao trùm ba căn, độ khắp bốn chúng, chẳng phải vì kẻ hạ căn mà quyền thiết.

[1] Thẳng tắt: thẳng đến đích, không lòng vòng.

[2] Mã Minh và Long Thọ là hai trong hai mươi tám vị Tổ sư Phật giáo Nguyên thủy từ Ấn Độ.

[3] Trung Phong Minh Bổn (1263 – 1323) là một thiền sư lỗi lạc của Trung Hoa vào đời Đường.

Kinh nói: "Nếu muốn tịnh cõi Phật, thì phải thanh tịnh tự tâm". Ngày nay, tu hành tịnh nghiệp thì phải lấy việc thanh tịnh thân tâm làm gốc. Muốn tịnh tự tâm, trước nhất là phải thanh tịnh giới căn. Vì mười việc ác của thân, miệng, ý vốn là nhân khổ của ba đường ác, nên nay phải cần trì giới, khiến cho ba nghiệp được thanh tịnh, tức tâm tự tịnh. Nếu thân không giết hại, ăn cắp, tà dâm, nói láo thì thân nghiệp thanh tịnh. Nếu miệng không nói láo, nói lưỡi hai chiều, nói lời ác độc, nói lời thêu dệt thì khẩu nghiệp thanh tịnh. Nếu ý không tham lam, sân hận, si mê, thì ý nghiệp thanh tịnh. Mười việc ác này mãi đoạn đứt, ba nghiệp trong sạch, đó là điều thiết yếu của sự tịnh tâm. Trong lúc thanh tịnh thân tâm, phải dấy khởi tâm chán khổ nơi cõi Ta Bà, mà phát

nguyện vãng sanh về miền an dưỡng; lập chánh hạnh niệm Phật; tâm niệm Phật phải thiết tha vì sanh tử. Đầu tiên, ngoài đoạn ngoại duyên[4]. Kế đến, bên trong đề khởi nhất niệm. Dùng một câu "A Di Đà Phật" làm mạng căn[5]. Niệm niệm không quên, tâm tâm chẳng đoạn. Trong mười hai thời, đi đứng nằm ngồi, cử động gân cốt, xoay mình cúi ngửa, động tịnh[6] đều quên. Trong mọi thời, không u mê không ngu muội, lại chẳng làm duyên khác[7]. Dụng tâm như thế, lâu ngày thuần thục, cho đến trong mộng, cũng không quên mất; thức ngủ như nhau, tức là công phu liên tục; dệt thành một phiến[8], tức là lúc công phu được đắc lực. Nếu niệm đến nhất tâm bất loạn, thì lúc lâm chung, cảnh giới Tịnh Độ hiện ra trước mắt; tự nhiên không bị sanh tử trói giữ, bèn cảm nhận Phật A Di Đà phóng quang tiếp dẫn.

[4] Đoạn ngoại duyên: cắt đứt vọng tưởng, dính chấp vào duyên cảnh bên ngoài.

[5] Ý nói dùng câu "A Di Đà Phật" là cội gốc để tu hành.

[6] Động tịnh: là đến đi, ý nói mọi hành động, dùng để chỉ những thứ thuộc về hình tướng hay trần cảnh bên ngoài.

[7] Chẳng làm duyên khác: không tạo thêm duyên, vì theo lý nhân duyên, tạo thêm duyên tức là thêm nghiệp.

[8] Niệm Phật hay tham thiền thành phiến có nghĩa là nhất tâm niệm Phật hay thiền quán cho đến cùng, với tất cả tinh thần và ý chí, không để tạp niệm hay vọng tưởng xen vào làm gián đoạn.

Đây là việc chứng nghiệm quyết định vãng sanh[9]. Nhất tâm chuyên niệm đó là chánh hạnh, rồi phải dùng tư lương[10] quán tưởng[11] để xem xét rõ. Xưa kia, Phật vì Hoàng hậu Vi Đề Hy mà thuyết ra Mười sáu phép Quán vi diệu, nên giải quyết xong một đời. Hiện nay, quán kinh vẫn còn tồn tại. Lúc kết duyên với các tịnh lữ mà đồng tham học, thì dẫu ai có chí nguyện gì, nơi mười sáu phép quán, hãy tùy duyên mà chọn một: hoặc chỉ quán Phật cùng diệu tướng của Bồ Tát, hoặc tùy ý mà quán tưởng cảnh giới cõi Tịnh Độ, giống như kinh Di Đà thuyết về liên hoa bảo địa. Nếu quán tưởng rõ ràng, tức trong mười hai thời, thì hiện tiền như sống tại cõi Tịnh Độ. Đi đứng nằm ngồi, nhắm mắt mở mắt, như tại trước mặt. Nếu quán tưởng thành tựu như thế, thì lúc lâm chung, nhất niệm bèn vãng sanh. Thế nên bảo rằng sanh tức quyết định sanh, mà đi thật chẳng phải đi[12]. Đây là ý chỉ vi diệu về lý duy tâm Tịnh Độ. Dụng công như thế, cùng tinh nghiêm hành

trì giới hạnh, thì sáu căn cùng tâm địa được thanh tịnh[13], và mãi đoạn trừ ác nghiệp phiền não. Quán niệm tương tục, thì diệu hạnh dễ dàng thành tựu. Hạt nhân chân chánh vãng sanh qua cõi Tịnh Độ không ngoài cách này. Nếu xưng niệm Phật, cầu vãng sanh Tịnh Độ, mà không trì tịnh giới, phiền não không thể đoạn trừ, tâm địa vẫn còn cấu uế, thì Phật bảo người này mãi chẳng thành tựu. Vì vậy, hỡi hành nhân[14], việc thiết yếu bậc nhất là phải lấy trì giới làm căn bổn; phát nguyện làm nhân duyên phụ trợ; niệm Phật và quán tưởng làm chánh hạnh. Tu hành như thế, nếu không được vãng sanh, thì Phật sẽ đọa vọng ngữ!

[9] Quyết định vãng sanh: nghĩa là quyết định sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc, để tiếp tục cầu học, tiếp tục tu để giác ngộ. Theo tông Tịnh Độ, nếu một người có trọn đủ ba món tư lương Tín, Nguyện, Hạnh (tức Tín tâm, Ý nguyện muốn sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc, và Nhất tâm chuyên niệm), người đó quyết định vãng sanh.

[10] Tư lương: là vốn liếng Bồ Đề, tức hành trang không thể thiếu của người tu.

[11] Quán tưởng: quán tưởng và trì danh (niệm danh hiệu Phật) là hai pháp tu trọng yếu trong pháp môn Tịnh Độ. Quán tưởng là quán chiếu, soi rọi bên trong mình hay quán chiếu một sự vật, hiện tượng để thấu rõ được chân tánh của sự vật, hiện tượng. Quán tưởng là nhất tâm ở một niệm.

[12] Đi thật chẳng phải đi: vãng sanh cũng có nghĩa là giải thoát ngay trong đời sống hiện tại. Cho nên, khái niệm "sanh về cõi Tịnh Độ" nghĩa là không phải "đi", mà là trở về bản tâm thanh tịnh, là trạng thái tịnh độ của tâm. Đó là trạng thái tâm hoàn toàn giải thoát, không còn dính chấp vào sanh, diệt nên gọi là "vãng sanh".

[13] Sáu căn thanh tịnh: tức sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) không nhiễm theo, không dính mắc sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

[14] Hành nhân: người đi đường, ở đây có nghĩa là hành giả hay người tu hành.

KHAI THỊ CHO THỊ GIẢ ĐẮNG NGU

Tự tâm niệm Phật, niệm Phật niệm tâm; tâm và Phật không hai[1]; niệm niệm nếu không trụ[2], năng niệm không thể lập[3], và sở niệm tánh không[4]; tánh không vốn tịch tĩnh. Năng và sở đều mất[5], gọi là tức tâm thành tự tánh Phật. Một niệm quên mất, bèn đọa vào nghiệp ma.

[1] Tâm và Phật không hai: nghĩa là khi nhất tâm niệm Phật, giữ tâm ở một niệm, không tán loạn, thanh tịnh thì tâm ứng với tâm Phật (tức Phật tánh).

[2] Niệm niệm nếu không trụ: nếu nhất tâm niệm và không trụ vào pháp nào (không dính chấp).

[3] Năng niệm không thể lập: không trụ hay bám vào một niệm nào để nhận thức.

[4] Sở niệm tánh không: đối tượng để niệm là tánh Không ('sở' là chỗ hay đối tượng để nhận biết (chẳng hạn bông hoa là đối tượng để nhận biết).

[5] Năng và sở đều mất: không trụ ở một nhận thức (năng) và không bám vào đối tượng nhận thức (sở) nào, đó là trạng thái tịch tĩnh của bản tâm thanh tịnh, là Phật tánh hay thật tánh của tâm.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN HUỆ CẢNH

Đức Phật thuyết pháp dùng nhất tâm làm tông chỉ. Vô luận trăm ngàn pháp môn, chẳng ngoài hạnh liễu ngộ nhất tâm. Quan trọng nhất chỉ là tham thiền và niệm Phật. Nơi đây, chư Tổ sáng lập pháp tham thiền liễu ngộ chân tâm. Pháp môn niệm Phật, do Phật khai thị chung cho chư Bồ Tát Tam hiền, Thập địa[1], dùng niệm Phật làm hạnh thiết yếu thành Phật. Bồ Tát Thập địa đã chứng chân như, chẳng lẽ chưa ngộ sao? Các ngài đều dạy rằng không rời niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

[1] Tam hiền, Thập địa: "Tam hiền" chỉ các quả vị Bồ Tát (Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng); "Thập địa" chỉ các bậc hiền thánh.

Thiện Tài đồng tử[2] tham vấn năm mươi ba vị thiện tri thức. Vị thứ nhất là Tỳ kheo Đức Vân. Ngài dạy Thiện Tài đồng tử môn niệm Phật giải thoát. Đến gần cuối, tham kiến Phổ Hiền, bèn nhập vào biển diệu giác của thiện tri thức, rồi hồi hướng qua cõi Tây Phương Tịnh Độ; Thiện Tài đồng tử bảo rằng tự thân trông thấy Đức Như Lai vô lượng quang hiện ra trước mắt, thọ ký[3] cho đạo Bồ Đề[4]. Do được thấy như thế, bèn thành nhất thừa tối thượng của kinh Hoa Nghiêm, mà xưng tu pháp giới hạnh, trước sau không rời niệm Phật. Thập địa thánh nhân đã chứng chân như, cũng chẳng bỏ niệm Phật, mà vọng nhân đời Mạt pháp lại hủy báng cho là hạnh thấp kém. Sao lại nghi rằng tham thiền cùng niệm Phật là khác nhau? Đa văn[5] khiếm khuyết, không biết ý Phật, vọng sanh phân biệt. Ước theo duy tâm Tịnh Độ, tâm tịnh thì cõi nước tịnh. Lúc tham thiền chưa liễu ngộ, ngoài niệm Phật ra, chẳng có pháp nào để thanh tịnh tự tâm; một khi tâm được thanh tịnh, thì sẽ liễu ngộ chân tâm. Bồ Tát đã ngộ mà không xả bỏ việc niệm Phật. Thế nên, ngoài việc niệm Phật ra, không thể thành chánh giác.

[2] Thiện Tài đồng tử: là nhân vật chính trong phẩm Nhập Pháp giới

trong kinh Hoa Nghiêm. Thiện Tài đồng tử xuất hiện trong Phật giáo, Đạo giáo và những câu chuyện dân gian, hầu hết được mô tả cùng với Long Nữ như là một tiểu đồng hầu cận của Bồ Tát Quán Thế Âm.

[3] Thọ ký: lời ấn chứng trước của Phật đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.

[4] Đạo Bồ Đề: đạo Phật.

[5] Đa văn: học rộng nghe nhiều.

Phải biết chư Tổ, không dùng niệm Phật mà liễu ngộ chân tâm. Nếu niệm Phật đến độ nhất tâm bất loạn, thì phiền não tiêu trừ, tự tâm sáng soi, tức gọi là ngộ. Niệm Phật như thế, tức là tham thiền. Từ xưa chư Tổ đều không xả bỏ cõi Tịnh Độ như thế. Niệm Phật là tham thiền. Tham thiền cũng sanh cõi Tịnh Độ. Đây là việc của người xưa và nay, chớ có nghi ngờ. Lời này phá tận tiêu tan kiến chấp phân biệt Thiền và Tịnh[6]. Chư Phật xuất thế cũng không thuyết khác những lời này. Nếu bỏ qua lời này mà sanh vọng nghị luận, tức là lời của ma, chứ chẳng phải Phật pháp.

[6] Cho thấy rõ chủ trương Thiền - Tịnh song tu của ngài Hám Sơn.

KHAI THỊ CHO NHAN TRUNG TIÊN TRÌ CHÚ CHUẨN ĐỀ[1]

Cư sĩ tại gia, thọ năm món dục lạc[2] nồng hậu, cội rễ phiền não sâu dày. Nơi việc hằng ngày thường mê muội trước mắt, tâm như nước sôi sùng sục[3]. Vừa an được một niệm trong sạch, bèn phát tâm tu hành, nhưng khó bề hạ thủ công phu. Người thông minh xem kinh giáo; bất quá chỉ học theo đường tri kiến[4], rồi đàm luận lăng xăng, chẳng có thật dụng. Họ lại xem việc niệm Phật rất ư là tầm thường, nên chẳng quyết tâm tu; hoặc tuy muốn nhưng lại không đắc lực, và chỉ khởi vọng niệm thô phù[5]. Tập khí trong tạng thức ẩn tàng lưu chuyển, hoàn toàn không thể thấy được, nên dẫu có niệm Phật nhưng không thể được chánh niệm. Niệm Phật nếu đắc lực sao còn cầu những việc huyền diệu khác nữa! Nghe có pháp nhất đẳng thâm cao lạ lùng nên ngưỡng mộ. Nghe tham thiền đốn ngộ, tự phụ cho là bậc thượng căn, mà không màng tu hành, vì sợ lạc vào thứ lớp[6]. Trên cơ duyên của các bậc cổ đức, ghi nhớ làm nơi hợp đầu ngữ; mở miệng đàm luận lăng xăng; chỉ vui thích vẽ vời, rồi cho đó là cơ phong thiền môn. Những kẻ này thật rất đáng thương!

[1] Chú Chuẩn đề: là câu thần chú thù thắng linh diệu, cầu gì được nấy.

[2] Năm món dục lạc (ngũ dục): tài, sắc, danh, thực, thùy (ngủ nghỉ).

[3] Tâm như nước sôi sùng sục: tâm phiền não, vọng động, không lắng, không thanh tịnh.

[4] Tri kiến: là sự thấy biết. Theo đạo Phật, muốn giác ngộ thì cần tri kiến đúng đắn – hay còn gọi là chánh kiến. Tri kiến đúng đắn là sự thấy biết đúng đắn sự vật hiện tượng bằng bản tâm thanh tịnh, không chấp ngã. Điều này có được nhờ sự thực hành để giữ tâm thanh tịnh, không chấp ngã để đón nhận sự thật. Nếu sa vào con đường tri kiến, lập luận hay lý giải kinh sách thì dễ chấp vào tri kiến, dẫn đến phiền não, gây chướng ngại ngăn che chánh kiến.

[5] Thô phù: dễ nhận diện (đối nghĩa với vi tế, là tàng ẩn ở tầng thâm sâu, khó nhận thấy).

[6] Sợ lạc vào thứ lớp: ý nói không muốn bỏ thời gian đi sâu vào quá nhiều môn phái, hay quá bám víu vào kinh điển mà thay vào đó dành nhiều thời gian tu tập để giác ngộ.

Nếu chân thật phát tâm vì sợ sanh tử mà chưa thể nhập vào môn trì chú, trước tiên phải dùng tâm khẳng khái thiết thực thì mới dễ dàng đắc được. Nhan tiên sanh có phước trì chú[7], lại vấn hỏi cách tu hành thiết yếu, nên tôi mới khai thị những lời này. Người xem chớ cho là đạo lý, vì đạo lý này làm lầm ngộ biết bao người!

[7] Có phước trì chú: ý nói có duyên với pháp môn Trì chú.

KHAI THỊ CHO TỪ TỊNH CHI

Phật dạy rằng pháp ở trên và dưới ba cõi, chỉ do một tâm tạo tác. Trên ba cõi, tức bốn thánh vị xuất thế gian, là Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác. Dưới ba cõi, tức sáu đường phàm phu, là Trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A Tu La. Ba đường ác cũng nằm trong mười pháp giới[1]. Tất cả thánh phàm, nhân quả thiện ác, chánh báo y báo trang nghiêm, đều do một tâm tạo tác. Tâm này không khác với tâm liễu tri phân biệt thường ngày của chúng ta.

[1] Mười pháp giới: là mười cõi thánh phàm, tương ứng với mười mức độ giác ngộ, bao gồm bốn thánh vị xuất thế gian (Phật, Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác), và sáu đường phàm phu (Trời, người, A Tu La, ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục).

Thế nên, tất cả đều do tâm này, mà không có gì khác tạo ra. Hiện tiền, trong cuộc sống hằng ngày, niệm niệm tạo nghiệp, nên lưu chuyển trong mười pháp giới.

Nếu một niệm do tham, sân, si mà tạo ra mười việc ác (thân ba: giết hại, ăn cắp, tà dâm; tâm ba: tham lam, sân hận, si mê; miệng bốn: nói láo, nói lưỡi đôi chiều, nói lời ác độc, nói lời thêu dệt) thì đó là tạo nhân khổ trong ba đường ác. Nếu trong một niệm mà chuyển mười việc ác thành mười điều lành, thì gieo nhân diệu lạc ở cõi Trời - người. Nếu nơi một niệm, thiện ác đều mất, trong không thấy có ta, ngoài không thấy có người[2], nhất tâm tịch tĩnh, tức gieo nhân Thanh văn[3] vượt xuất khổ đau. Nếu quán thấy trước mắt những việc khổ vui, thuận nghịch đều do nhân duyên sanh diệt, hay lưu chuyển sanh diệt, tức là thành nhân của Duyên giác. Nếu một niệm liễu ngộ nhân duyên của nhân pháp vô ngã, và hiểu rõ tánh vốn Không, chẳng có kẻ làm người thọ, mà không ngại hiện hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, cùng những thiện hạnh trong sáu đường, để hóa độ chúng sanh, tức là nhân của Bồ Tát. Nếu một niệm đốn ngộ tự tâm[4], gốc vốn quang minh quảng đại,

bao trùm muôn vật, cứu độ muôn loài, liễu ngộ không một pháp tình lự[5], chúng sanh và Phật đồng bình đẳng, tức là nhân thành Phật.

[2] Tức tâm thanh tịnh, không chấp ngã hay phân biệt ta - người.

[3] Thanh văn, Duyên giác: là bậc tu hành thuộc một trong ba hạng căn trí, tương ứng với ba mức độ giác ngộ hay khả năng lĩnh hội chánh pháp của chúng sanh. Ba hạng căn trí (Tam căn) là Thượng căn, Trung căn và Hạ căn, trong đó Thanh văn và Duyên giác thuộc trung căn. (Thượng căn: Phật và Bồ Tát; Trung căn: Thanh văn và Duyên giác; Hạ căn: phàm phu và những chúng sanh chỉ có thể thọ lãnh chánh pháp chút ít). Người tu theo hạnh Thanh văn và Duyên giác là hướng đến đạt quả vị A La Hán.

[4] Đốn ngộ tự tâm: giác ngộ ngay tức thì thật tánh của tâm.

[5] "Liễu ngộ không một pháp tình lự": ý nói tâm thanh tịnh thì quang minh quảng đại, không còn chút vọng động, dính chấp nào khởi lên.

Tâm này quảng đại bao la, bổn lai thanh tịnh, tròn đầy trong sáng. Nếu thường ngày niệm niệm ngộ tâm này thì tuy cư nơi trần lao, mà làm người xuất thế. Thế nên, Duy Ma Cật xưng đây là pháp môn không hai. Cư sĩ nếu hội được mà hành, thì tất cả oán ân, thị phi, nhân ngã, phiền não, căn tình, đều ứng theo niệm mà hóa thành tạng quang minh[6]. Nơi mọi cảnh giới trong thường ngày, hãy dùng niệm niệm xem xét. Nếu vừa thấy mình không thể an nhẫn vì bị phiền não làm chướng ngại, phải đề khởi câu kệ "xưa nay vốn không một vật[7]" của Lục Tổ, như dùng bảo kiếm kim cang chặt đứt mọi phiền não, thì băng giá liền tan, và thân tâm hóa thành hồ nước trong xanh. Dùng lực hành như thế, và năng tinh tấn bất thối, tức đốn ngộ chứng đắc nơi tràng đại giải thoát, sao còn chạy bên ngoài mà cầu Phật pháp!

[6] Tạng quang minh: pháp thân, hay bản tâm thanh tịnh.

[7] Ý nói tâm xưa nay vốn không chướng ngại, vốn thanh tịnh, không trụ, không dính mắc.

KHAI THỊ CHO NGÔ KHẢI CAO

Ngô Khải Cao quy y Tam Bảo và trì trai giới đã bao năm, nay lại đến Lô Sơn, cầu thọ giới pháp, làm đệ tử trong pháp môn, để kết duyên xuất thế trong vị lai, nhân vì đó mà có pháp danh là Phước Thường, hiệu là cư sĩ Tịnh Tâm; thọ giới Ưu bà tắc, rồi lại dâng hoa, đến thỉnh vấn. Lão nhân vì vậy khai thị rằng tất cả nghiệp hạnh ở thế gian đều là vô thường, và cứu cánh đều là nhân khổ1. Chúng sanh đồng hội tụ, và cảm sanh đến cõi Ta Bà đau khổ, nên gọi cõi này là kham nhẫn. Kẻ ngu mê, lấy khổ làm vui[2], chuyên thêm tham ái, lại tăng gốc khổ, mà không biết sự thiết yếu của việc xuất ra biển khổ[3]. Thực là điên đảo!

[1] Cứu cánh đều là nhân khổ: ý nói tìm ra nguyên nhân để thoát khổ là cứu cánh cho mọi vấn đề.

[2] Lấy khổ làm vui: không biết những cái "vui" đó dễ dẫn đến bám chấp, tham đắm, dẫn đến khổ.

[3] Xuất ra biển khổ: giải thoát khỏi biển khổ.

Thế nhân nếu có một niệm, biết là vô thường, khổ, không[4], mà phát tâm cầu xuất ly, tức là người đại trí huệ. Lại nữa, nếu có một niệm phản tỉnh[5], phát khởi tâm chán khổ, tức là bước trên con đường xuất ra khỏi khổ đau. Ngoài ra, nếu có một niệm nguyện cầu sanh Tịnh Độ, tức là có căn bản thành Phật.

Phật thuyết giới pháp, thiết yếu là dạy người ngưng ác hành thiện. Ác ngưng tức tâm tịnh. Tu thiện tức khổ diệt hết. Khổ diệt hết tức tăng phước. Tâm tịnh tức làm nhân cho cõi tịnh. Khổ diệt hết tức làm gốc cho cõi Cực Lạc. Tầng phước tức làm quả cho thường lạc. Thế nên, biết rõ rằng một niệm phát khởi tâm thọ giới[6], tức là các việc khổ có thể đoạn trừ; các việc phước lành có thể hội tụ; sanh tử có thể ra khỏi; cõi Tịnh Độ có thể vãng sanh. Tất cả đều từ một niệm phát khởi lúc đầu tiên làm nhân địa.

[4] Không: chỉ tánh không, tức vạn vật không có tự tánh mà do duyên sinh.

[5] Phản tỉnh: quay về mình mà tự xét mình.

[6] Một niệm phát khởi tâm thọ giới: tâm luôn quán sát mọi vọng niệm sinh khởi.

Cư sĩ hôm nay đã biết rõ việc này mà phát tâm, nên mọi việc làm đều là hạnh xuất thế. Tuy chưa xuất gia, mà đã là Phật tử. Từ nay nếu dùng tâm trì giới và niệm Phật, để tịnh trừ tập nhiễm xưa (tức tham, sân, si, ái, bao loại phiền não) thì tâm địa sẽ được thanh tịnh. Dùng tâm tịnh niệm Phật, và niệm niệm không quên, cùng tâm tâm chẳng đoạn[7], thì ngay nơi công việc thường ngày, mọi việc đều là nhân Tịnh Độ[8]. Bố thí các đồ vật, và tứ sự cúng dường Tam Bảo, để làm tư lương trang nghiêm cõi Tịnh Độ. Vì vậy bảo rằng tâm tịnh tức cõi Phật tịnh. Duy tâm Tịnh Độ, tự tánh Di Đà vốn không rời một niệm.

[7] Chẳng đoạn: không gián đoạn; nghĩa là hành trì trong mỗi khoảnh khắc, không gián đoạn, giữ tâm ở một niệm, nhất tâm bất loạn.

[8] Mọi việc đều là nhân Tịnh Độ: ý nói trong mọi việc làm hằng ngày đều gieo nhân Tịnh Độ, tức làm bằng "nhất tâm" và tín tâm để tâm là cõi Tịnh Độ ngay trong đời này.

Đây là pháp hạnh chân thật, nên mới có pháp danh chân chánh là Phước Thường. Do tịnh tâm bên trong, nên mới có hiệu là Tịnh Tâm. Nếu như cư sĩ tin chắc không nghi, sao còn cầu Phật pháp chi nữa! Nếu không hằng làm những việc tầm thường ở thế gian, thì trước mắt đạo tâm tự vững, tín tâm ngày càng tăng trưởng. Trân trọng! Trân trọng!

BÀI GIẢNG VỀ CHỈ QUY TỊNH ĐỘ

Chỉ tức ý chỉ tu hành; quy tức quy về cõi Tịnh Độ. Đức Thế Tôn nhiếp hóa quần sanh, thuyết ra bảo loại pháp môn, phương tiện chẳng có một, mà pháp yếu thủy chung vốn có hai tông tánh và tướng. Vì căn cơ có đại, tiểu, nên giáo có thi thiết đốn, tiệm. Người sau phân hai môn Thiền, Giáo. Giáo tức là nhiếp dẫn ba căn. Thiền tức là đốn ngộ nhất tâm. Như cả Đại Tạng kinh Đại thừa, cùng một ngàn bảy trăm công án, thì hướng về cái nào! Pháp môn Tịnh Độ, bao trùm ba căn, đốn, tiệm đều được cứu độ; không có căn cơ nào mà chẳng nhiếp thọ. Vì vậy bảo rằng siêu vượt khỏi ba cõi, đây là pháp môn tối thắng nhất.

Từ trên chư Tổ, dưới đến các bậc đại sĩ liễu ngộ chân tâm, chưa từng có ai không quy hướng vào đó. Bồ Tát Long Thọ, Mã Minh, cực lực xiển dương, tán thán. Có người bảo rằng pháp môn này chỉ vì những người căn cơ trung hạ, tức là họ không biết yếu chỉ Tịnh Độ. Tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới, cùng chánh báo y báo, tuy có sự hơn kém tịnh uế, nhưng đều từ một tâm cảm hiện ra. Vì vậy, bảo rằng tâm tịnh tức cõi nước tịnh, nên gọi là duy tâm Tịnh Độ; cõi Tịnh Độ này không ngoài tâm. Thanh tịnh do nhất tâm bất loạn. Các vị chưa liễu ngộ được chân tâm, sao không muốn an cư nơi Tịnh Độ!

Thiền gia thượng thượng căn, chưa từng có ai không quy về tịnh độ. Các bậc trung căn, hạ căn, tu trì tịnh giới, chuyên tâm chú niệm, quán niệm tương tục, lâm chung sẽ được vãng sanh. Tuy có tướng đến đi, mà tướng hảo Di Đà, đài hoa rừng báu, thật do tự tâm cảm hiện ra. Ví như những việc trong mộng, chẳng từ ngoài vào. Những kẻ ngu phu ngu phụ[1], thường tu thập thiện, tinh trì năm giới, chuyên tâm niệm Phật, lúc sắp lâm chung, tất được vãng sanh. Đây là nhờ Phật lực gia trì, và hành nhân niệm tưởng được tăng ích thù thắng. Những niệm tưởng thù thắng kia do đại

nguyện mà có. Nguyện cùng niệm giao tiếp, và tự tâm cùng Phật thầm mặc tương ưng. Tuy cảnh Tịnh Độ chưa hiện, mà công phu vãng sanh đã thành, thật do lực của tự tâm thầm cảm nên, mà chẳng từ ngoài vào.

[1] Ngu phu ngu phụ: ý nói không phải hàng tri thức.

Những kẻ thường gieo mười điều ác, thì lúc lâm chung sẽ bị nghiệp lôi kéo, và bao việc khổ trong địa ngục hiện ra trước mắt. Vì khổ quá bức bách, nên mới có tâm thiết tha muốn thoát khổ. Tâm này cộng với ý cùng cực khổ não mà thành niệm lực, nên khởi tâm thiết tha sám hối. Tâm sám hối đã thiết tha, thì ngay nơi ấy toàn thể ý niệm chuyển biến, nên trong một niệm, bèn tương ưng với chư Phật. Nhờ Phật lực gia trì, cảm ứng, khiến núi đao hóa thành rừng châu báu, và vạc lửa biến thành ao sen, nên những kẻ ác này cũng được vãng sanh. Cảnh Tịnh Độ do toàn thể công lực của tự tâm chuyển biến, chứ chẳng do từ ngoài mà được. Vì vậy, quán thấy vạn pháp trong ba cõi, chẳng có pháp nào mà không xuất sanh từ tâm. Cảnh tịnh uế, chẳng có cảnh nào là không do tâm hiện. Thế nên, pháp môn Tịnh Độ, không luận là người đã ngộ hay chưa ngộ, bậc thượng trí hay kẻ hạ ngu, nếu tu thì tất định sẽ được vãng sanh; tất cả đều do tự tâm, tức là ý chỉ duy tâm Tịnh Độ, trắng đen rõ ràng. Thể tánh của chư Phật như hư không. Tự tâm lặng lẽ thanh tịnh, thì ứng hợp với chư Phật. Tuy giả lập khởi một niệm nguyện lực trang nghiêm, mà cảnh giới Tịnh Độ liền hiện, chứ không cần vay mượn công huân. Đó là bậc thượng thượng, chẳng phải là việc mà kẻ trí hẹp hay lòng tin cạn cợt có thể đạt đến. Các vị trung căn, hạ căn hãy nên liên tục quán xét tâm niệm, chớ để duyên ái hay tập nghiệp làm khuynh đảo. Căn tuy khiếm khuyết, mà chí thật thượng thượng. Việc tu khó, chỉ vì khó đoạn ái căn.

Những kẻ ác được vãng sanh lại càng khó hơn. Tuy bảo rằng đới nghiệp vãng sanh, nhưng thật ra do tập khí của thiện căn trong bao đời đã huân tập mà phát khởi. Tuy căn tánh xấu xa thấp kém, nhưng nếu phát khởi một tâm niệm dũng mãnh, thì siêu vượt lên bậc thượng thượng. Vừa bỏ dao đồ tể, bèn làm Phật sự, còn gì thù thắng bằng! Song, chúng sanh mỗi mỗi không giống nhau. Thế nhân nếu mong đợi cầu vãng sanh là sai lầm. Căn tánh không lớn nhỏ; cứu cánh chỉ do một niệm hướng thượng mà thành tựu. Vì vậy, pháp môn này há chẳng phải đặc biệt quyền thiết cho trung, hạ căn thôi sao!

Tông chỉ của Tịnh Độ Chỉ Quy là dựa vào kinh Mười Sáu Phép Quán, và phát minh những chỗ khó hỏi, để hiển lộ yếu chỉ của

pháp môn Tịnh Độ. Kế đến dẫn các thuyết từ Liên Tông cùng Long Thư, để biểu thị tín, nguyện, hạnh. Thứ đến, liệt kê tiểu sử từ ngài Huệ Viễn xuống tới hai mươi sáu vị khác để dùng làm thật chứng. Sau đó, diễn giảng khuyến khích, cùng phát huy nghĩa lý niệm Phật, hay dẫn dụ nhân quả, hầu mong hành giả tiến bước tu hành, và chân thành chú tâm nơi pháp môn này. Tôi gọi là tập chỉ nam của Tịnh Độ. Lý và sự đều phải tu, lý nhân quả đều hiển lộ. Người xem lấy đây làm nơi nương tựa. Đó là cảnh giới diệu lạc, sáng soi tâm mắt. Cần gì phải cầu ngoài muôn quốc độ mới thọ được sự an lạc vi diệu thù thắng! Những điều này, hiển hiện ngay trong công việc hằng ngày, chứ không đợi quả báo đến hay lúc thần thức đã siêu sanh, mà sau mới thật chứng. Lợi ích của bài này là làm chiếc thuyền từ bi trên biển khổ, và làm ánh đuốc huệ trong đêm dài tăm tối. Chớ coi là việc nhỏ!

QUY CHẾ NIỆM PHẬT TRONG MƯỜI HAI THỜI TẠI CHÙA HỒ TÂM

Phật dạy rằng sự sanh tử của chúng sanh cứ tương tục luân chuyển trong bao số kiếp mà không ngừng nghỉ, chỉ vì niệm niệm vọng tưởng phan duyên[1], chưa hề dứt đoạn. Vì vọng tưởng không đoạn, nên sanh tử không cùng tận, rồi bị lôi kéo luân chuyển không dừng. Phật thuyết bao phương pháp chế ngự tâm, đều là muốn bánh xe luân hồi dừng lại. Pháp môn tuy nhiều, mà chúng sanh trần cấu[2] nặng nề, tâm thức mê muội khó nhiếp nhập[3], nên chỉ có pháp môn niệm Phật là thẳng tắt và cần yếu nhất. Thế nên bảo rằng nhớ Phật niệm Phật, hiện tiền và tương lai, nhất định thấy Phật[4]. Tất cả vọng kiến của chúng sanh đều nương nơi sanh tử. Do đó, chỉ có chánh kiến thấy được Phật là pháp xuất khỏi sanh tử. Do có lòng nhớ đến, nên mới thấy được chư Phật.

[1] Phan duyên: vịn leo. "Tâm phan duyên" nghĩa là tâm không đứng yên mà luôn vịn leo, bám vào hoặc chạy theo ngoại cảnh (sắc, âm thanh, mùi vị, v.v...), dẫn đến vọng tưởng, tham ái, dính chấp, từ đó tạo ra các nghiệp bằng thân, khẩu hay ý.

[2] Trần cấu: bụi nhơ, cấu uế hay sự ô nhiễm.

[3] Nhiếp nhập: tâm thức hòa nhập vào một đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, hay pháp) bằng một hay nhiều trong sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) thanh tịnh. Ví dụ, nhiếp nhập một bông hoa là cảm nhận hay quán chiếu hình ảnh và hương sắc của bông hoa bằng giác quan thanh tịnh.

[4] Thấy Phật là giác ngộ hay thấy được chân như, tức là chân tánh của vạn pháp, đó là tánh Không, lý Duyên khởi...

Lúc vọng niệm ngày đêm không gián đoạn, phải dùng niệm Phật để đoạn trừ chúng. Đây là cách thức mà liên xã[5] của ngài Huệ Viễn thường hành trong sáu thời khắc[6] tại Lô Sơn. Đương thời, trong liên xã có một trăm hai mươi người, mà chỉ có mười tám vị được xưng là cao hiền, tức là những vị chân thật niệm Phật; những vị còn lại đa số chưa đắc được nhất tâm niệm Phật. Hiện nay, xem thấy người niệm Phật thường thuộc hàng mạt phẩm[7]. Sao không chân thật nhận biết!

[5] Liên xã: hội những người đồng tu hay đạo tràng.

[6] Thời khắc: là đơn vị tính thời gian của người xưa. Người Ấn Độ xưa chia một ngày đêm thành sáu thời khắc, ba thời ban ngày gọi là sơ nhật, trung nhật, hậu nhật; ba thời ban đêm gọi là sơ dạ, trung dạ, hậu dạ. Người Trung Hoa xưa chia ngày đêm thành mười hai thời khắc: Tý, Sửu, Dần, Mão,…

[7] Mạt phẩm: chỉ phàm phu trong mười cõi thánh phàm, ý nói căn cơ lĩnh hội chánh pháp thấp.

Đời cận đại, người người thường lấy trâu núi làm hạnh niệm Phật, và lấy việc luyện ma làm danh; nghĩa là kiềm chế quá cứng chắc. Tuy ngày đêm niệm Phật không gián đoạn, nhưng chỉ trong ba mùa đông là thối thất[8]. Người người tu hành chẳng giống nhau. Hiếm ai có tâm tu hành dài lâu. Tuy ngày đêm có bốn thời, mà tối đến lại hôn mê. Tu hành thiếu sự liên tục! Thật phí cho những lời cảnh tỉnh.

[8] "Thối" là lùi lại, thối lui; "thất": lạc mất, sai lạc.

Nay Pháp sư Phật Thạch Huyền Tân, phát tâm trong mười hai thời thường thưa thỉnh[9]. Pháp này phải liên tục tu trì. Trong động tịnh, như lúc ăn uống, rất khó niệm đến nhất tâm. Nếu điều phục chừng mực, thì mới niệm thành thục được. Đối với quy chế xưa nay, Pháp sư muốn thỉnh vấn. Lão nhân vì thế mà thiết lập quy chế, giá sự không phức tạp, để nhân tâm tập trung, mà hành diệu hạnh vi mật. Những quy chế giáo điều này chỉ là phụ trợ. Phàm[10] kiến lập pháp hội niệm Phật, phải tùy theo người và tùy theo nguyện, rộng hẹp không đồng[11]. Nếu có nhiều người thì lập ra nhiều pháp đường. Nếu có ít người thì chỉ cần lập một pháp đường. Song, không luận là người nhiều ít, phải phân thành sáu nhóm; ngày đêm mỗi nhóm hành hai thời, thay phiên dâng hương; lúc ra ngoài thì lễ bái tụng kinh, hành đạo sám hối; những thời gian còn lại đều ngồi tĩnh tọa, rồi nương theo âm thanh mà mặc niệm, hoặc tập môn quán tưởng; người nào thích gì thì tùy

theo đó mà hành. Nơi đây phải tĩnh lặng nhiều mà động ít; không khẩn trương không loạn động, và tiếng niệm Phật không gián đoạn, thì vọng tưởng không thể sanh khởi, như vừa kêu vừa gọi; không mê không tán loạn; lúc nhập vào chánh niệm thì động tịnh như nhau[12]; mình người không hai không khác; thức ngủ thường tỉnh giác. Được như thế, không cần rời khỏi tòa ngồi, bèn thấy được Phật A Di Đà[13]. Đây chính là diệu hạnh như ý bậc nhất. Lúc ăn uống cũng phải như pháp mà điều phục[14]. Lúc làm việc, trong ngoài đều nhất như, tức là nhân và ngã đều mất[15], thị phi đều lặng. Đạo tràng vắng lặng tịch tĩnh, cũng chưa vi diệu bằng như thế.

[9] Thưa thỉnh: vấn đạo.

[10] Phàm: Về việc…

[11] Tín tâm và ý nguyện của mỗi người có khác nhau.

[12] Ý nói động hay tịnh đều không là chướng ngại.

[13] Thấy được Phật A Di Đà: ý nói khi nhất tâm, thanh tịnh thì tâm ứng với tâm Phật. Thấy được Phật A Di Đà là quán tưởng toàn thể sắc thân Phật A Di Đà, Đức Phật tượng trưng cho vô lượng quang minh và vô lượng thọ, đó là cách dùng ý để trụ tâm một chỗ.

[14] Điều phục: kiểm soát (thân, tâm…), ở đây ý nói chánh niệm ngay cả khi ăn.

[15] Nhân và ngã đều mất: không còn phân biệt mình và người, không còn chấp ngã.

Lão nhân suy nghĩ sâu xa về pháp này, tự thẹn gót chân chưa vững, nên vẫn chưa toại ý, nhưng đặc biệt nói ra những lời này. Đa phần tâm niệm chỉ rong ruổi đó đây. Ngày nào thấy nghe được chúng, thì nơi nơi đều an lạc, rồi đem tông Tịnh Độ phổ biến khắp nơi. Đây là niềm hy vọng của lão nhân.

THƯ ĐÁP ĐỨC VƯƠNG

Thừa Đại vương luận sử, gởi thư đến hỏi sơn tăng pháp môn tu hành thẳng tắt[1]. Xin đáp:

[1] Thẳng tắt: thẳng đến đích, không lòng vòng (chỉ một pháp môn tu hay lối giảng thuyết trực tiếp đi đến giác ngộ chân lý).

Ngài đã có khả năng trì giới không giết hại, và đã trì trai trong ba năm, mà niệm Phật sao vẫn còn tánh nóng nảy, nên nay hỏi rằng còn có pháp nào để tu trì, hầu mong tới lúc lâm chung được an lạc, và đời sau không mê mờ. Đại vương kiếp xưa đã tích tập căn lành Bát Nhã thâm sâu, nên đời nay mới tiếp tục tu hành, lại được địa vị tôn quý nơi xứ này; chẳng mê muội tâm niệm xưa, lại chân thật tha thiết tham cầu yếu chỉ Phật pháp. Sơn tăng tuy ngu dốt hạ liệt, nhưng lại dám dùng những lời chân thật để đối đáp.

Đức Phật thuyết pháp độ sanh, như cho thuốc tùy theo bệnh trạng; phương tiện lập nhiều môn, không chỉ có một. Giáo pháp lưu truyền qua xứ này, xưa và nay đều y theo mà phụng hành. Tu hành có hai môn là Thiền và Giáo, mà người người thường đồng quy hướng. Thiền tức là pháp truyền tâm ấn của chư Tổ, mà quý ngay nơi liễu ngộ tự tâm. Cách hạ thủ công phu là chỉ đơn độc đề khởi tham cứu câu thoại đầu, cho đến lúc thấy rõ tự tâm mới thôi. Pháp môn này chỉ đơn độc dành cho bậc thượng thượng căn; vừa siêu thoát liền nhập thẳng vào[2]. Song, vị này cũng phải luôn theo bậc thiện tri thức, và thường tự thủ hộ[3] điều phục đề tỉnh[4], thì mới đi đúng con đường chân chánh. Xưa kia, nhiều vị vua quan cũng có khả năng này. Song, ngay cả người xuất gia cũng không thấy có mấy ai hành dễ dàng. Nay Đại vương tôn thủ nơi thâm mật, không đi bái kiến thiện tri thức[5], nên sơn tăng không dám dùng những lời này mà khuyến tấn[6], chỉ mong ngài y giáo phụng hành.

Ngày xưa, Đại sư Trí Giả[7] ở núi Thiên Thai có viết bộ Đại Tiểu Chỉ Quán và Thành Phật Yếu môn. Bộ Đại Chỉ Quán văn nghĩa thâm

sâu, khó có thể hội. Bộ Tiểu Chỉ Quán tuy giản dị và thuyết giảng rõ ràng về cách hạ thủ an tâm, nhưng cũng khó nhập vào; nghĩa là tuy có thể hiểu biết và có thể hành, nhưng cũng khó mà thành tựu. Trong cuộc sống hằng ngày, ngay nơi các cảnh giới thuận nghịch, đều không thể dùng được, huống là vào lúc lâm chung. Pháp này cũng chẳng dễ dàng cho Đại vương hành, nên sơn tăng không dám khuyến tấn. Nay chỉ có một môn là Phật thuyết cõi Tây Phương Tịnh Độ, chuyên dùng niệm Phật làm sự thiết yếu, dùng quán tưởng cảnh tịnh làm chánh hạnh, dùng sự tụng đọc kinh điển Đại thừa làm môi giới dẫn phát[8], dùng phát nguyện làm chỗ hướng đến, dùng bố thí để trang nghiêm ruộng phước. Đây là pháp môn mà người xưa và nay đồng tu trì. Bất luận sang hèn, thông minh ngu độn, đều có thể dụng công tu được. Thế nên, muôn người tu hành, muôn người đồng có cảm ứng.

[2] "Siêu thoát": ở đây có nghĩa là thấy được pháp giải thoát hay giác ngộ; "nhập thẳng vào": chỉ trạng thái nhập định, đạt trạng thái tâm hoàn toàn thanh tịnh.

[3] Thủ hộ: bảo hộ, che chở.

[4] "Đề": kéo dậy, nâng dậy; "tỉnh": tỉnh cơn mê, tỉnh ngộ.

[5] Ý nói tự mình tu tập, không có sự hướng dẫn trực tiếp của bậc thiện tri thức.

[6] Khuyến tấn: khuyến khích sự tinh tấn.

[7] Trí Giả Đại sư, hay Trí Khải Đại sư (538 – 597) là Tam Tổ của Thiên Thai tông.

[8] Làm môi giới dẫn phát: làm phương tiện để dẫn dắt khởi đầu.

Xin Đại vương hãy lưu ý, mà thường ngày cẩn thận dùng pháp môn này, và tu hành đúng theo những quy tắc điều lệ. Đức Phật vì muốn cứu độ thế giới Ta Bà và các chúng sanh khổ não, mà thuyết môn Tịnh Độ, tức là cách vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Song, phải chuyên dùng tâm niệm Phật, phát nguyện vãng sanh. Cõi nước kia[9] có một quyển kinh A Di Đà dùng làm chứng tín. Trong kinh mô tả cõi nước kia, cùng cảnh giới nơi đó rất tường tận. Phương thức tu hành cũng có tình tiết, thứ lớp, như pháp làm công quả tăng ích lợi. Phải dùng niệm Phật làm chủ yếu. Mỗi sáng sớm thức dậy lễ Phật, rồi tụng một quyển kinh A Di Đà hoặc kinh Kim Cang; lần chuỗi niệm danh hiệu Phật A Di Đà, hoặc ba bốn ngàn lần, hoặc một trăm ngàn lần, xong đối trước tượng Phật mà hồi hướng công đức, phát nguyện vãng sanh qua cõi nước kia; lời

này trong kinh Công Quả thuyết rõ ràng. Đấy là công quả vào buổi sáng, còn buổi chiều cũng nên hành như thế. Ngày ngày cứ định đặt công phu tu hành như vầy, mà không thiếu sót, bê trễ. Pháp này đã từng dạy chư cung nhân quyến thuộc trong hoàng cung. Nếu theo như pháp mà đồng tu thì lại càng thêm vi diệu. Đây là pháp mà thánh mẫu của thánh tông Nhân Hiếu thường hành. Pháp này cho đến ngày nay trong hoàng cung cũng không bỏ phế, mà lại thường hành. Nếu vì đại sự lâm chung, thì phải dụng công phu này, và phải thường chân thành tu hành thiết tha.

[9] Cõi nước kia: tức cõi Tây Phương Cực Lạc.

Mỗi ngày, trừ hai thời công quả, trong mười hai thời đều đơn độc khởi một âm thanh "A Di Đà Phật" nơi ngực, niệm niệm không quên và tâm tâm chẳng u muội. Tất cả việc đời đều không nghĩ đến, chỉ dùng một câu "A Di Đà Phật" này làm mạng căn của mình, quyết trì giữ mãi, không thể xả bỏ. Cho đến lúc ăn uống ngủ nghỉ, đi đứng nằm ngồi, một âm thanh "A Di Đà Phật" thời thời luôn hiển hiện. Nếu gặp cảnh giới phiền não, thuận nghịch vui buồn, và lúc tâm bất an, phải cố khởi âm thanh niệm Phật liên tục, thì phiền não liền bị tiêu diệt. Tâm phiền não vốn là gốc khổ của sanh tử. Nay dùng niệm Phật để tiêu diệt phiền não, tức là nơi mà Phật cứu độ khổ não sanh tử. Nếu niệm Phật mà tiêu được phiền não, thì có thể cắt đứt sanh tử, chứ chẳng còn pháp nào khác. Niệm Phật cho đến lúc làm chủ được phiền não, thì ngay trong mộng cũng tự làm chủ được. Nếu trong mộng tự làm chủ được, thì ngay trong lúc bệnh khổ cũng tự chủ được. Nếu trong lúc bệnh hoạn khổ đau mà tự chủ được, thì lúc lâm chung tâm sáng suốt rõ ràng, bèn biết nơi sắp đến. Việc này hành không khó, chỉ thiết yếu là tâm phải tha thiết vì sự sanh tử. Đơn độc nương tựa một câu niệm Phật, chớ hướng ra ngoài nghĩ ngợi những chuyện khác. Lâu ngày thuần thục, tự nhiên đắc được đại tự tại an lạc, và đắc được đại hoan hỷ thọ dụng, mà dục lạc thế gian không thể nào sánh bằng. Xin Đại vương hãy lưu ý đến pháp này, cùng chân thật tu hành. Bỏ qua pháp môn này, thì không còn pháp môn thẳng tắt nào khác.

Lại nữa, quyết không thể nghe theo bọn tà kiến tà thuyết để bị mê hoặc. Ngoài ra, nếu Đại vương muốn biết nơi đi của mình vào lúc lâm chung, còn có một diệu pháp; xin hãy nhớ cho. Pháp này có thể dùng trong lúc niệm Phật, nghĩa là thời thời thường tĩnh mặc[10], quán tưởng trước mặt có một đóa hoa sen lớn, hình dạng như bánh xe lớn, mà không màng xanh đỏ trắng vàng. Quán tưởng hình dạng hoa sen phân minh rõ ràng, rồi lại tưởng nghĩ thân mình đang ngồi an nhiên bất động trong hoa sen. Quán

tưởng Phật phóng ánh sáng chiếu đến thân mình. Lúc quán tưởng, không câu nệ đi đứng nằm ngồi, lại cũng không màng năm tháng ngày giờ, chỉ cần cảnh quán phải rõ ràng tường tận, mở mắt nhắm mắt phải hằng tĩnh giác không mê; cho đến trong mộng, cũng thấy Phật A Di Đà, cùng Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí đến, đồng ngồi trong hoa sen, như thấy rõ sự việc vào ban ngày. Nếu quán tưởng thành tựu, thì đó là lúc cắt đứt được sanh tử. Đến lúc lâm chung, hoa sen hiện ra trước mắt, và tự thấy thân mình ngồi trên hoa đó; ngay lập tức, Phật A Di Đà, Đức Quán Thế Âm, Đức Đại Thế Chí đồng đến tiếp dẫn. Trong khoảng một niệm, liền được vãng sanh qua thế giới Tây Phương Cực Lạc, rồi cư nơi địa vị bất thối, mãi chẳng trở lại thọ khổ sanh tử. Một đời chân thật tu hành thì quyết sẽ có thật hiệu nghiệm. Pháp môn thẳng tắt này không phải chỉ nói suông, mà trong kinh điển, nơi nơi Phật đều khai thị tường tận. Thế nên, bảo rằng tuy có nhiều cách thức tu hành, nhưng nếu bỏ niệm Phật A Di Đà, thì không còn diệu pháp nào khác.

[10] Tĩnh mặc: yên tịnh, trong sáng, như mặt nước hồ thu có thể soi rọi. Theo đạo Phật, tĩnh mặc cũng là thật tướng của tâm.

Nghe tâm Đại vương, không cầu trường sanh, chỉ nguyện phút cuối được sáng suốt. Trừ pháp này ra, không còn pháp nào nữa. Nếu sợ bệnh hoạn mà học cách điều hơi vận khí, thì chẳng phải là pháp hay. Nếu không thể vận được khí, thì ngược lại sanh ra trọng bệnh, khiến không thể cứu chữa. Chớ nên mê hoặc vì pháp thức này. Nếu là pháp niệm Phật thì phải nhất quyết bước vào, còn những pháp khác chẳng màng lưu tâm tới. Xin Đại vương hãy chân thật lắng nghe những lời đó, chớ có hoài nghi!

Lại nữa, vào ngày hai mươi bảy tháng Giêng, tăng Uẩn Chân phụng lệnh chỉ của Đại vương đem thư đến vấn hỏi. Sơn tăng đọc qua nhiều lần, nhận thấy Đại vương muốn nghiên cứu thể hội đại sự sanh tử[11], và muốn hiểu rõ căn tông tánh mạng, cùng liễu đạt chỉ thú thiền giáo của Phật Tổ. Sơn tăng ngu muội, không dám vọng đàm, chỉ kính cẩn dùng giáo điển để phân trần đối đáp rõ ràng những điều hỏi đó. Xin hãy xét rõ. Hỏi: Đạo của ba thừa, nguồn gốc của tánh mạng, thuyết của Thiền giáo, đạo của Đạt Ma, sao thường bảo: "Không có ngôn từ", thì tâm địa nơi đâu mà dụng công, nhân sanh đến đâu, gì là hạ lạc? Lại bảo: "Màng chi đến việc có Phật hay không có Phật". Lại bảo: "Trong một tĩnh niệm, không nhân không ngã, ví như hư không", ý chỉ như thế nào? Xin hãy dùng ngôn từ thượng trung, hạ căn, niệm độ sanh của Phật tổ, mà giải thích tường tận. Đáp: Tông chỉ Phật giáo, chỉ lấy nhất tâm làm tông. Nguyên vì tâm này, bổn gốc vốn tròn đầy, sáng soi bao la,

thanh tịnh chẳng dính một hạt bụi. Trong đó vốn không có mê ngộ hay sanh tử, và chẳng lập thánh phàm[12]; chúng sanh cùng Phật đồng một thể, không hai không khác. Đây chính là việc mà ngài Đạt Ma[13] từ Tây Vực sang, chỉ thẳng chân tâm sẵn có, dùng làm Thiền tông, nên đối đáp với vua Lương Võ Đế:

- Lãng nhiên[14] vô thánh[15]. Nếu đốn ngộ tâm này, thì sẽ cắt đứt đường sanh tử. Dẫu cho người nào, chỉ trong một niệm mà đốn ngộ, thì được gọi là như Phật, không cần phải tu chứng theo giai đoạn tiệm thứ của ba thừa giáo. Đây là mục đích con đường hướng thượng của Thiền tông. Từ xưa chư Tổ đã truyền, tức là chỉ tâm này, mà dùng làm tông chỉ[16]; đó gọi là Thiền. Tông này không lập văn tự[17], chỉ quý tại minh tâm kiến tánh.

[11] Đại sự sanh tử: ý nói vấn đề sanh tử lớn lao, sự nghiệp giải thoát.

[12] Lập thánh phàm: phân biệt thánh, phàm.

[13] Bồ Đề Đạt Ma (470 – 543) là vị Tổ thứ hai mươi tám của Phật giáo Ấn Độ, và cũng là vị Sơ Tổ của Thiền tông Trung Hoa.

[14] Lãng nhiên: trở nên sáng trong (như hạt minh châu không còn bị che mờ).

[15] Vô thánh: mục đích của đạo Phật không bao giờ là để đạt các quả vị thánh. Đạo Phật là con đường đi đến giải thoát, tức không còn vướng chấp vào thành tựu hay bất kỳ điều gì.

[16] "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật": đây là chủ trương của Thiền tông Phật giáo, có nghĩa là người hành thiền dùng trực giác để quán sát tâm, nhằm đi đến chỗ nhìn thấy bản tánh chân thật của tâm.

[17] "Không lập văn tự" nghĩa là không kẹt trong văn tự. Theo Thiền tông, giáo pháp hay kinh điển đều chỉ là phương tiện để giúp người tu hành đạt giải thoát, vì vậy không nên bỏ thời gian đi sâu vào quá nhiều môn phái, hay quá bám víu vào kinh điển mà thay vào đó dành nhiều thời gian tu tập để tự mình giác ngộ.

Bàn về cách dụng công tiến tu, buổi ban đầu Tổ Đạt Ma hỏi Nhị Tổ Huệ Khả:

- Ông thường làm gì?

- Khất cầu thầy dạy con phương pháp an tâm.

- Đem tâm ra đây để ta an cho.

- Con tìm tâm mãi chẳng được. Tổ Đạt Ma bèn ấn chứng:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Không thể dùng lời nói mà đạt được tâm này. Đó là ý chỉ của Tây Lai. Nhị Tổ lại hỏi:

- Còn phương tiện nào chăng?

Ngoài ngưng các duyên, trong không cấp bách; tâm như tường vách[18], mới có thể nhập đạo. Đây chính là lời dạy tham thiền đầu tiên. Đạo của Tổ Đạt Ma, chỉ như thế thôi. Trừ tâm này ra, lại không còn pháp nào khác. Người sau tuy vào Thiền đạo đã lâu, nhưng vẫn chưa đốn ngộ, nên mới có thuyết tham thiền quán thoại đầu. Thoại đầu này không hạn cuộc là ai, chỉ dùng công án của người xưa, giữ tại nơi ngực mà hạ nghi tình, và chẳng dùng một chữ; đó là công án; thẳng đến chỗ phát xuất nghi tình, tức là tham cứu. Lâu ngày tham cứu tới lui, rồi tâm địa bỗng nhiên khai mở, như tỉnh giấc từ cơn đại mộng, đó gọi là ngộ. Dùng tham cứu tức là dụng công. Lúc tham cứu chân chánh, trong tâm một niệm chẳng sanh một vật, nên gọi là vô ngã vô nhân, đồng như hư không. Nơi ngộ tức là hạ lạc[19], nghĩa là đã liễu ngộ được tự tâm, thì căn tình sanh tử trong bao kiếp, nhất tề[20] bèn đốn đoạn. Đã ngộ được tâm này rồi, thì còn thuyết gì là Phật và chúng sanh! Thế nên, từ đó bước ra ba cõi[21], rồi tùy ý qua lại mà độ chúng sanh, mãi mãi dứt các khổ não, không còn bị sanh tử trói giữ, đó gọi là Bồ Tát. Đây là tham thiền đến nơi hạ lạc (giải thoát), tánh mạng từ đó đoạn đứt. Nếu chưa ngộ tâm này, thì suốt đời luôn bị nghiệp thiện ác dẫn dắt, luân chuyển trong sáu đường khổ não. Chưa đến nơi hạ lạc, thì gọi là biển khổ sanh tử, không có bến bờ, chính là như thế.

[18] Tâm như tường vách: nghĩa là người tu đạo phải giữ tâm hoàn toàn thanh tịnh, không vọng động, không bị ngoại cảnh làm mê hoặc thì mới tu được.

[19] Nơi ngộ tức là hạ lạc: nghĩa là giác ngộ ở đâu cũng chính là giải thoát ở đó.

[20] Nhất tề: đồng loạt, nhất loạt.

[21] Bước ra ba cõi: nghĩa là tâm không còn dính chấp dục, sắc hay vô sắc vì đã quán thấy được vô ngã trong mọi nhân duyên, giải thoát khỏi mọi trói buộc, mê chấp.

* * *

Hỏi: Đạo của ba thừa[22] là gì?

[22] Tam thừa, hay Ba thừa giáo pháp, là ba cỗ xe đưa đến Niết Bàn. Tịnh Độ tông phân chia tam thừa theo lý tưởng giác ngộ, đó là Thanh văn thừa (tu để hướng đến cảnh giới A La Hán), Độc giác thừa (một mình giác ngộ) và Bồ Tát thừa (nguyện đạt tới Phật tánh tối thượng để giáo hóa chúng sanh). Cũng có cách phân chia tam thừa thành ba thừa giáo pháp để phân loại kinh điển Phật giáo: Tiểu thừa, Đại thừa và Kim Cương thừa. Ba cỗ xe nói trên tuy là ba thừa giáo pháp để chúng sanh tùy theo căn tánh mà tu, nhưng cả ba thừa cuối cùng đều đi đến chỗ thành Phật là Phật thừa, cũng đều là một con đường tri kiến, giác ngộ hay giải thoát mà thôi.

Đáp: Do Phật độ sanh, tùy theo căn cơ mà thiết lập ra các pháp môn phương tiện quyền xảo. Thuyết Đại Tạng kinh, cũng do ý đó. Pháp của nhất tâm (chúng sanh cùng Phật đồng chung bản thể) vốn không có thân tâm thế giới. Chỉ vì một niệm vọng động lúc ban sơ, khiến mê mất tâm này, nên mới kết thành thân tâm huyễn vọng[23], tức nay là thân máu mủ thịt thà của mọi người, đó gọi là sắc thân. Tri giác suy nghĩ hôm nay, chính là vọng tưởng. Tâm kinh thuyết năm uẩn vốn là nó. Năm uẩn tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhục thân tức là sắc uẩn. Tâm tức là bốn uẩn – thọ, tưởng, hành, thức. Thân tâm biết khổ, vui là thọ. Phân biệt tham cầu, niệm niệm không đoạn ngừng là tưởng. Tưởng này tương tục không đoạn là hành. Chúng là tâm thức tri giác suy nghĩ. Thức tức là mạng căn[24]. Lúc chưa mê, chỉ gọi là tánh. Khi đã mê chân tâm[25], thì trở thành thân tâm huyễn vọng. Thức đó giữ mãi sắc thân[26], nên gọi là mạng, cũng là cội nguồn của tánh mạng. Phật vừa xuất thế, chỉ dạy người liễu ngộ tâm này. Song, vì mê muội đã lâu, nên không thể liễu ngộ. Vì vậy, Phật quyền thiết phương tiện; đầu tiên dạy người nên biết thân này là gốc khổ. Khổ đó do sự huân tập của tham, sân, si, ái, phiền não mà sanh. Vì vậy, trước tiên con người phải đoạn phiền não thì mới có thể vượt ra khỏi khổ này. Các người trung căn, hạ căn y theo đó mà tu hành, đoạn đứt phiền não, thì ra khỏi khổ não sanh tử. Đó gọi là Thanh văn, Duyên giác – nhị thừa. Họ chỉ có khả năng tự độ, không thể độ người. Họ chẳng biết ý chỉ chúng sanh đồng thể tánh, mà chỉ đắc được nửa phần, nên gọi là tiểu thừa[27].

[23] Theo Phật pháp, thân tâm là do năm yếu tố (ngũ uẩn) Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thúc tạo thành, là do nhân duyên kết thành nên không ngừng thay đổi. Khổ là do mê chấp vào sắc thân này.

[24] Thức tức là mạng căn: thức là nhận thức sinh khởi thông qua sáu căn. Cách mỗi chúng sanh thọ nhận các pháp hay mọi sự vật, hiện tượng đều tùy thuộc vào thức.

[25] Mê chân tâm: chấp vào chân tâm.

[26] Giữ mãi sắc thân: chấp vào sắc thân, cho là thật.

[27] "Phật giáo Tiểu thừa" (cỗ xe nhỏ) là tên gọi để phân biệt với "Phật giáo Đại thừa" (cỗ xe lớn). Phật giáo Tiểu thừa chủ trương lấy việc tự giác ngộ làm cơ sở đi đến giải thoát (Niết Bàn), và quan niệm phải tự độ (tức tự giác ngộ, tự giải thoát) trước khi độ tha (giáo hóa chúng sanh), khác với chủ trương của Đại thừa là tự độ, độ tha song hành.

Người có tâm quảng đại vì chúng sanh, tức là có khả năng tự độ, lại độ được người; tự lợi lợi tha, rộng tu lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Hành lục độ này, khiến tâm kia rộng lớn, đó gọi là Bồ Tát, hay Đại thừa, cũng được gọi là thượng thừa. Hai thừa pháp này, Đại Tạng kinh đều thuyết rành rẽ. Người nào liễu ngộ tâm này, cuối cùng quy về tâm đó, được gọi là tối thượng nhất thừa, hay là Phật thừa. Đây là pháp cao siêu nhất trong Thiền giáo.

Pháp tu hành của ba thừa rất nhiều, kể không thể hết. Song, nếu y một pháp mà tu hành, thì đều có thể xuất ra khỏi sanh tử khổ não, chứ chẳng hạn cuộc vào cái nào. Lập ra các loại phương tiện, chỉ vì muốn chúng sanh liễu ngộ tâm này. Chưa đến nơi hạ lạc, tức là chưa liễu ngộ tâm này, thì vẫn còn ở trong biển khổ, và mãi mãi lưu chuyển tùy theo nghiệp thiện ác. Nếu làm thiện, thì sanh vào loài Trời, người. Nếu từ tham, sân, si, ái mà gieo nghiệp ác thì đọa vào ba đường ác, thọ khổ vô lượng. Trong ba thừa pháp này, nếu tu học theo trung hạ thừa[28], thì đa số khi bị ái dục quyến rũ, liền tham đắm nơi thọ dụng[29], nên không thể cắt đứt tâm vọng tưởng. Người tu học theo thượng thừa, phần nhiều tuy có thể hành bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, nhưng chưa thể vẹn toàn, cũng chưa thể xuất ra khỏi sanh tử. Mãi lo tu pháp thiện, nên sanh lên trời. Phước báo tận hết thì lại bị đọa, như trục quay kéo nước giếng, cuối cùng không thể hạ lạc. Nếu cầu ngộ sáng tâm này, để có thể liễu sanh tử[30], thì cần chi dùng những pháp xen kẽ như trên.

[28] Ý nói mức độ tu học chưa giác ngộ triệt để.

[29] Tham đắm nơi thọ dụng: là ưa thích, dính chấp vào sự vật, hiện tượng (thường là những tiện nghi hay cảm thọ dễ chịu) thay vì thọ

dụng chân chánh là sự thọ nhận đúng đắn tất cả các pháp hay sự vật, hiện tượng để tâm không dính mắc, không bị trói buộc.

[30] Liễu sanh tử: hiểu được nghĩa lý của sanh tử.

Lại nữa, nếu không quyết tâm tham cứu, hay tùy tiện phóng túng tham cứu[31] mà không được thiện tri thức chỉ dạy, thì e rằng sẽ dụng tâm sai lầm, rồi trở lại bị đọa vào tà kiến, khiến một đời trôi qua vô ích. Tuy muốn cầu hạ lạc mà không thể được. Chỉ thọ phước báo trên trời, sao miễn khỏi luân hồi!

[31] Tùy tiện phóng túng tham cứu: tự mình tìm hiểu không có người hướng dẫn.

Thế nên, Phật đặc biệt thiết lập phương tiện thẳng tắt, tức là pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Nếu trong một đời, tu hành thành tựu pháp môn này, thì khi lâm chung, quyết định hạ lạc (sẽ được vãng sanh). Nay vì Đại vương mà giảng giải pháp môn Tịnh Độ.

Hỏi: Vì sao thiết lập pháp môn Tịnh Độ?

Đáp: Phật thiết lập pháp ba thừa, cần yếu cho người tu hành, không phải chỉ một đời mà có thể thành tựu. Vì sợ đọa lạc vào trong biển khổ sanh tử, khó mà ra khỏi, nên hành tham thiền, có thể trong một đời được liễu ngộ, xuất ra khỏi sanh tử. Song, vì vọng tưởng rối rắm, tập khí sâu dày, nên không thể tham cứu. Nếu chưa ngộ sáng tâm này, thì không miễn luân hồi[32]. Thế nên, Phật mới đặc biệt thiết lập pháp môn cầu vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Không luận thượng, trung, hạ căn cùng giàu sang, nghèo hèn, nếu y chiếu theo đó mà hành, thì trong một đời có thể thành tựu. Vì vậy, bảo rằng tuy có nhiều đường lộ tu hành, nhưng không có pháp nào vi diệu, thù thắng bằng pháp môn Tịnh Độ.

[32] Miễn luân hồi: thoát khỏi luân hồi, sanh diệt.

Hiện tại, nơi cõi Ta Bà đầy rẫy sự khổ nhọc, sao chúng ta lại trú ở? Nào là khổ vì sanh, già, bệnh, chết, cho đến khổ vì cầu không được, hay khổ vì oan gia tụ hội, bao loại khổ não, kể không thể hết. Tuy là vương hầu, tể tướng, được hưởng thọ sung sướng, nhưng đều là nhân khổ[33]. Những sự khổ cực này khó mà tránh khỏi. Thế nên Đức Phật thuyết về cõi Tây Phương Tịnh Độ. Trong cõi nước đó, chỉ thọ sự sung sướng, nên gọi là Cực Lạc; cõi nước kia không có sự dơ bẩn, nên gọi là Tịnh Độ; không có người nữ, và hóa sanh từ hoa sen, nên không có khổ vì sanh. Thọ mạng dài vô cùng, nên

không có khổ vì già, bệnh, chết. Y phục, thức ăn tự nhiên sẵn có, nên không khổ vì cầu chẳng được. Chư thượng thiện nhân đồng tụ hội một nơi, nên không khổ vì oan gia tụ hội. Cõi nước này dùng bảy loại châu báu để trang nghiêm, nên không có đất đá ngói sỏi, hay phân tiểu bất tịnh. Bao loại thanh tịnh, hoàn toàn không đồng với thế giới này. Những lời trong kinh A Di Đà mỗi mỗi đều là sự thật.

[33] Nhân khổ: là nguyên nhân dẫn đến khổ. Phải thấy được nguyên nhân của cái khổ để chấm dứt khổ.

Hôm nay, tất cả mọi người nên cầu sanh qua cõi nước đó, chứ không nên cầu pháp gì khác. Nhất tâm niệm Phật dùng làm chánh hạnh, rồi ngày ngày hồi hướng; dùng tâm quán tưởng hoa sen, và thân ngồi trong đó. Đến lúc lâm chung, liền thấy Phật A Di Đà phóng ánh hào quang tiếp dẫn; thấy hoa sen lớn, vụt ra trước mắt; thấy tự thân đang ngồi trên hoa. Trong khoảng một niệm, liền được vãng sanh. Đã vãng sanh qua cõi đó rồi, thì mãi mãi không bị đọa vào đường khổ sanh tử, đó gọi là Bồ Tát Bất Thối Địa. Đây là kết quả của một đời tu hành. Đời sau hạ lạc rõ ràng như thế. Trừ pháp này ra, nếu có nói cảnh giới gì khác vào lúc lâm chung, thì đó là tà thuyết. Nếu không niệm Phật, thì đến lúc lâm chung, tùy theo nghiệp lành ác đã tạo, cảnh giới thiện ác bèn hiện bày, hối hận cũng không kịp. Đây là pháp môn tu hành thẳng tắt quan trọng nhất, vốn do Đức Phật đặc biệt quyền thiết phương tiện.

Lúc tu Tịnh Độ, không cần cầu ngộ sáng tâm tánh, chỉ chuyên dùng niệm Phật và quán tưởng làm chánh hạnh; lại bố thí, cúng dường chư tăng, tu bao công đức phước điền, để trợ cho việc trang nghiêm cõi Phật. Trong tâm niệm Phật, tuy phát nguyện vãng sanh, nhưng trước hết nên cắt đứt cội gốc sanh tử, thì mới mau có hiệu nghiệm.

Cội gốc của sanh tử là gì? Tức là tham đắm hưởng thọ vật chất trên thế gian, cùng sắc đẹp, lời hay, vị ngọt, khẩu nồng. Tất cả đều là gốc khổ. Hiện nay, một hạng người tà[34] có đủ cả tâm sân hận phẫn nộ, cùng tâm chấp trước si ái, và đồng với tà ma ngoại đạo, tà thuyết của tà sư, tà pháp của tà giáo, mà dám tự vọng xưng là hành giáo pháp Đạt Ma Viên Đốn, cùng vọng lập giáo pháp Nam Dương Tịnh Không Vô Vi, Quy Gia. Mỗi mỗi đều là lời nắn tạo của bọn tà nhân trong đời cận đại, khiến làm rối loạn mê hoặc luật pháp[35] của thế nhân. Người người phải lánh xa chúng. Cho đến những thuật toàn chân nắm bỏ âm dương, thuyết nội đơn ngoại đơn đều là tà pháp, không thể tin được, mà chỉ đơn thuần tin chắc pháp môn niệm Phật. Mỗi ngày tụng kinh A Di Đà hai quyển.

Niệm vài ngàn danh hiệu Phật, hoặc không cần đếm số. Tâm tâm không quên danh hiệu Phật, tức là thoại đầu, và cũng là căn gốc của tánh mạng. Lại nữa, không cần hỏi tánh mạng là gì, bản lai diện mục là gì, cùng những thuyết ba hồn bảy vía nguyên thần là gì.

[34] Tà: mê, lầm.

[35] Luật pháp: chỉ việc tu hành theo giới luật.

Nếu nhận thức sai lầm nơi luận đàm tông chỉ[36], thì không thể hạ lạc. Nếu hỏi rằng cuộc đời này như thế nào và đời kế ra sao, thì nên biết rằng đời này nếu tạo nghiệp ác thì đời sau cảnh ác hiển hiện. Đời này niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, thì đời sau cảnh giới Phật hiển bày. Toại ý theo sở cầu của mình, đó là việc tốt. Nếu không phải theo đúng sở cầu của thiện tâm, thì đó là việc của tà ma; quyết không thể tin lầm theo. Nếu không, sẽ bị ngộ nhận trong trăm kiếp ngàn đời. Kinh Lăng Già và Lăng Nghiêm nói rõ tường tận. Nếu nói lời rằng phàm có tướng đều là hư vọng[37], thì đó là lời của pháp môn tham thiền. Đơn độc chỉ cầu chân tâm thanh tịnh, mà chẳng dung chứa một vật; phàm có tướng tức là hư vọng. Niệm Phật cầu vãng sanh qua cõi Tịnh Độ, vốn là do tâm tưởng mà thành tựu.

[36] Luận đàm tông chỉ: luận đàm về các giáo pháp, kinh điển…

[37] Ý nói tất cả những gì thuộc về hình tướng đều không có thật tánh (do nhân duyên giả hợp mà thành), không thường còn.

Kinh nói: "Nếu quán tưởng vi tế thì cõi nước sẽ thành"[38]. Tham thiền muốn đoạn vọng tưởng thật khó. Thế nên, nay dùng tâm tưởng thanh tịnh để tẩy rửa tâm tưởng nhiễm uế. Nếu hoa sen hiện trước mặt thì quán tưởng thành tựu, sao còn bị tướng vọng thôi thúc nữa! Các pháp môn tu hành chẳng đồng, nên không thể bàn luận tóm tắt.

[38] Quán tưởng vi tế là quán chiếu, soi rọi đến những gì tàng ẩn ở tầng thâm sâu, khó nhận thấy bên trong mình hay quán chiếu một sự vật hiện tượng để thấu rõ được chân tánh hay thật tánh vô ngã, vô thường. "Cõi nước" ở đây chỉ cõi Tịnh Độ.

Những lời đối đáp bên trên, mỗi mỗi đều y theo kinh giáo của Phật Tổ mà kiểm nghiệm rõ ràng, chẳng phải là lời đàm luận hư vọng. Nếu tham thiền, tức là lấy việc minh tâm kiến tánh làm chủ. Nếu niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, thì không cần phải mong cầu minh tâm kiến tánh, mà đơn thuần chỉ luôn niệm Phật. Phật tức là giác.

Nếu niệm niệm không quên Phật, tức tự tâm niệm đều minh giác. Nếu quên mất Phật, tức là chẳng giác. Nếu niệm đến độ trong mộng cũng có thể niệm, tức là thường giác không mê. Hiện tại, nếu tâm này không mê, thì lúc lâm chung, tâm này cũng chẳng u muội. Nơi tâm không u muội, tức là hạ lạc. Hiện tại, Hiền vương vì quốc sự đa đoan, quyết không thể tham thiền, thì niệm Phật là hay nhất. Không câu nệ trong động tịnh, tức là tại mọi nơi đều niệm được. Đạt được nhất niệm không quên, thì đâu còn pháp vi diệu nào nữa! Trước mặt vẫn biết những việc thần thông, nhưng không thể cần cầu. Xưa kia, Đức Phật không hứa khả cho sự tu tập việc đó[39]. Nếu được thành Phật, thì tự nhiên sẽ có thần thông, chẳng cần mong cầu. Đây là việc mà quỷ thần biết trước, chứ con người không thể học được. Vì vậy, không nên nghĩ tưởng đến những việc này. Nếu niệm Phật được nhất tâm bất loạn, thì khi lâm chung, tự nhiên sẽ dự biết thời tiết[40]; đó là thành tựu niệm Phật Tam Muội. Những điều như trên, xin Hiền vương tinh tường lưu ý xem xét.

[39] Hứa khả: chấp nhận, công nhận. Theo đạo Phật, mục đích của tu hành là để giải thoát, dứt đoạn phiền não, vì vậy việc đạt được các phép thần thông không phải là cứu cánh.

[40] Thời tiết: thời điểm (ý nói thời điểm sẽ lâm chung).

KHAI THỊ THAM THIỀN THIẾT YẾU

Tông chỉ Thiền môn là truyền tâm ấn[1] của Phật, vốn chẳng phải là việc nhỏ. Khởi đầu, Tổ Đạt Ma từ Tây Thiên sang Đông Độ, đơn độc đứng ra truyền tông chỉ, rồi dùng bốn quyển kinh Lăng Già làm tâm ấn. Tuy truyền ngoài giáo lý (giáo ngoại biệt truyền[2]), nhưng thật ra Thiền tông lại dùng giáo để ấn chứng, mới thấy đạo của Phật Tổ không hai. Công phu tham cứu cũng từ giáo mà ra.

[1] Truyền tâm ấn: trao truyền chánh pháp.

[2] "Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật" được xem là ý chỉ của Thiền tông, do Bồ Đề Đạt Ma đề xướng. "Giáo ngoại biệt truyền" có nghĩa là truyền ngoài giáo lý, nghĩa là chân lý vốn đã nằm sẵn nơi đây, ngay trong đời sống bình thường hằng ngày, thấy nghe vốn đầy đủ tất cả, chứng nghiệm thấy đúng ở ngay đây, không phải là cái mới đặt ra, chẳng còn phải tìm đâu khác nữa.

Kinh Lăng Già thuyết: "Ngồi thiền tĩnh tọa trong núi rừng, bậc thượng trung hạ nên xem xét tự tâm vọng tưởng lưu chú"[3]. Đây chính là bí quyết công phu của Đức Thế Tôn. Kinh lại nói: "Ý thức kia do tự tâm mà hiện; tướng của cảnh giới tự tánh vốn là hư vọng". Sanh tử mênh mông như biển cả. Nghiệp thức mù mờ vô tri. Những việc này quyết phải độ tận hết. Đây là lời dạy của Đức Như Lai về diệu chỉ ngộ tâm[4]. Kinh lại thuyết: "Từ trên chư thánh, tương chuyển truyền thọ, đều dạy rằng vọng tưởng vốn vô tánh. Đó là nơi biểu thị tâm ấn bí mật[5], và là chỗ ông già mặt vàng (Đức Phật) dạy người nơi tham cứu thiết yếu[6]. Lại nữa, Tổ Đạt Ma dạy ngài Huệ Khả (487 – 593): "Ngoài ngưng các duyên, trong không cấp bách. Tâm như tường vách, thì mới có thể nhập đạo". Đây là lời dạy thiết yếu đầu tiên của Tổ Đạt Ma về phương pháp tham cứu. Lúc Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602 – 674) tầm cầu người kế thừa,

vừa nghe Lục Tổ (638 – 713) nói: "Xưa nay không một vật[7]", nên bèn truyền y bát cho. Đó là tông chỉ tương truyền tâm ấn.

[3] Lưu chú: lưu chuyển và hấp thụ vào.

[4] Diệu chỉ ngộ tâm: ý nói đến tông chỉ "Minh tâm, kiến tánh" của Thiền tông; "diệu chỉ" là ý chỉ hay tông chỉ nhiệm mầu, "ngộ tâm" là thấy được thật tánh của tâm.

[5] Đó là nơi biểu thị tâm ấn bí mật: diệu pháp chính là chỗ đó.

[6] Nơi tham cứu thiết yếu: nơi để tìm kiếm nghĩa lý của đạo để giác ngộ thật sự.

[7] "Không một vật" nghĩa là vắng lặng, hoàn toàn thanh tịnh, không vọng động, không chướng ngại, không trụ, không dính mắc.

Sau này, khi vào Nam (tức Tào Khê), Lục Tổ lại dạy Huệ Minh: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác[8], chính khi đó, gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?". Đó là bí quyết tham cứu mà Lục Tổ dạy người trong buổi đầu. Thế mới biết rõ rằng Phật Tổ chỉ dạy người liễu ngộ tự tâm, nhận ra tự tánh, mà chưa thuyết công án hay thoại đầu.

[8] Ý nói không chút vọng niệm hay vọng tưởng, dù là thiện hay bất thiện.

Sau đời Tổ Hành Tư và Tổ Hoài Nhượng[9], chư Tổ sư tùy theo căn cơ mà khai thị; phần nhiều đánh vào những chỗ nghi ngờ, khiến người xoay đầu chuyển não để đến nơi ngơi nghỉ[10]. Nếu có những kẻ chưa khai ngộ, tùy theo thời tiết nhân duyên, các ngài giáng búa kềm[11]. Đến đời Tổ Hoàng Bá (776 – 856), ngài bắt đầu dạy người tham khán thoại đầu. Qua đời Thiền sư Đại Huệ (1089 – 1163), ngài lại cực lực chủ trương dạy người tham khán công án của cổ nhân. Đây là nắm mũi mà gọi là thoại đầu, vì muốn người thiết thật tỉnh ngộ.

[9] Hành Tư Thiền sư (660 – 740) là môn đệ hàng đầu của Lục Tổ Huệ Năng. Ngài trụ trì chùa Tịnh Cư trên núi Thanh Nguyên ở Kiết Châu. Ngài cùng với Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 – 744) là hai môn đệ được truyền tâm ấn của Lục Tổ Huệ Năng, hai ngọn đuốc sáng của Thiền tông Trung Hoa đời nhà Đường.

[10] Ý nói khai thị bằng cách "đánh" thẳng vào chỗ người cầu đạo đang vướng mắc để họ ngộ ra chân lý ngay hiện tiền, là cái thấy vốn sẵn nơi mình, không cần tìm cầu ở đâu xa.

[11] Tùy theo cơ duyên lĩnh hội của mỗi người lúc đó mà vị thầy dùng thủ thuật thích hợp để người học đạo chợt tỉnh ngộ. Một vài tông phái Thiền ở Trung Hoa (chẳng hạn như tông Lâm Tế) nổi tiếng với việc dùng gậy hay tiếng quát để giáo hóa thiền sinh.

Tại sao? Chỉ vì trong ruộng thức thứ tám của các học nhân chứa đầy bao chủng tử tập khí xấu xa, mà niệm niệm đã huân tập sâu dày[12], nên mãi mãi bị tương tục lưu chuyển. Vọng tưởng không thể đoạn, thì chẳng làm gì được. Cứ nắm chặt một câu thoại đầu vô vị vô nghĩa[13] hầu mong xả bỏ hết nội ngoại tâm cảnh vọng tưởng. Vì xả bỏ chưa nổi nên dạy đề câu thoại đầu, như chặt dây nhợ, vung một đao lên bèn đoạn đứt hết. Dòng ý thức chảy tương tục đến đây bị cắt đứt.

Đó chính là quy tắc pháp thức ngoài ngưng muôn duyên[14], trong không cấp bách, tâm như tường vách của Tổ Đạt Ma. Nếu không dùng phương pháp đó mà hạ thủ công phu, thì quyết không thể thấy được bản lai diện mục của mình. Không phải dạy quý vị tham tầm suy nghĩ nơi ngôn ngữ của công án, như bàn thảo đàm luận về nghi tình. Thiền sư Đại Huệ chuyên dạy người tham khán thoại đầu, như hạ độc thủ bằng tâm lạnh lùng[15]. Ngài dạy đại chúng: "Tham thiền chỉ cần yếu bỏ hư tâm[16]. Lấy hai chữ sanh tử dán lên trán[17] như nhắc mình đang bị thiếu nợ trăm ngàn đồng. Ngày đêm ba thời, lúc ăn cơm uống trà, đi đứng nằm ngồi, cùng bè bạn đối đáp, nơi náo nhiệt chỗ tĩnh lặng, đều giữ câu thoại đầu".

[12] Theo Duy Thức học trong Phật giáo, đây là loại nhận thức không còn phê phán hay phân biệt tốt xấu. Tuy thức thứ tám là loại nhận thức đã loại bỏ được những tri giác sai lầm và chấp ngã, nhưng vẫn còn vọng tưởng, vọng niệm, vẫn cần xả bỏ để tâm hoàn toàn thanh tịnh.

[13] Ý nói câu thoại đầu không cần mang ý nghĩa thâm sâu, chỉ để giữ tâm luôn quay về một niệm.

[14] Ngoài ngưng muôn duyên: dứt bặt mọi vọng niệm theo duyên cảnh bên ngoài.

[15] Hạ độc thủ bằng tâm lạnh lùng: kiên quyết dứt bặt mọi vọng niệm bằng nhất tâm.

[16] Hư tâm: tâm hư vọng, chỉ những vọng tưởng trong tâm.

[17] Hai chữ sanh tử dán lên trán: luôn xem việc tu hành đi đến giác ngộ, giải thoát là ưu tiên hàng đầu, là đại sự.

Con chó có Phật tánh không? Tổ Triệu Châu (778 – 897) đáp: "Không". Quý vị chỉ lo xem khán thoại đầu tới lui, mãi đến lúc không còn mùi vị[18], như đánh vào tường vách[19]. Cuối cùng, như chuột chui vào sừng trâu, bao điên đảo đều đoạn dứt. Phải lập tâm[20] lâu dài cùng tự nhắc nhở tiến bước, thì tự nhiên hoa tâm khai sáng, chiếu khắp mười cõi quốc độ. Một lần ngộ bèn ngộ tận cùng triệt để. Trên đây là búa chày[21] tầm thường mà lão nhân Đại Huệ hằng dùng. Ý chỉ này dạy quý vị dùng thoại đầu để cắt đứt ý căn[22], hạ vọng tưởng. Nơi vọng tưởng lưu chú không hành[23], phải nhìn lại bản lai diện mục của mình, chứ không phải dạy quý vị tham tầm suy nghĩ về công án, rồi cho là nghi tình, mà khởi tâm phân biệt thảo luận[24].

[18] Đến lúc không còn mùi vị: cho đến khi tâm hoàn toàn thanh tịnh, không còn chút vọng động.

[19] Tâm như tường vách: không còn bị ngoại cảnh tác động.

[20] Lập tâm: tức định tâm.

[21] Búa chày: ý nói những thủ thuật, phương cách để định tâm.

[22] Ý căn (thức thứ bảy): là loại nhận thức còn chấp ngã, nên còn gọi là nhiễm ô thức. Cắt đứt ý căn: đoạn trừ chấp ngã.

[23] Nơi vọng tưởng lưu chú không hành: nếu vẫn còn bất cứ vọng tưởng nào ngoài chủ tâm.

[24] Ý nói mục đích của tu hành là để đi đến giác ngộ, nhìn thấy được bản lai diện mục của tâm, chứ không sa đà vào việc thảo luận giáo pháp. Thảo luận về giáo pháp thì dễ sinh tri kiến, chấp trước, không khéo hạ vọng tưởng lại sinh thêm vọng tưởng.

Lại nữa, bảo rằng hoa tâm được khai sáng, tức là chẳng do từ người ngoài mà được. Đó là mỗi mỗi lời chỉ dạy của Phật Tổ răn nhắc quý vị phải tham cứu chính mình, chứ không tìm kiếm diệu ngữ của người khác. Ngày nay, tham thiền tạo công phu, người người đều bảo tham khán thoại đầu, phát khởi nghi tình, mà không biết hướng vào gốc[25] để tham cứu, cứ lo tầm cầu trên thoại đầu. Cầu đến cầu lui, rồi chợt lóe ra một tia sáng, bèn bảo là đã liễu ngộ, liền thuyết kệ trình câu cú. Vì cho là rất hiếm được nên nghĩ rằng đã đắc đạo, mà không biết hoàn toàn đọa trong lưới của vọng tưởng tri kiến. Tham thiền như thế có phải là làm cho mắt của người hậu thế bị mù lòa chăng? Những kẻ thiếu niên ngày nay ngồi bồ đoàn chưa vững mà dám xưng ngộ đạo. Nói càn nói bậy, đùa giỡn với con quỷ tri kiến; xem việc tham thiền như là món đồ

chơi. Khi cơ phong[26] chợt vụt lên, thì tưởng rằng dùng ý kệ đó để đối đáp với cổ nhân. Đấy chỉ là từ vọng tưởng mà ra, như trong mộng chợt thấy cổ nhân. Nếu ngộ đạo quá dễ dàng như người đời nay, thì người xưa chắc đã bất tài hết rồi. Ngài Trường Khánh ngồi rách cả bảy chiếc bồ đoàn. Triệu Châu trong ba mươi năm không dụng tâm tạp loạn. Nếu dựa vào dữ kiện này, thì căn tánh của người xưa chắc rất đần độn, và chắc cũng không xứng để cầm đôi giày cỏ của người đời nay. Cứ mãi tăng thượng mạn khinh người, và chưa được mà tự bảo đã được. Thật rất đáng sợ.

[25] Hướng vào gốc: quay về bên trong, tức bản tâm thanh tịnh.

[26] Cơ phong: bản lĩnh có bởi năng lực và mức độ hiểu biết, ở đây ý nói tự tin rằng cơ phong đã đủ.

Thuở xưa, khi Thiền tông thịnh hành, nơi nơi đều có các bậc minh nhãn thiện tri thức. Thiên hạ đầy rẫy những kẻ tham cứu thiền cơ, cho đến nơi đây cũng còn khai phát, thì hà huống bảo rằng không có thiền. Thật ra, chỉ vì hiếm tìm được thiện tri thức. Ngày nay, nhà thiền vắng vẻ hoang tàn đã lâu. Đôi khi, có nhiều người phát tâm tham cứu, rồi may mắn gặp được thiện tri thức xem xét huyền cơ, tùy theo đương tình mà ấn chứng. Song, những học nhân còn tâm thức thô thiển, tự cho rằng đã đạt đạo. Lại nữa, họ không tin thánh giáo của Như Lai, chẳng tầm cầu đường lộ chân chánh[27], chỉ u mê tu hành, tức lấy dấu ấn rẻ mạt mà cho là chân thật, nào biết tự mình lầm lạc và kéo người khác lạc theo. Có phải đáng sợ lắm không! Y cứ theo quyển Truyền Đăng Lục, có rất nhiều vị tể quan và cư sĩ đạt đạo. Song, người trong trần lao vào thời nay, giới thô không giữ[28], lại xúc loạn vọng tưởng, ỷ mình thông minh. Vừa xem qua pháp tắc cơ duyên của người xưa, mỗi mỗi đều tự phụ, cho mình là bậc thượng thượng căn, rồi ganh tỵ cơ phong, cũng tự bảo là đã ngộ đạo. Kẻ mù dẫn đoàn người mù, tệ hại đến thế!

[27] Đường lộ chân chánh: chỉ pháp tu chân chánh, cũng có thể hiểu là Bát Chánh đạo.

[28] Giới thô không giữ: ý nói những giới luật căn bản không lo giữ gìn.

Ngày nay, lão nhân đề khởi tôn trọng nơi dụng công phu chân chánh thiết thật của Phật Tổ để cùng mọi người thương lượng[29]. Các bậc cao minh đạt sĩ, mỗi người hãy tự sửa mình chân chánh.

[29] Thương lượng: thảo luận, đàm đạo.

KHAI THỊ CHO TIÊU HUYỀN ĐOÀN

Tâm thể của chúng ta, xưa nay vốn tròn đầy trong sáng. Hiện tiền không thể đốn ngộ hay đắc được thọ dụng[1], đều vì từ vô lượng kiếp đến nay, do tham sân si ái cùng bao loại phiền não chướng ngại che lấp tự tâm. Thế nên, không thể dụng công phu tiệm tu ít ỏi.

[1] Đắc được thọ dụng: là đạt được thọ dụng chân chánh, cũng có nghĩa là giác ngộ chánh pháp.

Ngài Quy Sơn bảo: "Học nhân nếu nơi một niệm mà đốn ngộ tự tâm, rồi lại dùng sở ngộ đó, tịnh trừ nghiệp thức lưu chuyển trong hiện tại; đó mới gọi là tu, chứ chẳng có cách nào khác".

Nếu có học nhân vì cầu đốn ngộ, mà cho rằng không có công phu nào để dụng, đây là do tập khí tiềm ẩn thâm sâu, vừa gặp cảnh bèn phát khởi, nên mới lưu nhập vào ma giới dài lâu. Vả lại, công phu tiệm tu, chẳng có thứ lớp; trong nhật dụng thường ngày, hướng vào nơi tâm chưa khởi động niệm, lập định vững chân, phản quán chiếu soi vào trong. Nơi một niệm vừa khởi, bèn thẩm xét niệm đó, từ đâu phát ra. Truy cứu đến nơi nhất niệm vừa sanh xuất, liền nhận rõ nó vốn vô tánh, thì tất cả vọng tưởng tình lự đều ngưng lập tức, như nước chảy băng tan. Song, những kẻ quên tâm mình[2], không phát lực dũng mãnh, và không thể đoạn đứt yết hầu[3], chẳng giác tâm tương tục[4], thì mãi bị lưu chuyển[5] mà không biết xoay về.

[2] Quên tâm mình: không quán sát, để tâm tán loạn.

[3] Không thể đoạn dứt yết hầu: chưa được khai mở, thông suốt.

[4] Giác tâm tương tục: quán sát tâm không gián đoạn.

[5] *Lưu chuyển: vọng động hay tán loạn, không kiểm soát được tâm.*

KHAI THỊ CHO CƯ SĨ VƯƠNG HIỂN NGUNG

Thế nhân dùng thân tâm cảnh giới huyễn vọng mà sinh hoạt sống còn. Từ sanh đến tử, chưa từng có một niệm giác biết lại tự tâm bản lai diện mục. Vì chưa giác ngộ, nên không biết gốc rễ của bệnh tật. Nơi nước lửa xung đột, bốn đại[1] cùng nhau công phá, đó là thân bệnh. Vọng tưởng phan duyên, thương ghét thủ xả, đó là tâm bệnh. Thân bệnh thì thuốc có thể trị, mà tâm bệnh thì không có thuốc để trị.

Đức Phật là đấng y vương[2] ở thế gian, có thể điều trị tâm bệnh của chúng sanh. Ngài tuy dạy bao loại phương tiện, mà rốt ráo chỉ dùng chánh giác để phá vọng tưởng vô tánh; đó gọi là lương dược hoàn sanh vi diệu. Học nhân muốn cầu pháp môn an lạc, trước tiên phải nhận rõ thân vốn chẳng có bản ngã. Hãy quán xem trước khi cha mẹ sanh ra, thân máu thịt này từ đâu mà có? Lúc bốn đại phân ly, thân này an lập tại nơi nào? Thời thời quán sát như thế, lâu ngày đột nhiên sẽ có một niệm tỉnh giác, thì không còn khổ vì thân này nữa; đó là thang thuốc vi diệu trị thân bệnh. Tất cả bệnh tật đều từ tâm vọng tưởng sanh ra. Thường ngày, dùng niệm quán sát, xem coi nơi khởi của tất cả niệm thiện ác, tức là phát hiện cội gốc của bệnh khổ. Dùng niệm lực quán sát nơi khởi, xem coi nó từ đâu mà nổi dậy, và rốt ráo diệt về đâu! Lúc vọng tưởng diệt, phải truy cứu nó diệt tới đâu. Truy cứu cho đến nơi khởi và chẳng khởi[3], cùng nơi diệt và chẳng diệt, mà nhận thấy rằng khởi diệt không từ đâu đến[4], thì tâm thể liền an nhiên, đắc đại tự tại. Chặt đoạn cửa ải trọng yếu như thế, trước sau không ngừng; trung gian nhất niệm tự cô độc, thì niệm này đứng nơi độc lập[5]. Lâu ngày thuần thục, thì căn bệnh vọng tưởng tự nhiên sẽ bị nhổ trừ. Tất cả tâm dơ bẩn cũng không còn có nơi để nương tựa. Đó là phương thuốc vi diệu trị tâm bệnh. Vương Hiển Ngung thiết chí hướng thượng, nhưng vẫn còn tầm cầu trên ngôn ngữ văn tự, không biết hướng vào chính mình mà cầu.

[1] Tứ đại (bốn đại): đất, nước, gió, lửa. Thân con người là do tứ đại hợp thành, nên gọi là "thân tứ đại". Khi tứ đại trong thân không hòa hợp (xung đột) thì gây ra bệnh.

[2] Đấng y vương: pháp vương (bậc thầy của các pháp) hay bậc thầy trị bệnh.

[3] Ý nói quán sát bên trong, từ lúc mỗi một niệm khởi lên hay không khởi lên, diệt hay không diệt.

[4] Khởi diệt không từ đâu đến: mọi sự khởi hay diệt đều là từ tâm, không từ đâu đến.

[5] Niệm này đứng nơi độc lập: là vọng niệm không được nuôi dưỡng để phát triển thêm.

Tự tâm vọng tưởng đó vốn là căn bệnh. Cứ dùng ngôn ngữ của người, cho là pháp thật[6], đó gọi là tăng thêm một lớp chướng ngại.

Từ nay, phải biết phá trừ tự tâm vọng tưởng, không để chúng trói buộc xoay chuyển. Phải xem xét nơi khởi của vọng tưởng, quyết không để chúng cứ tiếp tục chạy. Phật bảo rằng tâm cuồng loạn nếu ngừng, tức là Bồ Đề[7]. Tâm thanh tịnh sáng soi thù thắng, vốn không từ ngoài mà đắc được. Ngay nơi tự tâm hiện tiền, tức là pháp môn đại giải thoát. Lão nhân do ông thỉnh cầu khai thị nên đặt cho pháp danh là Phước Giác, tức là dùng giác này làm phước vô lượng bậc nhất. Xin hãy cố gắng!

[6] Dựa vào sự chứng ngộ của người khác và cho đó là sự chứng ngộ của mình, điều này làm ngăn trở nỗ lực tu hành để tự mình giác ngộ.

[7] Bồ Đề: tỉnh thức, giác ngộ.

ĐÁP QUAN TRUNG THỪA TRỊNH CÔN NAM

Bàn luận về phần đại sự nhân duyên này, ai ai cũng đều có đầy đủ, và mỗi mỗi đều hiện thành, không thiếu một sợi lông tóc; chỉ vì từ vô thủy đến nay, hạt giống ái căn, vọng tưởng tình lự, tập khí nhiễm ô thâm sâu, nên chướng che tự tánh vi diệu sáng soi, khiến không thể được chân thật thọ dụng[1]. Cuộc sống dựa trên tâm vọng tưởng, và thế giới hư huyễn, nên cứ mãi trôi dạt trong sanh tử.

[1] Chân thật thọ dụng: là chân thật thọ nhận, chấp nhận tất cả các pháp hay mọi sự vật, hiện tượng như chúng vốn là; thọ nhận bằng bản tâm thanh tịnh, không bị vọng tưởng, chống đối hay mong cầu ngăn che.

Phật Tổ ra đời, dùng ngàn lời muôn lẽ, thuyết Thiền thuyết Giáo, bao loại phương tiện, chẳng ngoài việc tùy thuận theo căn cơ, phá chấp cho chúng sanh, mà hoàn toàn không có pháp thật và người thật. Bảo là tu, chỉ vì tùy thuận tự tâm, tịnh trừ bóng ảnh của vọng tưởng tập khí, mà mới dụng lực nơi đó[2]. Nếu nhất niệm vọng tưởng chợt ngưng, bèn thấy rõ tự tâm, xưa nay vốn tròn đầy sáng soi bao la, bản nhiên thanh tịnh, chẳng chứa một vật, đó gọi là ngộ. Trừ ngoài tâm này, chẳng vật gì là có thể tu có thể ngộ. Tâm thể như tấm kiếng; vọng tưởng phan duyên như bóng hình; làm nhiễm ô chân tâm, nên gọi tướng vọng tưởng là trần, thức tình là cấu. Nếu vọng tưởng tan mất, thì bản thể tự hiện. Ví như lau kiếng, sạch bụi bặm thì ánh sáng tự hiện ra.

[2] Ý nói mọi công phu tu hành đều hướng đến việc quán sát bên trong, đoạn dứt mọi vọng động, vọng tưởng sinh khởi để tâm trở về vắng lặng, thanh tịnh.

Chúng ta tích tụ tập nhiễm đã bao kiếp, nên cội gốc ngã ái thâm sâu khó nhổ trừ. Đời nay may mắn gặp được pháp Bát Nhã[3]. Trong

huân tập làm nhân[4], ngoài nhờ thiện tri thức dẫn dắt làm duyên. Tự biết bản hữu của tâm tánh[5], nên phát tâm chí nguyện hướng đến việc giải thoát khỏi sanh tử, há là việc nhỏ ư!

Nếu không phải là người khỏe mạnh, tự thân đơn độc mang đao nhập thẳng vào[6], thì rất là khó khăn, cổ nhân bảo rằng như một người mà chống với muôn người, chẳng phải là lời nói hư vọng. Nói chung, đời Mạt pháp người tu hành rất nhiều, nhưng đắc chân thật thọ dụng lại rất ít. Phí sức lực thì nhiều, mà đắc lực thì ít. Tại sao? Vì không đi thẳng đến nơi hạ thủ công phu, chỉ lo tu trên ngôn từ thấy nghe tri giải, cùng bám chấp thức tình[7], đè ép vọng tưởng, và dụng công phu trên bóng hình[8]. Họ lấy những lời huyền ngôn diệu ngữ của cổ nhân chấp chứa trong ngực mà làm pháp thật[9], rồi tự cho đó là tri kiến của mình, chứ chẳng biết trong đó dùng một điểm nhỏ cũng không thể được. Đó gọi là y theo người mà tác giải, làm bế tắc cửa tự ngộ[10].

[3] Pháp Bát Nhã: hàm ý Phật pháp là giáo pháp của trí huệ Bát Nhã.

[4] Trong huân tập làm nhân: bên trong lấy việc nuôi dưỡng lâu ngày những hạt giống tốt làm nhân.

[5] Bản hữu của tâm tánh: tự tánh (sẵn có) hay thật tánh của tâm.

[6] Mang đao nhập thẳng vào: đánh thẳng vào, đoạn trừ các tập khí phiền não đã được tích tụ bên trong lâu ngày.

[7] Thức tình: chỉ ý căn (hay Mạt-na thức) là loại nhận thức còn chấp ngã, tri kiến.

[8] Dụng công phu trên bóng hình: ý nói lãng phí công phu tu tập vào việc kiến giải giáo pháp hay tri kiến của người khác thay vì tự mình thực hành giáo pháp để chứng ngộ thực sự.

[9] Ý nói xem những câu kinh pháp (huyền ngôn diệu ngữ) của người xưa là đúng, rồi cho rằng mình đã giác ngộ, trong khi sự giác ngộ thật sự chỉ có được từ sự thực hành chánh pháp.

[10] Làm bế tắc cửa tự ngộ: làm chướng ngại cho việc tự giác ngộ.

Nay dụng công phu, trước hết phải chẻ dẹp tri giải, chỉ nhắm vào nơi một niệm mà dụng công. Phải tin chắc tự tâm, bản lai thanh tịnh trong sạch, chẳng quảy một tấc dây, tròn tròn sáng sáng, tràn đầy khắp pháp giới, vốn không có thân tâm thế giới, cùng chẳng có vọng tưởng tình lự. Một niệm này, vốn tự vô sanh. Bao loại cảnh giới trước mắt đều là vọng huyễn không thật, chỉ xuất phát

từ trong chân tâm mà hiện ra bóng hình. Thấy rõ như thế, ngay nơi vọng tưởng khởi diệt, nhất định tìm xem nó từ đâu khởi và từ đâu diệt. Dùng lực ép chặt như thế, chẳng màng đến bao vọng niệm; kẹp nát chúng khiến tan thành phấn vụn, thì băng tan ngói bể. Thiết yếu chẳng nên chạy theo chúng, cũng không thể khởi tâm tương tục.

Đại sư Vĩnh Gia bảo rằng phải đoạn tâm tương tục[11] là như thế. Tâm thô phù hư vọng vốn không có chỗ tựa. Chớ nên cho chúng là thật. Cứ giữ tại ngang ngực, lúc chúng khởi lên liền quát. Vừa quát chúng liền tiêu. Thiết yết không đè ép, hãy để chúng tự nhiên khởi, như nước trên quả hồ lô, chỉ ném phứt thân tâm thế giới qua một bên. Đơn độc đề khởi một niệm nghi tình[12]; vung bảo kiếm trong hư không, dẫu là Phật là ma, một đao liền chặt hết, như chém dây nhợ. Phải dùng niệm lực mà giữ chúng. Đó gọi là trực tâm chánh niệm chân như. Chánh niệm tức là vô niệm[13]. Quán được vô niệm thì mới gọi là hướng đến tri kiến của Phật.

[11] Đoạn tâm tương tục: dừng ngay những vọng động sinh khởi bên trong.

[12] Đơn độc đề khởi một niệm nghi tình: giữ cho tâm không tán loạn bằng cách trụ ở một niệm hay một nghi vấn duy nhất (ví dụ, câu thoại đầu "Ai đang niệm Phật") ngay từ đầu, để quán chiếu sự vật hiện tượng, hiểu rõ thật tánh của sự vật.

[13] Vô niệm: là không vọng niệm, không khởi tâm phân biệt tốt xấu, hay dở, không gắn cho chúng bất kỳ ý nghĩa nào mà để chúng đến đi, sanh diệt tự nhiên, thì sẽ không chấp trước, tức đoạn trừ phiền não từ gốc (nhân).

Vừa mới phát tâm tu hành, cần thiết phải tin chắc pháp môn duy tâm. Phật thuyết ba cõi duy tâm, vạn pháp duy thức. Đa số giáo lý Phật pháp thường giải thích tám chữ này rõ ràng để người người tin nhận. Hai đường thánh, phàm chỉ nằm trong hai con lộ mê ngộ của tự tâm. Tất cả nhân quả thiện ác, trừ ngoài tâm này, chẳng một mảnh gì có thể đắc được. Diệu tánh thiên nhiên của chúng ta[14], vốn không nương nơi ngộ, sao còn có mê! Hôm nay thuyết mê, chỉ vì chưa nhận rõ tự tâm vốn không có một vật[15]; không đạt được lý thân tâm thế giới vốn Không[16], nên bị chúng làm chướng ngại. Cứ chuyên cho tâm vọng tưởng sanh diệt là chân thật[17], nên nơi cảnh duyên của sáu trần, bao loại huyễn hóa nhận lầm là thật có. Bây giờ phát tâm tu hành, tiến bước đi ngược dòng để hướng thượng, thì hoàn toàn phải tận tình vứt hết những tri giải thuở xưa. Một điểm tri kiến hay pháp thiện xảo dùng cũng

không được. Chỉ việc nhìn suốt thân tâm thế giới[18], hoàn toàn là do tự tâm hiện ra sắc thô phù hình huyễn, như ảnh tượng trong kiếng, như trăng soi mặt nước. Quán tất cả âm thanh, như gió thổi qua cây. Quán tất cả cảnh giới, tựa như mây nổi trên nền trời; chúng đều là những việc huyễn hóa không thật, và chẳng đơn độc từ ngoài đến. Vọng tưởng tình lự của tự tâm, và tất cả hạt giống ái căn, cùng tập khí phiền não, đều là hư phù huyễn hóa không thật. Quán sát thâm sâu như thế, phàm một niệm khởi, quyết định nhìn thấu nó đến khi hạ lạc (đốn ngộ). Thiết yếu không thể khinh nhờn[19] mà bỏ qua, cũng không để chúng che mờ. Phải dụng công phu như thế, cùng thêm thiết tha chân thật[20]. Trừ pháp này ra, hợp lại những xảo pháp huyền ngôn tri kiến, hoàn toàn không có chút liên hệ[21]. Dẫu gọi là dụng công phu, cũng chỉ là bất đắc dĩ mà làm. Ví như dụng binh, nếu quân không có vũ khí tốt, thì bất đắc dĩ mới dùng.

[14] Diệu tánh thiên nhiên: ý nói tánh của chúng ta vốn sẵn là Phật tánh.

[15] Tự tâm vốn không có một vật: tự tâm vốn thanh tịnh.

[16] Không đạt được lý thân tâm thế giới vốn Không: không thấy được tánh Không của vạn pháp.

[17] Cho tâm vọng tưởng sanh diệt là chân thật: xem mọi nhân duyên vô thường đến đi là thật.

[18] Thân tâm thế giới: chỉ mọi sự vật, hiện tượng.

[19] Khinh nhờn: xem thường, lơ là.

[20] Thiết tha chân thật: ý nói tín tâm, niềm tin sâu sắc.

[21] Ý nói đây là phương pháp tu thiết thật; "những xảo pháp huyền ngôn tri kiến": những ngôn từ lý giải giáo pháp thâm sâu không thật sự là của mình, mà người tu phải tự mình chứng ngộ bằng công phu tu tập.

Cổ nhân thuyết tham thiền đề thoại đầu, đó đều là việc làm bất đắc dĩ. Công án tuy nhiều, nhưng chỉ có niệm Phật đích thật mới là thoại đầu, vì dễ dàng tu đắc lực trong trần lao. Song, bất quá chỉ như đập ngói cửa thành quân địch, và cuối cùng cũng phải ném vứt đi. Chỉ là ít vì không dụng được một lần. Nay dụng công phu, phải có lòng tin vững chắc, tâm quyết định vững chắc, trì giữ vững chắc, quyết không do dự. Không thể ngày nay như vầy, rồi ngày mốt như kia, vì sợ không đắc ngộ, và hiềm ngờ không huyền

diệu. Tính toán như thế đều là chướng ngại. Trước hết phải phá sạch chúng, để lúc lâm chung không sanh nghi ngờ. Lúc công phu đến nơi đắc lực, ngoại cảnh không thể nhập, chỉ có phiền não trong nội tâm đột nhiên ngang ngạnh khởi; hoặc dục niệm chợt phát, hoặc tâm sanh u sầu, hoặc khởi bao loại phiền não, cho đến tâm mỏi lực mệt, không thể làm gì được.

Đây là trong thức thứ tám[22], hàm chứa bao hạt giống tập khí trong vô lượng kiếp. Nay bị công phu bức bách[23], đều hiện xuất ra. Việc quan trọng nhất là phải sớm nhận biết ra chúng. Trước tiên phải nhận thức phá trừ, nhìn thấu suốt; quyết không để chúng giam nhốt; quyết không để chúng khống chế; quyết không cho đó là thật, mà chỉ phấn chấn tinh thần, phát khởi tâm dũng mãnh, đề khởi câu thoại đầu đang tham cứu. Nơi thoại đầu vừa khởi, thì bèn chống cự đuổi chúng đi. Bản ngã chân thật nguyên chẳng có những việc như thế. Hỏi nó đến từ chỗ nào, rốt ráo là gì! Quyết định phải nhìn đến khi hạ lạc.

[22] Thức thứ tám là loại nhận thức thuần túy, đã loại bỏ được những chấp ngã (của thức thứ bảy) và tri kiến sai lầm (của thức thứ sáu), tuy nhiên vẫn còn những hạt giống tập khí từ trong vô lượng kiếp, tàng ẩn ở tầng thâm sâu, khó nhận biết cần phải quán chiếu, soi rọi.

[23] Công phu bức bách: công phu tu tập tích cực, triệt để.

Như thế mà ép đuổi chúng đi, thì khiến quỷ thần đều khóc lóc, tuyệt tung ẩn tích; phải đuổi tận giết tuyệt không lưu một tấc dây. Dụng lực như thế, tự nhiên sẽ nghe tin tức lành. Trong một niệm nếu phá được chúng, thì tất cả vọng tưởng nhất thời đều rơi, như hoa rụng từ trên hư không, khiến tâm thể sáng soi tĩnh lặng.

Qua được chặng này, thì đắc được vô lượng khinh an tự tại. Song, đây chỉ là nơi đắc lực của người sơ phát tâm, chẳng phải là huyền diệu. Nơi bình lặng khinh an tự tại, chớ sanh tâm vui mừng, vì nếu như thế, sẽ bị con ma vui mừng bám vào tâm, tức tăng thêm chướng ngại. Ngay nơi tạng thức, hạt giống tập khí ái căn thâm sâu ẩn tàng, không thể dụng lực thoại đầu lên nổi, quán chiếu tâm cũng không được, tự mình hạ thủ công phu không xong, thì phải lễ Phật tụng kinh sám hối; lại cần phải mật trì tâm chú, nương nhờ mật ấn của chư Phật mà tiêu trừ chúng. Các bài mật chú, đều là tâm ấn kim cang của chư Phật. Chúng ta dùng mật chú như bảo xử kim cang đập nát tất cả vật. Vật vừa chạm vào bèn bị tan nát như hạt bụi. Từ trên Phật Tổ tâm ấn mật quyết, đều không vượt ngoài lý này. Vì vậy, bảo rằng mười phương Như Lai, nhờ trì tâm chú này, mà đắc thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Lời

của Phật rõ rằng sợ môn hạ của chư Tổ sư bị lạc vào thường tình nên thẩm thuyết mật chú, chẳng phải là vô dụng.

Thế nên, ngày thường phải định thời khóa, thì lâu sau thuần thục, đắc lực được nhiều, nhưng không thể hy vọng cầu mong thần thông cảm ứng. Phàm người tu hành, có ngộ rồi mới tu, hay tu rồi mới ngộ, mà ngộ có giải và chứng không đồng. Nếu y theo ngôn giáo của Phật Tổ mà minh tâm giải ngộ, thì đa phần lạc vào tri kiến. Nơi mọi cảnh duyên, đa phần không thể đắc lực. Tâm cảnh đối lập nhau[24], không thể dung hòa, nên trở thành ngưng trệ, và đa phần tự làm chướng ngại.

[24] Tâm cảnh đối lập nhau: tâm (thức) không chấp nhận cảnh; do chấp vào tri kiến của mình nên không chấp nhận một sự việc hay sự vật, hiện tượng.

Đây gọi là danh tướng tựa như Bát Nhã[25], chẳng phải là nơi tham cứu chân thật[26]. Người chứng ngộ, mọi việc từ trong tự tâm, thật đã xả bỏ hết. Bức ép đến nước cùng non tận[27], thì một niệm chợt ngưng, khiến thấy rõ tự tâm, như giữa ngã tư đường, gặp lại cha mình.

[25] Danh tướng tựa như Bát Nhã: ý nói nhầm tưởng tri kiến hay sự thấy biết của mình là trí tuệ Bát Nhã, trong khi trí tuệ Bát Nhã là nhìn đúng thật tánh của sự vật, hiện tượng.

[26] Nơi tham cứu chân thật: nơi để dụng công phu tu hành, để chứng ngộ thật sự.

[27] Bức ép đến nước cùng non tận: dụng công phu tu tập triệt để.

Lại nữa, không thể nghi ngờ; ví như người uống nước, lạnh nóng tự biết; không thể thổ lộ với người; đó mới là tham cứu chân thật và liễu ngộ chân thật. Sau đó, dùng chỗ ngộ mà dung hội tâm cảnh, để tịnh trừ nghiệp chướng đang lưu chuyển trong hiện tại. Ý thức vọng tưởng tình lự đều chảy tan ra thành một vị chân tâm, tức là chứng ngộ.

Chứng ngộ này sâu cạn không đồng. Từ cội rễ mà khởi công phu, phá được hang hố của thức thứ tám, lấp trừ hầm hố của vô minh; vừa siêu thoát liền nhập vào mà không có thừa pháp nào khác. Đây là nơi chứng đắc thâm sâu của bậc thượng thượng căn; còn lại thì là tiệm tu, sở chứng[28] rất ít. Việc đáng sợ nhất là thường lấy ít cho là đủ, khiến lạc nơi bóng ảnh. Chưa phá trừ được cội gốc của tám thức, sao mãi buông lung làm bậy!

[28] *Sở chứng: chỗ để chứng, đắc đạo, ý nói thành tựu trong tu tập.*

Đó là việc bên ngoài thần thức[29]. Nếu cho rằng chúng là thật, tức nhận giặc làm con. Cổ nhân bảo rằng người học đạo, không nhận thức chân thật được, chỉ vì nhận lầm thần thức trước mắt. Cội gốc sanh tử từ vô lượng kiếp đến nay, người ngu nhận lầm chính là mình. Ngay nơi đó, việc tối trọng là phải nhìn thấu suốt. Thế nên, bảo rằng đốn ngộ rồi tiệm tu, nghĩa là trước ngộ đã triệt thấu, nhưng vẫn còn tập khí, chưa thể tẩy rửa liền. Ngay trên tất cả cảnh duyên, dùng lý ngộ này, khởi lực quán chiếu[30], duyệt cảnh kiểm nghiệm tâm. Dung hòa đắc được một phần cảnh giới, thì chứng đắc một phần pháp thân, tiêu một phần vọng tưởng, hiển lộ một phần căn bản trí; tất cả hoàn toàn đều do nơi công phu liên tục. Dụng công ngay trên cảnh giới, thì mới đắc lực.

[29] *Việc bên ngoài thần thức: duyên cảnh bên ngoài.*

[30] *Dùng lý ngộ này, khởi lực quán chiếu: dùng chân lý đã giác ngộ (tức sự giác ngộ về thực tướng của tất cả các pháp) để quán chiếu mọi tập khí còn sót lại trong tâm.*

Đối với người lợi căn[31], tín tâm dũng mãnh, lúc dụng công phu, sự chướng[32] dễ trừ, nhưng lý chướng[33] khó thay đổi. Bệnh này lược kê có vài phần.

[31] *Lợi căn (tức thượng căn): là căn trí lanh lẹ, sáng suốt, có thể thọ lãnh chánh pháp của Phật.*

[32] *Sự chướng: những chướng ngại về hình tướng như tri kiến sai lầm, chấp trước về lễ nghi, cách thức, Phật sự…*

[33] *Lý chướng: những chướng ngại ngăn trở sự lĩnh hội giáo pháp như tri kiến sai lầm, chấp ngã…*

Trước nhất, không thể tham cầu huyền diệu[34]. Việc này vốn thanh tịnh khắng khít, thật hiển nhiên rõ ràng, chỉ là một vị bình thường, chẳng có chi là huyền diệu. Thế nên cổ nhân dạy rằng đã ngộ đồng với chưa ngộ; y nhiên chỉ như người xưa, nhưng chẳng phải là người thời xưa[35], lại chẳng có huyền diệu. Công phu nếu đủ, thì tự nhiên trở nên bình thường chân thật, và tập khí tri giải[36] sẽ được tẩy trừ. Ngược lại, bên trong huân tập trí Bát Nhã; khởi các huyễn hóa xảo kiến[37] bao đời, rồi buộc ràng tâm đó, mà gọi là huyền diệu, và chấp vào không xả. Đó chính là bóng ảnh của thần thức[38], và là cội gốc vọng kiến phân biệt, cũng gọi là kiến chấp, khác biệt với vọng tưởng thô phù[39] khi trước. Song, sanh diệt vi tế[40] vẫn còn trôi chảy, cũng gọi là tri chướng, chính làm

ngăn ngại chánh tri kiến. Người nào nhận lầm đó là chân thật, bèn khởi bao loại kiến chấp điên cuồng. Phải nên bỏ đi. Thứ đến, không thể đem tâm chờ ngộ[41]. Chân tâm vi diệu tròn đầy, xưa nay vốn không có mong chờ. Nhân vì vọng tưởng kết tụ, khiến tâm cảnh căn trần đối đãi[42], nên khởi mê hoặc tạo nghiệp. Nay người tu hành, chỉ nên nhất niệm xả bỏ thân tâm thế giới. Đơn độc đề khởi niệm này hướng về phía trước, cần thiết là chẳng màng ngộ hay không ngộ, chỉ lo là niệm niệm bước bước chưa vững được. Công phu nếu đến nơi đến chốn, thì tự nhiên sẽ thấy bản lai diện mục, sao còn tính toán chi! Dùng tâm mong đợi ngộ, tức nó là gốc rễ của sanh tử[43]. Đợi đến cùng kiếp, cũng không thể ngộ.

[34] Không tham cầu huyền diệu: theo Phật giáo, người tu hành muốn đạt Niết Bàn thì phải lìa bỏ tham ái và chấp ngã, ngay cả sự tham cầu chứng đắc. Tham ái hay tham cầu là chướng ngại ngăn trở tâm thanh tịnh đưa đến giác ngộ. Con đường duy nhất đưa đến Niết Bàn, giải thoát là con đường tu tập theo chánh pháp, nên không có sự "huyền diệu" theo nghĩa "phép mầu".

[35] Y nhiên chỉ như người xưa, nhưng chẳng phải là người thời xưa: đi theo con đường chánh pháp của người xưa (tức Đức Phật Thích Ca và các vị chư Tổ, cao tăng), học hỏi những tri giải, pháp môn tu của người xưa, nhưng mỗi người vẫn phải tự mình tu tập để đi đến giác ngộ.

[36] Tập khí tri giải: những hạt giống phiền não do việc chấp vào tri giải, tri kiến của mình.

[37] Xảo kiến: cái thấy biết (tri kiến) sắc sảo nhưng không thật sự là của mình.

[38] Bóng ảnh của thần thức: vọng tưởng, cho là nhận thức của mình.

[39] Vọng tưởng thô phù: vọng tưởng dễ nhận diện.

[40] Sanh diệt vi tế: chỉ những vọng tưởng khởi lên rồi lắng xuống tàng ẩn sâu trong nội tâm, khó nhận ra.

[41] Không thể đem tâm chờ ngộ: tu với tâm mong chờ sự giác ngộ thì tâm không thanh tịnh dẫn đến chướng ngại trên đường tu.

[42] Tâm cảnh căn trần đối đãi: tâm vọng theo cảnh bên ngoài, căn dính mắc với trần.

[43] Gốc rễ của sanh tử: căn nguyên của sự khởi sinh vọng niệm.

Thế nên, không thể mong đợi chân tâm[44] mà bảo rằng sẽ có. Tâm mong đợi nếu không trừ thì dễ dàng sanh mỏi mệt chán chường, và đa phần trở thành thối đọa. Ví như tìm vật mà không thấy, thì khởi tâm muốn nghỉ ngơi. Lại nữa, không thể hy vọng mong cầu diệu quả. Vọng tâm sanh diệt[45], nguyên là thể tánh chân thật của Như Lai[46].

[44] Mong đợi chân tâm: là mong cầu có được chân tâm. Khi tâm có vọng niệm thì không thể thanh tịnh.

[45] Vọng tâm sanh diệt: tâm luôn thấy trước mọi sanh diệt, đến đi.

[46] Thể tánh chân thật của Như Lai: trong kinh Kim Cang, Như Lai là một thực tại như thế, không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu, đến hay đi đều không vọng động.

Ngày nay, sống trong mê muội, khiến thần thông diệu dụng của chư Phật, biến thành vọng tưởng tình lự, và tri kiến phân biệt. Đem pháp thân chân thật thanh tịnh biến thành chất nghiệp sanh tử. Đem cõi thanh tịnh vi diệu, biến thành cảnh giới sáu trần. Dụng công phu hôm nay, nếu một niệm đốn ngộ tự tâm, thì như cái lu đỏ hồng chảy tan thành muôn hình tượng. Thân tâm thế giới, vốn là thể tánh chân thật của Như Lai. Vọng tưởng tình tự vốn là thần thông diệu dụng. Thay danh chứ không đổi thể[47].

Đại sư Vĩnh Gia bảo: "Vô minh thật tánh, tức Phật tánh. Huyễn hóa không thân, tức pháp thân"[48]. Liễu ngộ được pháp môn này thì việc chấp xả đều mất; tâm vui mừng chán chường đều ngừng; bước chân đến mọi nơi đều là cõi tịnh độ Hoa Tạng; tâm tâm đều là Di Lặc hạ sanh. Vọng tâm vừa cầu diệu quả (tức tâm hy vọng mong cầu), thì đó là cội rễ của sanh tử, làm chướng ngại chánh tri kiến. Càng cầu càng đi xa nên lực mong cầu mỏi mệt, bèn sanh tâm chán chường. Lại nữa, không thể tự sanh nghi ngờ. Phàm dụng công, chỉ việc xả bỏ thân tâm, tuyệt dứt kiến văn tri giải[49]; phải thoát khỏi bước đó. Kẻ mù vọng hướng đến nơi chẳng phải chỗ an thân lập mạng; thấy không có liễu ngộ được gì nên thối thất dừng nghỉ. Trước sau nếu do dự thì sanh tâm nghi ngờ, rồi khởi vô lượng tính toán, suy lường được mất; hoặc lại sanh ức kiến phỏng đoán, phát động tà tư, làm ngăn ngại chánh tri kiến. Phải nên nhìn thấu việc này, quyết định đi thẳng vào[50], không còn xoay đầu lại.

[47] Thay danh chứ không đổi thể: dù gọi tên (danh) là gì, thì thực tướng của mọi sự vật, hiện tượng (thể) vẫn là như thế.

[48] "Vô minh thật tánh, tức Phật tánh": thấy được vô minh là thật tánh thì sự thấy đó chính là Phật tánh (hay trí Bát Nhã); "huyễn hóa không thân, tức pháp thân": chân tướng của thân.

[49] Tuyệt dứt kiến văn tri giải: cương quyết không dính chấp vào việc lý giải giáo pháp kinh điển.

[50] Quyết định đi thẳng vào: chỉ có một con đường là phải tự mình giác ngộ, bằng công phu tu tập tâm thanh tịnh, tự mình quán thấy được tánh thật của tâm, thấy được chân tánh của tất cả các pháp.

Tựu trung, không màng có dụng được công phu hay không, đó mới là nơi đắc lực. Lại nữa, phải khiến tinh thần tăng thêm sự sảng khoái mà không thối thất. Ngược lại, sẽ bị đọa làm ma u sầu[51]. Ngoài ra, chớ sanh tâm sợ hãi. Công phu niệm lực nếu cấp thiết bức ép, thì vọng tưởng trong một niệm liền ngưng. Thân tâm đột nhiên trống không, rồi thấy đại địa chẳng có một tấc đất[52], thậm chí đến tận vô cực, bèn sanh tâm sợ hãi. Không nhìn thấu cảnh giới này, bèn chẳng dám tiến bước; hoặc ngay nơi đó chợt đạt lý Không, bèn cho là vi diệu thù thắng. Nhận lầm lý Không này, khiến sanh đại tà kiến, rồi bác không nhân quả[53]. Đây là việc rất nguy hiểm. Lại nữa, quyết định tin tự tâm là Phật. Phật chẳng khác Phật. Lý duy tâm là như thế. Pháp thân chân thật của Phật giống như hư không. Đạt được vọng tưởng vốn Không, thì bản hữu pháp thân tự hiện, quang minh tịch chiếu, tròn đầy biến khắp, chẳng thiếu chẳng thừa. Không thể đem tâm hướng ngoại truy cầu. Bỏ tâm này mà chạy đi tìm cầu bên ngoài, thì trong tâm khởi ra vô lượng cảnh giới mộng tưởng. Đấy chính là thần thức biến hiện, quyết không cho là kỳ đặc. Trong tâm thanh tịnh của chúng ta, vốn không một vật, cùng không có một niệm. Vừa khởi tâm động niệm, liền đi ngược với pháp thể[54]. Người dụng công ngày nay, đa số không biết tự tâm vọng tưởng, nguyên là hư vọng. Đem vọng tưởng này, nhận lầm là chân thật, chỉ chuyên cùng nó đối đầu, như trẻ em đùa giỡn với lửa; càng giỡn càng không có liên hệ gì; đùa mãi bèn tự sanh tâm sợ hãi. Lại có người sợ vọng tưởng, rồi hận không thể nắm bắt được, bèn liệng qua một bên. Ví như bắt gió nắm hình, cả ngày đùa giỡn phí tận khí lực. Lúc chưa có một niệm nào ngưng được, lâu dài ngày càng bị trói buộc, thì tín tâm càng mỏi mệt, rồi bảo rằng tham thiền không linh nghiệm, bèn sanh tâm hủy báng, hoặc sanh tâm sợ hãi, hoặc sanh tâm thối sụt.

[51] Bị đọa làm ma u sầu: không giải thoát được khỏi phiền não.

[52] Tuyệt nhiên không có gì để phải nắm giữ.

[53] Hiểu sai tánh Không là trống không, nên không thấy được tánh Không đúng nghĩa của tất cả các pháp là vô ngã, là sinh, trụ, hoại, diệt do nhân quả.

[54] Pháp thể: pháp thân hay tánh chân thật.

Đây là bệnh của kẻ mới khởi tâm tu hành, chẳng có gì khác hơn. Do chưa đạt được chân tâm thường trụ, tánh không sanh diệt, nên nhận lầm vọng tưởng là pháp thật. Gặp những cảnh giới này, cần yếu phải nhìn xuyên thấu. Vượt qua được cửa ải này thì tự nhiên có con đường hướng thượng; chỉ nên ngừng tư duy, kiến giải mà tham khán, và xa lìa tâm vọng tưởng mong cầu cảnh giới. Nơi một niệm vừa khởi, chẳng màng lành hay dữ[55], hãy ném phứt chúng đi, chớ cùng chúng đối đầu. Tin chắc trong tự tâm, vốn không có những việc đó, rồi đề khởi câu thoại đầu xưa, như bảo kiếm kim cang, ma Phật đều chém. Nơi đây phải có lực đại dũng mãnh, đại tinh tấn, đại nhẫn nhục; quyết không nghĩ trước tính sau; quyết không khiếp nhược. Phải trực tâm chánh niệm, thẳng bước hướng phía trước, thì tự nhiên đường đường cao ngất; chớ bị những vọng tưởng này trói buộc, như thoát khỏi mồi chim ưng, thì trong mười hai thời, nơi tất cả cảnh duyên, tự nhiên không bị ràng buộc, và tự nhiên đắc đại khinh an[56] cùng đại tự tại. Đây là nơi đắc lực đầu tiên của người mới khởi tâm tu hành.

[55] Chẳng màng lành hay dữ: không mong cầu, cũng không chống đối, không khen, không chê.

[56] Đại khinh an: trạng thái nhẹ thênh và yên ổn, không phiền não.

Những lời lẽ bên trên, giống như vẽ thêm chân rắn, cũng chỉ là lời phương tiện, chẳng phải là cứu cánh chân thật. Vừa bước ra cửa, ngay bên đường lộ, sợ đi lầm lạc, uổng phí tâm lực, lãng phí thời giờ, thì phải thẳng dùng pháp môn chân chánh, siêu xuất trên con đường vi diệu trang nghiêm. Đó gọi là bước trên chánh lộ bằng phẳng. Nếu cố gượng tu hành mau gấp, mong sớm thành tựu, thì kiếp sống luân hồi lại càng dài thêm. Phải bước theo đường lộ hướng thượng của Phật Tổ, mà không màng đến những lộ trình khác. Đây là phương tiện cho người mới khởi tâm tu hành. Phải nhìn xuyên thấu đáo.

KHAI THỊ CHO PHÙNG SANH VĂN NHỤ

Người học đạo, trước hết phải quyết định phát khởi ý chí tu hành dài lâu. Đến suốt cuộc đời, mãi tới ba đời, năm đời, mười đời, trăm đời, ngàn đời, muôn ngàn đời, cùng đến sanh sanh kiếp kiếp, nhất định tới khi nào đại ngộ mới thôi. Không đại ngộ được tâm này thì quyết chẳng ngơi nghỉ. Dầu có đọa lạc vào ba đường khổ địa ngục, hay nhập thai lừa bụng ngựa, thì chí nguyện thành Phật cũng quyết không xả bỏ. Lại nữa, ngày nay không vì bao khổ não bức bách mà thối thất tín tâm. Ví như có người phát tâm đi muôn dặm đường[1], quyết định đến được mục đích mới thôi. Từ ngày vừa bước chân ra cửa, đi thẳng đến nơi cửa nhà của người đó[2], thân cận người muốn gặp đó, cho đến thăng lên thất đường của người đó, cùng người đó giao thiệp, mãi tới lúc mất mạng mới thôi[3]. Đây mới gọi là có ý chí quyết định. Nếu như không có ý chí quyết định rõ rệt, chỉ bảo bước ra cửa là đủ, rồi xoay đầu nhìn lại chỗ cũ; bao tham ái không xả, hoặc dè dặt ngập ngừng. Miệng nói đi mà tâm không muốn tiến. Hoặc may mắn gặp bạn bè thông minh mạnh khỏe, rồi cùng vị này bước chân ra cửa. Vừa lên đến đường lộ thì phóng túng buông lung[4]. Hoặc gặp phường hát xướng[5] tại những nơi phú quý giàu sang, khiến mắt tai tham luyến mà đến gần để vui chơi, rồi quên mất tâm nguyện bước ra cửa nhà khi trước. Hoặc mơ màng chẳng biết nơi phải đến[6], hoặc giữa đường thấy duyên sai biệt (tức là gặp bạn ác duyên xấu[7]), đùa giỡn mãi đến khi hao của hư tài, lại thêm tật bệnh bủa vây, nên tiến thối bàng hoàng[8], sanh vô lượng khổ sở. Hoặc thân thể mỏi mệt vì đã lâu chịu bao lao khổ gió sương, rồi lại sanh tâm thối thất. Hoặc gần đến cửa nhà, mà gặp những cảnh cơ sai biệt[9]. Hoặc cho rằng những lời sai tiếng bậy là chân thật, nên đến gần mà không thể gặp được người đó. Đã đến được cửa mà không thể vào nhà. Những người như thế đều bỏ phí công huân may mắn. Nói chung, không thể chân thật đến nơi cứu cánh[10], vì lúc vừa phát tâm không có ý chí quả quyết. Cứ như thế mà muốn có chút ít

công danh sự nghiệp ở thế gian, quyết chẳng làm được, hà huống Phật đạo vô thượng, cắt đứt sanh tử, chứng quả Bồ Đề!

[1] Phát tâm đi muôn dặm đường: lập chí nguyện tu hành đi đến bến bờ giải thoát.

[2] Người đó: tức chân lý hay sự giác ngộ/giải thoát.

[3] Mất mạng: không còn chấp ngã.

[4] Buông lung: buông thả, thiếu tiết chế bản thân, chạy theo ham muốn, thiếu kiểm soát.

[5] Phường hát xướng: những cảm thọ dễ chịu hay tiện nghi vật chất.

[6] Chẳng biết nơi phải đến: mông lung về mục đích tu hành.

[7] Gặp bạn ác duyên xấu: không gặp được bậc thiện tri thức mà gặp những chướng ngại trên đường tu.

[8] Tiến thối: tiến thoái; bàng hoàng: hoang mang, dùng dằng, ngập ngừng, không yên định.

[9] Gặp những cảnh cơ sai biệt: gặp nhiều thuận duyên, nghịch duyên khác nhau.

[10] Đến nơi cứu cánh: đến chỗ giác ngộ, giải thoát.

Vì vậy, bảo rằng Phật đạo dài dăng dẳng, tinh cần[11] thọ khổ nhọc mới có thể thành tựu. Sao muốn sớm có hiệu nghiệm và cầu thành tựu mau chóng! Ngoài ra, khi đã có ý chí kiên quyết rồi, cần phải có tri kiến chân thật[12]. Nếu tri kiến không chân thật thì chí nguyện không thể hướng tới, hạnh nguyện không thể hành đến, khiến uổng phí công phu.

Chúng ta đã có chí nguyện cầu đạo, thì phải tin tự tâm, thể vốn là Phật; bản lai thanh tịnh không chứa một vật, và vốn sáng soi bao la[13]. Ngay tại công việc hằng ngày mà chưa đắc được thọ dụng chỉ vì bị các huyễn vọng làm mê muội, và bị bốn đại làm che mờ, cùng vọng tưởng tâm phù[14] làm chướng ngại, nên khó được thấu triệt. Vượt qua cửa ải sanh tử không chỉ là ngàn đời vạn kiếp! Chúng ta đã biết tâm này[15] thì phải tin chắc chẳng nghi. Ngày nay phát tâm, quyết lấy sự đắc ngộ làm kỳ nhật[16], rồi từ đó phát khởi công phu, tức là đã đi ra cửa một bước. Bây giờ thân cận và thừa những lời chỉ dạy của thiện tri thức, tức là đã xuất phát đi. Xuất phát khởi hành, trên đường gặp bao cảnh giới, bao khó khăn, bao việc trì hồi

chậm trễ, bao việc bịn rịn không bịn rịn[17], bao việc thối lui không thối lui. Tất cả đều do học nhân tự kiểm nghiệm xem xét coi có hợp với bổn phận sự của mình không, chứ thiện tri thức chẳng giúp gì được hết! Nguyên Sanh Văn Nhụ có chí như thế, phải chọn nhặt ra lông mi[18], và xem coi gót chân đầu tiên vừa bước ra cửa như thế nào!

[11] Tinh cần: tinh tấn, chuyên cần.

[12] Tri kiến chân thật: thấy biết mọi sự vật, hiện tượng như chúng vốn là, thấy biết đúng chân tánh của tất cả các pháp, không vọng tưởng, không chấp ngã.

[13] Sáng soi bao la: tỉnh thức, giác ngộ, không bị giới hạn, ngăn che bởi chướng ngại mê chấp.

[14] Phù: nổi, khởi lên, tức không đằm xuống, không an trụ.

[15] Đã biết tâm này: đã biết bản tâm thanh tịnh vốn là tâm giác ngộ.

[16] Lấy sự đắc ngộ làm kỳ nhật: xem việc thực hành chánh pháp để đi đến giác ngộ, giải thoát là việc làm hằng ngày.

[17] Bịn rịn: tham ái, dính chấp.

[18] Chọn nhặt ra lông mi: soi rọi những hạt giống tập khí phiền não tàng ẩn ở tầng thâm sâu.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN TRÍ VÂN

Người học đạo phải hội đủ những điều kiện sau:

1. Phải nhìn thấu suốt mọi cảnh giới ở thế gian. Không để vọng duyên[1] xoay chuyển.

[1] Vọng duyên: duyên cảnh bên ngoài, vọng tưởng.

2. Phải chuyên tâm vì đại sự sanh tử. Tâm tràng sắt đá quả quyết. Chẳng để vọng tưởng phan duyên xâm đoạt ý chí.

3. Phải tẩy rửa sạch tận hết tất cả tập khí xấu xa và ác giác tri kiến thuở xưa, mà không chừa một cọng lông nào.

4. Phải chân thật xả bỏ thân mạng[2]. Không để bị sanh tử, bệnh hoạn ác duyên làm chướng ngại.

[2] Xả bỏ thân mạng: không còn chấp ngã.

5. Phải phát khởi chánh tín, chánh kiến. Không thể nghe theo tà sư khiến mê lầm.

6. Phải nhận rõ chỗ dụng tâm chân thật thiết thực của cổ nhân, rồi dùng tâm đó mà tham cứu thoại đầu.

7. Nơi công việc làm hằng ngày, luôn trì giữ chánh niệm, chớ để duyên huyễn hóa làm mê hoặc. Tâm tâm không ngừng tu đạo; động tịnh nhất như[3].

[3] Động tịnh nhất như: là động tịnh như nhau, là động hay tịnh đều không là chướng ngại, bất cứ lúc nào cũng đều công phu đắc lực, ngay cả trong lúc ngủ đều không rời công phu.

8. Phải trực niệm[4] hướng phía trước. Không thể đem tâm mong

đợi giác ngộ.

[4] Trực niệm: chánh niệm hay ghi nhận cái chân thật, để thấy được chân tánh của tất cả các pháp, từ đó đi đến tự giác ngộ, giải thoát.

9. Phải có tâm lâu dài. Chí chưa đến nơi thành tựu của cổ nhân thì quyết chẳng cam ngừng nghỉ. Không thể được ít cho là đủ.

10. Trong lúc dụng công phu, niệm niệm phải vừa xả vừa nghỉ[5]. Vừa xả mà xả. Vừa nghỉ mà nghỉ, xả cho đến lúc không thể xả được nữa. Nghỉ cho đến nơi không còn chỗ để nghỉ, thì tự nhiên sẽ được tin tức lành. Học nhân dụng tâm như thế, thì cùng bổn phận sự có chút phần tương ưng. Phải có chí hướng thượng, và phải tự thúc đẩy tinh tấn tiến bước.

[5] Xả: xả bỏ tham ái, chấp ngã, tri kiến…; nghỉ: chỉ trạng thái tâm vắng lặng, không tất cả các niệm, không vọng tưởng, không phân biệt đúng sai…

KHAI THỊ CHO THIỀN SƯ THỪA MẬT

Công việc hằng ngày của học nhân là phải quán bốn đại[1] như bóng hình; quán những việc trước mắt như mộng; quán tấm như dòng nước chảy cuồn cuộn; quán động tác như người gỗ; quán âm thanh như tiếng vang trong hang; quán cảnh giới như hoa rơi trên không. Lúc quán như thế, không còn ngã và ngã sở, và không người làm không người tạo; đến đi đứng ngồi, không khởi không ngưng; ứng niệm nhớ vô sanh. Đó gọi là nhập vào tam muội vô tránh[2].

[1] Quán bốn đại: quán chiếu hay quán tưởng thân tứ đại, cũng có nghĩa là quán chiếu mọi sự vật, hiện tượng.

[2] Vô tránh: vô lượng.

KHAI THỊ CHO SA DI TẠI TỊNH

Phật dạy hai mươi việc khó được, mà trong đó có: "Được thân người là khó; sanh tại Trung Quốc là khó; được gặp Phật pháp là khó; thân cận thiện tri thức là khó; sanh chánh tín là khó". Đây là năm việc khó trong những cái khó. Sa di Tại Tịnh đã đủ bốn việc, chỉ còn thiếu việc sanh chánh tín. Hôm nay, may mắn xuất gia, gặp được đại thiện tri thức mà quy y, lại đem thân vào biển Phật pháp. Việc này do duyên tu hành như thế nào mà được? Nếu không phấn tấn dũng mãnh, sanh đại chánh tín, rồi đem thân tâm huyễn vọng tẩy rửa cho thanh tịnh trong sạch, lật ngược tánh mạng, chí xuất sanh tử[1], rộng tu vạn hạnh, kết đại duyên thành Phật vô thượng, thì chẳng phải xấu hổ, làm mất hạt giống thiện căn trong bao đời sao!

[1] Chí xuất sanh tử: quyết tâm giải thoát khỏi sanh tử, khỏi phiền não.

Cổ đức dạy rằng thọ khổ trong ba đường ác[2] chưa gọi là khổ. Làm mất y cà sa trên thân mới thật là khổ[3]. Phật bảo rằng tâm như dây tơ thẳng mới nhập đạo được. Dây tơ thẳng tức là không có tướng cong vạy[4]. Tướng cong vạy là gì? Tức là tâm tinh xảo máy móc, tâm trộm cướp, tâm láu lỉnh, tâm che đậy, tâm chẳng biết xấu hổ, tâm làm biếng, tâm thấy lỗi của người, tâm cống cao ngã mạn, tâm tự thị khi dễ người, tâm không sanh hiếu thuận từ mẫn. Tổng quát, tất cả tâm bất thiện đều là tướng cong vạy của tự tâm. Nay muốn phát tâm tu hành, chỉ đem tất cả tâm như trên, tận hành quét sạch. Thời thời kiểm điểm, niệm niệm chiếu soi quản thúc, chớ xả bỏ chúng. Sợ không thể đốn ngộ, hãy lấy một công án của cổ nhân giữ trong ngực[5]. Lúc tập khí phát khởi, bèn đề lên câu thoại đầu này, chống cự với chúng. Lâu sau thuần thục, thì tâm tự điều phục ngay thẳng, mà đạo tâm ngày càng tăng trưởng, hạnh môn ngày càng tinh tấn, tâm địa ngày càng sáng suốt. Suốt đời hành như thế, thì gọi là không uổng phí đời tu. Ngược lại, đợi lúc sanh tử đến, thì dùng gì để đề đối chúng!

Sa di Tại Tịnh hãy tự suy nghĩ, quyết chẳng nên bỏ qua, xem thường những lời này.

[2] Tức ba đường ác ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục trong sáu đường phàm phu trời, người, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục.

[3] Làm mất y cà sa trên thân: ý nói lạc khỏi chánh pháp.

[4] Tâm không có tướng cong vạy: là tâm ngay thẳng chân thực, là tâm chính trực. Tâm chính trực có bốn đặc tính: 1) Không che giấu, không chướng ngại; 2) Không nói khác đi dù mất đi thân mạng; 3) Chỉ trách mình, không trách tha nhân; 4) Tin vào chánh pháp, hay chân lý đúng đắn.

[5] Giữ trong ngực: luôn tâm tâm niệm niệm.

KHAI THỊ CHO THẦY ĐẠI TỊNH

Hỏi: Ngài luôn bảo là trừ phi được ấn giáo, không thì không thể cho rằng có chánh tri chánh kiến.

Song, tham tầm giáo lý vốn là tập khí sâu xa, thật khó tẩy trừ, ví như dầu đã bị đổ vào bún. Nếu nơi sự ấn chứng, hành nhân liễu ngộ vẫn còn bám vào sợi dây ý thức[1], khiến đọa vào những ấm ma[2] và tăng trưởng tà kiến, thì phải làm sao? Tai hại thật không thể lường! Thỉnh cầu ngài khai thị chúng con tại điểm thiết yếu này.

[1] Ý nói tâm thức vẫn còn chấp vào nhận thức sự liễu ngộ của mình, tức là vẫn còn trói buộc.

[2] Ấm ma: "ma" trong đạo Phật có nghĩa là chướng ngại do tâm sinh. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức được gọi là năm ấm ma, là những yếu tố có thể trở thành chướng ngại do tâm không thanh tịnh. Sắc, thọ, tưởng, hành và thức, mỗi thứ đều có mười thứ ma, tổng cộng là năm mươi loại ấm ma.

Đáp: Lão nhân thường nhấn mạnh rằng người tu hành phải so sánh kinh nghiệm cá nhân theo đúng tông giáo để được ấn chứng. Nghĩa là nếu tự dùng tri kiến của mình mà không thể gặp được minh nhãn[3] thiện tri thức (những vị năng phân biệt chánh tà), thì phải tầm cầu kinh điển để ấn chứng. Các bộ kinh như Lăng Nghiêm, Lăng Già, Viên Giác đều chỉ rõ công phu tu thiền cùng thể ngộ chân thật của tâm. Phải so sánh cảnh giới tự tâm với những tấm kiếng đó, và kiểm nghiệm xem có đúng như lời Đức Phật dạy bảo chăng. Thế nên có câu: "Dùng thánh giáo lượng làm minh cảnh (kiếng sáng) để chiếu soi tự tâm". Đây không có nghĩa là lạm dụng những câu cú ẩn mật của kinh điển để biện minh cảnh giới tự tâm. Câu hỏi này là một ví dụ điển hình mà những kẻ đã bị mất câu thoại đầu[4] thường nói đến. Chỉ có Đức Phật mới hoàn toàn chân thật chỉ bày tâm thức bệnh hoạn[5] của chúng ta. Phần Năm mươi ấm ma của kinh Lăng Nghiêm và Tính chất

thăng trầm của bảy loài của kinh Lăng Già hiển bày rõ ràng về tà kiến của ngoại đạo và nhị thừa. Nếu Đức Phật không diễn đạt rõ ràng, thì làm thế nào có thể biết cách thận trọng ngăn ngừa chúng? Tôi nói nghĩa "ấn chứng" tâm chỉ là như thế. Do đó, phải dùng tấm kiếng của thánh giáo mà chiếu soi tự tâm, chứ không cần màng đến việc tham tầm giáo lý hay không. Nếu vẫn còn bị xoay về tập khí cũ, thì do nhiều nhân duyên khác, chứ không hẳn chỉ hạn cuộc ở việc tham tầm giáo lý!

[3] Minh nhãn: con mắt thông tuệ hay sự hiểu biết thấu suốt.

[4] Mất câu thoại đầu: lơ là, để tâm vọng niệm, tức không liên tục bám theo câu thoại đầu.

[5] Tâm thức bệnh hoạn: tâm thức còn tham chấp, phiền não.

KHAI THỊ CHO THIỀN SƯ NHƯ LANG

Phật dạy:

- Cạo bỏ râu tóc, mà làm sa môn. Rời tham dục, được tịch tĩnh là điều quan trọng nhất.

Thế nên, biết rõ tham dục vốn là sanh tử, cũng là lộ đường đại sự quan trọng nhất. Vì vậy, nên tha thiết trì giới. Rời xa tham dục, bèn được an ổn tịch lạc. Chúng sanh trầm luân trong biển khổ, không thể mau lên bờ giác ngộ, đơn độc chỉ vì tham dục quá lắm.

Phật dạy rằng trong các khổ đau, tham dục làm gốc. Nếu diệt tham dục thì các khổ đau không còn nơi nương tựa. Chỗ nương y nhà cửa của mọi chúng sanh trong ba cõi, đều lấy tham dục làm nền tảng. Trần lao đau khổ đều do tham dục làm điên đảo. Hôm nay, vừa bỏ tham dục thì gọi là phá ba độc (tham, sân, si), xuất ra ba cõi, chặt lưới ma.

Khi ấy, Đức Như Lai rất là hoan hỷ. Cho nên biết rõ, không rời năm món dục lạc, thì ba cõi khó phá, và muốn cầu tịch tĩnh giải thoát cũng khó thành, khiến Như Lai phải bi sầu. Như Lang thiếu niên xuất gia, tham phương hành cước. Nay gặp lão nhân, phát tâm Bồ Đề thọ giới Sa di, chí tu hạnh ly dục. Đây chính là diệu hạnh phát nguyện xuất ly sanh tử bậc nhất, chỉ sợ chí không vững, hành không đắc lực thôi. Phật dạy rằng cần cù nhẫn thọ các sự khổ nhọc lâu dài thì mới có thể thành tựu đạo quả. Kế tiếp là phải có ý chí quyết định, tu thẳng đến khi thành Phật mới thôi. Đó chính là ý chí rời tham dục chân thật.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN THẠCH NGỌC

Học nhân đời Mạt pháp, đa số hướng về những sự tu tập thô phù, mà không đi thẳng đến chỗ chân thật[1]. Vì vậy, ngay nơi những lời giảng dạy của Đức Phật, chỉ chấp trên danh tự ngôn ngữ[2], mà không đạt được tông chỉ cứu cánh, khiến tăng thêm tri kiến, sanh đại ngã mạn. Đây là dùng Phật pháp mà kết thêm cội gốc sanh tử[3]. Vì lúc mới phát tâm, không khởi bước từ việc sanh tử[4], cũng không biết sanh tử là vật chi, cứ bảo rằng chẳng có can hệ gì. Mê mờ đi trong đêm tối, nên không thể thấy được chánh lộ tu hành[5]. Ngôn từ của Phật dạy đều là pháp xuất ly sanh tử, sao người đời nay ngược lại bị đọa? Việc này chẳng phải lỗi của Phật, mà lỗi tại học nhân không có chánh tri chánh kiến, cùng chưa từng thân cận và được thiện tri thức chỉ điểm[6] thuyết phá trừ căn mê lầm. Học nhân Thạch Ngọc với lòng chân thật và nghiệp trong sạch, xưa đã từng tham kiến lão nhân tại ngoài miền Lĩnh Nam. Lão nhân đi về miền Đông, sang Ngô Việt, khắc tân sớ sao Lăng Nghiêm Pháp Hoa. Thạch Ngọc xem lại, tham cứu tinh tường rồi suy ngẫm, nên đắc được yếu chỉ bên ngoài lời nói của lão nhân. Nay lão nhân trở về Khuông Sơn dưỡng già. Ngày nay, Thạch Ngọc có khả năng làm bạn trong không gian u tịch, để tham cứu việc hướng thượng, mà không bị tập khí văn tự làm sở tri chướng[7]. Thật hay lắm thay!

[1] Không đi thẳng đến chỗ chân thật: không xem việc giác ngộ triệt để là tông chỉ.

[2] Chấp trên danh tự ngôn ngữ: chấp vào việc tri giải khái niệm, đúng sai trong kinh điển.

[3] Dùng Phật pháp mà kết thêm cội gốc sanh tử: sa vào giải nghĩa giáo pháp mà thêm mê chấp, phiền não vào mọi nhân duyên sanh diệt.

[4] Không khởi bước từ việc sanh tử: không lấy việc giải thoát khỏi sanh

tử làm tôn chỉ.

[5] Chánh lộ tu hành: chánh pháp, cụ thể là Bát Chánh đạo.

[6] Chỉ điểm: chỉ bày, giúp chỉ ra.

[7] Bị tập khí văn tự làm sở tri chướng: hạt giống phiền não hay chướng ngại do chấp chặt vào điều mình biết trong kinh sách.

KHAI THỊ CHO THIỀN SƯ NHƯ THƯỜNG

Phật dạy:

- Từ bỏ cha mẹ, xuất gia tu đạo; liễu ngộ chân tâm, đạt đến bổn tánh, giải pháp vô vi[1], gọi là sa môn[2], thường hành hai trăm năm mươi giới.

[1] Vô vi: là những pháp thường còn, không sinh không diệt, là chân tánh của tất cả các pháp, ngược lại với pháp hữu vi, là những gì tương đối, do nhân duyên hợp thành, những gì thuộc về hình tướng biến đổi do nhân duyên.

[2] Sa môn (Samana): là cách gọi một tu sĩ Phật giáo phát nguyện xuất gia theo con đường giác ngộ, đoạn trừ phiền não, và từ đó hoằng pháp độ sinh.

Lại bảo:

- Đoạn tham dục tẩy trừ ái chấp, nhận thức nguồn tự tâm[3]; đạt được lý thâm sâu của Phật, mà ngộ pháp vô vi[4].

[3] Nhận thức nguồn tự tâm: giác ngộ được tâm thanh tịnh.

[4] Ngộ pháp vô vi: giác ngộ được thật tánh vô ngã vô thường của mọi sự vật, hiện tượng.

Lại bảo:

- Cạo bỏ râu tóc, mà làm sa môn, lãnh thọ Phật pháp; bỏ tiền tài riêng tư ở thế gian, chỉ cầu biết đủ; ngày ăn một buổi, mỗi đêm ngủ dưới một gốc cây; cẩn thận chớ xoay trở lại. Khiến người bị ngu si che mờ, đều do ái và dục. Những pháp như thế, Phật dặn dò rõ ràng; chẳng ngoài việc nhắc nhở chư sa môn, lúc vừa xuất gia,

hạnh đầu tiên phải hành là xa rời dục lạc. Hậu thế tử tôn, thân tuy xuất gia, mà tâm lại say sưa nơi năm món dục; không biết sao phải hành pháp viễn ly[5], và đạo nào là đạo xuất khổ não, chỉ miên man hôn mê, mà không tự giác[6]; lại giả bộ phục sức oai nghi, dối trá hiện tướng oai đức; ngoài thì dối người, trong thì khi tâm mình; che đậy lỗi lầm mà chẳng biết tự giác. Người muốn cầu chân tâm chánh niệm thật hiếm có. Kinh Tịnh Danh nói rằng trực tâm là đạo tràng[7].

Như thường có chí cầu pháp xuất ly, phải lấy trực tâm làm đệ nhất nghĩa. Trân trọng!

[5] Viễn ly (viveka): là pháp tu cách ly khỏi mọi sự xao động dẫn đến phiền não của thế gian. Pháp tu viễn ly có ba pháp: 1) Thân viễn ly (Kaya Viveka, là sống độc cư trong cả bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm để tu tập đạt trạng thái thân an tịnh); 2) Tâm viễn ly (Citta Viveka, là tu tập để đạt trạng thái tâm dứt đoạn phiền não, tức tâm vắng lặng, thanh tịnh tuyệt đối); 3) Viễn ly sanh y (Upadhi Viveka, là sự đoạn dứt nơi nương sanh các cảm thọ. Viễn ly sanh y xảy ra khi một người nhập diệt Niết Bàn).

[6] Không tự giác: không tụ tập để tự mình giác ngộ.

[7] Trực tâm là đạo tràng: trực tâm là nền tảng để thấy được chân tướng của sự vật, hiện tượng, giác ngộ chánh pháp. Có bốn biểu hiện của trực tâm: 1) Không che giấu, không chướng ngại; 2) Không nói khác đi dù mất đi thân mạng; 3) Chỉ trách mình, không trách tha nhân; 4) Tin vào chánh pháp hay chân lý đúng đắn.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN KHÁNH VÂN

Người xuất gia phải rõ đại sự. Thứ nhất, tâm phải chân thật tha thiết vì sự sanh tử[1]. Thứ hai, phải quyết định phát khởi ý chí xuất ra khỏi sanh tử. Thứ ba, phải xả mạng[2] cho đến chết, quyết không thay đổi. Thứ tư, phải chân chánh biết rõ thế gian là đau khổ, nên cực lực sanh tâm nhàm chán xa rời[3]. Thứ năm, phải thân cận chư thiện tri thức tuyệt thắng[4], và đầy đủ chánh tri chánh kiến.

Thời thời thưa thỉnh, thừa sự theo lời giáo huấn, rồi y như lời dạy mà hành, tinh cần không lười biếng; không để năm món dục phiền não gây chướng ngại; không để tập khí xấu xa sai khiến; không bị dao động vì bạn xấu; không bôn ba chạy theo duyên ác[5]; không cho rằng vì độn căn[6] mà tự thối thất. Như thế mà phát tâm và tiến bước, rồi lâu ngày thuần thục, thì tự nhiên sẽ tương dung hợp với sở cầu nguyện xưa[7]. Hiện đời, tuy chưa thể liễu ngộ, thấy rõ tự tâm, nhưng trăm kiếp ngàn đời cũng dựa theo ngày nay mà làm nhân địa sơ khởi tu hành. Nếu không như thế, chỉ dùng tri kiến thấp kém hẹp hòi, tập khí sôi nổi mỏng manh, tâm đua đòi theo thói cũ, tâm cuồng vọng, khẩu đầu thiền[8], khí trọc uế, căn tà kiến, để làm chánh nghiệp xuất gia, rồi lấy đó mà vọng cầu xuất ra khỏi biển khổ; đó là thích chí siêu việt mà lại an nghỉ, và không chịu đi mà cầu tiến bước. Hy vọng người chánh tín trong đời Mạt pháp, và những thiền nhân đã biết chỗ hướng tới, phải thẩm xét nhận biết bản tâm, dùng đó làm đệ nhất nghĩa chân thật.

[1] Tâm phải chân thật tha thiết vì sự sanh tử: tâm tha thiết vì đại sự sanh tử, phát tâm tu hành để giải thoát.

[2] Xả mạng: xả bỏ ngã chấp.

[3] Nhàm chán xa rời: xa rời, không còn mê chấp.

[4] Tuyệt thắng: vô thượng, vượt lên mọi vấn đề của thế gian.

[5] Duyên ác: là những duyên chướng ngại cho sự tỉnh thức hay che mờ tâm thanh tịnh dẫn đến phiền não. Tâm tỉnh thức thì không tán loạn, không chạy theo duyên cảnh bên ngoài. Một trong các pháp tu trong đạo Phật là Bát Chánh đạo, nghĩa là thực hành tỉnh thức, quán sát mọi nhân duyên, từ đó giữ tâm thanh tịnh, không dính chấp hay tham đắm mọi duyên cảnh, đưa đến giải thoát.

[6] Độn căn: hạ căn, hạng căn trí chậm lĩnh hội giáo pháp.

[7] Sở cầu nguyện xưa: mục đích cầu đạo ban đầu, cũng hàm ý tông chỉ của đạo.

[8] Khẩu đầu thiền: thiền nói suông.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN VÔ SANH

Cổ nhân vừa mới phát tâm, chân chánh vì đại sự sanh tử[1], quyết chí xuất ly, nên cắt ái từ thân[2], tham phương tầm cầu thiện tri thức; trải qua bao gian nan khổ cực, tâm tâm niệm niệm, chỉ vì nhắm thẳng vào việc chưa sáng[3]; ưu bi thống thiết, như khóc mẹ già đã chết[4]. Gặp được thiện tri thức như con thấy mẹ. Được nghe một lời hay nửa câu, liền khai mở tâm địa, như bệnh được thuốc. Một niệm nếu tương ưng[5], liễu ngộ nơi tâm, như kẻ nghèo được châu báu. Quăng thân bỏ mạng, nổi trôi bị bao khinh rẻ mà chưa từng than van nản lòng.

[1] Đại sự sanh tử: là vấn đề sanh tử lớn lao, sự nghiệp giải thoát. Có xem sanh tử là việc trọng đại thì mới phát tâm, tha thiết, tinh tấn tu hành.

[2] Cắt ái, từ thân: người xuất gia nguyện đoạn dứt mọi ái duyên, xa lìa cha mẹ, tình thân.

[3] Việc chưa sáng: những chỗ còn vướng mắc, dính chấp hay chưa hiểu nghĩa lý.

[4] Ý nói tâm tha thiết cầu đạo.

[5] Một niệm tương ưng: nhất tâm chuyên chú ở một niệm nhất định.

Nhị Tổ Huệ Khả vì muốn an tâm mà chặt cánh tay. Lục Tổ Huệ Năng đeo đá giã gạo. Bá Trượng làm chấp sự bao lao nhọc. Dương Kỳ làm công quả cúng dường đại chúng. Phàm danh tiết được truyền đăng chiếu soi từ nghìn xưa, chẳng ngoài sự khắc khổ mà nên. Chư Phật trong đời quá khứ, cầu vô thượng Bồ Đề, xả thân mạng như số cát vi trần; không loài nào mà chẳng thọ thân[6]; không thân nào mà chẳng tu khổ hạnh. Trăm kiếp tu nhân, nên cảm thiên thượng nhân gian cúng dường vô lượng[7]. Mạt pháp tử

tôn, vì lãng phí thọ dụng nên mất phần công đức bất tận. Sao lại có trời sanh Di Lặc, và tự nhiên có Thích Ca! Đau đớn thay! Đời Mạt pháp, đã xa quá thời thánh giáo; phép tắc pháp môn dùng để quét đất. Hậu bối xuất gia, không biết vì việc gì. Sanh ra chỉ biết sợ đói lạnh, nên mãi lo việc ấm no.

[6] Thọ thân: thọ nhận một kiếp sống.

[7] Ý nói trăm kiếp tu hành vô lượng mới thọ nhận được đời sống này.

Vừa bước vào cửa Không, bèn trở lại theo tập quán thế tục; đàm luận suông cả ngày, phủng phệ túng tình, để sáu căn chạy rong; chuẩn bị tạo các việc ác; không làm lụng cực nhọc mà hưởng thức ăn ngon; không chăn tằm mà mặc y đẹp; hư tiêu của tín thí, lãng phí thời giờ; chẳng biết sanh từ đâu đến, chết sẽ đi về đâu! Sao lại không biết nhân quả khó trốn thoát, và tội phước không sai chạy! Đại hạn lâm chung đến, như đá chìm thẳng xuống nước; ba đường ác khổ cùng cực; một quả báo phải chịu cả năm ngàn năm, biết ngày nào mới được thoát khỏi!

Nhắc những lời này, lão nhân đau xót chua cay! Mục kích[8] thời lưu hiện tại, đều buông lung như thế. Hy vọng người tu phải như đãi cát lấy vàng, chẳng nên bảo là không có, vì vàng vẫn còn nguyên. Lao tù ba cõi, gông cùm trong bốn loài, lửa lớn cháy phừng phực, nhà sanh tử hiểm họa, làm thế nào để dũng mãnh thoát các khổ, đến nơi vô úy?

Chẳng phải là đấng trượng phu đầy đủ linh căn[9], hàm chứa bao cốt cách, thì không thể phấn tấn[10] dũng mãnh, vừa siêu vượt[11] liền nhập vào. Các thầy sanh ra may mắn gặp được Phật pháp; sáu căn đầy đủ, hình vóc nương nhờ y cà sa, sớm gặp minh sư. Nếu không thống niệm vô thường5, nghĩ ngợi thâm sâu về đại sự, tư duy khổ nơi địa ngục, mà phát tâm Bồ Đề, sửa đổi tâm tánh, để ngày đêm tinh cần, sớm cầu xuất ly, mà cứ dần dà sống qua ngày, phóng túng thân tâm, thì lúc đại hạn6 đến, hối hận sao kịp! Hãy nên cố gắng mà hành. Nếu quên lời khuyên răn nhắc nhở của tôi thì phụ lòng tôi và cũng chính là tự phụ mình!

[8] Mục kích: tận mắt trông thấy.

[9] Linh căn: căn trí lanh lẹ, sáng suốt để nhận lãnh chánh pháp.

[10] Phấn tấn: tinh tấn quyết tâm.

[11] Siêu vượt: nghĩa là đã hoàn toàn giác ngộ, giải thoát, là tâm không còn dính chấp dục, sắc hay vô sắc, vì đã quán thấy được vô ngã trong

mọi nhân duyên.

[12] *Thống niệm vô thường: quán chiếu thâm sâu về vô thường.*

[13] *Đại hạn: phút lâm chung.*

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN TỰ TÔNG

Phật dạy đệ tử tu pháp xuất thế[1], chỉ có hai loại diệu hạnh là tự lợi và lợi tha. Lợi tha gọi là tu phước. Tự lợi gọi là tu huệ. Bồ Tát phát tâm, cần cầu đạo Bồ Đề vô thượng[2]. Bồ Tát tuy biết pháp tánh là lặng lẽ không tịch, mà chẳng xả bỏ các hạnh hữu vi[3]. Biết các pháp vốn không tịch tức là tự lợi. Không xả bỏ các hạnh hữu vi gọi là lợi tha. Từ trên chư Phật Tổ, chưa có ai chẳng từ hai hạnh này mà được xuất ra khỏi sanh tử. Đức Thế Tôn muôn kiếp tinh cần tu bao khổ hạnh khó hành.

[1] Đệ tử tu pháp xuất thế: ý nói người xuất gia.

[2] Đạo Bồ Đề vô thượng: là sự giác ngộ và tỉnh thức của một vị Phật, xuất phát từ sự hiểu biết toàn triệt, không còn phân biệt tự lợi hay lợi tha, xem hữu vi cũng là vô vi.

[3] Chẳng xả bỏ các hạnh hữu vi: ở lại cõi ta bà vì hạnh nguyện cứu độ chúng sanh.

Chúng ta từ bao kiếp dài lâu, lặn hụp trong biển sanh tử, đầu xuất đầu mất, xả thân thọ thân, không thể nghĩ bàn, đều là sống hư chết phí, thì làm sao có một chút gì là hạnh môn chân thật! Nếu có hạnh chân thật thì quyết sẽ không như mặt mũi đời nay[4]. Sao không thống niệm, mà hồi quang phản chiếu, dũng mãnh tự suy ngẫm!

Đời nay thiền nhân do túc duyên[5] may mắn, sớm đã thoát tục, mãi rời biển khổ, lại được an cư tại danh sơn, nơi đạo tràng thù thắng vi diệu mà chư Tổ thường thuyết pháp. Đây là duyên lành muôn kiếp khó gặp. Chính là đói gặp tiệc vua, bệnh gặp dược vương. Tự phải biết mình may mắn vô ngần, rồi tận suốt cả đời, xả bỏ thân mạng, làm các việc công đức, thì vượt trội trăm kiếp ngàn đời thường sống vô tích sự. Thiền nhân hãy tin lời của lão

nhân; từ rày về sau, phát tâm bất thối, trì chí dũng mãnh can cường, tận hết sức lực, lượng hết tài năng, biện một mảnh tâm khăng khít[6], nhậm duyên[7] tùy nguyện[8], nhịn tâm nhịn phiền[9], nhẫn khổ nhẫn lao, thì sẽ có một ngày thành tựu công đức, tức sống đời hữu ích. Thiền nhân tự bảo thân yếu thần suy, không thể lãnh nhận công tác. Cổ nhân quý tại tâm lực cường, nguyện lực lớn[10], chứ không kể tại sắc thân khỏe hay không khỏe. Nay tuy có ít bệnh, không quá khổ đau. Nếu tạo nghiệp ác, đọa nơi ba đường dữ, thì có cầu như hôm nay bệnh ít, thân tâm phiền não ít, hay muốn gieo lợi ích trong ruộng phước, cũng chẳng được.

[4] Không như mặt mũi đời nay: không có những nhân duyên như trong đời này.

[5] Túc duyên: đủ duyên.

[6] Khăng khít: chặt chẽ, không thể tách rời, ý nói nhất tâm bất loạn.

[7] Nhậm duyên: tùy duyên.

[8] Tùy nguyện: ý nói tu theo hạnh nguyện.

[9] Nhịn tâm: tâm thức rộng mở nên khoan dung, kham nhẫn; nhịn phiền: vì lòng kham nhẫn, vì hạnh nguyện nên vượt trên mọi phiền não hay cảm thọ khổ của thế gian.

[10] Nguyện lực lớn: chỉ hạnh nguyện lớn lao là giải thoát.

Phật bảo chúng sanh phải nhớ các nỗi khổ nơi địa ngục mà phát tâm Bồ Đề, tức là bây giờ phải nên tự thúc đẩy, phát khởi tinh tấn. Cổ đức bảo rằng thà chết mà có pháp, còn hơn sống mà chẳng có pháp, xả bỏ thân mạng này, làm những diệu hạnh đó; ví như chiếc thuyền Bát Nhã[11] có thể đạt đến bờ giác. Câu nệ chi mà không cố gắng cưỡng ý chí[12], để phụ bạc bỏ phí cuộc đời này! Đã đến núi báu, lại trở về tay không. Sao không tiếc thay!

Nếu thường an tâm nơi vô sự, tức là tâm Không[13]. Tâm Không tức thần chẳng suy. Thần chẳng suy tức thân không lao nhọc. Đó là diệu hạnh vô tác[14]. Gặp duyên tức là tông thú tu hành[15], quyết không để công việc thường ngày xoay chuyển. Nơi nơi đều thành tựu môn đại giải thoát. Xin hãy suy gẫm cho kỹ!

[11] Chiếc thuyền Bát Nhã: chỉ giáo pháp của đạo Phật, là giáo pháp của trí huệ Bát Nhã đưa người tu đến bến bờ giải thoát.

[12] Cưỡng ý chí trong đạo Phật là tiết chế tham và sân (tức tham ái và

chấp ngã), là luôn tỉnh thức, quán sát để giữ tâm thanh tịnh, không chạy theo vọng tưởng, tham ái.

[13] Tâm Không: tâm trụ ở tánh Không, nghĩa là tâm thấy được tánh Không của tất cả các pháp nên không trụ ở pháp nào, tức không có gì trói buộc, vắng lặng.

[14] Vô tác: là một trong ba cánh cửa đưa tới giải thoát – Không, vô tướng và vô tác. Vô tác là không cần có gì phải làm, chỉ cần an trú trong bản tánh tự tâm của mình.

[15] Gặp duyên tức là tông thú tu hành: mọi nhân duyên gặp phải đều là cơ duyên để tu hành.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN TỰ GIÁC

Phật bảo chư Tỳ kheo rằng mỗi sáng sớm phải tự lấy tay xoa đầu[1]. Lời này thật thâm thúy. Lão nhân mỗi mỗi suy ngẫm, Đức Phật từ bi thống thiết triệt xương tủy[2]. Ngài hằng bảo rằng Mạt pháp Tỳ kheo, đa số thường thích thọ dụng, an nhiên hưởng thụ tứ sự cúng dường. Mỗi mỗi tự bảo đó là điều ưng phải được, mà không xét coi mình là người gì, cùng vật cúng dường từ đâu đến và làm thế nào mà thọ nhận! Người biết ân thì hiếm, và người báo ân thì ít, chỉ vì chưa chịu rờ đầu. Nếu chịu xoay lại rờ đầu, thì bất giác tự hoảng sợ, thốt lời rằng tại sao mình cắt bỏ râu tóc, không mặc y phục người thế tục! Biết hình dạng khác tục, nên không dám cư trú gần người thế tục; thân không dám vào chốn thế tục; tâm không dám niệm nhớ thế tục. Như thế tức là an lạc nơi hạnh viễn ly. Không đợi thiện tri thức dạy bảo, mà tự phát tâm dũng mãnh; vào núi chỉ sợ núi không sâu.

[1] Tự lấy tay xoa đầu: tự soi chiếu, quán sát lại mình.

[2] Lấy công hạnh của Đức Phật mà quán chiếu mọi tập khí phiền não, mọi vọng niệm sinh khởi bên trong.

Song, có những hạng thầy tu lại an nhiên trú ngụ trong phồn hoa đô thị hỗn tạp; phóng túng thân tâm, để làm người vô loại[3], và hành bao hạnh vô ích. Thiền nhân Tự Giác vốn trụ ở nhân gian, nay đến Khuông Sơn lễ bái lão nhân, nguyện khô tâm trụ núi, tu hạnh xuất thế. Lão nhân vì đó chỉ dạy hạnh phước huệ song tu. Tu huệ tức tại quán tâm. Tu phước tức hành nơi vạn hạnh[4]. Quán tâm dùng niệm Phật làm phương pháp tối thắng. Vạn hạnh dùng sự cúng dường làm đầu. Hai việc này chính là hạnh tổng trì.

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta khởi tâm động niệm, đều là vọng tưởng (tức cội gốc của sanh tử), nên phải chiêu lấy quả khổ. Ngày nay dùng tâm vọng tưởng đó, chuyển làm tâm niệm Phật,

tức niệm niệm thành nhân Tịnh Độ, đó là quả an lạc. Nếu niệm Phật mà tâm tâm không gián đoạn, thì vọng tưởng sẽ tự tiêu diệt. Ánh sáng của tự tâm phát lộ, và trí huệ hiện tiền, tức trở thành pháp thân Phật. Chúng sanh bần cùng không phước huệ, do sanh sanh thế thế[5], chưa từng có một niệm cúng dường Tam Bảo, để cầu phước đức. Sanh tử làm khổ thân; niệm niệm tham cầu sự vui của năm món dục lạc, mà đó chính là tư lương của gốc khổ. Bây giờ, dùng tâm tham cầu, chuyển thành tâm cúng dường Tam Bảo. Đem thân mạng hữu hạn, tùy tâm lượng lực[6], mà cúng dường mười phương. Dùng một cây hương, một nhánh hoa, một hạt gạo, một cọng rau, để cúng dường Tam Bảo như nhỏ một giọt nước vào biển cả, và như một hạt bụi vi trần rơi xuống đất. Biển có lúc khô, và đất có lúc cùng tận, mà phước báo kia chẳng cùng tận, nên cảm Phật quả, trang nghiêm cõi Hoa Tạng, để làm nơi tự thọ dụng trong tương lai. Bỏ hạnh này thì không có diệu hạnh thành Phật khác.

[3] Người vô loại: người không có lý tưởng, đạo giáo.

[4] Vạn hạnh: hạnh nguyện đem lại lợi ích cho chúng sanh.

[5] Sanh sanh thế thế: sanh rồi diệt rồi lại sanh, hoàn toàn nương theo nhân duyên của thế gian.

[6] Tùy tâm lượng lực: tùy duyên, tùy hạnh nguyện.

Thiền nhân nếu sanh mỏi mệt chán chường, hãy lấy tay xoa đầu, tức sẽ tự phát tâm dũng mãnh vô lượng.

KHAI THỊ ĐẠI CHÚNG

Gần đây các thiếu niên ở khắp nơi, thường tự bảo có chí tham thiền. Song lúc tương kiến đối đầu[1], tôi nhận thấy họ đều là những kẻ điên đảo[2]. Họ gìn giữ vọng tưởng làm thệ nguyện[3], dùng sự làm biếng giải đãi làm công phu khổ nhọc, dùng phô trương ngã mạn làm hạnh cao, dùng môi lưỡi giỡn chơi làm cơ phong, dùng chấp ngu si[4] làm sự hướng thượng, dùng việc phản bội Phật Tổ làm tự thị[5], dùng trí huệ ranh manh làm diệu ngộ[6].

[1] Tương kiến: gặp nhau; đối đầu: đối nghịch, đấu với nhau; ở đây ý nói gặp nhau đối đầu hay đối chất về quan điểm.

[2] Điên đảo: xáo động, mê lầm, nhiều vọng tưởng.

[3] Gìn giữ vọng tưởng làm thệ nguyện: xem những vọng tưởng là lý tưởng sống, nghĩa là chấp những vọng tưởng là thật.

[4] Chấp ngu si: sự chấp trước do mê lầm.

[5] Tự thị: tự tôn, tự xem mình hơn người.

[6] Dùng trí huệ ranh manh làm diệu ngộ: do vô minh mà chấp những hiểu biết khéo léo, hư huyễn của thế gian là trí huệ thật.

Thế nên, mỗi khi vào tùng lâm, thân nghiệp không thể nhập vào đại chúng, và miệng ý không thể hòa với mọi người. Buông lung tình ý, chẳng tu ba nghiệp, mà cho lễ bái tụng niệm là hạ liệt[7], cho hạnh môn (công việc trong chùa) là thấp kém, cho Phật pháp là oan gia, cho văn lượm lặt làm tri kiến của mình. Tuy họ có khả năng khởi công phu khán thoại đầu, nhưng lại đem tâm tầm cầu giác ngộ[8]. Ngồi trên tấm bồ đoàn chưa vững, ngủ gật chưa tỉnh, mộng cũng chưa thấy chính mình, mà cống cao tự phụ[9], rồi viếng thăm chư thiện tri thức, thuyết huyền thuyết diệu, trình ngộ trình giải, và đưa câu cú chưa hạ lạc (liễu ngộ)[10], hàm đồ[11] cầu ấn chứng. Nếu có phước duyên, gặp minh nhãn thiện tri thức, được

đập vỡ khuôn sáo sai lầm, thì đó là điều may mắn. Nếu không may mắn, chỉ gặp những kẻ với tay khua đàn, tu thiền mù, thường dùng ấn giả đóng dấu[12], rồi bị ném xuống hang hố ngoại đạo, khiến bị đọa lạc trăm ngàn muôn kiếp, không có cơ may ngoi đầu lên được[13].

[7] Hạ liệt: thấp kém, không thanh cao.

[8] Theo Phật giáo, sự tham cầu hay tầm cầu, kể cả tham cầu sự giác ngộ, đều là chướng ngại ngăn trở sự giác ngộ hoàn toàn, vì người tu hành muốn thật sự giải thoát thì phải lìa bỏ tham ái và chấp ngã.

[9] Cống cao tự phụ: tự cao/tự đại và ngã mạn.

[10] Câu cú chưa hạ lạc (liễu ngộ): ý nói đó chỉ là những lời lẽ thuyết pháp, chưa phải là sự chứng ngộ thật sự bằng công phu tu tập của bản thân.

[11] Hàm đồ: tùy tiện, vội vã. thiếu căn cứ.

[12] Ý nói ngộ nhận rằng mình đã chứng đắc, giác ngộ.

[13] Ý nói một khi đã ngộ nhận thì cơ may nhận ra được con đường đúng để đi là rất khó.

Chẳng đáng thương lắm sao! Những kẻ hậu bối ngu si này tự làm mất chánh nhân[14] vì gặp nạn tà độc. Nếu gặp được Lâm Tế hay Đức Sơn, chắc cũng không thể cứu giải mê chấp cho họ. Thật đáng thương thay! Bệnh trạng của thiền môn là tại chỗ này[15]. Xin hãy xem rõ, từ xưa cổ nhân quyết không phải như thế. Tổ Bá Trượng hầu Mã Tổ, và thường ra đồng làm ruộng, cùng hành công án "Chạm vào cái xuổng" và "Vịt trời"[16] để nghiệm công phu chân thật.

[14] Tự làm mất chánh nhân: tự làm mất cơ hội nhìn thấy thật tánh của mình.

[15] Ý nói căn bệnh nan giải, khó cứu chữa của pháp môn thiền là sự mê chấp hay tri kiến sai lầm.

[16] Công án "Vịt trời": Bá Trượng đến xin làm thị giả để tham học với Thiền sư Mã Tổ. Bá Trượng theo hầu ngài Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vịt trời bay qua, Tổ hỏi: "Đó là cái gì?", Bá Trượng đáp: "Con vịt trời". Tổ hỏi: "Bay đi đâu?", Bá Trượng đáp: "Bay qua". Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi Bá Trượng kéo mạnh, đau quá Bá Trượng la thất thanh. Ngài Mã Tổ bảo: "Lại nói bay qua đi!". Nghe câu ấy, ngài Bá Trượng tỉnh ngộ.

Thế nên, Tổ Bá Trượng mới để lại lời răn nhắc: "Một ngày không làm là một ngày không ăn".

Lại nữa, thầy Dương Kỳ làm tri sự cho ngài Từ Minh; hơn hai mươi năm hành môn[17] chấp sự tháo vát, chịu trăm ngàn khổ cực, mà chưa từng nản lòng hay than phiền vì lao nhọc nên đắc được tạng quang minh[18] rộng lớn, soi sáng cổ kim. Ngài Lai Dung[19] lưng vác gạo, và Tổ Hoàng Mai xay gạo; xem qua cổ nhân, không ai chẳng trải qua bao khổ nhọc mới đạt thành tựu. Làm thế nào mà những kẻ thiếu niên, vừa vào tùng lâm[20], liền muốn lấy việc tham thiền làm hướng thượng, chỉ vẽ tòa ngồi, cho là nơi thọ dụng[21], chứ không động tay áo, chẳng nhặt một cọng cỏ nhánh cây. Những người bạc phước, tuyệt không có tâm xấu hổ. Dẫu có diệu ngộ, mà chỉ biến thành những điều trơ trẽn, nên không được Trời, người cúng dường. Huống là không chân thật dụng công tu hành, chỉ làm hư tiêu của tín thí, cam đọa trầm luân! Nếu người vì sự sanh tử, phải quán xem Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, nơi ba ngàn đại thiên thế giới, không có một hạt cải vi trần nào mà chẳng phải là nơi xả bỏ đầu mắt tủy não để cầu Bồ Đề[22]. Phải phát tâm dũng mãnh như thế. Phải xả bỏ tận cùng tánh mạng. Bố thí bộ xương thúi[23] cho mười phương, và cúng dường thân sắc cho đại chúng. Nơi tất cả hạnh môn, chuyên cần khổ nhọc tháo vát mà hành. Làm những việc khó làm. Nhẫn những việc khó nhẫn. Trong những hoạt động hằng ngày, nơi cửa ngõ của sáu căn, nhìn xuyên và thấu suốt, thì đắc được pháp giải thoát.

[17] Hành môn: tu hành theo môn pháp.

[18] Đắc được tạng quang minh: giác ngộ bản tâm thanh tịnh, cũng có nghĩa là thấy được chân tánh của tất cả các pháp.

[19] Pháp Dung Thiền sư (594 – 657): là môn đệ của Tứ Tổ Đạo Tín và là người sáng lập thiền phái Ngưu Đầu. Câu nói nổi tiếng của ngài là "Ta lãnh nhận yếu quyết chân chánh của Đại sư Đạo Tín, chỗ sở đắc đều mất sạch".

[20] Tùng lâm: rừng rậm hay rừng già, trong đạo Phật chỉ tự viện hay đạo tràng ở trong rừng.

[21] Nơi thọ dụng: chỉ tất cả các pháp hay mọi sự vật, sự việc đang xảy ra trong đời sống hiện tiền. Nơi thọ dụng cũng có nghĩa là chỗ để tu hành, giác ngộ chánh pháp.

[22] Cầu Bồ Đề: cầu đạo tỉnh thức và giác ngộ.

[23] Bộ xương thúi: chỉ tấm thân tứ đại bất tịnh. Phương pháp quán

thân bất tịnh của đạo Phật là quán sát bên trong thân để biết rõ ràng tấm thân tứ đại này không có gì là sạch sẽ thơm tho, từ đó có tâm thức rộng mở hơn, giảm đi sự phân biệt thân mình và thân người, bớt chấp ngã và tăng thêm hạnh nhẫn nhục.

Cổ nhân bảo:

"Thuận theo nhân duyên mà nhập vào[24], liền được tương ưng. Dụng tâm như thế, trong ba mươi năm không thay đổi, nếu chưa ngộ đạo, quyết sẽ là người đầu đội trời chân đạp đất".

[24] "Thuận theo nhân duyên" là quán sát mọi nhân duyên với tâm thanh tịnh, không phân biệt, không tri kiến; "nhập vào" là nhìn thấu suốt bên trong thật tánh của sự vật, hiện tượng.

Quý vị! Lão nhân nay yết cáo với chư đồng tham học!

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN BẢO QUÝ BỔN TỊNH

Thiền nhân Bảo Quý, tự dụng tâm thủ hộ Phật pháp. Lúc trẻ viết kinh Pháp Hoa và các bộ kinh khác. Mộ tiền tạo hai thánh tượng Thích Ca và Di Đà bằng chiên đàn[1], để nơi Đỉnh Hồ ở Đoan Châu. Lúc qua lại Ngũ Dương, nghiêng đầu thỉnh vấn. Tôi bảo rằng Phật dạy các pháp từ duyên sanh, các pháp từ duyên diệt; duyên hội mà sanh[2], tức là duyên chưa sanh thì không có; duyên chưa có, tức là tuy có mà tánh thường tự Không. Tánh Không tức là chư pháp vốn chẳng có tự tánh. Vì vậy bảo rằng biết pháp thường vô tánh[3]. Hạt giống Phật từ duyên khởi.

[1] Chiên đàn: gỗ đàn hương.

[2] Duyên hội mà sanh: pháp sanh khi nhân duyên hội đủ.

[3] Biết pháp thường vô tánh: biết thật tánh của các pháp là Không, tức chỉ là hợp thể nhân duyên.

Người năng đạt duyên khởi vô tánh[4], tức là hạt giống chân chánh thành Phật.

Thiện tai Phật tử! Thầy đã viết các quyển kinh pháp, cùng tạo các thánh tượng Như Lai bằng gỗ chiên đàn. Dùng tín lực làm nhân[5], và mượn các việc huyễn hóa làm duyên; đó là Phật từ duyên khởi, mà pháp cũng từ duyên sanh. Nơi trong pháp tánh[6], pháp tức là Phật, và Phật cũng là pháp.

Song, nếu không xem xét kỹ rằng pháp tánh là Không, thì tánh chẳng Không[7]. Nếu bảo tánh Không, tức nay thấy tướng hảo trang nghiêm của Phật quang minh sáng chói, hừng thạnh như núi báu, mà tám mươi quyển kinh linh văn Hoa Nghiêm, thứ lớp ba mươi chín phẩm, năm vòng nhân quả hạnh bố, bốn mươi hai quả vị sâm nghiêm, không thiếu một chữ. Ba lần thọ ký[8] trong kinh

Pháp Hoa, cùng lễ lạy chư Phật trong hồng danh sám pháp[9], không thiếu một người. Hình thể sáng soi, rực rỡ đầy khắp, có thể bảo là tánh Không vô vật chăng? Nếu bảo tánh này chẳng phải là Không, thì lúc duyên hội tụ, giấy vẫn là giấy, mực vẫn là mực, vàng tự là vàng, hương tự là hương. Giấy mực như thế, đều vì thế đế[10] mà lưu bố[11]. Vàng hương như thế đều vì ác nghiệp mà trang nghiêm. Danh từ Phật pháp từ đâu mà có! Cầu kia vốn Không, tức tánh tự Không. Nay do duyên tụ hội, tức dùng vàng hương của thế đế mà cho là tượng Phật, và dùng giấy mực của thế đế mà cho là kinh[12]. Hiện thời, tướng giấy mực không khác, và xưa kia thể không tăng. Danh từ Phật pháp đã rõ rệt; người thành thục bèn khởi tâm cung kính hay ngạo mạn khiến cách ngăn, mà cơ thiện ác thấu suốt trời xanh. Do đó, quán xét tất cả các pháp, vốn không tự tánh, rõ ràng chỉ từ duyên khởi mà sanh. Năng liễu đạt[13] Phật pháp vốn không có tự tánh, đấy chính là hạt giống chân chánh thành Phật.

[4] Năng đạt duyên khởi vô tánh: tinh tấn tu hành để thấu đạt duyên khởi tánh Không, nghĩa là thấy được các pháp đều do nhân duyên mà sanh, cũng do nhân duyên mà diệt nên không có tự tánh.

[5] Tín lực: là một trong ngũ lực, là năm sức mạnh tinh thần giúp người tu đạt được hạnh nguyện. Tín: lòng tin vững chắc được xem xét bằng trí tuệ; Tấn: ý chí kiên trì để làm năng lực dũng mãnh; Niệm: sự nhớ, nghĩ; Định: lắng tâm, định tâm; Tuệ: trí tuệ sáng suốt để hiểu biết sự vật như thật. Trong đó, tín là động lực tiên phong và quan trọng nhất.

[6] Nơi trong pháp tánh: thấy được thật tánh của tất cả các pháp.

[7] Nếu không quán sát để thấu suốt được rằng pháp tánh là Không thì vẫn chấp vào các pháp, cho là thật.

[8] Ba lần thọ ký: ba lần chứng ngộ giáo pháp.

[9] Hồng danh sám pháp: phương pháp sám hối bằng cách niệm danh hiệu Phật.

[10] Thế đế: sự thật tương đối hay hiểu biết của thế gian.

[11] Lưu bố: phổ biến, lưu truyền.

[12] Vàng hương, tượng Phật, giấy mực là những phương tiện trợ duyên, giúp cho việc tu hành đi đến giác ngộ chánh pháp.

[13] Liễu đạt: thấu đạt nghĩa lý.

Song, tuy tạo bao nghiệp lành thù thắng, mà không thẩm xét liễu đạt vô tánh mà làm, thì do làm nên sau này sẽ liễu đạt được vô tánh[14]. Nếu liễu đạt vô tánh mà làm[15], tức Phật pháp ngay nơi mình mà không ở nơi vật[16]. Nếu không liễu đạt mà làm, thì Phật pháp ngay nơi vật chứ không ở trong tâm mình. Nếu do làm mà sau này được liễu đạt, thì mình và vật đồng vô tánh[17]. Đạt được vô tánh, tức là không có người năng tác. Đạt được pháp vô tánh, tức là không có pháp để làm. Người và pháp đều không, thì thị phi đều tiêu mất; mình và vật đều không còn dấu tích, sao còn phân biệt chỗ nào! Nếu đạt được như thế thì công đức không thể nghĩ bàn. Đạo Bồ Đề cũng không thể nghĩ bàn. Chư Phật tử! Hiểu biết như thế, chính là hiểu biết chân chánh. Hành được như thế, thì chính là diệu hạnh. Sao dùng tâm suy nghĩ mà làm những việc Phật sự khó suy tư! Ví như tay cầm lửa đom đóm mà muốn đốt núi Tu Di, thì chỉ tự mệt nhọc chứ có ích lợi gì, và cứu cánh ở chỗ nào!

Lành thay chư Phật tử! Hãy quán xem pháp vương pháp[18]. Pháp vương pháp là như thế; phải nên biết mà hành và trì theo đó, mới gọi là vượt trên hết các loài hữu tình!

[14] Do làm nên sau này sẽ liễu đạt được vô tánh: do thực hành chánh pháp nên thấu đạt được các pháp là vô ngã.

[15] Nếu liễu đạt vô tánh mà làm: nếu hiểu được tánh Không mà thực hành chánh pháp.

[16] Phật pháp ngay nơi mình: sự giác ngộ, giải thoát là ở tánh giác bên trong mình vì đã thấy được thật tánh của sự vật hiện tượng.

[17] Mình và vật đồng vô tánh: cả mình và mọi sự vật đều được hợp thành bởi những yếu tố "phi ngã" (không phải mình) nên sanh diệt đều do nhân duyên, nghĩa là không có tự tánh thường còn.

[18] Pháp vương pháp: là pháp môn bao trùm tất cả các pháp, thấu suốt mọi sự vật hiện tượng.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN CHÂN NGỘ

Thiền nhân Chân Ngộ sanh trưởng tại Lô Lăng, chán vợ con mà xuất gia; thích hạnh viễn ly, chí hướng danh sơn[1], tham tầm tri thức. Huyễn nhân[2] dùng nghiệp huyễn, chọn đến Lãnh Hải. Vừa đến tham tầm, thiền nhân lại từ biệt qua Phổ Đà lễ thầy Quán Âm, thọ kệ chúc phó của Phật Tỳ Xá Phù, rồi lại đến Ngũ Dương. Huyễn nhân nơi đạo tràng huyễn hóa, làm Phật sự như huyễn[3], khai thị chư huyễn chúng, thuyết pháp môn như huyễn. Thiền nhân lễ bái cầu pháp[4]. Huyễn nhân lại y[5] tam muội như huyễn[6], mà thuyết tất cả chư pháp như cảnh giới mộng huyễn, bảo:

[1] Chí hướng danh sơn: có chí hướng lìa xa thế giới tiện nghi, ẩn tu trên núi cao.

[2] Huyễn nhân: người huyễn học, nghĩa là dựa theo tánh huyễn của sự vật, hiện tượng mà tu học, giác ngộ chánh pháp.

[3] Làm Phật sự như huyễn: thấy được vạn pháp là như huyễn, có sanh có diệt thì không bám chấp trong mọi việc làm.

[4] Cầu pháp: phát tâm tu học theo chánh pháp.

[5] Y: y theo.

[6] Tam muội như huyễn: là pháp môn Tam Muội (thiền định) để thấu ngộ rằng mọi pháp đều như huyễn nên tự tại, vô trụ, không còn trói buộc với mọi hình tướng, không dính chấp.

- Lành thay Phật tử! Hãy suy nghĩ chín chắn! Tất cả chư Phật y huyễn lực[7] mà thị hiện. Tất cả Bồ Tát y huyễn lực mà tu trì. Tất cả nhị thừa y huyễn lực mà trầm không, thủ tịch[8]. Tất cả ngoại đạo y huyễn lực mà hôn mê. Tất cả chúng sanh y huyễn lực mà sanh rồi tử. Thiên cung tịnh độ y huyễn lực mà kiến lập. Quỳnh lâm bảo

thọ y huyễn lực mà bày biện. Giường thiếc trụ đồng y huyễn lực mà thi thiết. Vạc nóng lò than y huyễn lực mà xông lên. Chim chóc rùa cá y huyễn lực mà bay ẩn. Sâu bọ nhện gián y huyễn lực mà sống còn[9]. Chỗ chứng đắc của ba đời chư Phật, và sự truyền thừa của sáu đời Tổ sư, cũng hoàn toàn không vượt ngoài lưới huyễn[10]. Tam Muội thiền nhân vừa được mà lại bỏ mất[11]. Hãy thử suy nghĩ cho kỹ, vì sao bị đọa lạc vào vòng sanh tử[12], vì sao nhập vào thai mẹ, vì sao chìm trong ái tình triền phược[13], vì sao nguyện xuất trầm luân, vì sao khởi bước du phương, vì sao tầm cầu thiện tri thức, vì sao lê giày đến danh sơn leo lên vùng đất phước? Xuyên tùng lâm vào hệ xã, rồi năm nay đến Nam Hải, năm kế tới Ngũ Đài, năm kế nữa đến Nga Mi, cứ đi khắp hoàn vũ, trải qua bao trần kiếp, cùng tận mười phương quốc độ[14] nhiều như số vi trần, thừa sự mười phương chư đại thiện tri thức, mà chẳng thoát khỏi vòng huyễn hóa, vì không phải là nơi cứu cánh chân thật. Lúc mê lầm cho bóng là đầu, không dò dẫm được đường về nhà, mà có thể đạp một cú đứt đoạn được lưới huyễn kết tụ[15], thì vô biên lưới huyễn nhất thời đều đứt đoạn. Bao bờ bể huyễn hải, nhất thời đều khô cạn. Vô lượng huyễn nghiệp, nhất thời đốn tiêu. Vô biên huyễn hạnh[16], nhất thời bèn đắc được. Vô lượng chúng sanh huyễn hóa, nhất thời bèn độ tận. Đây tức là dùng huyễn để tu huyễn. Vì vậy bảo rằng tâm huyễn hóa của chúng sanh lại phải y huyễn mà diệt. Nếu chưa được như thế, thì phải trải qua ba lần sanh sáu mươi kiếp, tôn Văn Thù làm cha, kính Quán Âm làm mẹ, thờ Phổ Hiền làm thầy, để nương nhờ thân cận những vị này, cầu mong xuất sanh tử. Hãy suy nghĩ cho kỹ! Đây chẳng phải bảo rằng ta vì người huyễn hóa, và lời nói cũng không chân thật. Tham khán! Tham khán!

[7] Y huyễn lực: y theo hay nương theo chỗ còn chưa giác ngộ.

[8] "Trầm không" là đắm chìm trong cảnh giới Không của định; "thủ tịch" là không rời được cảnh tịch diệt của thiền định, nhất là cảnh tịch diệt của A La Hán; "trầm không, thủ tịch" là hai trạng thái mà các thiền sinh đạo Phật cần tránh. Không trụ vào đâu cả chính là yếu chỉ của Thiền tông.

[9] Ý nói chỗ chưa giác ngộ, còn mê lầm của các loài sâu bọ, lại chính là bản năng giúp các loài đó sinh tồn.

[10] Các vị Phật, Tổ xưa nay đều giác ngộ ở chân lý tánh Không, nhờ thấy được các pháp đều như huyễn mà giác ngộ.

[11] Vừa được mà lại bỏ mất: vừa thấy được chân lý tánh Không ("vừa được") mà lại mất chánh niệm ("bỏ mất"), tức không trụ được tâm,

chạy theo vọng động.

[12] Bị đọa lạc vào vòng sanh tử: chìm đắm, bám chấp vào chuyện sanh, diệt của thế gian.

[13] Triền phược: là những thứ trói buộc ngăn sự phát triển hay giải thoát.

[14] Mười phương quốc độ: tu hành, tịnh độ mười phương.

[15] Đạp một cú đứt đoạn được lưới huyễn kết tụ: ngay lập tức giác ngộ được chân tánh của các pháp là huyễn, sanh diệt theo nhân duyên và không thường còn.

[16] Huyễn hạnh: hạnh tu trực tiếp vào tánh như huyễn của sự vật hiện tượng.

KHAI THỊ CHO THIỀN NHÂN PHÁP CẨM

Pháp Cẩm tự bảo tánh nhiều sân hận. Lão nhân vì thế mà chỉ dạy phương tiện để điều phục, tức là pháp môn nhẫn nhục.

Đại sư Vĩnh Gia có dạy:

- Thầy của ta được thấy Phật Nhiên Đăng[1] nhiều kiếp, do vì làm tiên nhẫn nhục. Do đó, biết rõ nhẫn nhục là diệu hạnh thành Phật bậc nhất. Vì thế, Thầy của ta, tức Phật Thích Ca, sanh sanh thế thế, bị Đề Bà Đạt Đa[2] phỉ báng hãm hại, cho đến đời nay cũng dùng bao cách phá hoại Phật pháp, chẳng có việc gì mà không dám làm. Đề Bà Đạt Đa đã giết hại thân mạng tiền thân của Phật chẳng phải là một. Song, trong pháp hội giảng kinh Pháp Hoa, Đức Phật lại thọ ký cho ông ta, rằng: "Ta được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, công đức thù thắng vi diệu, đều nhờ thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa hỗ trợ mà thành tựu. Đây chẳng phải do yếu hạnh nhẫn nhục sao!".

[1] Phật Nhiên Đăng (hay Nhiên Đăng Cổ Phật) là vị Phật thứ tư trong danh sách hai mươi tám vị Phật. Theo Phật giáo Đại thừa, Phật Nhiên Đăng là vị Phật đại diện cho chư Phật trong quá khứ, Phật Thích Ca là vị Phật thời hiện tại và Phật Di Lặc tượng trưng cho chư Phật thời vị lai. Theo truyền thuyết Phật giáo, Phật Nhiên Đăng (tức tiền thân của Phật Thích Ca) được gọi là "tiên nhẫn nhục" khi ngài bị vua Ca Lợi (là tiền thân của Tôn giả Kiều Trần Như trong thời Đức Phật Thích Ca) chém đứt từng bộ phận thân thể, nhưng nhờ hạnh nhẫn nhục, ngài đã không khởi sanh oán hận mà còn tỏ lòng biết ơn và tâm nguyện mai sau nếu tu thành Phật, sẽ độ cho vua Ca Lợi cũng giác ngộ như ngài.

[2] Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) là anh em chú bác của Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhatta). Âm mưu sát hại Đức Phật Thích Ca của Đề Bà Đạt Đa thường được lý giải trong kinh sách là do mối quan hệ nhân quả giữa

Đề Bà Đạt Đa và Đức Phật từ vô lượng kiếp, và chỉ có hạnh nhẫn nhục xuất phát từ lòng từ bi và trí tuệ mới có thể chuyển hóa các mối quan hệ nhân quả, chấm dứt sanh diệt.

Phật lại bảo:

- Xưa kia, lúc bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, ta không thấy có tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu còn có tướng ngã, chúng sanh, thọ giả[3] thì chắc có lẽ Phật Nhiên Đăng sẽ không thọ ký cho ta.

Do đó, quán xem tất cả chúng sanh, sanh tử khổ não tràn đầy, đều do có bản ngã. Thành tựu đạo Bồ Đề vô thượng, trang nghiêm phước huệ, đều do vô ngã mà đạt được. Do ngã địch đối với vật nên sanh thị phi. Thị phi sanh khởi tức thương ghét lập ra. Thương ghét lập rồi thì thêm nhiều vui buồn giận tức. Tự tánh vẫn đục thì tâm địa hôn mê. Tâm địa hôn mê thì các việc ác sanh trưởng. Các việc ác sanh trưởng thì các khổ hội tập. Các khổ não hội tập thì sanh tử dài lâu. Tất cả đều do chấp ngã mà ra. Cái ngã này thật rất lợi hại, giống như quân binh giữ thành trì nghiêm ngặt, không thể phá dễ dàng.

[3] Trong kinh sách Phật, có bốn loại thể tướng hay bốn loại tâm thức (tứ tướng), đó là: 1) Ngã tướng (tâm còn chấp ngã); 2) Nhân tướng (tâm thương ghét, chưa bình đẳng); 3) Chúng sanh tướng (chưa có mong muốn giải thoát khỏi sanh tử); 4) Thọ giả tướng (tâm thức còn vọng động, chưa ngộ được pháp vô sanh nên vẫn còn tri kiến, mong cầu). Nếu còn bốn tướng thì gọi là phàm phu, thoát khỏi bốn tướng thì gọi là Bồ Tát.

Lão Tử có bảo:

- Đem nhu thắng cương. Lấy yếu thắng cường bạo. Đây là chỗ hành sơ khởi nhất của hạnh nhẫn nhục.

Chúng sanh nương nhờ vào cái ngã kiến[4] khó phá này. Vì vậy, một lời nào trái tai thì không thể nhẫn thọ được; một việc trái ý thì không thể an nhẫn[5]. Một lạnh một đói cũng không thể chịu nổi. Một niệm dục không thể tẩy tịnh. Tất cả đều không biết phương dược của nhẫn nhục, cứ mãi tăng thêm kiến chấp về bản ngã. Vì vậy, Phật dạy chư đệ tử nên tu hạnh hòa hợp. Lại bảo:

[4] Ngã kiến: tức ngã chấp, là tri kiến phân biệt, do vô minh nên chấp cái ngã là thật.

[5] Không chấp nhận được sự thật là mọi pháp đều bất như ý.

- Khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí.

Lại bảo:

- Vô sanh pháp nhẫn[6]. Bồ Tát bát địa[7] mới đắc được.

Vì vậy, biết rõ sanh khởi pháp nhẫn[8], nhẫn đến vô sanh[9], tức là thành tựu diệu hạnh viên giác Phật quả. Hạnh nhẫn nhục, há thô thiển sao!

Thế nên bảo rằng làm tất cả mọi việc, đều phải dùng sức nhẫn nhục[10]; nghĩa là nơi cử tâm động niệm đều là chỗ thử thách tâm nhẫn nhục. Nơi cử chân động bước, phải lấy hạnh nhẫn nhục làm đầu. Nơi xoay xở động tịnh, phải trì nhẫn nhục. Nơi buồn vui giận tức, phải dùng nhẫn để thử nghiệm. Hành được như thế, thì tâm không tán loạn vọng động. Thân không tán loạn vọng tác. Sự không tán loạn vọng hành[11]. Tình[12] không tán loạn vọng phát.

[6] Vô sanh pháp nhẫn: trí tuệ đã thấu suốt nghĩa lý của sanh diệt nên không còn phân biệt, chấp ngã.

[7] Bồ Tát bát địa: là một cấp bậc đạo hạnh của Bồ Tát.

[8] Sanh khởi pháp nhẫn: là hạnh nhẫn nhục đạt được nhờ công phu tu tập bằng cách quán chiếu mọi vọng động (tham ái, mong cầu, ...) sanh khởi bên trong.

[9] Nhẫn đến vô sanh: hạnh nhẫn nhục đạt đến tâm thanh tịnh, kiểm soát mọi vọng động sanh khởi; không có gì sanh khởi hoặc không vọng động với mọi sanh hay diệt, thì thanh tịnh, tức vô sanh.

[10] Dùng sức nhẫn nhục: sức nhẫn nhục trong đạo Phật là sự tinh tấn, tinh cần thực hành hạnh nhẫn nhục một cách đúng đắn.

[11] Không vọng hành: không hành theo vọng tưởng.

[12] Tình: tình cảm biểu lộ ra bên ngoài. Theo đạo Phật, con người có bảy thứ tình cảm hướng ra bên ngoài (thất tình) là: hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục.

Thế nên Lão Thị bảo:

- Bất tán loạn là hạnh đầu tiên của thiên hạ. Bất tán loạn tức là tên khác của nhẫn, và là hạnh đầu tiên của thiên hạ. Vì thế, nhẫn là hạnh thành Phật bậc nhất. Hành được thì nhẫn nhục thêm lớn và bản ngã lại nhỏ đi. Nhẫn có khả năng che khuất bản ngã và sự vật.

Đức tự lợi lợi tha, không ngoài hạnh nhẫn[13]. Y phục nhu hòa nhẫn nhục là như thế đó.

Thiền nhân cầu pháp ngữ[14], nên tôi đề viết: "Hãy lấy nhẫn nhục làm y giáp".

[13] Tự lợi lợi tha: Đạo Phật là đạo tỉnh thức, hướng đến sự hiểu biết toàn triệt – đó là sự hiểu biết thấu đạt được tự giác, cũng là giác tha, tự lợi cũng là lợi tha, lợi tha cũng chính là tự lợi, do đó mong muốn sự giác ngộ cho tất cả chúng sanh, không phân biệt mình hay người, nên cũng không còn ngã chấp, tức là hạnh nhẫn nhục đã bao hàm trong đó.

[14] Pháp ngữ: lời giáo hóa.

Thiền nhân nên gắng sức mà hành. Đây chẳng phải là lời lẽ trên đầu môi chót lưỡi, cũng chẳng phải là bày biện tiệc cơm.

KHẮC BÀI TỰA VỀ PHẬT SỰ DU GIÀ

Đức Phật thiết giáo, chú trọng về lý dứt sanh tử, thông tới cõi u minh[1], đạt đến tinh thức loài quỷ thần[2], độ tận tất cả chúng sanh, dẹp trừ tất cả khổ não. Vì vậy bảo rằng từ bi làm duyên. Gieo duyên với chúng sanh khổ não. Nếu chúng sanh không bị khổ não kịch liệt, thì không thể thấy lòng từ bi quảng đại, do đó mà xuất ra giáo lý Du già[3]. Du già nghĩa là tương ưng, tức bảo rằng tâm và cảnh hòa hợp như một. Song, giáo có hiển và mật. Hiển tức là chỉ thẳng bản nguyên tâm thể của chúng sanh, khiến họ liễu ngộ, để thoát khỏi sự ràng buộc ràng rịt của sanh tử. Lại nữa, chư Phật ấn tâm là dùng thần chú để gia trì, khiến chúng sanh mau thoát các khổ não kịch liệt. Do đó mới thiết lập quy thức độ sanh.

[1] Thông tới cõi u minh: soi sáng nghĩa lý của sống và chết, từ đó giác ngộ.

[2] Đạt đến tình thức loài quỷ thần: chỉ ra để giáo hóa những chúng sanh còn loại nhận thức nhiễm ô, còn ngã chấp, phân biệt.

[3] Du già (Yoga): là triết thuyết có nguồn gốc từ Ấn Độ. Yoga có nghĩa là sự xứng hợp, tương quan, hay là sự tương ưng, hợp nhất không giới hạn giữa tâm và cảnh, chủ thể và đối tượng, hay bản thân và chân lý tuyệt đối.

Chân ngôn[4] vốn từ bộ Quán Đảnh, để phá trừ u minh và cứu vớt các vong hồn lưu lạc. Khởi đầu do tôn giả A Nan, vào một buổi tối nọ, đang ngồi thiền trong rừng, thì thấy quỷ vương hiện ra trước mặt, cầu khai mở pháp thí thực, cùng chú nguyện thức ăn nước uống, để tế độ hà sa chúng sanh. Nhân duyên này xuất phát từ thần tăng Tây Vực, rồi lưu truyền qua cõi Chấn Đán[5]. Từ đó, ngài Tam Tạng Bất Không[6]tuyên dương mật ngôn. Trước đó, đời vua Lương Võ Đế, khi hoàng hậu Hy Thị mạng chung bị đọa làm thân rắn mãng xà[7], hiện hình cầu cứu độ, nhà vua đã thỉnh Hòa

thượng Chí Công, vân tập chư đại đức sa môn, soạn ra văn nghĩa đàn tràng Thủy Lục, u hiển linh kỳ, tức thông ba cõi, thấu tới loài tình thức. Từ đó đến nay, tăng đồ nương theo nhân này, làm Phật sự Du già. Đến đời vua Hồng Võ (Chu Nguyên Chương), vua lập quy chế, dùng ba khoa Thiền, Giảng, Du già để độ tăng; dùng ba bộ kinh Lăng Nghiêm, Lăng Già, Kim Cang của Phật Tổ để khảo hạch[8] chư tăng giảng pháp và hành thiền; dùng diệm khẩu thí thực[9], văn sao tân tế để khảo hạch chư tăng hành pháp Du già. Nếu đậu một trong những điều kiện thi đó, thì mới được làm tăng. Ngày nay ở vùng Nam bộ, chùa Thiên Giới theo thiền, chùa Báo Ân theo giảng pháp, chùa Năng Nhân theo Du già. Nơi nơi đều tôn thủ chế độ của quốc gia. Song, kể từ đó, pháp này dần dần theo thế tục mà sinh lắm điều tệ hại. Họ dám phá luật nghi, xem như trò chơi, làm mất đi bổn hoài[10] độ sanh của Như Lai. Biết chư hiếu tử[11] thương mến thân bằng quyến thuộc, nên Ngài thuyết ra chân ngôn mật chú, để diễn bày tâm ấn của chư Như Lai; thuyết một bài kệ bèn biến địa ngục thành cõi Tịnh Độ; tuyên một lời, khiến vạc dầu trở thành ao sen; pháp âm[12] vang khắp chốn, khiến tội đều tiêu diệt; nghe tiếng chuông bèn trở về quê quán, thì sao lại cho là việc nhỏ! Bỏ mất ý chỉ đó, mà làm những việc vô ích, khiến tự tổn hại, cứ vẫn chưa tỉnh!

[4] Chân ngôn (mantra) được tin là chứa đầy những ý nghĩa thâm sâu và năng lực huyền diệu, làm cho trí tuệ khai thông, dẫn đến sự giác ngộ.

[5] Chấn Đán: là tên người Ấn Độ gọi nước Trung Hoa trước kia.

[6] Bất Không Kim Cương (705 – 774): là một học giả Ấn Độ, là một trong ba vị cao tăng truyền bá Mật tông Phật giáo sang Trung Quốc.

[7] Vua Lương Võ Đế (502 – 550): là nhà vua rất sùng đạo Phật của Trung Hoa, là người có công xây dựng nhiều chùa chiền. Vào thời của nhà vua, đạo Phật được xem là quốc giáo. Vua Lương Võ Đế cũng được biết đến qua một giai thoại liên quan đến hoàng hậu Hy Thị. Hoàng hậu Hy Thị được vua sủng ái nên sanh tâm tánh hẹp hòi, tham lam. Khi mạng chung, bà bị đọa thành loài mãng xà và báo mộng xin nhà vua cứu giúp. Vua Lương Võ Đế đã cùng với các vị cao tăng thời bấy giờ soạn ra bộ Lương Hoàng Sám và lập đàn tràng thành tâm sám hối cho hoàng hậu Hy Thị. Nhờ tâm thành kính của vua và sự thanh tịnh của chư tăng đạo cao đức trọng, ngay khi đàn tràng đang diễn ra thì Hy Thị hiện ra báo tin rằng đã được sanh lên cõi Trời.

[8] Khảo hạch: hay khảo thí, có nghĩa là cho đối chất hay đối đáp để

đánh giá trình độ công phu tu tập của thiền sinh hay người tu.

[9] Thí thực: là nghi thức chẩn tế của Phật giáo Đại thừa, theo đó người làm lễ thí thực, trước thỉnh Phật và Bồ Tát chứng minh, sau đó thỉnh các chân linh, vong linh và cô hồn về thọ nhận phẩm vật. Ý nghĩa của thí thực là hương hoa phẩm vật trần gian, nhờ Phật lực gia trì mà biến thành cam lồ khiến cho các vong linh được no đủ. Do đó, người làm lễ thí thực phải có thân, khẩu, ý thanh tịnh, tương mật mới nhập vào cảnh giới nhất tâm. Tâm cảm được Phật lực mới đem lại lợi ích cho việc siêu độ thân nhân quá vãng, cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp.

Diệm khẩu: ngạ quỷ.

[10] Bổn hoài: hoài bão tâm nguyện ngay từ ban đầu.

[11] Chư hiếu tử: những người con có hiếu.

[12] Pháp âm: âm thanh Phật pháp.

Sở tăng nọ vì muốn học Du già, nên theo Tuyết Lãng cùng chư đại đức, nghe giảng kinh luận, bèn hiểu ý chỉ độ sanh của Như Lai, cùng nơi quy hướng[13]. Bùi ngùi vì pháp môn này ngày càng lưu hành thậm tệ, nên lấy quyển văn nghi thức Thủy Lục mà soạn lại khoa nghi[14], và tùy thời mà sửa đổi; phân điều chiết lý, chương chương rành rẽ, khiến cho những ai cầu nguyện, vì thân bằng quyến thuộc, tận khởi tâm thành, thì được cảm ứng. Ngoài ra, sa môn Thích tử[15] cũng triển chuyển được tâm bi và khởi lòng chí thành để làm lợi ích cho chúng sanh, hầu mong không quên mất bổn ý của Như Lai. Soạn tập xong, thì Thầy tịch mất. Môn nhân chúng ta, phải nên kế thừa chí nguyện của Thầy, mà khắc bản này để lưu truyền, giúp người làm Phật sự tránh khỏi sai lầm, phiền hà về những thuật thần bí. Những ai có ý chí khẩn thiết tinh thành và hiếu tử vì từ thân trong đời hiện tại, mỗi mỗi phải tận tâm cầu đạt thần minh cảm ứng, thì công đức này không phải là ít ỏi. Hôm nay do lời thỉnh cầu, tôi vì diệu hạnh, và vì những vị có tâm làm lợi ích cho quần sanh, mà viết lời tựa cho pháp Du già, hầu mong người người đều biết bổn hoài ý chỉ của Phật để lại.

[13] Quy hướng: hướng tâm về, quay về (ví dụ: quy hướng Tam Bảo, quy hướng về Phật pháp).

[14] Khoa nghi: nghi thức cúng, phép cúng.

[15] Sa môn Thích tử: người xuất gia học đạo theo họ Thích, đệ tử của Phật.

TÓM LƯỢC CUỘC ĐỜI CỦA ĐẠI SƯ HÁM SƠN

Năm	Cuộc đời Đại sư Hám Sơn	Sự kiện xảy ra đồng thời
1522	Gia Tĩnh nguyên niên	Bồ Đào Nha chiếm Ma Cao
1532		Đại sư Liên Trì ra đời (1532 - 1612)
1543		Ngài Tử Bá (Đạt Quán Thiền sư) ra đời (1543 - 1603)
1546	Ngài sanh ngày 5, tháng 11	
1557	Ngài trở thành Sa di tại chùa Báo Ân	
1564	Ngài được Hòa thượng Tây Lâm truyền giới Ngài khởi sự tu Tịnh Độ và được cảm ứng	
1565	Ngài tham gia thiền thất tại chùa Thiên Quốc, bị mụn nhọt sau lưng	Hòa thượng Tây Lâm viên tịch
1566	Chùa Báo Ân bị cháy	
1567	Ngài dạy học tại trường nghĩa học	Hoàng đế Mục Tông lên ngôi, niên hiệu Long Khánh (1567 - 1572)
1572	Ngài cùng thầy Tuyết Lãng du hành đến Giang Tây, trùng tu đạo tràng Thanh Nguyên Ngài du hành đến Bắc Kinh học hỏi các bậc thiện tri thức	Vua Minh Thần Tông lên ngôi, niên hiệu Vạn Lịch (1572 - 1620) Quan tể tướng Trương Cư Chánh phụ giúp vua trông coi việc triều chính

1575	Ngài cùng thầy Diệu Phong đi đến núi Ngũ Đài và trụ lại đó để tu hành	
1576	Đại sư Liên Trì đến thăm ngài ở núi Ngũ Đài	
1577	Ngài viết kinh *Hoa Nghiêm* bằng máu và được Thái hậu biết đến	Trương Cư Chánh cải cách ruộng đất và giảm thuế má
1579	Ngài mộng thấy ba điềm lành	Chùa Đại Từ Thọ được xây ở Bắc Kinh
1580	Ngài cứu núi Ngũ Đài khỏi việc nộp thuế	Vua Vạn Lịch tập trung quyền hành, tăng thuế
1581	Ngài lập pháp hội cầu thái tử và hoằng pháp tại núi Ngũ Đài	
1582	Ngài rời núi Ngũ Đài	Tể tướng Trương Cư Chánh qua đời Vương Cung phi hạ sinh Hoàng trưởng tử Chu Thường Lạc
1583	Ngài đến núi Lao Sơn ẩn tu	Tranh chấp phe phái trong triều bắt đầu
1584	Lý Thái hậu ban cho ngài ba ngàn lạng vàng	
1586	Lý Thái hậu ban cho Đại Tạng kinh và xây chùa Hải Ấn	Trịnh Quý phi sinh Hoàng tử Chu Thường Tuân
1587	Ngài gặp Thiền sư Đạt Quán (Tử Bá); Viết *Lăng Nghiêm Huyền Kinh;* Nhận Phước Thiện làm thị giả; Viết *Tâm Kinh Trực Thuyết*	

1588	Ngài giảng kinh tại chùa Hải Ấn	
1589	Ngài trở về Nam Kinh, lập dự án trùng tu chùa Báo Ân	Vua Vạn Lịch sa thải các quan cựu trào
1590	Ngài đối đầu với các đạo sĩ tại Lao Sơn Viết *Quán Lão Trang ảnh hưởng*	
1592	Ngài thăm núi Thạch Kinh Ngài khắc Đại Tạng kinh cùng Thiền sư Đạt Quán (Tử Bá) Ngài hoằng pháp tại Bắc Kinh	
1593	Ngài cứu trợ nạn đói tại Sơn Đông	
1594	Ngài dự hội Tết ở Bắc Kinh Ngài quyết định bãi bỏ dự án trùng tu chùa Báo Ân	Nhật chiếm Cao Ly Hoàng đế Vạn Lịch trưng thu tiền xây chùa của mẫu hậu
1595	Ngài bị bắt và bị xử án tại Bắc Kinh	Tranh chấp trong triều về việc chọn lựa thái tử
1596	Ngài bị đày vào Lôi Châu (Lĩnh Nam) Ngài chú giải kinh *Lăng Già*	Nạn đói tại Quảng Đông
1597	Ngài viết *Trung Dung Trực Chỉ*	
1598	Ngài viết *Pháp Hoa Cổ Tiết*	
1599	Ngài hoằng pháp tại Quảng Đông, phát động phong trào phóng sanh	

1600	Ngài hòa giải vụ nổi loạn tại Quảng Đông	Trịnh Quý phi đưa ra chính sách đem tù nhân bị đày ra biển mò ngọc trai và đào hầm mỏ
1601	Ngài đến Tào Khê	Chu Thường Lạc đăng cơ Thái Tử Chu Thường Tuân được phong Phúc Vương
1602	Ngài cải cách và phục hưng thanh thế đạo tràng Thiền tông ở Tào Khê	
1603		Vụ án "Yêu thư", Thiền sư Đạt Quán bị bắt và chết trong tù
1604	Ngài viết *Xuân Thu Tả Thị Tâm Pháp*	Triều đình lập Đông Lâm Hàn lâm viện
1605	Ngài bị đày đi Hải Nam	
1606	Ngài trở về Lôi Châu và được ân xá	Chu Thường Lạc sinh con trai
1607	Ngài viết chú giải *Đạo Đức Kinh*	
1608	Ngài trùng tu am Bảo Nguyệt	
1609	Ngài gặp chống đối tại Tào Khê Viết *Kim Cang Quyết Nghi*	
1610	Ngài rời Nam Hoa ẩn trú trên sông Phù Dong	
1611	Ngài chính thức được ân xá	
1612	Ngài viết *Đại Học Quyết Nghi*	

1613	Ngài rời Quảng Đông đi Lô Sơn	
1614	Ngài đắp y, cạo tóc, chính thức trở lại thành tăng sĩ	Lý Thái hậu qua đời
1615	Ngài viết *Pháp Hoa Thông Nghĩa*	
1616	Ngài viết *Khởi Tín Sơ lược* Ngài làm lễ an táng cho Thiền sư Đạt Quán	
1617	Ngài viết *Triệu Luận Lược chú* và *Tánh Tướng Thông Thuyết* Ngài dự lễ điếu tang Đại sư Liên Trì tại Vân Thê	
1618	Ngài xây chùa Pháp Vân ở Lô Sơn	
1619	Ngài nhất tâm tu pháp môn Tịnh Độ Ngài khởi sự viết *Hoa Nghiêm Cương Yếu*	
1620	Ngài viết *luận Đại Thừa Khởi Tín* Viết *Viên Giác kinh Trực giải*	Vua Vạn Lịch qua đời Chu Thường Lạc lên ngôi, rồi bị đầu độc Vụ án Hồng Hoàn Chu Do Hiệu lên ngôi
1621	Ngài viết *Hám Sơn Đại sư Mộng du tập*	

1622	Ngài viết xong *Hoa Nghiêm Cương Yếu* Trở về Tào Khê Cho viết *Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ*	Lý Tự Thành khởi nghĩa chiếm Lạc Dương
1623	Ngài viên tịch tại Tào Khê	
1625	Nhục thân của ngài được chuyển đến Lô Sơn	
1643	Nhục thân của ngài của ngài được chuyển về Tào Khê	Lý Tự Thành vây hãm Bắc Kinh
1644	Nhục thân của ngài được thờ phụng tại Tào Khê, bên cạnh nhục thân của Lục Tổ Huệ Năng	Minh triều chấm dứt, Mãn Thanh khởi nghiệp

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

Sách Hán ngữ

1) Hám Sơn Đại sư Mộng Du tập

2) Hám Sơn Lão nhân Tự sự Niên phổ

3) Hám Sơn tự truyện

4) Hám Sơn Đại sư truyện, Cống Đồng

5) Minh Mạt Phật giáo Nghiên cứu, Thích Thánh Nghiêm

Sách Anh ngữ:

1) A Buddhist Master in Dreamland, Charles Luk dịch

2) Chan Master Han Shan's Autobiography, Lu Kuan Yu dịch

3) A Buddhist Leader in Ming China, The Life and Thought of Han Shan Te-Ch'ing, Sung Pen Hsu.

4) The Renewal of Buddhism in China, Chu Hung.

5) The Late Ming Synthesis, Chun Fang Yu.

6) Buddhism in China, A Historical Survey, Kenneth Ch'en